BỘ TÀI CHÍNH -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 99/2025/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2025*

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Việc xác định nghĩa vụ thuế của doanh nghiệp đối với Ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

2. Các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện chế độ kế toán hoặc văn bản quy phạm pháp luật về kế toán theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 3. Công tác quản trị và kiểm soát nội bộ

1. Việc tạo lập, thực hiện, quản lý và kiểm soát các giao dịch kinh tế phát sinh của doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật, cơ chế chính sách có liên quan.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm tự xây dựng quy chế quản trị nội bộ (hoặc các tài liệu tương đương) và tổ chức kiểm soát nội bộ nhằm phân định rõ quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bộ phận và cá nhân có liên quan đến việc tạo lập, thực hiện, quản lý và kiểm soát các giao dịch kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. "Đơn vị tiền tệ trong kế toán" là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND") được dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp chủ yếu thu, chi bằng ngoại tệ, đáp ứng được các yếu tố quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này thì được chọn một loại ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi sổ kế toán và chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật.

2. Doanh nghiệp căn cứ vào các yếu tố sau đây để xác định đơn vị tiền tệ trong kế toán:

a) Đơn vị tiền tệ mà ảnh hưởng chính đến giá bán hàng hóa, dịch vụ và thường là đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán hàng hóa, dịch vụ và thanh toán;

b) Đơn vị tiền tệ mà ảnh hưởng chính đến chi phí nhân công, chi phí nguyên vật liệu, chi phí sản xuất, kinh doanh khác và thường là đơn vị tiền tệ dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

3. Trường hợp căn cứ vào các yếu tố tại khoản 2 Điều này mà doanh nghiệp chưa xác định được đơn vị tiền tệ trong kế toán thì các yếu tố sau đây cũng được xem xét để làm căn cứ xác định đơn vị tiền tệ trong kế toán của doanh nghiệp:

a) Đơn vị tiền tệ sử dụng để huy động các nguồn lực tài chính (đơn vị tiền tệ sử dụng khi phát hành công cụ nợ, công cụ vốn,...);

b) Đơn vị tiền tệ thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và được sử dụng để tích trữ.

4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán phản ánh các giao dịch, sự kiện, điều kiện liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Sau khi xác định được đơn vị tiền tệ trong kế toán thì doanh nghiệp không được thay đổi, trừ khi có sự thay đổi lớn về hoạt động quản lý và kinh doanh dẫn đến thay đổi trọng yếu trong các giao dịch, sự kiện và điều kiện đó.

Điều 5. Thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

1. Nguyên tắc khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

Khi có sự thay đổi lớn về hoạt động quản lý và kinh doanh dẫn đến đơn vị tiền tệ trong kế toán mà doanh nghiệp sử dụng không còn thoả mãn các yếu tố nêu tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Thông tư này thì doanh nghiệp được thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán và việc thay đổi này chỉ được thực hiện tại thời điểm bắt đầu niên độ kế toán mới.

2. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính khi thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán

a) Tại kỳ kế toán đầu tiên kể từ khi thay đổi, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số dư các khoản mục trên sổ kế toán và Báo cáo tình hình tài chính sang đơn vị tiền tệ trong kế toán mới theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình (là trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (là ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp có tần suất hoặc giá trị giao dịch nhiều hơn so với bên khác) tại ngày thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

b) Đối với thông tin so sánh (cột kỳ trước) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch của kỳ trước liền kề với kỳ thay đổi.

c) Doanh nghiệp phải trình bày trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính lý do thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán và khi có những ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính do việc thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán.

Điều 6. Công tác kế toán khi doanh nghiệp lựa chọn đơn vị tiền tệ trong kế toán không phải là Đồng Việt Nam

1. Báo cáo tài chính mang tính pháp lý để doanh nghiệp công bố ra công chúng và nộp cho các cơ quan có thẩm quyền tại Việt Nam là Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Do đó, doanh nghiệp phải chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ trong kế toán sang Đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp pháp luật quy định Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thì Báo cáo tài chính được kiểm toán là Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.

3. Phương pháp chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

a) Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam, doanh nghiệp phải quy đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong từng kỳ được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ của khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì có thể áp dụng theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu lựa chọn).

b) Phương pháp kế toán chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính.

c) Khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam, doanh nghiệp phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính những ảnh hưởng phát sinh đối với Báo cáo tài chính do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Điều 7. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán tại đơn vị trực thuộc doanh nghiệp

1. Đơn vị trực thuộc là đơn vị phụ thuộc theo quy định của pháp luật doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp có trách nhiệm tổ chức bộ máy kế toán và được quyết định công tác kế toán cho các đơn vị trực thuộc phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của đơn vị mình và không trái với quy định của pháp luật.

3. Việc tổ chức bộ máy kế toán và công tác hạch toán kế toán tại đơn vị trực thuộc doanh nghiệp được thực hiện như sau:

a) Doanh nghiệp được quyền phân cấp cho đơn vị trực thuộc trong việc ghi nhận khoản vốn mà doanh nghiệp cấp cho đơn vị trực thuộc là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu, ghi nhận hoặc không ghi nhận doanh thu, giá vốn khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các khâu trong nội bộ mà không phụ thuộc vào hình thức của chứng từ kế toán (hóa đơn hay chứng từ luân chuyển nội bộ) phù hợp với mô hình và yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

b) Doanh nghiệp được quyền phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính hay không lập Báo cáo tài chính. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính của doanh nghiệp khi nộp cho cơ quan có thẩm quyền hoặc công khai theo quy định đều phải bao gồm thông tin tài chính của cả trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp bất kể doanh nghiệp có phân cấp hay không phân cấp cho đơn vị trực thuộc lập Báo cáo tài chính.

Chương II

CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

Điều 8. Quy định chung về chứng từ kế toán

Chứng từ kế toán của doanh nghiệp phải được thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 9. Hệ thống biểu mẫu chứng từ kế toán

1. Doanh nghiệp tham khảo để áp dụng biểu mẫu hệ thống chứng từ kế toán tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp được thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu chứng từ kế toán so với biểu mẫu hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Biểu mẫu chứng từ kế toán của doanh nghiệp khi thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 16 Luật Kế toán và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát và đối chiếu được tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

Khi thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung về biểu mẫu chứng từ kế toán thì doanh nghiệp có trách nhiệm ban hành Quy chế hạch toán kế toán (hoặc các tài liệu tương đương) về các nội dung sửa đổi, bổ sung để làm cơ sở thực hiện. Quy chế phải nêu rõ sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung đó và trách nhiệm của doanh nghiệp trước pháp luật về các nội dung đã sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp doanh nghiệp không thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung về biểu mẫu chứng từ kế toán thì áp dụng hệ thống chứng từ kế toán hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Doanh nghiệp có phát sinh các chứng từ thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật khác thì chứng từ kế toán phải thực hiện theo quy định của pháp luật đó.

Điều 10. Lập, ký và kiểm soát chứng từ kế toán

1. Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp phải lập chứng từ kế toán. Chứng từ kế toán chỉ lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

2. Việc lập và ký chứng từ kế toán được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật kế toán, hướng dẫn tại Thông tư này và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

3. Việc phân cấp ký trên chứng từ kế toán của doanh nghiệp phải phù hợp với quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý, quy chế quản trị nội bộ để đảm bảo kiểm soát chặt chẽ, an toàn tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp và xác định được trách nhiệm của cá nhân có liên quan.

4. Kế toán trưởng (hoặc người được kế toán trưởng ủy quyền) không được ký “thừa ủy quyền” chức danh của người quản lý, điều hành của doanh nghiệp trên chứng từ kế toán, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Chương III

TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Điều 11. Hệ thống tài khoản kế toán

1. Doanh nghiệp áp dụng hệ thống tài khoản kế toán tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này để phục vụ việc ghi sổ kế toán các giao dịch kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp.

2. Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị, doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung về tên, số hiệu, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản kế toán hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này. Việc sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo phân loại và hệ thống hóa được các nghiệp vụ phát sinh theo nội dung kinh tế, không trùng lặp đối tượng, tuân thủ các nguyên tắc kế toán theo quy định và không được làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến các chỉ tiêu, thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính.

Khi sửa đổi, bổ sung về tên, số hiệu, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản kế toán, doanh nghiệp có trách nhiệm ban hành Quy chế hạch toán kế toán (hoặc các tài liệu tương đương) về các nội dung sửa đổi, bổ sung để làm cơ sở thực hiện. Quy chế phải nêu rõ sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung đó và trách nhiệm của doanh nghiệp trước pháp luật về các nội dung đã sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp doanh nghiệp không sửa đổi, bổ sung về tên, số hiệu, kết cấu và nội dung phản ánh của các tài khoản kế toán thì áp dụng hệ thống tài khoản kế toán hướng dẫn tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thông tư này chỉ hướng dẫn về nội dung và phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu. Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chưa được hướng dẫn kế toán tại Thông tư này, doanh nghiệp căn cứ vào nội dung, bản chất của giao dịch kinh tế phát sinh, quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các nguyên tắc hướng dẫn tại Thông tư này để thực hiện.

Chương IV

SỔ KẾ TOÁN

Điều 12. Sổ kế toán

1. Sổ kế toán của doanh nghiệp phải được thực hiện theo đúng quy định của Luật Kế toán, các văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Doanh nghiệp tham khảo để áp dụng biểu mẫu sổ kế toán tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp được thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung biểu mẫu sổ kế toán so với biểu mẫu hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Biểu mẫu sổ kế toán của doanh nghiệp khi thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung phải đảm bảo tuân thủ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 24 Luật Kế toán và phải phản ánh đầy đủ, kịp thời, trung thực, minh bạch, dễ kiểm tra, kiểm soát, đối chiếu được tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp.

Khi thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung về biểu mẫu sổ kế toán thì doanh nghiệp có trách nhiệm ban hành Quy chế hạch toán kế toán (hoặc các tài liệu tương đương) về các nội dung sửa đổi, bổ sung để làm cơ sở thực hiện. Quy chế phải nêu rõ sự cần thiết của việc sửa đổi, bổ sung đó và trách nhiệm của doanh nghiệp trước pháp luật về các nội dung đã sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp doanh nghiệp không thiết kế thêm hoặc sửa đổi, bổ sung về biểu mẫu sổ kế toán thì áp dụng biểu mẫu sổ kế toán hướng dẫn tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 13. Mở sổ, ghi sổ và khóa sổ kế toán

1. Mở sổ: Sổ kế toán phải được mở vào đầu kỳ kế toán năm. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, sổ kế toán phải được mở từ ngày thành lập.

2. Ghi sổ: Doanh nghiệp phải căn cứ vào chứng từ kế toán để ghi sổ kế toán theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Sổ kế toán phải được ghi kịp thời, rõ ràng, đầy đủ theo các nội dung của sổ. Thông tin, số liệu ghi vào sổ kế toán phải chính xác, trung thực theo đúng với chứng từ kế toán.

3. Khóa sổ: Doanh nghiệp phải khóa sổ kế toán tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập Báo cáo tài chính và trong các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Chương V

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Điều 14. Mục đích của Báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ sở hữu doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền và nhu cầu của người sử dụng Báo cáo tài chính trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả;

c) Vốn chủ sở hữu;

d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;

đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;

e) Các luồng tiền.

2. Ngoài các thông tin tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Điều 15. Kỳ lập Báo cáo tài chính

1. Kỳ lập Báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật Kế toán.

2. Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ: Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm Báo cáo tài chính quý (bao gồm cả quý IV) và Báo cáo tài chính bán niên (Báo cáo tài chính 6 tháng).

3. Kỳ lập Báo cáo tài chính khác

a) Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (ví dụ Báo cáo tài chính tháng,...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

b) Doanh nghiệp bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Đối tượng, trách nhiệm lập Báo cáo tài chính

1. Đối tượng lập Báo cáo tài chính

Các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế phải lập Báo cáo tài chính năm dạng đầy đủ theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc yêu cầu quản lý của đơn vị. Trường hợp theo quy định của pháp luật có liên quan, doanh nghiệp thuộc đối tượng phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nhưng pháp luật đó không có quy định cụ thể về loại Báo cáo tài chính giữa niên độ thì doanh nghiệp được lựa chọn lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dưới dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

2. Doanh nghiệp có các đơn vị trực thuộc phải tổng hợp cả thông tin tài chính của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc vào Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trên cơ sở loại trừ tất cả các giao dịch nội bộ giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau. Trong trường hợp này, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp không bắt buộc phải lập Báo cáo tài chính của đơn vị mình, trừ trường hợp pháp luật khác có yêu cầu.

3. Việc lập, trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thực hiện theo quy định của pháp luật về Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Việc lập và ký Báo cáo tài chính được thực hiện theo quy định của Luật Kế toán, văn bản hướng dẫn Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Trường hợp doanh nghiệp thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán thực hiện dịch vụ lập và trình bày Báo cáo tài chính, dịch vụ làm kế toán trưởng thì tại phần người lập, kế toán trưởng trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải ghi rõ số Giấy phép hành nghề dịch vụ kế toán của người hành nghề và tên đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán theo quy định.

Điều 17. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

1. Hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

2. Báo cáo tài chính năm:

a) Báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục, gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DN

b) Báo cáo tài chính năm đối với doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B 01 - DNKLT
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02 - DNKLT
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03 - DNKLT
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B 09 - DNKLT

3. Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm:

a) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 01a - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03a - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - DN

b) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	Mẫu số B 01b - DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số B 02b - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số B 03b - DN
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc	Mẫu số B 09a - DN

4. Biểu mẫu Báo cáo tài chính năm, Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ và dạng tóm lược) được hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính, doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung Báo cáo tài chính

1. Doanh nghiệp áp dụng hệ thống Báo cáo tài chính tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để lập và trình bày Báo cáo tài chính của đơn vị.

Trường hợp để phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp được bổ sung thêm các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Việc bổ sung đó phải đảm bảo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 Luật Kế toán và tuân thủ các nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Thông tư này. Doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về những nội dung đã bổ sung so với biểu mẫu Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Khi bổ sung thêm các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp có trách nhiệm ban hành Quy chế hạch toán kế toán (hoặc các tài liệu tương đương) về các nội dung bổ sung đó để làm cơ sở thực hiện. Quy chế phải nêu rõ sự cần thiết của việc bổ sung đó và trách nhiệm của doanh nghiệp trước pháp luật về các nội dung đã bổ sung.

Trường hợp doanh nghiệp không bổ sung thêm các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính thì áp dụng biểu mẫu Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trường hợp doanh nghiệp có đặc thù dẫn đến không thể bổ sung thêm hoặc cần sửa đổi các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính hướng dẫn tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này thì báo cáo Bộ Tài chính để được hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Điều 19. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính

1. Thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính phải phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, dòng tiền và các thông tin tài chính khác của doanh nghiệp. Thông tin trên Báo cáo tài chính phải đảm bảo tính đầy đủ, khách quan, không có sai sót.

- Thông tin được coi là đầy đủ khi Báo cáo tài chính bao gồm tất cả các thông tin cần thiết để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu được bản chất, hình thức và rủi ro của các giao dịch và sự kiện. Đối với một số khoản mục, việc trình bày đầy đủ còn phải mô tả thêm các thông tin về chất lượng, các yếu tố và tình huống có thể ảnh hưởng tới chất lượng và bản chất của khoản mục.

- Thông tin khách quan là thông tin khi Báo cáo tài chính trình bày không thiên vị, phải đảm bảo tính trung lập, đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo cũng như không làm thay đổi mức độ ảnh hưởng của thông tin tài chính theo hướng có lợi hoặc không có lợi cho người sử dụng Báo cáo tài chính.

- Không có sai sót là Báo cáo tài chính không có sự bỏ sót, nhầm lẫn, gian lận khi mô tả hiện tượng, lựa chọn, áp dụng và cung cấp các thông tin báo cáo. Không có sai sót không có nghĩa là hoàn toàn chính xác trong tất cả các khía cạnh. Việc trình bày một ước tính được coi là không có sai sót nếu bản chất và các hạn chế của quá trình ước tính đó được giải thích, mô tả rõ ràng và không có sai sót trong việc lựa chọn số liệu phù hợp trong quá trình ước tính.

2. Thông tin tài chính phải thích hợp để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính dự đoán, phân tích và đưa ra các quyết định kinh tế.

3. Thông tin tài chính phải được trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu. Thông tin được coi là trọng yếu nếu việc bỏ sót hoặc sai sót thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể Báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng Báo cáo tài chính. Mức độ trọng yếu phụ thuộc vào quy mô hoặc tính chất hoặc cả quy mô và tính chất của các bỏ sót hoặc sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể.

4. Thông tin phải đảm bảo có thể kiểm chứng, kịp thời và dễ hiểu.

5. Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán, có thể so sánh giữa các kỳ kế toán và giữa các doanh nghiệp với nhau. Khi doanh nghiệp thay đổi nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ đáp ứng giả định hoạt động liên tục sang không đáp ứng giả định hoạt động liên tục hoặc ngược lại thì doanh nghiệp phải trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại số liệu so sánh các chỉ tiêu, khoản mục của Báo cáo tài chính nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại (trừ khi việc này không thể thực hiện được).

Điều 20. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác có liên quan. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện hơn là hình thức pháp lý của các giao dịch và sự kiện đó (tôn trọng bản chất hơn hình thức).

3. Tài sản không được ghi nhận cao hơn giá trị có thể thu hồi; Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4. Phân loại tài sản và nợ phải trả: Tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính phải được trình bày thành ngắn hạn và dài hạn, các chỉ tiêu được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần.

a) Một tài sản được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi được tài sản hoặc dự tính bán hay sử dụng tài sản đó trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;

(ii) Doanh nghiệp nắm giữ tài sản đó chủ yếu cho mục đích thương mại;

(iii) Doanh nghiệp dự kiến thu hồi tài sản trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

(iv) Tài sản là tiền hoặc tương đương tiền, trừ khi tài sản này bị cấm trao đổi hoặc không được sử dụng để thanh toán cho một nghĩa vụ nợ phải trả trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Những tài sản không được phân loại là ngắn hạn theo hướng dẫn nêu trên thì được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Một khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Doanh nghiệp dự kiến thanh toán khoản nợ phải trả này trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;

(ii) Doanh nghiệp nắm giữ khoản nợ phải trả chủ yếu vì mục đích kinh doanh;

(iii) Khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

(iv) Doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phải trả (các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính đến hạn trả, kể cả trường hợp khoản nợ phải trả sẽ được doanh nghiệp thanh toán bằng cách phát hành các công cụ vốn theo quyền chọn của bên đối tác) tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả (ví dụ như phải trả cho nhà cung cấp, chi phí phải trả nhân viên và chi phí phải trả khác cho hoạt động kinh doanh) là một phần của vốn lưu động được sử dụng trong chu kỳ kinh doanh thông thường thì doanh nghiệp phải phân loại các khoản nợ phải trả đó là nợ ngắn hạn ngay cả khi doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ phải trả này trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Những khoản nợ phải trả không được phân loại là ngắn hạn theo hướng dẫn nêu trên thì được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn, nếu các sự kiện sau đây xảy ra trong khoảng thời gian từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính thì những sự kiện này là các sự kiện phát sinh sau không cần điều chỉnh:

- Thỏa thuận gia hạn khoản nợ phải trả ngắn hạn thành dài hạn;

- Khắc phục vi phạm trong thỏa thuận đối với nợ phải trả dài hạn; và

- Chủ nợ cho phép ân hạn để khắc phục vi phạm của thỏa thuận đối với nợ phải trả dài hạn ít nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính các sự kiện phát sinh sau này theo quy định.

c) Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn phân loại tài sản và nợ phải trả khi trình bày Báo cáo tình hình tài chính theo chu kỳ kinh doanh thông thường, doanh nghiệp phải thuyết minh giá trị dự kiến sẽ được thu hồi hoặc phải thanh toán trong khoảng thời gian trên 12 tháng đối với từng dòng chỉ tiêu tài sản và nợ phải trả khi các chỉ tiêu này bao gồm giá trị dự kiến sẽ được thu hồi hay phải thanh toán:

(i) từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, và

(ii) trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đồng thời chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường được áp dụng để phân loại tài sản và nợ phải trả của doanh nghiệp là như nhau. Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh thông thường không thể xác định rõ ràng thì chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp đó vẫn được coi là 12 tháng.

d) Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải thực hiện tái phân loại tài sản và nợ phải trả dài hạn trong kỳ trước thành tài sản và nợ phải trả ngắn hạn trong kỳ này nếu kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các tài sản hoặc nợ phải trả đó thoả mãn điều kiện là tài sản ngắn hạn hoặc nợ phải trả ngắn hạn theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, trừ những trường hợp không được tái phân loại theo hướng dẫn tại Thông tư này.

5. Tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt. Doanh nghiệp chỉ được thực hiện bù trừ tài sản và nợ phải trả khi tài sản và nợ phải trả liên quan đến cùng một đối tượng, có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn, phát sinh từ các giao dịch và sự kiện cùng loại.

6. Các khoản mục doanh thu, thu nhập và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc tạo ra các khoản doanh thu, thu nhập đó phải được trình bày theo nguyên tắc phù hợp và đảm bảo nguyên tắc thận trọng. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh các khoản mục doanh thu, thu nhập, chi phí và luồng tiền của kỳ báo cáo. Trường hợp nếu phát hiện Báo cáo tài chính của các kỳ trước có sai sót trọng yếu thì phải được điều chỉnh hồi tố theo quy định.

7. Trường hợp doanh nghiệp có các đơn vị trực thuộc thì Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải tổng hợp cả thông tin tài chính của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, số dư các khoản mục nội bộ của Báo cáo tình hình tài chính, các khoản doanh thu, chi phí, lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải được loại trừ.

Điều 21. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ doanh nghiệp thay đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, doanh nghiệp phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, doanh nghiệp phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.

2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".

3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kể từ thời điểm cuối kỳ kế toán cũ đến thời điểm thay đổi kỳ kế toán: số liệu kể từ thời điểm cuối kỳ kế toán cũ đến thời điểm thay đổi kỳ kế toán được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" trình bày là số liệu tương ứng trong kỳ kế toán trước hoặc số liệu của 12 tháng trên Báo cáo tài chính của năm tài chính liền trước.

4. Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ:

a) Lý do phải thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

b) Các số liệu tương ứng để so sánh được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phần Thuyết minh Báo cáo tài chính có liên quan, trường hợp số liệu "Kỳ trước" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ này là của 12

tháng năm tài chính liền trước thì doanh nghiệp phải thuyết minh về tính không thể so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

Điều 22. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp

Khi chuyển đổi loại hình, doanh nghiệp phải tiến hành khóa sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Trong kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, doanh nghiệp phải ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

1. Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới.

2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp cũ trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của doanh nghiệp mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".

3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm chuyển đổi đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này". Cột "Kỳ trước" trình bày số liệu lũy kế kể từ đầu năm báo cáo đến thời điểm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp và doanh nghiệp phải thuyết minh rõ lý do khi không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

Điều 23. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp

1. Nguyên tắc chung

a) Đối với trường hợp sáp nhập doanh nghiệp

a1) Khi sáp nhập doanh nghiệp, các doanh nghiệp (doanh nghiệp nhận sáp nhập, doanh nghiệp bị sáp nhập) phải thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

a2) Việc xác định giá trị tài sản thuần mà doanh nghiệp nhận sáp nhập nhận được từ doanh nghiệp bị sáp nhập được thực hiện như sau:

(i) Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp thỏa mãn hoạt động kinh doanh theo định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đồng thời việc sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các doanh nghiệp dưới sự kiểm soát chung thì doanh nghiệp nhận sáp nhập ghi nhận vào sổ kế toán đơn vị mình các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị sáp nhập theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập tại thời điểm sáp nhập.

(ii) Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đồng thời việc sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các doanh nghiệp không dưới sự kiểm soát chung thì doanh nghiệp nhận sáp nhập ghi nhận các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị sáp nhập theo phương pháp mua như tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

(iii) Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp không thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh thì doanh nghiệp nhận sáp nhập ghi nhận các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị sáp nhập như mua một nhóm tài sản hoặc các tài sản thuần.

a3) Xác định giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp

(i) Trường hợp doanh nghiệp nhận sáp nhập sử dụng các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác hoặc chi trả thêm tiền hoặc sử dụng các tài sản phi tiền tệ như hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư,... hoặc phát hành công cụ vốn để thanh toán cho nhà đầu tư khác khi thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp thì việc xác định giá trị các khoản đầu tư, các tài sản phi tiền tệ hoặc công cụ vốn phát hành của doanh nghiệp nhận sáp nhập được thực hiện như sau:

- Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh: Việc xác định giá trị của tài sản phi tiền tệ đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh và các công cụ vốn phát hành để thực hiện giao dịch sáp nhập được thực hiện như hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

- Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp không thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh: Doanh nghiệp nhận sáp nhập sử dụng giá trị hợp lý của tài sản và các khoản công nợ nhận về tại ngày trao đổi làm giá trị ưu tiên sử dụng trước để xác định giá trị được thanh toán của tài sản phi tiền tệ mang đi hoặc công cụ vốn phát hành phục vụ cho giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản và các khoản công nợ nhận về tại ngày trao đổi không xác định được hoặc không đáng tin cậy thì căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản mang đi để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp hoặc giá trị mà các

bằng chứng và cách tính toán khác chứng minh được rằng đáng tin cậy hơn. Khoản chênh lệch (nếu có) giữa giá trị cổ phiếu phát hành với mệnh giá cổ phiếu được phản ánh vào thặng dư vốn. Khoản chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho, tài sản cố định, bất động sản đầu tư,... hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương tự như giao dịch bán hoặc trao đổi các tài sản này.

Trường hợp giá được thanh toán được xác định chung cho nhiều tài sản phi tiền tệ đem trao đổi thì bằng sự hiểu biết của các bên tại ngày giao dịch, doanh nghiệp nhận sáp nhập xác định giá bán cho từng tài sản mang đi trao đổi theo một phương thức có hệ thống (như phân bổ theo giá trị ghi sổ, giá trị hợp lý của tài sản mang đi trao đổi tại ngày trao đổi,...).

Các bên phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan trong việc xác định giá trị của tài sản phi tiền tệ mang đi để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp. Việc đánh giá lại giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn, đáng tin cậy chứng minh được giá trị thị trường của tài sản phi tiền tệ đó tại thời điểm mang đi trao đổi có chênh lệch so với giá trị ghi sổ kế toán của tài sản đó. Các bên tham gia giao dịch sáp nhập doanh nghiệp và các bên liên quan phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cố ý định giá hoặc xác định không đúng giá trị các tài sản phi tiền tệ mang đi để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp.

(ii) Doanh nghiệp nhận sáp nhập phải dừng ghi nhận các tài sản mà đơn vị phải mang đi hoặc chi ra để thực hiện giao dịch sáp nhập doanh nghiệp như các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, phát hành công cụ vốn, các khoản tiền, tài sản phi tiền tệ hoặc lợi ích khác,... theo giá trị ghi sổ của các tài sản này trên Báo cáo tài chính riêng của đơn vị nhận sáp nhập. Giá trị ghi sổ này được xác định bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất tài sản hoặc bằng nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐSĐT.

a4) Nguyên tắc kế toán khoản chênh lệch giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập (giá trị các tài sản hoặc lợi ích mà doanh nghiệp nhận sáp nhập phải bỏ ra hoặc bị giảm đi) so với giá trị tài sản thuần nhận về từ doanh nghiệp bị sáp nhập đối với trường hợp giao dịch sáp nhập thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh:

(i) Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung thì khoản chênh lệch giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập được hạch toán toàn bộ vào Tài khoản 4118 - Vốn khác và định kỳ kết chuyển sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên sổ kế toán của doanh nghiệp nhận sáp nhập với thời gian không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày sáp nhập doanh nghiệp theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp khác hợp lý hơn.

(ii) Trường hợp giao dịch sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên không dưới sự kiểm soát chung thì khoản chênh lệch giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định *được* trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập được kế toán như các khoản lợi thế thương mại hoặc bất lợi thương mại phát sinh trong giao dịch hợp nhất kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

a5) Trường hợp sáp nhập doanh nghiệp có phát sinh các giao dịch nội bộ về mua bán hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ,... thì sau khi nhận bàn giao tài sản thuần của công ty con, công ty mẹ phải thực hiện loại trừ các giao dịch nội bộ trước khi lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ cho kỳ kế toán thực hiện việc sáp nhập doanh nghiệp.

a6) Việc xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch nội bộ về mua, bán hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ,... khi sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời giữa giá trị tài sản thuần và cơ sở tính thuế của tài sản thuần (có thể phát sinh do có lãi/lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ) được doanh nghiệp nhận sáp nhập hạch toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

a7) Các trường hợp sáp nhập doanh nghiệp phát sinh không thuộc các trường hợp nêu trên, doanh nghiệp căn cứ vào các nguyên tắc quy định trong hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các hướng dẫn tại Thông tư này và bản chất của giao dịch sáp nhập để thực hiện việc hạch toán kế toán cho phù hợp.

b) Đối với trường hợp chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp

b1) Khi chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp, các doanh nghiệp (các doanh nghiệp mới và doanh nghiệp bị chia, bị tách, bị hợp nhất) phải thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan.

b2) Việc xác định giá trị tài sản thuần mà doanh nghiệp mới nhận được từ doanh nghiệp bị chia, tách, hợp nhất được thực hiện như sau:

(i) Đối với trường hợp hợp nhất doanh nghiệp:

- Trường hợp giao dịch hợp nhất doanh nghiệp thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh và việc hợp nhất doanh nghiệp được thực

hiện giữa các doanh nghiệp dưới sự kiểm soát chung thì doanh nghiệp mới được ghi nhận vào sổ kế toán đơn vị mình các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị hợp nhất theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị hợp nhất tại thời điểm hợp nhất doanh nghiệp.

- Trường hợp giao dịch hợp nhất doanh nghiệp thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh và việc hợp nhất doanh nghiệp được thực hiện giữa các doanh nghiệp không dưới sự kiểm soát chung thì doanh nghiệp mới ghi nhận các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị hợp nhất theo phương pháp mua như tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

- Trường hợp giao dịch hợp nhất doanh nghiệp không thỏa mãn hoạt động kinh doanh như định nghĩa tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh thì doanh nghiệp ghi nhận các tài sản, nợ phải trả nhận được từ doanh nghiệp bị hợp nhất như mua một nhóm tài sản hoặc các tài sản thuần.

(ii) Đối với trường hợp chia, tách doanh nghiệp: Doanh nghiệp mới được ghi nhận vào sổ kế toán đơn vị mình giá trị tài sản thuần nhận được từ doanh nghiệp bị chia, tách theo giá trị ghi sổ trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị chia, tách tại thời điểm chia, tách doanh nghiệp.

b3) Trường hợp các doanh nghiệp mới phát hành công cụ vốn để thực hiện giao dịch chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp thì doanh nghiệp mới sử dụng giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả nhận về tại ngày trao đổi làm giá trị ưu tiên sử dụng trước để xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn, trừ trường hợp việc xác định giá trị của công cụ vốn phát hành khi tính giá phí hợp nhất kinh doanh thì doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh. Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản và các khoản công nợ nhận về tại ngày trao đổi không xác định được hoặc không đáng tin cậy thì giá trị hợp lý của công cụ vốn là giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Trường hợp công cụ vốn không có giá niêm yết thì sử dụng theo giá trị mà các bằng chứng và cách tính toán khác chứng minh được rằng đáng tin cậy hơn. Khoản chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành với mệnh giá cổ phiếu được phản ánh vào thặng dư vốn.

b4) Các trường hợp chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp phát sinh không thuộc các trường hợp nêu trên, doanh nghiệp căn cứ vào các nguyên tắc quy định trong hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các hướng dẫn tại Thông tư này và bản chất của giao dịch chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp để thực hiện việc hạch toán kế toán cho phù hợp.

c)Việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp trong các doanh nghiệp nhà nước nếu có quy định khác so với nguyên tắc quy định tại Điều này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp liên quan khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Đối với sổ kế toán phản ánh tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu:

a1) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị sáp nhập được doanh nghiệp nhận sáp nhập ghi nhận là số phát sinh trong kỳ trên sổ kế toán. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

a2) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị hợp nhất được doanh nghiệp mới ghi nhận là số phát sinh trong kỳ trên sổ kế toán. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

a3) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị chia bàn giao cho doanh nghiệp mới được ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu.

a4) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bị tách bàn giao cho doanh nghiệp mới ghi nhận là số phát sinh trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp mới không có số liệu. Dòng số dư đầu kỳ của tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trên sổ kế toán của doanh nghiệp bị tách không thay đổi.

b) Đối với Báo cáo tình hình tài chính:

b1) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị sáp nhập sẽ được doanh nghiệp nhận sáp nhập tổng hợp để trình bày vào cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

b2) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu nhận về từ doanh nghiệp bị hợp nhất được doanh nghiệp mới tổng hợp để trình bày vào cột “Số cuối năm” trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột “Số đầu năm” của doanh nghiệp mới không có số liệu.

b3) Phần giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu kế thừa của doanh nghiệp bị chia, bị tách được doanh nghiệp mới tổng hợp để trình bày vào cột "Số cuối năm" trên Báo cáo tình hình tài chính. Cột "Số đầu năm" của doanh nghiệp mới không có số liệu. Cột "Số đầu năm" của doanh nghiệp bị tách không thay đổi.

c) Đối với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

c1) Doanh nghiệp nhận sáp nhập chỉ ghi nhận và trình bày số liệu của doanh nghiệp bị sáp nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp mình kể từ thời điểm sáp nhập đến cuối kỳ báo cáo vào trong cột "Năm nay". Cột "Năm trước" của doanh nghiệp nhận sáp nhập không thay đổi.

c2) Doanh nghiệp mới chỉ trình bày số liệu kể từ thời điểm chia, tách, hợp nhất doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên vào trong cột "Năm nay". Cột "Năm trước" của doanh nghiệp mới không có số liệu. Doanh nghiệp bị tách không còn ghi nhận và trình bày số liệu của doanh nghiệp tách kể từ thời điểm tách doanh nghiệp đến cuối kỳ báo cáo.

Điều 24. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1. Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xem xét các dấu hiệu không đáp ứng giả định hoạt động liên tục của đơn vị. Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu doanh nghiệp dự kiến bị giải thể hoặc phá sản hoặc ngừng sản xuất kinh doanh hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động theo quy định trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Doanh nghiệp phải thuyết minh về tình hình hoạt động liên tục của doanh nghiệp khi có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục.

2. Trong một số trường hợp sau, doanh nghiệp vẫn được coi là hoạt động liên tục nên không phải lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

- Chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, bao gồm cả việc cổ phần hóa một doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần;

- Bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp;

- Việc chuyển một doanh nghiệp (công ty con) thành một đơn vị trực thuộc (chi nhánh) hoặc ngược lại.

3. Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải lập đầy đủ các Báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tình hình tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục	Mẫu B 01 - DNKLT và trình bày theo mẫu riêng
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục	Mẫu B 02 - DNKLT và được trình bày theo mẫu chung tương tự doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục	Mẫu B 03 - DNKLT và được trình bày theo mẫu chung tương tự doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục
- Thuyết minh Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục	Mẫu B 09 - DNKLT và được trình bày theo mẫu riêng

4. Trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành tài sản ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn đồng thời doanh nghiệp phải đánh giá lại toàn bộ tài sản và nợ phải trả, trừ trường hợp có một bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả theo giá trị sổ sách. Doanh nghiệp phải ghi nhận vào sổ kế toán theo giá đánh giá lại trước khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

5. Doanh nghiệp không phải đánh giá lại tài sản, nợ phải trả nếu bên thứ ba kế thừa quyền đối với tài sản hoặc nghĩa vụ đối với nợ phải trả trong một số trường hợp cụ thể như sau:

a) Từng khoản mục tài sản cụ thể được một bên khác cam kết, bảo lãnh thu hồi cho đơn vị bị giải thể, phá sản theo giá trị sổ sách và việc thu hồi diễn ra trước thời điểm đơn vị chính thức ngừng hoạt động;

b) Từng khoản mục nợ phải trả cụ thể được một bên thứ ba cam kết, bảo lãnh thanh toán cho đơn vị bị giải thể, phá sản và đơn vị bị giải thể, phá sản chỉ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bên thứ ba đó theo giá trị sổ sách.

6. Việc đánh giá lại được thực hiện đối với từng loại tài sản và nợ phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo nguyên tắc:

a) Đối với tài sản:

- Hàng tồn kho, tài sản sinh học, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được đánh giá và ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được;

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư, chi phí xây dựng cơ bản dở dang được đánh giá và ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị còn lại và giá trị có thể thu hồi (là giá thanh lý trừ các chi phí thanh lý ước tính). Đối với TSCĐ thuê tài chính nếu có điều khoản bắt buộc phải mua lại thì đánh giá lại và ghi nhận tương tự như TSCĐ của doanh nghiệp, nếu được trả lại cho bên cho thuê thì đánh giá lại và ghi nhận theo số nợ thuê tài chính còn phải trả cho bên cho thuê;

- Chứng khoán kinh doanh được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác được đánh giá và ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị ghi sổ và giá trị có thể thu hồi (giá có thể bán trừ chi phí bán ước tính).

b) Đối với nợ phải trả: Trường hợp có sự thỏa thuận giữa các bên bằng văn bản về số phải trả thì đánh giá lại theo số thỏa thuận. Trường hợp không có thỏa thuận cụ thể thì thực hiện như sau:

- Nợ phải trả bằng tiền được đánh giá lại và ghi nhận theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá trị khoản nợ trả trước thời hạn theo quy định của hợp đồng;

- Nợ phải trả bằng tài sản tài chính được đánh giá lại và ghi nhận theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ của khoản nợ phải trả và giá trị hợp lý của tài sản tài chính đó;

- Nợ phải trả bằng hàng tồn kho được đánh giá lại và ghi nhận theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ khoản nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá thành sản xuất hàng tồn kho;

- Nợ phải trả bằng TSCĐ được đánh giá lại và ghi nhận theo giá cao hơn giữa giá trị ghi sổ nợ phải trả và giá mua (cộng các chi phí liên quan trực tiếp) hoặc giá trị còn lại của TSCĐ.

c) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như bình thường. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

7. Phương pháp kế toán một số khoản mục tài sản khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

a) Việc trích lập dự phòng hoặc đánh giá tổn thất tài sản được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không thực hiện trích lập dự phòng trên Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản;

b) Việc tính khấu hao hoặc ghi nhận tổn thất của TSCĐ, bất động sản đầu tư được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản, không sử dụng Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định để phản ánh hao mòn lũy kế.

8. Khi giả định hoạt động liên tục không còn phù hợp, doanh nghiệp phải xử lý một số vấn đề tài chính sau:

- Thực hiện trích trước vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh đối với các khoản lỗ dự kiến phát sinh trong tương lai nếu khả năng phát sinh khoản lỗ là tương đối chắc chắn và giá trị khoản lỗ được ước tính một cách đáng tin cậy; Ghi nhận nghĩa vụ hiện tại đối với các khoản phải trả kể cả trong trường hợp chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu (như biên bản nghiệm thu khối lượng của nhà thầu,...) nhưng chắc chắn phải thanh toán;

- Đối với khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản lũy kế thuộc phần vốn chủ sở hữu được kết chuyển vào thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ);

- Đối với khoản chênh lệch tỷ giá đang phản ánh lũy kế trên Báo cáo tình hình tài chính, doanh nghiệp kết chuyển toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ);

- Các khoản chi phí chờ phân bổ chưa phân bổ hết được ghi giảm toàn bộ để tính vào chi phí sản xuất kinh doanh liên quan trong kỳ tùy theo từng nghiệp vụ cụ thể tương tự như việc ghi nhận của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục trong kỳ;

- Công ty mẹ dừng ghi nhận lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất, phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính ngay vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Các khoản chênh lệch lãi, lỗ khi đánh giá lại tài sản và nợ phải trả sau khi bù trừ với số dự phòng đã trích lập được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác hoặc chi phí tài chính, chi

phí khác tùy từng khoản mục cụ thể tương tự như việc ghi nhận của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.

9. Khi lập Báo cáo tài chính, trường hợp giả định về sự hoạt động liên tục không còn phù hợp, doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về khả năng tạo tiền và thanh toán nợ phải trả, vốn chủ sở hữu cho các cổ đông đồng thời phải phân loại lại các số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của kỳ đầu tiên doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ báo cáo cũng như phải trình bày tính chất, số liệu và lý do của việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp phải thuyết minh rõ và giải thích lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh, cụ thể như sau:

- Số tiền có khả năng thu hồi từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản, thu hồi nợ phải thu;

- Khả năng thanh toán nợ phải trả theo thứ tự ưu tiên, như khả năng trả nợ Ngân sách Nhà nước, trả nợ người lao động, trả nợ vay, nợ nhà cung cấp,...;

- Khả năng thanh toán cho chủ sở hữu, đối với công ty cổ phần cần công bố rõ khả năng mỗi cổ phiếu sẽ nhận được bao nhiêu tiền;

- Thời gian tiến hành thanh toán các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;

- Lý do không so sánh được thông tin giữa kỳ báo cáo và kỳ so sánh: Do kỳ trước doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc đáp ứng giả định hoạt động liên tục nhưng đối với kỳ báo cáo, doanh nghiệp dự kiến bị giải thể hoặc phá sản hoặc ngừng sản xuất kinh doanh hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động nên trình bày Báo cáo tài chính theo nguyên tắc không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Điều 25. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

Doanh nghiệp phải nộp Báo cáo tài chính năm cho cơ quan có thẩm quyền chậm nhất là 90 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh nghiệp là công ty mẹ, tổng công ty quy định thời hạn nộp Báo cáo tài chính của công ty con, đơn vị trực thuộc để hợp nhất hoặc tổng hợp Báo cáo tài chính phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và yêu cầu quản lý của đơn vị.

Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật liên quan có quy định về việc nộp Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (Báo cáo tài chính quý, bán niên...) thì thời hạn nộp các Báo cáo tài chính này thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan đó.

Điều 26. Nơi nhận Báo cáo tài chính

1. Việc nộp Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cho cơ quan có thẩm quyền phải được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì khi nộp Báo cáo tài chính cho các cơ quan có thẩm quyền phải đính kèm báo cáo kiểm toán theo quy định.

3. Trường hợp khi Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì các cơ quan nhận Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được yêu cầu cung cấp thông tin về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Công khai Báo cáo tài chính

1. Công khai Báo cáo tài chính là việc doanh nghiệp công bố thông tin về Báo cáo tài chính theo một hoặc một số hình thức công khai quy định tại khoản 3 Điều này để các đối tượng sử dụng như chủ sở hữu, chủ nợ, nhà cung cấp, nhà đầu tư,... có được thông tin trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Đối tượng được công khai

Đối tượng được công khai Báo cáo tài chính là các đối tượng được nhận thông tin công bố về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

3. Hình thức công khai

- Phát hành ấn phẩm: là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được in thành quyển để cung cấp thông tin cho các đối tượng được nhận thông tin công bố theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan. Doanh nghiệp phải lưu trữ ấn phẩm này như tài liệu kế toán của doanh nghiệp.

- Thông báo bằng văn bản: là hình thức doanh nghiệp gửi thông báo bằng văn bản có kèm theo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp cho các đối tượng được nhận thông tin công bố Báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

- Niêm yết: là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được dán công khai tại trụ sở của doanh nghiệp để cung cấp thông tin cho các đối tượng được nhận thông tin công bố về Báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

- Đăng tải trên trang thông tin điện tử (website): là hình thức Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đăng tải trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp trong đó có nêu rõ đường dẫn đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4. Nội dung, thời hạn công khai Báo cáo tài chính thực hiện theo quy định của Luật Kế toán và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

5. Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán Báo cáo tài chính thì khi công khai Báo cáo tài chính phải đính kèm báo cáo kiểm toán theo quy định.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 28. Quy định về sử dụng phần mềm kế toán

1. Doanh nghiệp có thể sử dụng các phần mềm kế toán để thực hiện công tác kế toán theo quy định tại Thông tư này. Phần mềm kế toán mà doanh nghiệp lựa chọn sử dụng phải đảm bảo tối thiểu các yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán như sau:

a) Các quy trình, nghiệp vụ kế toán được thiết lập trên phần mềm phải đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật kế toán, pháp luật thuế và pháp luật khác có liên quan, không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc, phương pháp kế toán và thông tin, số liệu trình bày trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo quy định.

b) Việc xử lý các quy trình kế toán, các thông tin, số liệu liên quan đến nhau phải đảm bảo sự chính xác, phù hợp, không trùng lắp. Khi sửa chữa phải lưu lại dấu vết các nội dung đã ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian.

c) Thông tin, dữ liệu trên phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật, an toàn và phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật, an toàn thông tin. Hệ thống thông tin được thiết lập có khả năng cảnh báo hoặc ngăn chặn việc can thiệp có chủ ý làm thay đổi thông tin, số liệu đã ghi sổ kế toán.

d) Cung cấp đầy đủ, kịp thời được thông tin và dữ liệu đầu ra theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và các bên sử dụng dữ liệu, thông tin.

đ) Có khả năng kết nối hoặc sẵn sàng kết nối với các phần mềm có liên quan khi thực hiện công tác kế toán (phần mềm hóa đơn điện tử, chữ ký số,...).

e) Có khả năng nâng cấp, sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi của pháp luật kế toán, thuế và pháp luật khác có liên quan.

2. Người quản lý điều hành doanh nghiệp, kế toán trưởng/phụ trách kế toán và những người có liên quan phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của thông tin, số liệu kế toán được cung cấp từ phần mềm kế toán.

Điều 29. Chuyển đổi số dư trên sổ kế toán

1. Doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi số dư các tài khoản sau:

- Doanh nghiệp căn cứ vào số dư của các Tài khoản chi tiết 111, 112, 113, 121, 153, 154, 156, 211, 212, 213 để chuyển chi tiết cho phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp (nếu có).

- Các doanh nghiệp là bên tham gia góp vốn nhưng không phải là bên kế toán cho hợp đồng hợp tác kinh doanh nếu đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà hợp đồng hợp tác kinh doanh chưa kết thúc thì căn cứ vào số dư chi tiết của Tài khoản 138 - Phải thu khác (chi tiết giá trị vốn đem đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh không đồng kiểm soát) để chuyển đổi số dư sang TK 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác cho phù hợp với bản chất và địa vị của doanh nghiệp trong hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Doanh nghiệp căn cứ vào số chi tiết Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ về phần chi phí về nâng cấp, cải tạo TSCĐ còn chưa hoàn thành sang Tài khoản 2414 - Nâng cấp, cải tạo TSCĐ.

- Doanh nghiệp căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác về số phải trả cổ tức, lợi nhuận để chuyển sang Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Doanh nghiệp căn cứ vào số dư Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và số dư Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ để chuyển sang Tài khoản 4118 - Vốn khác.

2. Các nội dung khác đang phản ánh chi tiết trên các tài khoản có liên quan nếu khác so với Thông tư này thì phải điều chỉnh lại theo quy định của Thông tư này.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp áp dụng các nguyên tắc sau đây khi có sự thay đổi trong chính sách kế toán:

a) Trường hợp doanh nghiệp phải thực hiện việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán mà đã có các hướng dẫn chuyển đổi cụ thể (áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố, hồi tố đơn giản hoặc phi hồi tố) thì phải thực hiện theo hướng dẫn đó. Trong đó:

- Phương pháp điều chỉnh hồi tố hoặc phi hồi tố thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

- Phương pháp điều chỉnh hồi tố đơn giản là phương pháp không trình bày lại số liệu so sánh từ kỳ đầu tiên bị ảnh hưởng mà tính toán ảnh hưởng lũy kế tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán lần đầu áp dụng chính sách kế toán mới và điều chỉnh các khoản mục về tài sản, công nợ tương ứng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc các khoản mục khác trong vốn chủ sở hữu tại ngày đầu tiên của kỳ kế toán áp dụng chính sách kế toán mới.

b) Trường hợp doanh nghiệp phải thực hiện việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán mà không có quy định phải điều chỉnh hồi tố, hồi tố đơn giản thì được áp dụng phương pháp điều chỉnh phi hồi tố chính sách kế toán đó.

c) Trường hợp doanh nghiệp tự nguyện thay đổi chính sách kế toán thì phải áp dụng hồi tố đối với thay đổi chính sách kế toán đó.

2. Các doanh nghiệp là nhà đầu tư mua trái phiếu có phát sinh các khoản chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu, nếu đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà trái phiếu chưa đến thời hạn thanh toán thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố hoặc điều chỉnh hồi tố đơn giản theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này để kế toán các khoản chiết khấu, phụ trội phát sinh khi mua trái phiếu đối với Báo cáo tài chính kỳ đầu tiên áp dụng Thông tư này.

3. Trường hợp doanh nghiệp có chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam sang một đơn vị tiền tệ ghi sổ khác và ngược lại đã được phản ánh trên số dư Có hoặc số dư Nợ Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và trình bày trên Bảng cân đối kế toán thì kết chuyển số dư Có hoặc số dư Nợ Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản sang Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Tài khoản 4211) đồng thời phải trình bày rõ trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính về lý do và những ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính.

4. Trường hợp doanh nghiệp đang thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhưng khi Thông tư này có hiệu lực thi hành mà hoạt động sửa chữa lớn TSCĐ chưa được thực hiện thì doanh nghiệp không tiếp tục thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Khi hoạt động sửa chữa lớn TSCĐ được thực hiện thì doanh nghiệp kết chuyển phần chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh với số đã trích trước, phần chênh lệch giữa số chi phí sửa chữa lớn đã trích trước với số thực tế phát sinh được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ.

Điều 31. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/5/2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

2. Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước hướng dẫn tại các khoản 3.11, khoản 3.12 Điều 21; khoản 3.3 Điều 35; điểm h, i khoản 3 Điều 38; điểm c khoản 5 Điều 40; điểm c khoản 3.1, điểm d khoản 3.2, điểm e khoản 3.3, điểm d khoản 3.4 Điều 45; điểm k, l, m khoản 3 Điều 47; điểm l khoản 3 Điều 54; khoản 3.2, khoản 3.9 Điều 57; điểm đ khoản 3 Điều 62; điểm p khoản 3 Điều 63; khoản 3.13 Điều 67; Điều 71; điểm g khoản 3 Điều 74; điểm d khoản 3 Điều 77; khoản 3.15, khoản 3.16 Điều 92; điểm m khoản 3 Điều 93; điểm d khoản 3 Điều 94 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp vẫn tiếp tục thực hiện cho đến khi có văn bản thay thế.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở ngoài công lập, các đơn vị kế toán khác được lựa chọn áp dụng Thông tư này để kế toán phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình. Khi áp dụng Thông tư này, các đơn vị phải thực hiện nhất quán tối thiểu trong một kỳ kế toán năm. Khi doanh nghiệp thay đổi chế độ kế toán áp dụng thì phải trình bày lại số liệu, thông tin so sánh tương tự như khi thay đổi chính sách kế toán đồng thời giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định.

4. Các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân, Sở Tài chính, Thuế các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm triển khai hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện Thông tư này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Tâm

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Liên đoàn Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thuế các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam;
- Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QLKT (bản).

PHỤ LỤC I

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

TT	TÊN CHỨNG TỪ	SỐ HIỆU
	I. Lao động tiền lương	
1	Bảng thanh toán tiền lương	01 - LĐTL
2	Bảng thanh toán tiền thưởng	02 - LĐTL
3	Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	03 - LĐTL
4	Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	04 - LĐTL
5	Hợp đồng giao khoán	05 - LĐTL
6	Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	06 - LĐTL
7	Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	07 - LĐTL
8	Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	08 - LĐTL
	II. Hàng tồn kho	
1	Phiếu nhập kho	01 - VT
2	Phiếu xuất kho	02 - VT
3	Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	03 - VT
4	Bảng kê chi tiết vật tư còn lại cuối kỳ	04 - VT
5	Biên bản tổng hợp kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	05 - VT
6	Bảng kê mua hàng	06 - VT
7	Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	07 - VT
	III. Bán hàng	
1	Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi	01 - BH
2	Thẻ quầy hàng	02 - BH
	IV. Tiền tệ	
1	Phiếu thu	01 - TT
2	Phiếu chi	02 - TT
3	Giấy đề nghị tạm ứng	03 - TT

4	Giấy thanh toán tiền tạm ứng	04 - TT
5	Giấy đề nghị thanh toán	05 - TT
6	Biên lai thu tiền	06 - TT
7	Bảng kê vàng tiền tệ	07 - TT
8	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND)	08a - TT
9	Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)	08b - TT
10	Bảng kê chi tiền	09 - TT
	V. Tài sản cố định	
1	Biên bản giao nhận TSCĐ	01 - TSCĐ
2	Biên bản thanh lý TSCĐ	02 - TSCĐ
3	Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành	03 - TSCĐ
4	Biên bản đánh giá lại TSCĐ	04 - TSCĐ
5	Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ	05 - TSCĐ
6	Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	06 - TSCĐ

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 01 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng …… năm ……

Số: ……

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Hệ số	Lương sản phẩm		Lương thời gian		Nghỉ việc ngừng việc hưởng....% lương		Phụ cấp thuộc quỹ lương	Phụ cấp khác	Tổng số	Tạm ứng kỳ I	Các khoản phải khấu trừ vào lương				Kỳ II được lĩnh	
				Số SP	Số tiền	Số công	Số tiền	Số công	Số tiền					BHXH	...	Thuế TNCN phải nộp	Cộng	Số tiền	Ký nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	C
	Cộng	x	x	x		x		x											X

Tổng số tiền (viết bằng chữ): .....

Ngày....tháng....năm....

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 02 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THƯỞNG

Quý …. năm …..

Số: ……..

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Mức thưởng			Ghi chú
			Xếp loại thưởng	Số tiền	Ký nhận	
A	B	C	1	2	D	E
Cộng		x			x	x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): .....

Ngày....tháng....năm....

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 03 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ

Tháng …. năm ….

Số: ……

STT	Họ và tên	Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Cộng hệ số	Tiền lương tháng	Mức lương		Làm thêm ngày làm việc		Làm thêm ngày thứ bảy, chủ nhật		Làm thêm ngày lễ, ngày tết		Làm thêm buổi đêm		Tổng cộng tiền	Số ngày nghỉ bù		Số tiền thực được thanh toán	Người nhận tiền ký tên
							Ngày	Giờ	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền	Số giờ	Thành tiền		Số giờ	Thành tiền		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	D
Cộng			x	x	x	x	x	x	x		x		x		x			x			x

Tổng số tiền (Viết bằng chữ): .....

Ngày....tháng....năm....

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Người duyệt
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 04 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI

(Dùng cho thuê nhân công, thuê khoán việc)

Số: ……

Họ và tên người thuê: .....

Bộ phận (hoặc địa chỉ): .....

Đã thuê những công việc sau để: ……. tại địa điểm ……. từ ngày.../.../... đến ngày.../.../….

STT	Họ và tên người được thuê	CCCD/MST TNCN của người được thuê	Nội dung hoặc tên công việc thuê	Số công hoặc khối lượng công việc đã làm	Đơn giá thanh toán	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
A	B	C	D	1	2	3	4	5 = 3-4	E

	Cộng	x	x	x	x				x

Đề nghị …….. cho thanh toán số tiền: .....

Số tiền (Viết bằng chữ): .....

(Kèm theo... chứng từ kế toán khác)

Ngày....tháng....năm....

Người đề nghị thanh toán	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 05 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày... tháng... năm...

Số: ……

Họ và tên: ……. Chức vụ .....

Đại diện …… bên giao khoán .....

Họ và tên: …….. Chức vụ .....

Đại diện ……. bên nhận khoán .....

CÙNG KÝ KẾT HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN NHƯ SAU:

I- Điều khoản chung:

- Phương thức giao khoán: .....
- Điều kiện thực hiện hợp đồng: .....
- Thời gian thực hiện hợp đồng: .....
- Các điều kiện khác: .....

II- Điều khoản cụ thể:

1. Nội dung công việc khoán:

- .....
- .....

2. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoán:

- .....
- .....

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên giao khoán:

- .....
- .....

Đại diện bên nhận khoán	**Đại diện bên giao khoán**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 06 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ (NGHIỆM THU) HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

Ngày... tháng... năm...

Số: ……

Họ và tên: …… Chức vụ …….. Đại diện …….Bên giao khoán .....

Họ và tên: …… Chức vụ …….. Đại diện …….Bên nhận khoán .....

Cùng thanh lý Hợp đồng số ... ngày... tháng... năm ...

Nội dung công việc (ghi trong hợp đồng) đã được thực hiện: .....

Giá trị hợp đồng đã thực hiện: .....

Bên …….. đã thanh toán cho bên ….. số tiền là …… đồng (viết bằng chữ) .....

Số tiền bị phạt do bên ……. vi phạm hợp đồng: …… đồng (viết bằng chữ) .....

Số tiền bên .... còn phải thanh toán cho bên …… là …… đồng (viết bằng chữ) .....

Kết luận: .....

Đại diện bên nhận khoán	**Đại diện bên giao khoán**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 07 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

Tháng .... năm...

Số: ……...

Đơn vị tính: …….

STT	Số tháng trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	Tổng quỹ lương trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	BHXH, BHYT, BHTN			KPCĐ		
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Số phải nộp công đoàn cấp trên	Số được để lại chi tại đơn vị
				Trích vào chi phí	Trừ vào lương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Cộng							

Ngày....tháng....năm....

Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 08 - LĐTL
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng... năm...

Số: ……..

Số TT	Ghi Có Tài khoản / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các Tài khoản)	TK 334 - Phải trả người lao động			TK 338 - Phải trả, phải nộp khác					TK 335 Chi phí phải trả	Tổng cộng
		Lương	Các khoản khác	Cộng Có TK334	Kinh phí công đoàn	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Cộng Có TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386)		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm) - …….. - Phân xưởng (sản phẩm) - …….										
2	TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công - …….										
3	TK 627- Chi phí sản xuất chung - Phân xưởng (sản phẩm) - …….. - Phân xưởng (sản phẩm) - …….										
4	TK 641 - Chi phí bán hàng										
5	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp										
6	TK 242 - Chi phí chờ phân bổ										
7	TK 335 - Chi phí phải trả										
8	TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang										
9	TK 334 - Phải trả người lao động										
10	TK 338 - Phải trả, phải nộp khác										
11	……..										
	Cộng:										

Ngày....tháng....năm....

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 01 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày.... tháng..... năm....

Số: ……..…

Nợ: ……..…

Có: ……..…

- Họ và tên người giao: .....

- Theo …… số ..... ngày …… tháng …. năm …… của .....

Nhập tại kho: …….. địa điểm .....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): .....

- Số chứng từ gốc kèm theo: .....

Ngày... tháng... năm...

Người lập phiếu	Người giao hàng	Thủ kho	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	(Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 02 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.... tháng..... năm ……

Số: ……..…

Nợ: ……..…

Có: ……..…

- Họ và tên người nhận hàng: …….. Địa chỉ (bộ phận) .....

- Lý do xuất kho: .....

- Xuất tại kho (ngăn lô): …….. Địa điểm .....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4

Cộng		**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	

- Tổng số tiền (viết bằng chữ): .....

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày... tháng... năm..

Người lập phiếu *(Ký, họ tên)*	**Người nhận hàng** *(Ký, họ tên)*	**Thủ kho** *(Ký, họ tên)*	**Kế toán trưởng** (Hoặc bộ phận có nhu cầu nhập) *(Ký, họ tên)*	**Giám đốc** *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 03 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM

Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa

Ngày... tháng... năm....

Số: ……..

- Căn cứ ……. số …… ngày ….. tháng …. năm ….. của .....

Ban kiểm nghiệm gồm:

+ Ông/Bà ……. Chức vụ ……..…. Đại diện ……..Trưởng ban

+ Ông/Bà ……. Chức vụ ……..…. Đại diện ……..Ủy viên

+ Ông/Bà ……. Chức vụ ……..…. Đại diện ……. Ủy viên

Đã kiểm nghiệm các loại:

Số TT	**Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa**	**Mã số**	**Phương thức kiểm nghiệm**	**Đơn vị tính**	**Số lượng theo chứng từ**	**Kết quả kiểm nghiệm**		**Ghi chú**
						Số lượng đúng quy cách, phẩm chất	**Số lượng không đúng quy cách, phẩm chất**	
A	B	C	D	E	1	2	3	F

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm: .....

.....

Đại diện bộ phận có nhu cầu kiểm nghiệm *(Ký, họ tên)*	**Đại diện bộ phận cung cấp dịch vụ kiểm nghiệm** *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 04 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIẾT VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

Ngày... tháng... năm...

Số: ……

Bộ phận sử dụng: .....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		
				Tổng	Để lại sử dụng	Nhập lại kho
A	B	C	D	1	2	3

Phụ trách bộ phận sử dụng
(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 05 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Số: ……

- Thời điểm kiểm kê …… giờ ...ngày ...tháng ...năm …..

- Ban kiểm kê/Hội đồng kiểm kê gồm:

Ông/Bà ……. Chức vụ ……. Đại diện ……Trưởng ban/Chủ tịch Hội đồng

Ông/Bà ……. Chức vụ ……. Đại diện ……..Ủy viên

Ông/Bà ……. Chức vụ ……... Đại diện ……. Ủy viên

- Đã kiểm kê kho có những mặt hàng dưới đây:

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư, dụng cụ,...	Mã số	Đơn vị tính	Đơn giá	Theo sổ kế toán		Theo kiểm kê		Chênh lệch				Phẩm chất		
									Thừa		Thiếu		Còn tốt 100 %	Kém phẩm chất	Mất phẩm chất
					Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền			
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**		**x**		**x**		**x**	**x**	**x**

Ngày... tháng... năm...

Giám đốc (Ý kiến giải quyết số chênh lệch)	**Kế toán trưởng** *(Ký, họ tên)*	**Thủ kho** *(Ký, họ tên)*	**Trưởng ban/Chủ tịch Hội đồng kiểm kê** *(Ký, họ tên)*

(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 06 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ MUA HÀNG

Ngày.... tháng.... năm ....

Quyển số: ……..

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

- Họ và tên người mua: .....
- Bộ phận (phòng, ban): .....

STT	Tên, quy cách, phẩm chất hàng hóa (vật tư, công cụ...)	Địa chỉ mua hàng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	D	1	2	3
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....

* Ghi chú: .....

Người mua	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt mua**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số: 07 - VT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG PHÂN BỔ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tháng …. năm ….

Số: ……

STT	Ghi Có các TK / Đối tượng sử dụng (Ghi Nợ các TK)	Tài khoản 152		Tài khoản 153		Tài khoản 242
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	
A	B	1	2	3	4	5
1	TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp - Phân xưởng (sản phẩm)... - …….					
2	TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công					

3	TK 627 - Chi phí sản xuất chung					
4	- Phân xưởng …….					
5	TK 641 - Chi phí bán hàng					
6	TK642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp					
7	TK 242- Chi phí chờ phân bổ					
	…….					
	Cộng					

Ngày....tháng....năm....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 01 - BH
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG THANH TOÁN HÀNG ĐẠI LÝ, KÝ GỬI

Ngày.... tháng.... năm ....

Quyển số: ……..

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

Căn cứ Hợp đồng số: ……. ngày... tháng... năm ... về việc bán hàng đại lý (ký gửi),

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà …… chức vụ ….....… Đại diện …… có hàng đại lý (ký gửi).
- Ông /Bà …… chức vụ ….....… Đại diện ……
- Ông /Bà …… chức vụ ….....… Đại diện ….....…… nhận bán hàng đại lý (ký gửi).
- Ông /Bà …… chức vụ ….....… Đại diện đơn vị…….

I- Thanh quyết toán số hàng đại lý từ ngày …./…./…. đến ngày …./…./…. như sau:

Số TT	Tên, quy cách, phẩm chất sản phẩm (hàng hóa)	Đơn vị tính	Số lượng tồn đầu kỳ	Số lượng nhận trong kỳ	Tổng số	Số hàng đã bán trong kỳ			Số lượng tồn cuối kỳ
						Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3 = 1+2	4	5	6	7 = 3-4
	Cộng	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**		**x**

II- Số tiền còn nợ của các kỳ trước: .....

III- Số tiền phải thanh toán đến kỳ này: (III = II + Cột 6) .....

IV- Số tiền được nhận lại: .....

+ Hoa hồng .....

+ Thuế nộp hộ .....

+ Chi phí (nếu có) .....

+ .....

V- Số tiền thanh toán kỳ này: .....

+ Tiền mặt: .....

+ Séc: .....

VI- Số tiền nợ lại (VI= III - IV - V) .....

* Ghi chú:

Giám đốc đơn vị gửi hàng đại lý (ký gửi) *(Ký, họ tên, đóng dấu)*	**Người lập bảng thanh toán** *(Ký, họ tên)*	**Giám đốc đơn vị nhận bán hàng đại lý** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Kế toán trưởng đơn vị gửi hàng đại lý (ký gửi) *(Ký, họ tên)*		**Kế toán trưởng đơn vị nhận bán hàng đại lý** *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 02 - BH
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ QUẦY HÀNG

Ngày lập thẻ …… Tờ số: ……..

- Tên hàng: …….. Quy cách: .....

- Đơn vị tính: …….. Đơn giá: .....

Ngày tháng	Tên người bán hàng	Số lượng tồn đầu ngày (ca)	Số lượng nhập từ kho trong ngày (ca)	Số lượng nhập khác trong ngày (ca)	Cộng tồn đầu ngày (ca) và nhập trong ngày (ca)	Xuất bán		Xuất khác		Số lượng tồn cuối ngày (ca)
						Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	
A	B	1	2	3	4 =1+2+3	5	6	7	8	9 = 4-5-7
	Cộng									

Người lập
(Ký, họ và tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 01 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU THU

Ngày …… tháng ….. năm …..

Quyển số: ……..

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

Họ và tên người nộp tiền:.....

Địa chỉ: .....

Lý do nộp: .....

Số tiền: …… (Viết bằng chữ): .....

Kèm theo: …… Chứng từ gốc: .....

Ngày ..... tháng …. năm ……

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người nộp tiền**	**Người lập phiếu**	**Thủ quỹ**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): .....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 02 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHIẾU CHI

Ngày …… tháng ….. năm …..

Quyển số: ……..

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

Họ và tên người nhận tiền: .....

Địa chỉ: .....

Lý do chi: .....

Số tiền: …….. (Viết bằng chữ): .....

Kèm theo: …… Chứng từ gốc: .....

Ngày ..... tháng …. năm ……

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Thủ quỹ**	**Người lập phiếu**	**Người nộp tiền**
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ):.....

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng bạc, đá quý): .....

+ Số tiền quy đổi: .....

(Liên gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 03 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

Ngày …… tháng ….. năm …..

Số: ……..

Kính gửi: .....

Tên tôi là: .....

Địa chỉ: .....

Đề nghị cho tạm ứng số tiền: …….. (Viết bằng chữ) .....

.....

Lý do tạm ứng: .....

Thời hạn thanh toán: .....

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Phụ trách bộ phận**	**Người đề nghị tạm ứng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 04 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

Ngày …… tháng ….. năm …..

Số: ……..

Nợ: ……...

Có: ……...

- Họ và tên người thanh toán: .....
- Bộ phận (hoặc địa chỉ): .....
- Số tiền tạm ứng được thanh toán theo bảng dưới đây:

Diễn giải	**Số tiền**
A	1
I. Số tiền tạm ứng	……
1. Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết	……
2. Số tạm ứng kỳ này:	……
- Phiếu chi số ……. ngày …..	……
- Phiếu chi số ……. ngày …..	……
- ….	……
II. Số tiền đã chi	……
1. Chứng từ số …… ngày …..	……
2. ...	……
III. Chênh lệch	……
1. Số tạm ứng chi không hết (I - II)	……
2. Chi quá số tạm ứng (II - I)	……

Giám đốc	Kế toán trưởng	Kế toán thanh toán	Người đề nghị thanh toán
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 05 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

Ngày ….. tháng ….. năm...

Kính gửi: .....

Họ và tên người đề nghị thanh toán: .....

Bộ phận (Hoặc địa chỉ): .....

Nội dung thanh toán: .....

Số tiền: …… (Viết bằng chữ):.....

(Kèm theo ……... chứng từ gốc).

Người đề nghị thanh toán	Phụ trách bộ phận	Kế toán trưởng	Người duyệt
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Địa chỉ:……

Mẫu số 06 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN LAI THU TIỀN

Ngày …. tháng … năm ....

Quyển số: ……..

Số: ……

- Họ và tên người nộp: .....
- Địa chỉ: .....
- Nội dung thu: .....
- Số tiền thu: …… (Viết bằng chữ):.....

Người nộp tiền	Người thu tiền
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 07 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG TIỀN TỆ

(Đính kèm phiếu …… Quyển số: ……..

Ngày …. tháng …. năm …..) Số: …….

STT	Tên, loại, quy cách phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng	**x**	**x**	**x**		**x**

Ngày … tháng …. năm ....

Kế toán trưởng	**Người nộp (nhận)**	**Thủ quỹ**	**Người kiểm nghiệm**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 08a - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho VNĐ)

Số: ……..

Hôm nay, vào ….. giờ ….. ngày ....tháng …. năm …..

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: …….. đại diện kế toán
- Ông/Bà: …….. đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà: …….. đại diện ……..

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt kết quả như sau

STT	Diễn giải	Số lượng(tờ)	Số tiền
A	B	1	2
I	Số dư theo sổ quỹ:	x	……
II	Số kiểm kê thực tế:	x	……
1	Trong đó: - Loại	……	……
2	- Loại	……	……
3	- Loại	……	……
4	- Loại	……	……
5	-...	……	……
III	Chênh lệch (III = I - II):	x	……

- Lý do: + Thừa: .....
  + Thiếu: .....
- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: .....

Kế toán trưởng	**Thủ quỹ**	**Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 08b - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)

Số: ……..

Hôm nay, vào ….. giờ ….. ngày ....tháng …. năm …..

Chúng tôi gồm:

- Ông/Bà: …….. đại diện kế toán
- Ông/Bà: …….. đại diện thủ quỹ
- Ông/Bà: …….. đại diện ……..

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ ngoại tệ, vàng bạc ... kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tính ra VNĐ		Ghi chú
					Tỷ giá	VNĐ	
A	B	C	1	2	3	4	D
I	Số dư theo sổ quỹ	x	x	…….	…….	…….	…….
II	Số kiểm kê thực tế (*)	x	x	…….	…….	…….	…….
1	- Loại	…….	…….	…….	…….	…….	…….
2	- Loại	…….	…….	…….	…….	…….	…….
3	- …..	…….	…….	…….	…….	…….	…….
III	Chênh lệch (III = I-II)	x	x	…….	…….	…….	…….

- Lý do: + Thừa: .....
  + Thiếu: .....
- Kết luận sau khi kiểm kê quỹ: .....

Thủ quỹ *(Ký, họ tên)*
Kế toán trưởng *(Ký, họ tên)*
Người chịu trách nhiệm kiểm kê quỹ *(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 09 - TT
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ CHI TIỀN

Ngày..... tháng..... năm....

Họ và tên người chi: .....

Bộ phận (hoặc địa chỉ): .....

Chi cho công việc: .....

STT	Chứng từ	Nội dung chi	Số tiền

	Số hiệu	Ngày, tháng		
A	B	C	D	1
			Cộng	

Số tiền bằng chữ: .....

(Kèm theo.... chứng từ gốc).

Người lập bảng kê	**Kế toán trưởng**	**Người duyệt**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 01 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TSCĐ

Ngày …. tháng …. năm …..

Số: ……

Nợ: ……

Có: ……

Căn cứ Quyết định số: ……. ngày …. tháng …. năm …. của .....

…… về việc bàn giao TSCĐ .....

Ban giao nhận TSCĐ gồm:

- Ông/Bà …… chức vụ ……. Đại diện bên giao
- Ông/Bà …… chức vụ ……. Đại diện bên nhận
- Ông/Bà …… chức vụ ……. Đại diện …….

Địa điểm giao nhận TSCĐ: .....

Xác nhận việc giao nhận TSCĐ như sau:

STT	**Tên, ký hiệu quy cách (cấp hạng TSCĐ)**	**Số hiệu/Mã TSCĐ**	**Nước sản xuất (XD)**	**Năm sản xuất**	**Năm đưa vào sử dụng**	**Công suất (diện tích thiết kế)**	**Tính nguyên giá tài sản cố định**					
							Giá mua	**Chi phí vận chuyển**	**Chi phí chạy thử**	**…**	**Nguyên giá TSCĐ**	**Tài liệu kỹ thuật kèm theo**
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	E
	Cộng	X	X	X	X	X						X

DỤNG CỤ, PHỤ TÙNG KÈM THEO

Số thứ tự	**Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Giá trị**
A	B	C	1	2

Giám đốc bên nhận	Kế toán trưởng bên nhận	Người nhận	Người giao
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 02 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN THANH LÝ TSCĐ

Ngày …. tháng …. năm …..

Số: ……
Nợ: ……
Có: ……

Căn cứ Quyết định số: ……. ngày …. tháng …. năm …. của .....
…… về việc thanh lý tài sản cố định.

I. Ban thanh lý TSCĐ gồm:

Ông/Bà: …… Chức vụ …….. Đại diện ……Trưởng ban
Ông/Bà: …… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên
Ông/Bà: …… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên

II. Tiến hành thanh lý TSCĐ:

- Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ .....
- Số hiệu TSCĐ/Mã TSCĐ .....
- Năm sản xuất .....
- Năm đưa vào sử dụng …… Số thẻ TSCĐ .....
- Nguyên giá TSCĐ .....
- Giá trị hao mòn đã trích đến thời điểm thanh lý .....
- Giá trị còn lại của TSCĐ .....

III. Kết luận của Ban thanh lý TSCĐ:

.....
.....

Ngày … tháng …. năm ….
Trưởng Ban thanh lý
(Ký, họ tên)

IV. Kết quả thanh lý TSCĐ:

- Chi phí thanh lý TSCĐ : …… (viết bằng chữ) .....
- Giá trị thu hồi: ……..(viết bằng chữ) .....
- Đã ghi giảm sổ TSCĐ ngày tháng năm

Ngày … tháng …. năm ….

Giám đốc	Kế toán trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 03 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ

SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HOẶC NÂNG CẤP, CẢI TẠO HOÀN THÀNH

Ngày... tháng... năm...

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

Căn cứ Quyết định số: ……ngày... tháng ... năm ... của .....

Chúng tôi gồm:

- Ông /Bà …..…….. Chức vụ …….. Đại diện …….. đơn vị sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo

- Ông /Bà ……Chức vụ …….. Đại diện …… đơn vị có TSCĐ.

Đã kiểm nhận việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ như sau:

- Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ .....

- Số hiệu TSCĐ ..... Số thẻ TSCĐ: .....

- Bộ phận quản lý, sử dụng: .....

- Thời gian sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo từ ngày …. tháng.... năm …. đến ngày …. tháng.... năm ….

Các bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo gồm có:

Tên bộ phận cần sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo	Nội dung (mức độ) công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo	Giá dự toán	Chi phí thực tế	Kết quả kiểm tra sau sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo
A	B	1	2	3
	Cộng			

Kết luận: .....

.....

Đại diện đơn vị nhận
(Ký, họ tên)

Đại diện đơn vị giao
(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 04 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TSCĐ

Ngày... tháng... năm...

Số: ……..

Nợ: ……..

Có: ……..

Căn cứ Quyết định số: ……ngày... tháng ... năm ...

Của ……. Về việc đánh giá lại TSCĐ

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Chủ tịch Hội đồng

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên

Đã thực hiện đánh giá lại giá trị các TSCĐ sau đây:

STT	Tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Giá trị đang ghi sổ			Giá trị còn lại theo đánh giá lại			Chênh lệch		
				Nguyên Giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên Giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị Còn lại
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng	**X**	**X**									

Kết luận: .....

.....

Ngày... tháng... năm...

Ủy viên/người lập	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 05 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: ……..

Thời điểm kiểm kê …….. giờ ….. ngày … tháng …. năm ….

Ban kiểm kê gồm:

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Chủ tịch Hội đồng

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên

- Ông/Bà: ……..…… Chức vụ …….. Đại diện …… Ủy viên

Đã kiểm kê TSCĐ, kết quả như sau:

Số TT	Tên TSCĐ	Đơn vị tính	Mã số	Nơi sử dụng	Theo sổ kế toán			Theo kiểm kê			Chênh lệch			Ghi chú
					Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	F

Cộng		**x**	**x**	**x**			**x**			**x**			**x**

Ngày... tháng... năm...

Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Trưởng Ban kiểm kê**
(Ghi ý kiến giải quyết số chênh lệch)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*
(Ký, họ tên, đóng dấu)		

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

Đơn vị: .....
Bộ phận:……

Mẫu số 06 - TSCĐ
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng ….. năm …..

Số: ……..

STT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ khấu hao (%) hoặc thời gian sử dụng	Nơi sử dụng / Toàn DN		TK 627-Chi phí sản xuất chung				TK 623 Chi phí sử dụng máy thi công	TK 641 Chi phí bán hàng	TK 642 Chi phí quản lý doanh nghiệp	TK 241 XDCB dở dang	TK 242 Chi phí chờ phân bổ	TK 335 Chi phí phải trả	…
			Nguyên giá TSCĐ	Số khấu hao	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)	Phân xưởng (sản phẩm)							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	…
1	I. Số khấu hao trích tháng trước														
2	II. Số KH TSCĐ tăng trong tháng														
3	II. Số KH TSCĐ giảm trong tháng														
4	IV. Số KH trích tháng này (I + II - III)														
Cộng		**x**													

Ngày... tháng... năm...

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ghi chú: *Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình, doanh nghiệp được xây dựng, thiết kế biểu mẫu chứng từ kế toán.*

PHẦN B - GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN

I. CHỈ TIÊU LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

1. Mục đích: Các chứng từ thuộc chỉ tiêu lao động tiền lương được lập nhằm mục đích theo dõi tình hình sử dụng thời gian lao động; theo dõi các khoản phải thanh toán cho người lao động trong đơn vị như: tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp, tiền thưởng, tiền công tác phí, tiền làm thêm ngoài giờ; theo dõi các khoản thanh toán cho bên ngoài, cho các tổ chức khác như: thanh toán tiền thuê ngoài, thanh toán các khoản phải trích nộp theo lương,... và một số nội dung khác có liên quan đến lao động, tiền lương.

2. Nội dung: Thuộc chỉ tiêu lao động tiền lương gồm có các biểu mẫu sau:

Bảng thanh toán tiền lương	Mẫu số 01- LĐTL
Bảng thanh toán tiền thưởng	Mẫu số 02-LĐTL
Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ	Mẫu số 03- LĐTL
Bảng thanh toán tiền thuê ngoài	Mẫu số 04- LĐTL
Hợp đồng giao khoán	Mẫu số 05- LĐTL
Biên bản thanh lý (nghiệm thu) hợp đồng giao khoán	Mẫu số 06- LĐTL
Bảng kê trích nộp các khoản theo lương	Mẫu số 07-LĐTL
Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương	Mẫu số 08- LĐTL

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

(Mẫu số 01 - LĐTL)

1. Mục đích: Bảng thanh toán tiền lương là chứng từ làm căn cứ để thanh toán tiền lương, phụ cấp, các khoản thu nhập tăng thêm ngoài tiền lương cho người lao động, kiểm tra việc thanh toán tiền lương cho người lao động làm việc trong doanh nghiệp đồng thời là căn cứ để thống kê về lao động tiền lương.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Bảng thanh toán tiền lương được lập hàng tháng. Cơ sở để lập Bảng thanh toán tiền lương là các tài liệu khác có liên quan như: Bảng chấm công, phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành...

Cột A, B: Ghi số thứ tự, họ tên của người lao động được hưởng lương.

Cột 1,2: Ghi ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ, hệ số lương của người lao động.

Cột 3,4: Ghi số sản phẩm và số tiền tính theo lương sản phẩm.

Cột 5,6: Ghi số công và số tiền tính theo lương thời gian.

Cột 7,8: Ghi số công và số tiền tính theo lương thời gian hoặc ngừng, nghỉ việc hưởng các loại % lương.

Cột 9: Ghi các khoản phụ cấp thuộc quỹ lương.

Cột 10: Ghi số phụ cấp khác được tính vào thu nhập của người lao động nhưng không nằm trong quỹ lương, quỹ thưởng.

Cột 11: Ghi tổng số tiền lương và các khoản phụ cấp mà người lao động được hưởng.

Cột 12: Ghi số tiền tạm ứng kỳ I của mỗi người.

Cột 13,14,15,16: Ghi các khoản phải khấu trừ khỏi lương của người lao động và tính ra tổng số tiền phải khấu trừ trong tháng.

Cột 17: Ghi số tiền còn được nhận kỳ II.

Cột C: Người lao động ký nhận khi nhận lương kỳ II (nếu chi bằng tiền mặt).

Cuối mỗi tháng căn cứ vào chứng từ liên quan, người phụ trách tính lương lập Bảng thanh toán tiền lương chuyển cho kế toán trưởng soát xét xong trình cho giám đốc hoặc người được ủy quyền ký duyệt, chuyển cho kế toán làm căn cứ để thanh toán lương. Bảng thanh toán tiền lương được lưu tại phòng (ban) kế toán của đơn vị.

Mỗi lần lĩnh lương, người lao động phải trực tiếp ký vào cột “Ký nhận” hoặc người nhận hộ phải ký thay.

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THƯỞNG

(Mẫu số 02 - LĐTL)

1. Mục đích: Là chứng từ xác nhận số tiền thưởng cho từng người lao động, làm cơ sở để tính thu nhập của mỗi người lao động và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Bảng thanh toán tiền thưởng phải ghi rõ tên đơn vị, bộ phận được thưởng.

Cột A,B,C: Ghi số thứ tự, họ tên, ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ của người được thưởng.

Cột 1,2: Ghi rõ loại thưởng được bình xét, số tiền được thưởng theo mỗi loại.

Cột D: Người được thưởng ký nhận tiền thưởng (nếu nhận bằng tiền mặt).

Bảng thanh toán tiền thưởng phải có chữ ký (họ tên) của người lập, kế toán trưởng và giám đốc.

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LÀM THÊM GIỜ

(Mẫu số 03 - LĐTL)

1. Mục đích: Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ nhằm xác định khoản tiền lương, tiền công làm thêm giờ mà người lao động được hưởng sau khi làm việc ngoài giờ theo yêu cầu công việc.

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ phải ghi rõ tên đơn vị, bộ phận làm việc.

Dòng tháng năm: Ghi rõ tháng và năm mà người lao động tiến hành làm thêm giờ.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ và tên, Ngạch bậc lương hoặc cấp bậc chức vụ của người làm việc thêm giờ.

Cột 1: Ghi hệ số lương người lao động đang hưởng.

Cột 2: Ghi hệ số phụ cấp chức vụ người lao động đang hưởng.

Cột 3: Ghi tổng số hệ số lương của người lao động (Cột 3 = Cột 1 + Cột 2).

Cột 4: Ghi tiền lương tháng được hưởng tính bằng: Lương tối thiểu (Theo quy định của nhà nước) nhân với (x) Hệ số lương cộng với (+) Phụ cấp chức vụ.

Cột 5: Ghi mức lương ngày được tính bằng Lương tối thiểu (theo quy định của Nhà nước) x (hệ số lương + hệ số phụ cấp chức vụ)/ Số ngày làm việc bình thường trong tháng theo quy định của pháp luật mà doanh nghiệp lựa chọn.

Cột 6: Ghi mức lương giờ được tính bằng Cột 5 chia cho số giờ làm việc bình thường trong ngày theo quy định của Bộ luật Lao động.

Cột số giờ làm thêm ngày làm việc bình thường, số giờ làm thêm ngày thứ 7, chủ nhật, số giờ làm thêm ngày lễ, số giờ làm thêm buổi đêm (Cột 7, 9, 11,13) căn cứ vào dữ liệu doanh nghiệp theo dõi về số giờ làm thêm thực tế của tháng đó để ghi.

Cột thành tiền của làm thêm ngày thường (cột 8) = số giờ (cột 7) x mức lương giờ (cột 6) x Hệ số làm thêm theo quy định hiện hành.

Cột thành tiền của làm thêm ngày thứ 7, CN (cột 10) = Số giờ (cột 9) x mức lương giờ (cột 6) x Hệ số làm thêm theo quy định hiện hành.

Cột thành tiền của làm thêm ngày lễ, tết (cột 12) = Số giờ (cột 11) x mức lương giờ (cột 6) x Hệ số làm thêm theo quy định hiện hành.

Cột thành tiền làm thêm buổi đêm (Cột 14) = Số giờ (Cột 13) nhân (x) mức lương giờ (Cột 6) x Hệ số làm thêm theo quy định hiện hành.

Cột 15: Ghi tổng cộng số tiền Cột 15 = Cột 8 + Cột 10 + Cột 12 + Cột 14.

Cột 16,17: Ghi số giờ công nghỉ bù của những ngày làm thêm và số tiền tương ứng của những ngày nghỉ bù phải trừ không được thanh toán tiền.

Cột 17 = Cột 16 x Cột 6 x Hệ số làm thêm theo quy định hiện hành.

Cột 18: Ghi số tiền làm thêm thực thanh toán cho người làm thêm.

Cột 18 = Cột 15 - Cột 17.

Cột D - Ký nhận: Người làm thêm sau khi nhận tiền phải ký vào cột này (nếu chi bằng tiền mặt).

Bảng thanh toán tiền làm thêm giờ được lập thành 1 bản để làm căn cứ thanh toán.

BẢNG THANH TOÁN TIỀN THUÊ NGOÀI

(Mẫu số 04 - LĐTL)

1. Mục đích: Bảng thanh toán tiền thuê ngoài là chứng từ kế toán nhằm xác nhận số tiền đã thanh toán cho người được thuê để thực hiện những công việc không lập được hợp đồng, như: Thuê lao động bốc vác, thuê vận chuyển thiết bị, thuê làm khoán 1 công việc nào đó.... Chứng từ được dùng để thanh toán cho người lao động thuê ngoài.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Chứng từ này do người thuê lao động lập.

Ghi họ và tên người thuê thuộc bộ phận (Phòng, ban,...).

Ghi rỗ nội dung, địa điểm và thời gian thuê.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, họ tên, địa chỉ hoặc số CCCD/Căn cước/MST TNCN của người được thuê.

Cột D: Ghi rõ nội dung hoặc tên công việc thuê.

Cột 1: Ghi số công lao động hoặc khối lượng công việc đã làm.

Cột 2: Ghi đơn giá phải thanh toán cho 1 công lao động hoặc 1 đơn vị khối lượng công việc. Trường hợp thuê khoán gọn công việc thì cột này để trống.

Cột 3: Ghi số tiền phải thanh toán.

Cột 4: Tiền thuế khấu trừ phải nộp nếu người được thuê có mức thu nhập ở diện phải nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật thuế (nếu có).

Cột 5: Số tiền còn lại được nhận của người được thuê sau khi đã khấu trừ thuế. (Cột 5 = Cột 3 - Cột 4)

Cột E: Người được thuê ký nhận khi nhận tiền (nếu nhận bằng tiền mặt).

HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

(Mẫu số 05 - LĐTL)

1. Mục đích: Hợp đồng giao khoán là bản ký kết giữa người giao khoán và người nhận khoán nhằm xác nhận về khối lượng công việc khoán hoặc nội dung công việc khoán, thời gian làm việc, trách nhiệm, quyền lợi của mỗi bên khi thực hiện công việc đó. Đồng thời là cơ sở thanh toán chi phí cho người nhận khoán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái ghi rõ tên đơn vị, địa chỉ và số của hợp đồng giao khoán (nếu có). Ghi rõ họ tên, chức vụ đại diện cho phòng, ban, bộ phận của bên giao khoán và bên nhận khoán.

Phần I. Điều khoản chung:

- Phương thức giao khoán: Ghi rõ phương thức giao khoán cho người nhận khoán.

- Điều kiện thực hiện hợp đồng: Ghi rõ các điều kiện cam kết của 2 bên khi ký hợp đồng giao khoán.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: Ghi rõ thời gian thực hiện công việc nhận khoán từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc hợp đồng.

- Các điều kiện khác: Ghi rõ các điều kiện khác khi ký kết hợp đồng.

Phần II. Điều khoản cụ thể:

Ghi rõ nội dung các công việc khoán, trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của người nhận khoán và người giao khoán (như điều kiện làm việc, yêu cầu sản phẩm (công việc) khoán, thời gian hoàn thành và số tiền phải thanh toán).

Hợp đồng giao khoán do bên giao khoán lập thành 3 bản :

- 1 bản giao cho người nhận khoán;

- 1 bản lưu ở bộ phận lập hợp đồng;

- 1 bản chuyển về phòng kế toán cho người có trách nhiệm theo dõi quá trình thực hiện hợp đồng giao khoán và làm căn cứ để thanh toán hợp đồng.

Hợp đồng giao khoán phải có đầy đủ chữ ký, họ tên của đại diện bên giao khoán và đại diện bên nhận khoán.

BIÊN BẢN THANH LÝ (NGHIỆM THU) HỢP ĐỒNG GIAO KHOÁN

(Mẫu số 06-LĐTL)

1. Mục đích: Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán là chứng từ nhằm xác nhận số lượng, chất lượng công việc và giá trị của hợp đồng đã thực hiện, làm căn cứ để hai bên thanh toán và chấm dứt hợp đồng.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái ghi rõ tên đơn vị, bộ phận có bản thanh lý hợp đồng giao khoán.

Ghi rõ ngày, tháng, năm thanh lý hợp đồng, số hiệu bản thanh lý.

Ghi rõ họ tên, chức vụ của những người được đại diện cho bên giao khoán và bên nhận khoán.

Ghi rõ số, ngày tháng của hợp đồng được thanh lý.

Ghi rõ nội dung công việc đã thực hiện và giá trị của hợp đồng đã thực hiện đến thời điểm thanh lý hợp đồng.

Ghi rõ số tiền bằng số và bằng chữ mà bên giao khoán đã thanh toán cho bên nhận khoán từ khi ký hợp đồng đến ngày thanh lý hợp đồng.

Ghi rõ nội dung của từng bên vi phạm hợp đồng (nếu có) và số tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng.

Ghi rõ số tiền bằng số và bằng chữ bên giao khoán còn phải thanh toán cho bên nhận khoán (Theo tính toán trong hợp đồng, nghiệm thu công việc và số tiền đã thanh toán trước cho nhau) đến khi thanh lý hợp đong hoặc ngược lại bên giao khoán đã thanh toán quá cho bên nhận khoán.

Sau khi kiểm tra thực tế việc thực hiện hợp đồng, kết quả thực hiện hợp đồng hai bên nhất trí đưa ra kết luận về từng nội dung cụ thể về khối lượng thực hiện, đánh giá chất lượng và kiến nghị, các việc cần làm (nếu có).

Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán được lập thành 4 bản, mỗi bên giữ 2 bản. Biên bản thanh lý hợp đồng giao khoán phải có đầy đủ chữ ký của đại diện bên giao khoán và đại diện bên nhận khoán thực hiện hợp đồng.

BẢNG KÊ TRÍCH NỘP CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG

(Mẫu số 07 - LĐTL)

1. Mục đích: Bảng kê trích nộp các khoản theo lương dùng để xác định số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn mà đơn vị và người lao động phải nộp trong tháng (hoặc quý) cho cơ quan bảo hiểm xã hội và công đoàn. Chứng từ này là cơ sở để ghi sổ kế toán về các khoản trích nộp theo lương.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái ghi rõ tên đơn vị, bộ phận trích nộp các khoản theo lương.

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Ghi số tháng trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

- Cột 1: Ghi tổng quỹ lương dùng làm cơ sở để trích lập BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ.

- Cột 2, 3, 4: Ghi tổng số tiền BHXH, BHYT, BHTN phải nộp và trong đó chia theo nguồn trích tính vào chi phí và tính trừ vào lương của người lao động.

- Cột 5: Ghi tổng số tiền kinh phí công đoàn phải nộp.

- Cột 6: Ghi số kinh phí công đoàn đơn vị phải nộp cấp trên.

- Cột 7: Ghi số kinh phí công đoàn đơn vị được để lại chi tại đơn vị.

Bảng kê được lập thành 2 bản. Bảng kê trích nộp theo lương sau khi lập xong phải có đầy đủ chữ ký và ghi rõ họ tên của người lập, kế toán trưởng, giám đốc.

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

(Mẫu số 08-LĐTL)

1. Mục đích: Dùng để tập hợp và phân bổ tiền lương tiền công thực tế phải trả (gồm tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn phải trích nộp trong tháng cho các đối tượng sử dụng lao động (ghi Có TK 334, TK 335, TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386).

2. Phương pháp lập và trách nhiệm ghi

- Kết cấu và nội dung chủ yếu của bảng phân bổ này gồm có các cột dọc ghi Có TK 334, TK 335, TK 338 (3382, 3383, 3384, 3386), các dòng ngang phản ánh tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn tính cho các đối tượng sử dụng lao động.

- Cơ sở lập:

+ Căn cứ vào các bảng thanh toán lương, thanh toán làm đêm, làm thêm giờ... kế toán tập hợp, phân loại chứng từ theo từng đối tượng sử dụng tính toán số tiền để ghi vào bảng phân bổ này theo các dòng phù hợp cột ghi Có TK 334 hoặc Có TK 335.

+ Căn cứ vào tỷ lệ trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và tổng số tiền lương phải trả (theo quy định hiện hành) theo từng đối tượng sử dụng tính ra số tiền phải trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ để ghi vào các dòng phù hợp cột ghi Có TK 338 (3382,3383,3384, 3386).

Số liệu của bảng phân bổ này được sử dụng để ghi vào các bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và các sổ kế toán có liên quan tùy theo hình thức kế toán áp dụng ở đơn vị (như Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 334, 338...), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

II. CHỈ TIÊU HÀNG TỒN KHO

1. Mục đích: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, làm căn cứ kiểm tra tình hình sử dụng, dự trữ vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa và cung cấp thông tin cần thiết cho việc quản lý hàng tồn kho.

2. Nội dung: Thuộc chỉ tiêu hàng tồn kho gồm các biểu mẫu sau:

Phiếu nhập kho	- Mẫu số 01 - VT
Phiếu xuất kho	- Mẫu số 02 - VT
Biên bản kiểm nghiệm vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	- Mẫu số 03 - VT
Bảng kê chi tiết vật tư còn lại cuối kỳ	- Mẫu số 04 - VT
Biên bản tổng hợp kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa	- Mẫu số 05 - VT
Bảng kê mua hàng	- Mẫu số 06 - VT
Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Mẫu số 07 - VT

PHIẾU NHẬP KHO

(Mẫu số 01-VT)

1. Mục đích: Nhằm xác nhận số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập kho làm căn cứ ghi Thẻ kho, thanh toán tiền hàng, xác định trách nhiệm với người có liên quan và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Phiếu nhập kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận nhập kho. Phiếu nhập kho áp dụng trong các trường hợp nhập kho vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa mua ngoài, tự sản xuất, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn hoặc thừa phát hiện trong kiểm kê.

Khi lập phiếu nhập kho phải ghi rõ số phiếu nhập và ngày, tháng, năm lập phiếu, họ tên người giao vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa; số hóa đơn hoặc lệnh nhập kho; tên kho; địa điểm kho nhập.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

Cột 1: Ghi số lượng theo chứng từ (hóa đơn hoặc lệnh nhập).

Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực nhập vào kho.

Cột 3, 4: Kế toán ghi đơn giá (giá hạch toán hoặc giá hóa đơn,... tùy theo qui định của từng đơn vị) và tính ra số tiền của từng thứ vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa thực nhập.

Dòng cộng: Ghi tổng số tiền của các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập cùng một phiếu nhập kho.

Dòng số tiền viết bằng chữ: Ghi tổng số tiền trên Phiếu nhập kho bằng chữ.

Phiếu nhập kho do bộ phận mua hàng hoặc bộ phận sản xuất lập thành 2 liên (đối với vật tư, hàng hóa mua ngoài) hoặc 3 liên (đối với vật tư tự sản xuất) (đặt giấy than viết 1 lần), và người lập phiếu ký (ghi rõ họ tên), người giao hàng mang phiếu đến kho để nhập vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá.

Nhập kho xong thủ kho ghi ngày, tháng, năm nhập kho và cùng người giao hàng ký vào phiếu, thủ kho giữ liên 2 để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán và liên 1 lưu ở nơi lập phiếu, liên 3 (nếu có) người giao hàng giữ (Đối với trường hợp phiếu nhập kho lập bằng bản cứng).

PHIẾU XUẤT KHO

(Mẫu số 02 - VT)

1. Mục đích: Theo dõi chặt chẽ số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa xuất kho cho các bộ phận sử dụng trong doanh nghiệp, làm căn cứ để hạch toán chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ và kiểm tra việc sử dụng, thực hiện định mức tiêu hao vật tư.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc bên trái của Phiếu xuất kho phải ghi rõ tên của đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận xuất kho. Phiếu xuất kho lập cho một hoặc nhiều thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa cùng một kho dùng cho một đối tượng hạch toán chi phí hoặc cùng một mục đích sử dụng.

Khi lập phiếu xuất kho phải ghi rõ: Họ tên người nhận hàng, tên, đơn vị (bộ phận): số và ngày, tháng, năm lập phiếu; lý do xuất kho và kho xuất vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

- Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, qui cách, phẩm chất, mã số và đơn vị tính của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

- Cột 1: Ghi số lượng vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa theo yêu cầu xuất kho của người (bộ phận) sử dụng.

- Cột 2: Thủ kho ghi số lượng thực tế xuất kho (số lượng thực tế xuất kho chỉ có thể bằng hoặc ít hơn số lượng yêu cầu).

- Cột 3, 4: Kế toán ghi đơn giá (tùy theo quy định hạch toán của doanh nghiệp) và tính thành tiền của từng loại vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa xuất kho (cột 4 = cột 2 x cột 3).

Dòng Cộng: Ghi tổng số tiền của số vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa thực tế đã xuất kho.

Dòng "Tổng số tiền viết bằng chữ": Ghi tổng số tiền viết bằng chữ trên Phiếu xuất kho.

Phiếu xuất kho do các bộ phận xin lĩnh hoặc do bộ phận quản lý, bộ phận kho lập (tùy theo tổ chức quản lý và quy định của từng doanh nghiệp) thành 3 liên (đặt giấy than viết 1 lần). Sau khi lập phiếu xong, người lập phiếu và kế toán trưởng ký xong chuyển cho giám đốc hoặc người được ủy quyền duyệt (ghi rõ họ tên) giao cho người nhận cầm phiếu xuống kho để nhận hàng. Sau khi xuất kho, thủ kho ghi vào cột 2 số lượng thực xuất của từng thứ, ghi ngày, tháng, năm xuất kho và cùng người nhận hàng ký tên vào phiếu xuất (ghi rõ họ tên).

Liên 1: Lưu ở bộ phận lập phiếu.

Liên 2: Thủ kho giữ để ghi vào thẻ kho và sau đó chuyển cho kế toán để kế toán ghi vào cột 3, 4 và ghi vào sổ kế toán.

Liên 3: Người nhận vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa giữ để theo dõi ở bộ phận sử dụng.

BIÊN BẢN KIỂM NGHIỆM
(Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa)

(Mẫu số 03 - VT)

1. Mục đích: Xác định số lượng, qui cách, chất lượng vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa trước khi nhập kho, làm căn cứ để qui trách nhiệm trong thanh toán và bảo quản.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc bên trái của Biên bản kiểm nghiệm ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng.

Biên bản này áp dụng cho các loại vật tư, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa cần phải kiểm nghiệm trước khi nhập kho trong các trường hợp:

- Nhập kho với số lượng lớn;

- Các loại vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa có tính chất lý, hoá phức tạp;

- Các loại vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa quý hiếm;

Những vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa không cần kiểm nghiệm trước khi nhập kho, nhưng trong quá trình nhập kho nếu phát hiện có sự khác biệt lớn về số lượng và chất lượng giữa hóa đơn và thực nhập thì vẫn phải lập biên bản kiểm nghiệm.

- Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, tên nhãn hiệu, quy cách và mã số của vật tư, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa kiểm nghiệm.

- Cột D: “Phương thức kiểm nghiệm” ghi phương pháp kiểm nghiệm toàn diện hay xác suất.

- Cột E: Ghi rõ đơn vị tính của từng loại

- Cột 1: Ghi số lượng theo hóa đơn hoặc phiếu giao hàng.

- Cột 2 và 3: Ghi kết quả thực tế kiểm nghiệm.

Ý kiến của Ban kiểm nghiệm: ghi rõ ý kiến về số lượng, chất lượng, nguyên nhân đối với vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa không đúng số lượng, quy cách, phẩm chất và cách xử lý.

Biên bản kiểm nghiệm lập 2 bản:

- 1 bản giao cho phòng, ban cung tiêu/hoặc người giao hàng.

- 1 bàn giao cho phòng, ban kế toán.

Trường hợp vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa không đúng số lượng, quy cách, phẩm chất so với chứng từ hóa đơn thì kèm theo chứng từ liên quan gửi cho đơn vị bán vật tư, dụng cụ, công cụ, sản phẩm, hàng hóa để giải quyết.

BẢNG KÊ CHI TIẾT VẬT TƯ CÒN LẠI CUỐI KỲ

(Mẫu số 04- VT)

1. Mục đích: Theo dõi số lượng vật tư còn lại cuối kỳ hạch toán ở đơn vị sử dụng, làm căn cứ tính giá thành sản phẩm và kiểm tra tình hình thực hiện định mức sử dụng vật tư.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc bên trái của Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng.

Số lượng vật tư còn lại cuối kỳ ở đơn vị sử dụng được phân thành hai loại:

- Nếu vật tư không cần sử dụng nữa thì lập Phiếu nhập kho (Mẫu số 02 - VT) và nộp lại kho.

- Nếu vật tư còn sử dụng tiếp thì bộ phận sử dụng lập Bảng kê chi tiết vật tư còn lại cuối kỳ thành 2 bản.

Phụ trách bộ phận sử dụng ký tên:

- 1 bản giao cho phòng vật tư (nếu có);

- 1 bản giao cho phòng kế toán.

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KIỂM KÊ VẬT TƯ, CÔNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Mẫu số 05 - VT)

1. Mục đích: Biên bản tổng hợp kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa nhằm xác định số lượng, chất lượng và giá trị vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa có ở kho tại thời điểm kiểm kê làm căn cứ xác định trách nhiệm trong việc bảo quản, xử lý vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa thừa, thiếu và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bản tổng hợp kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Biên bản tổng hợp kiểm kê vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa phải ghi rõ giờ, ngày, tháng, năm thực hiện kiểm kê. Ban kiểm kê gồm Trưởng ban và các ủy viên.

Mỗi kho được kiểm kê lập 1 biên bản riêng.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính của từng loại vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa được kiểm kê tại kho.

Cột 1: Ghi đơn giá của từng thứ vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa (tùy theo quy định của đơn vị để ghi đơn giá cho phù hợp).

Cột 2, 3: Ghi số lượng, thành tiền của từng thứ vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa theo sổ kế toán.

Cột 4, 5: Ghi số lượng, thành tiền của từng thứ vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa theo kết quả kiểm kê.

Nếu thừa so với sổ kế toán (cột 2, 3) ghi vào cột 6, 7, nếu thiếu ghi vào cột 8, 9.

Số lượng vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa thực tế kiểm kê sẽ được phân loại theo phẩm chất:

- Tốt 100% ghi vào cột 10.

- Kém phẩm chất (Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa bị giảm chất lượng nhưng vẫn còn sử dụng được) ghi vào cột 11.

- Mất phẩm chất (Vật tư, công cụ, sản phẩm, hàng hóa bị không còn sử dụng được) ghi vào cột 12.

Nếu có chênh lệch phải trình giám đốc doanh nghiệp ghi rõ ý kiến giải quyết số chênh lệch này.

Biên bản dược lập thành 2 bản:

- 1 bản phòng kế toán lưu.

- 1 bản thủ kho lưu.

Sau khi lập xong biên bản, giám đốc, trưởng ban/chủ tịch hội đồng kiểm kê và thủ kho, kế toán trưởng cùng ký vào biên bản (ghi rõ họ tên).

BẢNG KÊ MUA HÀNG

(Mẫu số 06 -VT)

1. Mục đích: Là chứng từ kê khai mua vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp người bán thuộc diện không phải lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định làm căn cứ lập phiếu nhập kho, thanh toán và hạch toán chi phí vật tư, hàng hóa,... lập trong Bảng kê khai này không được khấu trừ thuế GTGT

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc bên trái của Bảng kê mua hàng ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng Bảng kê mua hàng.

Ghi rõ họ tên, địa chỉ hoặc nơi làm việc của người trực tiếp mua hàng.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, quy cách, phẩm chất, địa chỉ mua hàng và đơn vị tính của từng thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa.

Cột 1: Ghi số lượng của mỗi loại vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa đã mua.

Cột 2: Ghi đơn giá mua của từng thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa đã mua.

Cột 3: Ghi số tiền của từng thứ vật tư, công cụ, dụng cụ, hàng hóa dã mua (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2).

Dòng cộng ghi tổng số tiền đã mua các loại vật tư, công cụ, hàng hóa ghi trong Bảng.

Các cột B, C, 1,2, 3 nếu còn thừa thì được gạch 1 đường chéo từ trên xuống.

Bảng kê mua hàng do người mua lập 2 liên (đặt giấy than viết 1 lần).

Sau khi lập xong, người mua ký và chuyển cho kế toán trưởng soát xét, ký vào Bảng kê mua hàng. Người đi mua phải chuyển “Bảng kê mua hàng” cho giám đốc hoặc người được ủy quyền duyệt và làm thủ tục nhập kho (nếu có) hoặc giao hàng cho người quản lý sử dụng.

Liên 1 lưu, liên 2 chuyển cho kế toán làm thủ tục thanh toán và ghi sổ (Trường hợp bảng kê mua hàng được lập bằng bản cứng).

BẢNG PHÂN BỔ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU, CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(Mẫu số 07 - VT)

1. Mục đích: Dùng để phản ánh tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho trong tháng theo giá thực tế và giá hạch toán và phân bổ giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho các đối tượng sử dụng hàng tháng (ghi Có TK 152, TK 153, Nợ các tài khoản liên quan), Bảng này còn dùng để phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, thời gian sử dụng dưới một năm hoặc trên một năm đang được phản ánh trên TK 242.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

- Bảng gồm các cột dọc phản ánh các loại nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ xuất dùng trong tháng tính theo giá hạch toán và giá thực tế, các dòng ngang phản ánh các đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu công cụ, dụng cụ.

- Căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật liệu và hệ số chênh lệch giữa giá hạch toán và giá thực tế của từng loại vật liệu để tính giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ xuất kho.

Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho trong tháng theo giá thực tế phản ánh trong Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ theo từng đối tượng sử dụng được dùng làm căn cứ để ghi vào bên Có các Tài khoản 152, 153, 242 của các Bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và sổ kế toán liên quan tùy theo hình thức kế toán đơn vị áp dụng (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái TK 152,

153,...). Số liệu của Bảng phân bổ này đồng thời dược sử dụng để tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

III. CHỈ TIÊU BÁN HÀNG

1. Mục đích: Theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn tại quầy, thanh toán hàng nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho kế toán và người quản lý của đơn trong việc quản lý hàng hóa.

2. Nội dung: Thuộc chỉ tiêu bán hàng gồm các biểu mẫu sau:

Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi - Mẫu số 01-BH

Thẻ quầy hàng - Mẫu số 02-BH

BẢNG THANH TOÁN HÀNG ĐẠI LÝ, KÝ GỬi

(Mẫu số 01 - BH)

1. Mục đích: Phản ánh tình hình thanh toán hàng đại lý, ký gửi giữa đơn vị có hàng và đơn vị nhận bán hàng, là chứng từ để đơn vị có hàng và đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi thanh toán tiền và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

- Ghi rõ tên, địa chỉ hoặc đóng dấu đơn vị nhận bán hàng đại lý, ký gửi ở góc trên bên trái.

- Ghi rõ số, ngày, tháng, năm lập bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi.

- Ghi rõ số hiệu, ngày, tháng, năm của hợp đồng bán hàng đại lý, ký gửi.

Mục I Thanh toán số hàng đại lý, ký gửi:

+ Cột A, B, C: Ghi số thứ tự và tên, quy cách, phẩm chất, đơn vị tính của sản phẩm, hàng hóa nhận đại lý, ký gửi.

+ Cột 1: Ghi số lượng hàng còn tồn cuối kỳ trước.

+ Cột 2: Ghi số lượng hàng nhận đại lý, ký gửi kỳ này.

+ Cột 3: Ghi tổng số lượng hàng nhận đại lý, ký gửi tính đến cuối kỳ này gồm số lượng hàng tồn kỳ trước chưa bán và số lượng hàng nhận kỳ này (Cột 3 = cột 1+ cột 2).

+ Cột 4, 5, 6: Ghi số lượng, đơn giá và số tiền của hàng hóa đã bán phải thanh toán của kỳ này. Đơn giá thanh toán là đơn giá ghi trong hợp đồng bán hàng đại lý, ký gửi giữa bên có hàng và bên nhận hàng.

+ Cột 7: Ghi số hàng hóa nhận đại lý, ký gửi còn tồn (tại quầy, tại kho) chưa bán được đến ngày lập bảng thanh toán (Cột 7 = Cột 3 - Cột 4).

Dòng cộng: Ghi tổng số tiền phải thanh toán phát sinh kỳ này.

Mục II: Ghi số tiền bên bán hàng đại lý, ký gửi còn nợ chưa thanh toán với bên có hàng đến thời điểm thanh toán kỳ này.

Mục III: Ghi số tiền bên bán hàng đại lý phải thanh toán với bên có hàng đại lý mới phát sinh đến kỳ này (Mục III = Mục II + cột 6 của Mục I).

Mục IV: Ghi số tiền bên có hàng đại lý phải thanh toán với bên bán hàng đại lý về số thuế nộp hộ, tiền hoa hồng, chi phí khác, ...(nếu có).

Mục V: Ghi số tiền bên bán hàng đại lý thanh toán cho bên có hàng đại lý kỳ này (ghi rõ số tiền mặt và tiền séc).

Mục VI: Ghi số tiền bên bán hàng đại lý còn nợ bên có hàng đại lý đến thời điểm thanh toán (Mục VI = Mục III - Mục IV - Mục V).

Bảng thanh toán hàng đại lý, ký gửi do bên nhận bán hàng đại lý, ký gửi lập thành 3 bản. Sau khi lập xong, người lập ký, chuyển cho kế toán trưởng hai bên soát xét và trình giám đốc hai bên ký duyệt đóng dấu, một bản lưu ở nơi lập (phòng kế hoạch hoặc phòng cung tiêu), 1 bản lưu ở phòng kế toán để làm chứng từ thanh toán và ghi sổ kế toán, 1 bản gửi cho bên có hàng đại lý, ký gửi.

THẺ QUẦY HÀNG

(Mẫu số 02-BH)

1. Mục đích: Theo dõi số lượng và giá trị hàng hóa trong quá trình nhận và bán tại quầy hàng, giúp cho người bán hàng thường xuyên nắm được tình hình nhập, xuất, tồn tại quầy, làm căn cứ để kiểm tra, quản lý hàng hóa và lập bảng kê bán hàng từng ngày (kỳ).

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

- Ghi rõ họ tên, địa chỉ hoặc đóng dấu cơ quan vào gốc trên bên trái.

- Ghi số thẻ.

- Ghi rõ tên hàng, quy cách, đơn vị tính và đơn giá của hàng hóa.

Mỗi thẻ quầy hàng theo dõi một mặt hàng, không ghi những mặt hàng khác nhau về quy cách, phẩm chất vào cùng một thẻ.

- Cột A, B: Ghi ngày, tháng và tên người bán hàng trong ngày (ca).

- Cột 1: Ghi số lượng hàng hóa tồn đầu ngày (ca).

- Cột 2: Ghi số lượng hàng hóa từ kho nhập vào quầy trong ngày (ca).

- Cột 3: Ghi số lượng hàng hóa nhập trong ngày (ca) từ những nguồn khác không qua kho của đơn vị.

- Cột 4: Ghi tổng số lượng hàng hóa có trong ngày (ca).

- Cột 5: Ghi số lượng hàng hóa xuất bán trong ngày (ca).

- Cột 6: Ghi số tiền thu được của số hàng hóa bán trong ngày (ca).

- Cột 7, 8: Ghi số lượng và giá trị hàng hóa xuất ra vì các mục đích khác không phải bán trong ngày (ca).

- Cột 9: Ghi số lượng hàng tồn lại quầy hàng vào cuối ngày (ca).

Cuối tháng cộng thẻ quầy hàng để lập báo cáo bán hàng.

Thẻ này do người bán hàng giữ và ghi hàng ngày (ca), trước khi sử dụng phải đăng ký với kế toán.

IV-CHỈ TIÊU TIỀN TỆ

1. Mục đích: Theo dõi tình hình thu, chi, tồn quỹ các loại tiền mặt, ngoại tệ, vàng tiền tệ và các khoản tạm ứng, thanh toán tạm ứng của đơn vị, nhằm cung cấp những thông tin cần thiết cho kế toán và người quản lý của đơn vị trong lĩnh vực tiền tệ.

2. Nội dung: Thuộc chỉ tiêu tiền tệ gồm các biểu mẫu sau:

- Phiếu thu:	Mẫu số 01-TT
- Phiếu chi:	Mẫu số 02 - TT
- Giấy đề nghị tạm ứng	Mẫu số 03 - TT
- Giấy thanh toán tiền tạm ứng	Mẫu số 04 - TT
- Giấy đề nghị thanh toán	Mẫu số 05 - TT
- Biên lai thu tiền:	Mẫu số 06-TT
- Bảng kê vàng tiền tệ:	Mẫu số 07 -TT
- Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho VND):	Mẫu số 08a - TT
- Bảng kiểm kê quỹ (dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ):	Mẫu số 08b - TT
- Bảng kê chi tiền:	Mẫu số 09 - TT

PHIẾU THU

(Mẫu số 01 -TT)

1. Mục đích: Nhằm xác định số tiền mặt, ngoại tệ,... thực tế nhập quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ thu tiền, ghi sổ quỹ, kế toán ghi sổ các khoản thu có liên quan. Mọi khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ nhập quỹ đều phải có Phiếu thu.

Đối với ngoại tệ trước khi nhập quỹ phải được kiểm tra và lập “Bảng kê ngoại tệ” đính kèm với Phiếu thu.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

- Góc trên bên trái của Phiếu thu phải ghi rõ tên đơn vị và địa chỉ đơn vị.

- Phiếu thu phải đóng thành quyển và ghi số từng quyển dùng trong 1 năm. Trong mỗi Phiếu thu phải ghi số quyển và số của từng Phiếu thu. Số phiếu thu phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán. Từng Phiếu thu phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập phiếu, ngày, tháng, năm thu tiền.

- Ghi rõ họ, tên, địa chỉ người nộp tiền.

- Dòng “Lý do nộp” ghi rõ nội dung nộp tiền như: Thu tiền bán hàng hóa, sản phẩm, thu tiền tạm ứng còn thừa,...

- Dòng “Số tiền": Ghi bằng số và bằng chữ số tiền nộp quỹ, ghi rõ đơn vị tính là đồng VN, hay USD ...

- Dòng tiếp theo ghi số lượng chứng từ gốc kèm theo Phiếu thu.

Phiếu thu do kế toán lập thành 3 liên, ghi đầy đủ các nội dung trên phiếu và ký vào Phiếu thu, sau đó chuyển cho kế toán trưởng soát xét và giám đốc ký duyệt, chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ. Sau khi đã nhận đủ số tiền, thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ (bằng chữ) vào Phiếu thu trước khi ký và ghi rõ họ tên.

Thủ quỹ giữ lại 1 liên để ghi sổ quỹ, 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu. Cuối ngày toàn bộ Phiếu thu kèm theo chứng từ gốc chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán (nếu phiếu thu lập bằng bản cứng).

Chú ý:

+ Nếu là thu ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá tại thời điểm nhập quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng để ghi sổ.

+ Liên phiếu thu gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu.

PHIẾU CHI

(Mẫu số 02 - TT)

1. Mục đích: Nhằm xác định các khoản tiền mặt, ngoại tệ thực tế xuất quỹ và làm căn cứ để thủ quỹ xuất quỹ, ghi sổ quỹ và kế toán ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của chứng từ ghi rõ tên đơn vị và địa chỉ đơn vị.

- Phiếu chi phải đóng thành quyển, trong mỗi Phiếu chi phải ghi số quyển và số của từng Phiếu chi. Số phiếu chi phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán. Từng Phiếu chi phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập phiếu, ngày, tháng, năm chi tiền.

- Ghi rõ họ, tên, địa chỉ người nhận tiền.

- Dòng “Lý do chi” ghi rõ nội dung chi tiền.

- Dòng “Số tiền”: Ghi bằng số hoặc bằng chữ số tiền xuất quỹ, ghi rõ đơn vị tính là đồng VN, hay USD ...

- Dòng tiếp theo ghi số lượng chứng từ gốc kèm theo Phiếu chi.

Phiếu chi được lập thành 3 liên và chỉ sau khi có đủ chữ ký (Ký theo từng liên) của người lập phiếu, kế toán trưởng, giám đốc, thủ quỹ mới được xuất quỹ. Sau khi nhận đủ số tiền người nhận tiền phải ghi số tiền đã nhận bằng chữ, ký tên và ghi rõ họ, tên vào Phiếu chi.

Liên 1 lưu ở nơi lập phiếu.

Liên 2 thủ quỹ dùng để ghi sổ quỹ và chuyển cho kế toán cùng với chứng từ gốc để vào sổ kế toán.

Liên 3 giao cho người nhận tiền (Trường hợp phiếu chi lập bằng bản cứng).

Chú ý:

+ Nếu là chi ngoại tệ phải ghi rõ tỷ giá, đơn giá tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền theo đơn vị đồng tiền ghi sổ.

+ Liên phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp phải đóng dấu.

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM ỨNG

(Mẫu số 03 - TT)

1. Mục đích: Giấy đề nghị tạm ứng là căn cứ để xét duyệt tạm ứng, làm thủ tục lập phiếu chi và xuất quỹ cho tạm ứng.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Giấy đề nghị tạm ứng ghi rõ tên đơn vị, tên bộ phận. Giấy đề nghị tạm ứng do người xin tạm ứng viết 1 liên và ghi rõ gửi giám đốc doanh nghiệp (người xét duyệt tạm ứng).

- Người xin tạm ứng phải ghi rõ họ tên, đơn vị, bộ phận và số tiền xin tạm ứng (viết bằng số và bằng chữ).

- Lý do tạm ứng ghi rõ mục đích sử dụng tiền tạm ứng như: Tiền công tác phí, mua văn phòng phẩm, tiếp khách ...

- Thời hạn thanh toán: Ghi rõ ngày, tháng hoàn lại số tiền đã tạm ứng.

Giấy đề nghị tạm ứng được chuyển cho kế toán trưởng xem xét và ghi ý kiến đề nghị giám đốc duyệt chi. Căn cứ quyết định của giám đốc, kế toán lập phiếu chi kèm theo giấy đề nghị tạm ứng và chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục xuất quỹ.

GIẤY THANH TOÁN TIỀN TẠM ỨNG

(Mẫu số 04 - TT)

1. Mục đích: Giấy thanh toán tiền tạm ứng là bảng liệt kê các khoản tiền đã nhận tạm ứng và các khoản đã chi của người nhận tạm ứng, làm căn cứ thanh toán số tiền tạm ứng và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Giấy đề nghị tạm ứng ghi rõ tên đơn vị, tên bộ phận. Phần đầu ghi rõ ngày, tháng, năm, số hiệu của giấy thanh toán tiền tạm ứng; Họ tên, đơn vị người thanh toán.

Căn cứ vào chỉ tiêu của cột A, kế toán ghi vào cột 1 như sau:

Mục I- Số tiền tạm ứng: Gồm số tiền tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết và số tạm ứng kỳ này, gồm:

Mục 1: Số tạm ứng các kỳ trước chưa chi hết: Căn cứ vào dòng số dư tạm ứng tính đến ngày lập phiếu thanh toán trên sổ kế toán để ghi.

Mục 2 : Số tạm ứng kỳ này: Căn cứ vào các phiếu chi tạm ứng để ghi, mỗi phiếu chi ghi 1 dòng.

Mục II- Số tiền đã chi: Căn cứ vào các chứng từ chi tiêu của người nhận tạm ứng để ghi vào mục này. Mỗi chứng từ chi tiêu ghi 1 dòng.

Mục III- Chênh lệch: Là số chênh lệch giữa Mục I và Mục II.

- Nếu số tạm ứng chi không hết ghi vào dòng 1 của Mục III.

- Nếu chi quá số tạm ứng ghi vào dòng 2 của Mục III.

Sau khi lập xong giấy thanh toán tiền tạm ứng, kế toán thanh toán chuyển cho kế toán trưởng soát xét và giám đốc doanh nghiệp duyệt. Giấy thanh toán tiền tạm ứng kèm theo chứng từ gốc được dùng làm căn cứ ghi sổ kế toán.

Phần chênh lệch tiền tạm ứng chi không hết phải làm thủ tục thu hồi nộp quỹ hoặc trừ vào lương. Phần chi quá số tạm ứng phải làm thủ tục xuất quỹ trả lại cho người tạm ứng. Chứng từ gốc, giấy thanh toán tạm ứng phải đính kèm phiếu thu hoặc phiếu chi có liên quan.

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Mẫu số 05 - TT)

1. Mục đích: Giấy đề nghị thanh toán dùng trong trường hợp đã chi nhưng chưa được thanh toán hoặc chưa nhận tạm ứng để tổng hợp các khoản đã chi kèm theo chứng từ (nếu có) để làm thủ tục thanh toán, làm căn cứ thanh toán và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Giấy đề nghị thanh toán ghi rõ tên đơn vị, bộ phận. Giấy đề nghị thanh toán do người đề nghị thanh toán viết 1 liên và ghi rõ gửi giám đốc doanh nghiệp (hoặc người xét duyệt chi).

- Người đề nghị thanh toán phải ghi rõ họ tên, địa chỉ (đơn vị, bộ phận) và số tiền đề nghị thanh toán (viết bằng số và bằng chữ).

- Nội dung thanh toán: Ghi rõ nội dung đề nghị thanh toán.

- Giấy đề nghị thanh toán phải ghi rõ số lượng chứng từ gốc đính kèm.

Sau khi mua hàng hoặc sau khi chỉ tiêu cho những nhiệm vụ được giao, người mua hàng hoặc chi tiêu lập giấy đề nghị thanh toán. Giấy đề nghị thanh toán được chuyển cho kế toán trưởng soát xét và ghi ý kiến đề nghị giám đốc doanh nghiệp (hoặc người được ủy quyền) duyệt chi. Căn cứ quyết định của giám đốc, kế toán lập phiếu chi kèm theo giấy đề nghị thanh toán và chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục xuất quỹ.

BIÊN LAI THU TIỀN

(Mẫu số 06-TT)

1. Mục đích: Biên lai thu tiền là giấy biên nhận của doanh nghiệp hoặc cá nhân đã thu tiền hoặc thu séc của người nộp làm căn cứ để lập phiếu thu, nộp tiền vào quỹ, đồng thời để người nộp thanh toán với cơ quan hoặc lưu quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Biên lai thu tiền phải đóng thành quyển, phải ghi rõ tên đơn vị, địa chỉ của đơn vị thu tiền và đóng dấu đơn vị, phải đánh số từng quyển. Trong mỗi quyển phải ghi rõ số hiệu của từng tờ biên lai thu tiền liên tục trong 1 quyển.

Ghi rõ họ tên, địa chỉ của người nộp tiền.

- Dòng “Nội dung thu” ghi rõ nội dung thu tiền.

- Dòng “Số tiền thu” ghi bằng số và bằng chữ số tiền nộp, ghi rõ đơn vị tính là “đồng” hoặc USD...

Nếu thu bằng séc phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của tờ séc bắt đầu lưu hành và họ tên người sử dụng séc.

Biên lai thu tiền được lập thành hai liên (đặt giấy than viết một lần).

Sau khi thu tiền, người thu tiền và người nộp tiền cùng ký và ghi rõ họ tên để xác nhận số tiền đã thu, đã nộp. Ký xong người thu tiền lưu 1 liên, còn liên 2 giao cho người nộp tiền giữ.

Cuối ngày, người được đơn vị giao nhiệm vụ thu tiền phải căn cứ vào bản biên lai lưu để lập Bảng kê biên lai thu tiền trong ngày (nếu thu séc phải lập Bảng kê thu séc riêng) và nộp cho kế toán để kế toán lập phiếu thu làm thủ tục nhập quỹ hoặc làm thủ tục nộp ngân hàng. Tiền mặt thu được ngày nào, người thu tiền phải nộp quỹ ngày đó.

BẢNG KÊ VÀNG TIỀN TỆ

(Mẫu số 07-TT)

1. Mục đích: Bảng kê vàng tiền tệ dùng để liệt kê số vàng tiền tệ của đơn vị, nhằm quản lý chặt chẽ, chính xác các loại vàng tiền tệ có tại đơn vị và làm căn cứ cùng với chứng từ gốc để lập phiếu thu, chi quỹ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Cột A, B: Ghi số thứ tự và tên, loại, qui cách, phẩm chất của vàng tiền tệ...

Cột C: Ghi đơn vị tính: gam, chỉ, Kg.

Cột 1: Ghi số lượng của từng loại.

Cột 2: Ghi đơn giá của từng loại.

Cột 3: Bằng cột 1 nhân (x) cột 2.

Ghi chú: Khi cần thiết, tại cột B có thể ghi rõ ký hiệu của loại vàng tiền tệ...

Bảng kê do người đứng ra kiểm nghiệm lập thành 2 liên, 1 liên đính kèm với phiếu thu (chi) chuyển cho thủ quỹ để làm thủ tục nhập hoặc xuất quỹ và 1 liên giao cho người nộp (hoặc nhận).

Bảng kê phải có đầy đủ chữ ký và ghi rõ họ tên như quy định.

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho VNĐ)

(Mẫu số 08a - TT)

1. Mục đích: Bảng kiểm kê quỹ nhằm xác nhận tiền bằng VNĐ tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với sổ quỹ trên cơ sở đó tăng cường quản lý quỹ và làm cơ sở qui trách nhiệm vật chất, ghi sổ kế toán số chênh lệch.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt phải ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu), bộ phận.

Việc kiểm kê quỹ được tiến hành định kỳ vào cuối tháng, cuối quí, cuối năm hoặc khi cần thiết có thể kiểm kê đột xuất hoặc khi bàn giao quỹ. Khi tiến hành kiểm kê phải lập Ban kiểm kê, trong đó, thủ quỹ và kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán là các thành viên. Biên bản kiểm kê quỹ phải ghi rõ số hiệu chứng từ và thời điểm kiểm kê (....giờ …ngày …tháng …năm…). Trước khi kiểm kê quỹ, thủ quỹ phải ghi sổ quỹ tất cả các phiếu thu, phiếu chi và tính số dư tồn quỹ đến thời điểm kiểm kê.

- Khi tiến hành kiểm kê phải tiến hành kiểm kê riêng từng loại tiền có trong quỹ.

- Dòng “Số dư theo sổ quỹ”: Căn cứ vào số tồn quỹ trên sổ quỹ tại ngày, giờ cộng sổ kiểm kê quỹ để ghi vào cột 2.

- Dòng “Số kiểm kê thực tế”: Căn cứ vào số kiểm kê thực tế để ghi theo từng loại tiền vào cột 1 và tính ra tổng số tiền để ghi vào cột 2.

- Dòng chênh lệch: Ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu giữa số dư theo sổ quỹ với sổ kiểm kê thực tế.

Trên Bảng kiểm kê quỹ cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân gây ra thừa hoặc thiếu quỹ, có ý kiến nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm kê. Bảng kiểm kê quỹ phải có chữ ký của thủ quỹ, Trưởng ban kiểm kê và kế toán trưởng. Mọi khoản chênh lệch quỹ đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét giải quyết.

Bảng kiểm kê quỹ do ban kiểm kê quỹ lập thành 2 bản:

- 1 bản lưu ở thủ quỹ.

- 1 bản lưu ở kế toán quỹ tiền mặt hoặc kế toán thanh toán.

BẢNG KIỂM KÊ QUỸ

(Dùng cho ngoại tệ, vàng tiền tệ)

(Mẫu số 08b - TT)

1. Mục đích: Biên bản nhằm xác nhận tiền ngoại tệ, vàng tiền tệ,... tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với sổ quỹ trên cơ sở đó tăng cường quản lý quỹ và làm cơ sở qui trách nhiệm vật chất, ghi sổ kế toán số chênh lệch.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái ghi tên đơn vị, bộ phận. Việc kiểm kê quỹ được tiến hành định kỳ vào cuối tháng, cuối quí, cuối năm hoặc khi cần thiết có thể kiểm kê đột xuất hoặc khi bàn giao quỹ. Khi tiến hành kiểm kê phải lập ban kiểm kê, trong đó, thủ quỹ và kế toán quỹ là các thành viên.

Biên bản kiểm kê quỹ phải ghi rõ số hiệu chứng từ và thời điểm kiểm kê (...giờ … ngày … tháng … năm ….). Trước khi kiểm kê quỹ, thủ quỹ phải ghi sổ quỹ tất cả các phiếu thu, phiếu chi và tính số dư tồn quỹ đến thời điểm kiểm kê.

- Khi tiến hành kiểm kê phải tiến hành kiểm kê riêng từng loại tiền có trong quỹ như: Ngoại tệ, vàng tiền tệ ...

- Dòng “Số dư theo sổ quỹ”: Căn cứ vào sổ quỹ tại ngày, giờ kiểm kê quỹ để ghi vào cột 2, 4.

- Dòng “Kiểm kê thực tế”: Căn cứ vào số kiểm kê thực tế để ghi theo từng loại ngoại tệ, vàng tiền tệ ...

- Dòng chênh lệch: Ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu giữa số dư theo sổ quỹ với số kiểm kê thực tế.

Trên Bảng kiểm kê quỹ cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân gây ra thừa hoặc thiếu quỹ, có ý kiến nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm kê. Bảng kiểm kê quỹ phải có chữ ký (ghi rõ họ tên) của thủ quỹ, trưởng ban kiểm kê và kế toán trưởng. Mọi khoản chênh lệch quỹ đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét giải quyết.

Bảng kiểm kê quỹ do ban kiểm kê quỹ lập thành 2 bản:

- 1 bản lưu ở thủ quỹ

- 1 bản lưu ở kế toán quỹ.

Ghi chú: (*) Trường hợp kiểm kê vàng tiền tệ thì cột "Diễn giải" phải ghi theo từng loại, từng thứ.

BẢNG KÊ CHI TIỀN

(Mẫu số 09 - TT)

1. Mục đích: Bảng kê chi tiền là bảng liệt kê các khoản tiền đã chi, làm căn cứ quyết toán các khoản tiền đã chi và ghi sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái ghi rõ tên đơn vị. Phần đầu ghi rõ họ tên, bộ phận, địa chỉ của người chi tiền và ghi rõ nội dung chi cho công việc gì.

- Cột A,B,C,D ghi rõ số thứ tự, số hiệu, ngày, tháng chứng từ và diễn giải nội dung chi của từng chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền.

Bảng kê chi tiền phải ghi rõ tổng số tiền bằng chữ và số chứng từ gốc đính kèm.

Bảng kê chi tiền được lập thành 2 bản:

- 1 bản lưu ở thủ quỹ.

- 1 bản lưu ở kế toán quỹ.

V. CHỈ TIÊU TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Mục đích: Theo dõi tình hình biến động về số lượng, chất lượng và giá trị của TSCĐ. Giám đốc chặt chẽ tình hình sử dụng, thanh lý và sửa chữa lớn tài sản cố định.

2. Nội dung: Thuộc chỉ tiêu vật tư gồm các biểu mẫu sau:

- Biên bản giao nhận TSCĐ	- Mẫu số 01 - TSCĐ
- Biên bản thanh lý TSCĐ	- Mẫu số 02 - TSCĐ
- Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành	- Mẫu số 03 - TSCĐ
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ	- Mẫu số 04 - TSCĐ
- Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ	- Mẫu số 05 - TSCĐ
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	- Mẫu số 06 - TSCĐ

BIÊN BẢN GIAO NHẬN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số 01 - TSCĐ)

1. Mục đích: Nhằm xác nhận việc giao nhận TSCĐ sau khi hoàn thành xây dựng, mua sắm, được cấp trên cấp, được tặng, biếu, viện trợ, nhận góp vốn, TSCĐ thuê ngoài...đưa vào sử dụng tại đơn vị hoặc tài sản của đơn vị bàn giao cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, theo hợp đồng góp vốn,...(không sử dụng biên bản giao nhận TSCĐ trong trường hợp nhượng bán, thanh lý hoặc tài sản cố định phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê). Biên bản giao nhận TSCĐ là căn cứ để giao nhận TSCĐ và kế toán ghi sổ (thẻ) TSCĐ, sổ kế toán có liên quan.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bàn giao nhận TSCĐ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có tài sản mới đưa vào sử dụng hoặc điều tài sản cho đơn vị khác, đơn vị phải lập hội đồng bàn giao gồm: Đại diện bên giao, đại diện bên nhận và 1 số ủy viên.

Biên bản giao nhận TSCĐ lập cho từng TSCĐ. Đối với trường hợp giao nhận cùng một lúc nhiều tài sản cùng loại, cùng giá trị và do cùng 1 đơn vị giao có thể lập chung 1 biên bản giao nhận TSCĐ.

Cột A, B: Ghi số thứ tự, tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) của TSCĐ.

Cột C: Ghi số hiệu TSCĐ hoặc mã TSCĐ.

Cột D: Ghi nước sản xuất (xây dựng).

Cột 1: Ghi năm sản xuất.

Cột 2: Ghi năm bắt đầu đưa vào sử dụng.

Cột 3: Ghi công suất (diện tích, thiết kế) như xe TOYOTA 12 chỗ ngồi, hoặc máy phát điện 75 KVA,...

Cột 4, 5, 6, 7: Ghi các yếu tố cấu thành nên nguyên giá TSCĐ gồm: Giá mua (hoặc giá thành sản xuất) (cột 4); chi phí vận chuyển, lắp đặt (cột 5); chi phí chạy thử (cột 6).

Cột 8: Ghi nguyên giá TSCĐ (cột 7 = cột 4 + cột 5 + cột 6 +...).

Cột E: Ghi những tài liệu kỹ thuật kèm theo TSCĐ khi bàn giao.

Bảng kê phụ tùng kèm theo: Liệt kê số phụ tùng, dụng cụ đồ nghề kèm theo TSCĐ khi bàn giao. Sau khi bàn giao xong các thành viên bàn giao, nhận TSCĐ cùng ký vào biên bản.

Biên bản giao nhận TSCĐ được lập thành 2 bản, mỗi bên (giao, nhận) giữ 1 bản chuyển cho phòng kế toán để ghi sổ kế toán và lưu.

BIÊN BẢN THANH LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số 02 - TSCĐ)

1. Mục đích: Xác nhận việc thanh lý TSCĐ và làm căn cứ để ghi giảm TSCĐ trên sổ kế toán.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bản thanh lý TSCĐ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có quyết định về việc thanh lý TSCĐ doanh nghiệp phải thành lập Ban thanh lý TSCĐ. Thành viên Ban thanh lý TSCĐ được ghi chép ở Mục I.

Ở Mục II ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ có quyết định thanh lý như:

- Tên, ký hiệu TSCĐ, số hiệu hoặc Mã TSCĐ, số thẻ TSCĐ, nước sản xuất, năm đưa vào sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ, giá trị hao mòn đã trích cộng dồn đến thời điểm thanh lý, giá trị còn lại của TSCĐ đó.

Mục III ghi kết luận của Ban thanh lý, ghi ý kiến nhận xét của Ban về việc thanh lý TSCĐ.

Mục IV, kết quả thanh lý: Sau khi thanh lý xong căn cứ vào chứng từ tính toán tổng số chi phí thanh lý thực tế và giá trị thu hồi ghi vào dòng chi phí thanh lý và giá trị thu hồi (giá trị phụ tùng, phế liệu thu hồi tính theo giá thực tế đã bán hoặc giá bán ước tính).

Biên bản thanh lý phải do Ban thanh lý TSCĐ lập và có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của trưởng Ban thanh lý, kế toán trưởng và giám đốc doanh nghiệp.

BIÊN BẢN BÀN GIAO TSCĐ SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG HOẶC NÂNG CẤP, CẢI TẠO HOÀN THÀNH

(Mẫu số 03 - TSCĐ)

1. Mục đích: Xác nhận việc bàn giao TSCĐ sau khi hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo giữa bên có TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo và bên thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo. Là căn cứ ghi sổ kế toán và thanh toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành phải tiến hành lập Ban giao nhận gồm đại diện bên thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo và đại diện bên có TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo.

Biên bản bàn giao TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành gồm 2 phần chính:

1 - Ghi tên, ký hiệu, số hiệu TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo.

Nơi quản lý sử dụng TSCĐ và ghi rõ thời gian bắt đầu sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo và hoàn thành việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ

2 - Các bộ phận sửa chữa, bảo dương hoặc nâng cấp, cải tạo.

Cột A: Ghi rõ tên của bộ phận cần phải sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo của TSCĐ.

Cột B: Ghi nội dung (mức độ) của công việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo như: Thay thế mới hoặc sửa chữa, tân trang lại v.v...

Cột 1: Ghi giá dự toán (giá kế hoạch) (đối với trường hợp đơn vị tự làm) hoặc giá hợp đồng hai bên đã thoả thuận (đối với trường hợp thuê ngoài) của từng bộ phận cần sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo .

Cột 2: Ghi số chi phí thực tế đã chi cho từng bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo (Đối với trường hợp đơn vị tự sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo).

Đối với trường hợp thuê ngoài sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo thì chỉ ghi vào cột này khi có sự thay đổi về giá cả (so với giá ghi theo hợp đồng) phát sinh trong quá trình sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo được bên có TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo chấp nhận thanh toán.

Cột 3: Ghi rõ kết quả kiểm tra của từng bộ phận sau khi đã sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo xong.

- Kết luận: Ghi ý kiến nhận xét tổng thể về việc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ của Hội đồng giao nhận.

Biên bản giao nhận TSCĐ sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo hoàn thành lập thành 2 bản, đại diện đơn vị hai bên giao, nhận cùng ký và môi bên giữ một bản, lưu tại phòng kế toán.

BIÊN BẢN ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số 04-TSCĐ)

1. Mục đích: Xác nhận việc đánh giá lại TSCĐ và làm căn cứ để ghi sổ kế toán và các tài liệu liên quan đến số chênh lệch (tăng, giảm) do đánh giá lại TSCĐ.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bản đánh giá lại TSCĐ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Khi có quyết định đánh giá lại TSCĐ, đơn vị phải thành lập Hội đồng đánh giá TSCĐ.

Cột A, B, C, D: Ghi số thứ tự, tên, ký mã hiệu, qui cách (cấp hạng) số hiệu và số thẻ của TSCĐ.

Cột 1, 2, 3: Ghi nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ trên sổ kế toán tại thời điểm đánh giá.

Cột 4, 5, 6: Ghi giá trị còn lại của TSCĐ sau khi đánh giá lại.

Trường hợp không đánh giá lại giá trị hao mòn, chỉ ghi Cột 4. Trường hợp đánh giá lại cả giá trị hao mòn thì ghi Cột 4, 5,6.

Cột 7, 8, 9: Ghi số chênh lệch giữa giá đánh giá so với giá trị đang ghi trên sổ kế toán.

Sau khi đánh giá xong, Hội đồng có trách nhiệm lập biên bản ghi đầy đủ các nội dung và các thành viên trong Hội đồng ký, ghi rõ họ tên vào Biên bản đánh giá lại TSCĐ.

Điên bản đánh giá lại TSCĐ được lập thành 2 bản, 1 bản lưu tại phòng kế toán để ghi sổ kế toán và 1 bản lưu cùng với hồ sơ kỹ thuật của TSCĐ.

BIÊN BẢN TỔNG HỢP KIỂM KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số 05-TSCĐ)

1. Mục đích: Biên bản tổng hợp kiểm kê tài sản cố định nhằm xác nhận số lượng, giá trị tài sản cố định hiện có, thừa thiếu so với sổ kế toán trên cơ sở đó tăng cường quản lý tài sản cố định và làm cơ sở quy trách nhiệm vật chất, ghi sổ kế toán số chênh lệch.

2. Phương pháp và trách nhiệm ghi

Góc trên bên trái của Biên bàn tổng hợp kiểm kê TSCĐ ghi rõ tên đơn vị (hoặc đóng dấu đơn vị), bộ phận sử dụng. Việc kiểm kê tài sản cố định được thực hiện theo quy định của pháp luật và theo yêu cầu của đơn vị. Khi tiến hành kiểm kê phải lập Ban kiểm kê, trong đó kế toán theo dõi tài sản cố định là thành viên.

Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ phải ghi rõ thời điểm kiểm kê: (... giờ ... ngày ... tháng... năm...).

Khi tiến hành kiểm kê phải tiến hành kiểm kê theo từng đối tượng ghi tài sản cố định.

Dòng “Theo sổ kế toán” căn cứ vào sổ kế toán TSCĐ phải ghi cả 3 chỉ tiêu: Số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại vào cột 1,2,3.

Dòng “Theo kiểm kê” căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để ghi theo từng đối tượng TSCĐ, phải ghi cả 3 chỉ tiêu: Số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại vào cột 4,5,6.

Dòng “Chênh lệch” ghi số chênh lệch thừa hoặc thiếu theo 3 chỉ tiêu: Số lượng, nguyên giá, giá trị còn lại vào cột 7,8,9.

Trên Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân gây ra thừa hoặc thiếu TSCĐ, có ý kiến nhận xét và kiến nghị của Ban kiểm kê. Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ phải có chữ ký (ghi rõ họ tên) của Trưởng ban kiểm kê, chữ ký soát xét của kế toán trưởng và giám đốc doanh nghiệp duyệt. Mọi khoản chênh lệch về TSCĐ của đơn vị đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét.

BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỔ KHẤU HAO TSCĐ

(Mẫu số 06 - TSCĐ)

1. Mục đích: Dùng để phản ánh số khấu hao TSCĐ phải trích và phân bổ số khấu hao đó cho các đối tượng sử dụng TSCĐ hàng tháng.

2. Kết cấu và nội dung chủ yếu

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ có các cột dọc phản ánh số khấu hao phải tính cho từng đối tượng sử dụng TSCĐ (như cho bộ phận sản xuất - TK 623, 627, cho bộ phận bán hàng - TK 641, cho bộ phận quản lý - TK 642...) và các hàng ngang phản ánh số khấu hao tính trong tháng trước, số khấu hao tăng, giảm và số khấu hao phải tính trong tháng này.

Cơ sở lập:

+ Dòng khấu hao đã tính tháng trước lấy từ bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ tháng trước.

+ Các dòng số khấu hao TSCĐ tăng, giảm tháng này được phản ánh chi tiết cho từng TSCĐ có liên quan đến số tăng, giảm khấu hao TSCĐ theo chế độ quy định hiện hành về khấu hao TSCĐ.

Dòng số khấu hao phải tính tháng này được tính bằng (=) số khấu hao tính tháng trước cộng (+) số khấu hao tăng, trừ (-) số khấu hao giảm trong tháng.

Số khấu hao phải trích tháng này trên Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ dược sử dụng để ghi vào các Bảng kê, Nhật ký - Chứng từ và sổ kế toán có liên quan (cột ghi Có TK 214), đồng thời được sử dụng để tính giá thành thực tế sản phẩm, dịch vụ hoàn thành.

PHỤ LỤC II

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A - DANH MỤC TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

Số TT	SỐ HIỆU TK TT		TÊN TÀI KHOẢN
	Cấp 1	Cấp 2	
1	*2*	*3*	*4*
			LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN
01	**111**		**Tiền mặt**
02	**112**		**Tiền gửi không kỳ hạn**
03	**113**		**Tiền đang chuyển**
04	**121**		**Chứng khoán kinh doanh**
05	**128**		**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**
		1281	Tiền gửi có kỳ hạn
		1282	Trái phiếu
		1283	Cho vay
		1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn
06	**131**		**Phải thu của khách hàng**
07	**133**		**Thuế GTGT được khấu trừ**
		1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ
		1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ
08	**136**		**Phải thu nội bộ**
		1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc
		1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá
		1368	Phải thu nội bộ khác
09	**138**		**Phải thu khác**
		1381	Tài sản thiếu chờ xử lý
		1383	Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu
		1388	Phải thu khác
10	**141**		**Tạm ứng**
11	**151**		**Hàng mua đang đi đường**
12	**152**		**Nguyên liệu, vật liệu**
13	**153**		**Công cụ, dụng cụ**
14	**154**		**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**
15	**155**		**Sản phẩm**
16	**156**		**Hàng hóa**
17	**157**		**Hàng gửi đi bán**
18	**158**		**Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế**
19	**171**		**Giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ**
20	**211**		**Tài sản cố định hữu hình**

21	**212**		**Tài sản cố định thuê tài chính**
22	**213**		**Tài sản cố định vô hình**
23	**214**		**Hao mòn tài sản cố định**
		2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình
		2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính
		2143	Hao mòn TSCĐ vô hình
		2147	Hao mòn BĐSĐT
24	**215**		**Tài sản sinh học**
		2151	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ
		21511	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành*
		21512	*Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành*
		215121	*Nguyên giá*
		215122	*Giá trị khấu hao lũy kế*
		2152	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
		2153	Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần
25	**217**		**Bất động sản đầu tư**
26	**221**		**Đầu tư vào công ty con**
27	**222**		**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**
28	**228**		**Đầu tư khác**
		2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
		2288	Đầu tư khác
29	**229**		**Dự phòng tổn thất tài sản**
		2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh
		2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác
		2293	Dự phòng phải thu khó đòi
		2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
		2295	Dự phòng tổn thất tài sản sinh học
30	**241**		**Xây dựng cơ bản dở dang**
		2411	Mua sắm TSCĐ
		2412	Xây dựng cơ bản
		2413	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ
		2414	Nâng cấp, cải tạo TSCĐ
31	**242**		**Chi phí chờ phân bổ**
32	**243**		**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**
33	**244**		**Ký quỹ, ký cược**
			LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ
34	**331**		**Phải trả cho người bán**
35	**332**		**Phải trả cổ tức, lợi nhuận**
36	**333**		**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**
		3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp
		33311	*Thuế GTGT đầu ra*
		33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*

		3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt
		3333	Thuế xuất, nhập khẩu
		3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp
		3335	Thuế thu nhập cá nhân
		3336	Thuế tài nguyên
		3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất
		3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác
		33381	*Thuế bảo vệ môi trường*
		33382	*Các loại thuế khác*
		3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác
37	**334**		**Phải trả người lao động**
38	**335**		**Chi phí phải trả**
39	**336**		**Phải trả nội bộ**
		3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh
		3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá
		3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa
		3368	Phải trả nội bộ khác
40	**337**		**Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng**
41	**338**		**Phải trả, phải nộp khác**
		3381	Tài sản thừa chờ giải quyết
		3382	Kinh phí công đoàn
		3383	Bảo hiểm xã hội
		3384	Bảo hiểm y tế
		3386	Bảo hiểm thất nghiệp
		3387	Doanh thu chờ phân bổ
		3388	Phải trả, phải nộp khác
42	**341**		**Vay và nợ thuê tài chính**
		3411	Các khoản đi vay
		3412	Nợ thuê tài chính
43	**343**		**Trái phiếu phát hành**
		3431	Trái phiếu thường
		3432	Trái phiếu chuyển đổi
44	**344**		**Nhận ký quỹ, ký cược**
45	**347**		**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**
46	**352**		**Dự phòng phải trả**
		3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
		3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
		3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp
		3525	Dự phòng phải trả khác
47	**353**		**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
		3531	Quỹ khen thưởng
		3532	Quỹ phúc lợi
		3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

		3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty
48	**356**		**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**
		3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ
		3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản
49	**357**		**Quỹ bình ổn giá**
			LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU
50	**411**		**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**
		4111	Vốn góp của chủ sở hữu
		41111	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*
		41112	*Cổ phiếu ưu đãi*
		4112	Thặng dư vốn
		4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
		4118	Vốn khác
51	**412**		**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**
52	**413**		**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**
53	**414**		**Quỹ đầu tư phát triển**
54	**418**		**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**
55	**419**		**Cổ phiếu mua lại của chính mình**
56	**421**		**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**
		4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước
		4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay
			LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU
57	**511**		**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**
58	**515**		**Doanh thu hoạt động tài chính**
59	**521**		**Các khoản giảm trừ doanh thu**
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH
60	**621**		**Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp**
61	**622**		**Chi phí nhân công trực tiếp**
62	**623**		**Chi phí sử dụng máy thi công**
		6231	Chi phí nhân công
		6232	Chi phí vật liệu
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6238	Chi phí bằng tiền khác
63	**627**		**Chi phí sản xuất chung**
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
		6272	Chi phí vật liệu
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6275	Thuế, phí, lệ phí
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6278	Chi phí bằng tiền khác

64	**632**		**Giá vốn hàng bán**
65	**635**		**Chi phí tài chính**
66	**641**		**Chi phí bán hàng**
		6411	Chi phí nhân viên
		6412	Chi phí vật liệu, bao bì
		6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng
		6414	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6415	Thuế, phí, lệ phí
		6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6418	Chi phí bằng tiền khác
67	**642**		**Chi phí quản lý doanh nghiệp**
		6421	Chi phí nhân viên quản lý
		6422	Chi phí vật liệu quản lý
		6423	Chi phí đồ dùng văn phòng
		6424	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6425	Thuế, phí và lệ phí
		6426	Chi phí dự phòng
		6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6428	Chi phí bằng tiền khác
			LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC
68	**711**		**Thu nhập khác**
			LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC
69	**811**		**Chi phí khác**
70	**821**		**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**
		8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành
		82111	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*
		82112	*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu*
		8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại
			TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
71	**911**		**Xác định kết quả kinh doanh**

B - NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN
NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN

1. Tiền của doanh nghiệp bao gồm tiền mặt; tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn, thanh toán theo quy định của pháp luật; tiền đang chuyển. Các khoản tiền này có thể bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ,... Trong đó, vàng tiền tệ được phản ánh trong tài khoản tiền là vàng được sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán. Việc quản lý và sử dụng vàng tiền tệ phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để ghi chép liên tục hàng ngày theo trình tự thời gian phát sinh các khoản thu, chi, nhập, xuất tiền để tính ra số tồn tại quỹ và từng tài khoản ở ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn, thanh toán theo quy định của pháp luật tại mọi thời điểm để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu theo yêu cầu quản lý.

3. Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và các cá nhân ký quỹ, ký cược tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như tiền của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc kế toán tiền bằng ngoại tệ:

a) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết tiền theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế;

- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

b) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn.

c) Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn áp dụng tỷ giá hối đoái phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

d) Việc xác định và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ các giao dịch phát sinh và tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

5. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại vàng tiền tệ theo giá mua trên thị trường trong nước. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định và doanh nghiệp thuyết minh rõ trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về việc doanh nghiệp tham chiếu theo giá mua vàng công bố của đơn vị nào.

TÀI KHOẢN 111 - TIỀN MẶT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn tiền tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ...

b) Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký hoặc xác nhận của người nhận, người giao, người có thẩm quyền cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán, quy chế kiểm soát và quản trị nội bộ doanh nghiệp. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

c) Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép liên tục hàng ngày theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

d) Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt đồng thời thường xuyên kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế và đối chiếu giữa số liệu trên sổ quỹ tiền mặt với sổ kế toán tiền mặt theo yêu cầu quản trị, quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch kịp thời.

đ) Việc thực hiện các giao dịch kinh tế phát sinh bằng tiền mặt, doanh nghiệp phải tuân thủ quy định của pháp luật liên quan (ví dụ các giao dịch góp vốn và mua bán, chuyển nhượng phần vốn góp vào doanh nghiệp khác,...).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 111 - Tiền mặt

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt nhập quỹ;

- Số tiền mặt thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán);

- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ ở quỹ tăng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt xuất quỹ;

- Số tiền mặt thiếu hụt quỹ phát hiện khi kiểm kê;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán);

- Chênh lệch đánh giá lại vàng tiền tệ ở quỹ giảm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ còn tồn quỹ tiền mặt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của Tài khoản 111 - Tiền mặt để theo dõi các loại tiền mặt (ví dụ như tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tiền tệ...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền mặt, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,... mà doanh nghiệp bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu,... (thuế gián thu), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay từng loại thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Khi nhận được tiền của Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3.3. Khoản phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.4. Rút tiền gửi không kỳ hạn từ ngân hàng,... về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.5. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, tạm ứng, ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có các TK 128, 131, 136, 138, 141, 244, 344,...

3.6. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền mặt, doanh nghiệp ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản đầu tư hoặc khi xác định số trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.7. Khi thực nhận vốn góp của các chủ sở hữu bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận nhỏ hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận lớn hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có).

3.8. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản không kỳ hạn tại ngân hàng hoặc đem ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.9. Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán kinh doanh, gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết..., ghi:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.10. Xuất quỹ tiền mặt mua hàng tồn kho, mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB,..., ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.11. Khi mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền mặt sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.12. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, vay và nợ thuê tài chính,..., ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341,...

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.13. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng chi cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.14. Số quỹ tiền mặt bị thiếu phát hiện khi kiểm kê nhưng chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.15. Số quỹ tiền mặt phát hiện thừa khi kiểm kê nhưng chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

3.16. Kế toán đánh giá lại vàng tiền tệ

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (theo giá mua trong nước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt (theo giá mua trong nước).

TÀI KHOẢN 112 - TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật, bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ,...

a) Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,…).

b) Khi nhận được chứng từ của ngân hàng, tổ chức khác nơi doanh nghiệp gửi tiền không kỳ hạn, doanh nghiệp phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của ngân hàng,... thì doanh nghiệp phải thông báo cho các đơn vị đó để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, nếu chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì doanh nghiệp ghi sổ theo số liệu trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê của ngân hàng,... còn số chênh lệch được ghi vào bên Nợ Tài khoản 138 - Phải thu khác (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng,…) hoặc ghi vào bên Có Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng,...). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

c) Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi không kỳ hạn theo từng tài khoản ở từng ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

d) Khoản thấu chi ngân hàng không được ghi âm trên tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mà được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng,...

đ) Việc gửi vàng tiền tệ vào ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật liên quan và việc kế toán vàng tiền tệ gửi tại ngân hàng (nếu có) được thực hiện tương tự Tài khoản 111 - Tiền mặt.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ,... gửi vào ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ,... rút ra từ ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn theo quy định của pháp luật;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ,... hiện còn gửi tại ngân hàng, tổ chức khác mà doanh nghiệp được gửi tiền không kỳ hạn, thanh toán theo quy định của pháp luật tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của TK 112 để theo dõi các loại tiền gửi không kỳ hạn (ví dụ như tiền Việt Nam, ngoại tệ,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ thu ngay bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, BĐSĐT thuộc đối tượng chịu thuế (thuế GTGT, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu,...), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay từng loại thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Khi nhận được tiền của Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3.3. Khoản phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (tổng giá thanh toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

3.4. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản không kỳ hạn tại ngân hàng ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.5. Nhận được tiền khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của ngân hàng,..., ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.6. Thu hồi các khoản nợ phải thu, cho vay, tạm ứng, ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi không kỳ hạn; Nhận ký quỹ, ký cược của các doanh nghiệp khác bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có các TK 128, 131, 136, 141, 244, 344,...

3.7. Khi bán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn thu bằng tiền gửi không kỳ hạn, doanh nghiệp ghi nhận chênh lệch giữa số tiền thu được và giá gốc khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (nếu có)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản đầu tư hoặc khi xác định số trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.8. Khi nhận được vốn góp của chủ sở hữu bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận nhỏ hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận lớn hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có).

3.9. Rút tiền gửi về nhập quỹ tiền mặt, chuyển tiền gửi không kỳ hạn đem đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược.

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.10. Mua chứng khoán kinh doanh, gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay hoặc đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228,...

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.11. Mua hàng tồn kho, mua TSCĐ, chi cho hoạt động đầu tư XDCB,... bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.12. Mua nguyên vật liệu thanh toán bằng tiền gửi không kỳ hạn sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.13. Thanh toán các khoản nợ phải trả, vay và nợ thuê tài chính,... bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 331, 333, 334, 335, 336, 338, 341,...

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.14. Chi phí tài chính, chi phí khác phát sinh bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ các TK 635, 811,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.15. Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông hoặc các bên góp vốn, chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng tiền gửi không kỳ hạn, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (trả vốn góp)

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (trả cổ tức, lợi nhuận)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (chi quỹ khen thưởng, phúc lợi)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, đã gửi bưu điện,... để chuyển cho ngân hàng,... nhưng chưa nhận được giấy báo Có hoặc đã chuyển trả cho doanh nghiệp khác nhưng doanh nghiệp đó chưa nhận được khoản thanh toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Bên Nợ:

- Các khoản tiền đã nộp vào ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện,... để chuyển vào ngân hàng,...nhưng chưa nhận được giấy báo Có hoặc đã chuyển trả cho doanh nghiệp khác nhưng doanh nghiệp đó chưa nhận được khoản thanh toán;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền đang chuyển bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Bên Có:

- Số tiền kết chuyển vào Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn hoặc tài khoản có liên quan;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền đang chuyển bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển để theo dõi các loại tiền đang chuyển (ví dụ như tiền Việt Nam, ngoại tệ,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng,... (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có các TK 131, 511, 515, 711,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng,... nhưng chưa nhận được giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 111 - Tiền mặt.

3.3. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng,... để trả cho chủ nợ nhưng chủ nợ chưa nhận được khoản thanh toán, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

3.4. Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, doanh nghiệp đã nộp séc vào ngân hàng,... nhưng chưa nhận được giấy báo Có, ghi:

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.5. Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

3.6. Khi người bán, người cung cấp dịch vụ,... nhận được tiền đang chuyển, ghi:

Nợ các TK 331, 341,...

Có TK 113 - Tiền đang chuyển.

TÀI KHOẢN 121 - CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình mua, bán các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh theo quy định của pháp luật (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng nhưng được doanh nghiệp mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay,…) được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời.

Tài khoản này không phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, như: Các khoản cho vay theo khế ước giữa 2 bên, tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu,... nắm giữ đến ngày đáo hạn.

1.2. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

1.3. Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh.

a) Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

b) Trường hợp nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu do đơn vị nhận đầu tư là công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng chứng khoán kinh doanh.

1.4. Doanh nghiệp phải mở sổ để theo dõi chi tiết các loại chứng khoán kinh doanh mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư…).

1.5. Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc nhập trước xuất trước. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh qua các kỳ kế toán. Trường hợp thay đổi phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày và thuyết minh như thay đổi chính sách kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.6. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh đó theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

1.7. Trong quá trình nắm giữ, doanh nghiệp không được tái phân loại chứng khoán kinh doanh thành khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và ngược lại.

1.8. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại chứng khoán kinh doanh là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (nếu có) được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh

Bên Nợ:

Giá trị chứng khoán kinh doanh tăng.

Bên Có:

Giá trị chứng khoán kinh doanh giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh để theo dõi từng loại chứng khoán kinh doanh (ví dụ như cổ phiếu, trái phiếu,…) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào giá thực tế mua, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có các TK 111, 112, 141, 244, 331,…

3.2. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh như chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, phí ngân hàng… được hạch toán vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331,...

3.3. Định kỳ thu lãi chứng khoán kinh doanh là trái phiếu và các chứng khoán khác:

- Trường hợp nhận tiền lãi trái phiếu và sử dụng tiền lãi để tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp các khoản cổ tức, lợi nhuận hoặc lãi trái phiếu được chia bằng tiền:

Nợ các TK 111, 112, 138,... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

3.4. Khi bán, chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán) (nếu có)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số chênh lệch).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291) (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa tổn thất thực tế với số dự phòng đã trích lập)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán, chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh hoặc khi xác định số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.5. Các chi phí về bán chứng khoán kinh doanh (nếu có), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331,...

3.6. Trường hợp doanh nghiệp mua, bán chứng khoán kinh doanh dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm hoán đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 121- Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

TÀI KHOẢN 128 - ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng,... giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Tài khoản này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ khác nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời (được phản ánh trong Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh).

1.2. Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng,... Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

1.3. Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư, ví dụ như lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay, lãi trái phiếu,… khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn,...

1.4. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có thể bị tổn thất thì doanh nghiệp phải lập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

1.5. Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có phát sinh chiết khấu (giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu) hoặc phụ trội (giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu) thì khoản chiết khấu, phụ trội đó được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Tuy nhiên, nếu phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nếu có) thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Trường hợp doanh nghiệp mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Trường hợp doanh nghiệp mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ

mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Doanh nghiệp được lựa chọn phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong suốt thời gian của công cụ theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.6. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ tài chính khác có tính chất tương tự tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1282 - Trái phiếu:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các loại trái phiếu mà doanh nghiệp có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn và các công cụ tài chính khác có tính chất tương tự như trái phiếu.

- *Tài khoản 1283 - Cho vay:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

- *Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu và cho vay), như cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, thương phiếu,... .

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội (nếu có) theo phương pháp đường thẳng

3.1.1 Kế toán khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo mệnh giá

a) Khi chi tiền để mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi mua khoản đầu tư).

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ hoặc nhận lãi sau thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư theo mệnh giá.

b) Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận tiền lãi khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào doanh thu tài chính của từng kỳ, ghi:

- Đối với nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ (trừ kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (trường hợp nhận lãi định kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3.1.2. Kế toán khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có chiết khấu

a) Khi chi tiền để mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi mua khoản đầu tư).

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ - số chiết khấu.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ hoặc nhận lãi sau thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số chiết khấu.

b) Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận số tiền lãi của từng kỳ và số chiết khấu của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính của từng kỳ, ghi:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số tiền lãi và số chiết khấu của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ:

+ Phân bổ số chiết khấu của khoản đầu tư (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số chiết khấu của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Phản ánh số tiền lãi nhận được của từng kỳ (trừ kỳ đáo hạn)

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền lãi nhận được của từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (lãi kỳ đáo hạn)

3.1.3. Kế toán khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có phụ trội

a) Khi chi tiền để mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi mua khoản đầu tư).

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá - số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ + số phụ trội.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ hoặc nhận lãi sau thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá + số phụ trội.

b) Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận khoản chênh lệch giữa số tiền lãi từng kỳ với số phụ trội của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính của từng kỳ, ghi:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số tiền lãi từng kỳ trừ (-) số phụ trội của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ:

+ Phân bổ số phụ trội của khoản đầu tư (kể cả kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (số phụ trội của khoản đầu tư phân bổ cho từng kỳ).

+ Số tiền lãi được nhận của từng kỳ (trừ kỳ đáo hạn), ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền lãi nhận được của từng kỳ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Đối với trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Đối với trường hợp nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi kỳ đáo hạn)

3.2. Kế toán mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu (nếu có) theo phương pháp lãi suất thực

a) Khi mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (gửi tiền có kỳ hạn, mua trái phiếu, cho vay...), ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi)

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá trừ (-) số tiền lãi nhận trước cho nhiều kỳ cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) số chiết khấu.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ hoặc nhận lãi sau thì số tiền thực chi mua khoản đầu tư = mệnh giá cộng (+) số phụ trội hoặc trừ (-) số chiết khấu.

b) Sau ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp căn cứ vào lãi suất danh nghĩa, số chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí mua khoản đầu tư để xác định lãi suất thực của khoản đầu tư làm cơ sở cho việc tính và phân bổ số tiền lãi từng kỳ (kể cả kỳ đáo hạn) theo quy định.

- Trường hợp nhận lãi trước hoặc nhận lãi sau, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số tiền lãi từng kỳ theo lãi suất thực).

- Trường hợp nhận lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số lãi từng kỳ được nhận theo lãi suất danh nghĩa)

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa nhỏ hơn lãi suất thực của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) (nếu có)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số tiền lãi từng kỳ theo lãi suất thực)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa lớn hơn lãi suất thực của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) (nếu có).

c) Cuối thời hạn của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thực thu)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước thì số tiền thực thu = mệnh giá.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi định kỳ thì số tiền thực thu = mệnh giá + số tiền lãi của kỳ đáo hạn theo lãi suất danh nghĩa.

- Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi sau thì số tiền thực thu = mệnh giá + tổng số tiền lãi của khoản đầu tư theo lãi suất danh nghĩa.

3.3. Trường hợp thanh lý trước hạn các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291) (số dự phòng đã trích lập tương ứng với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã thanh lý) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

1. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

2. Việc phân loại các khoản nợ phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;

c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu bằng ngoại tệ:

3.1. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch liên quan đến các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

a) Bên Nợ các tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

b) Bên Có các tài khoản phải thu áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán để mua hàng hóa, dịch vụ thì khi nhận được hàng hóa, dịch vụ,... giá trị hàng hóa, dịch vụ nhận về tương ứng với các khoản ngoại tệ đã trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả tiền trước.

3.2. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

3.3. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ, các giao dịch phát sinh và đánh giá lại các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Báo cáo tình hình tài chính có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, khoản tạm ứng ở Tài khoản 141 - Tạm ứng,... Khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy doanh nghiệp không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp thì phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu của khách hàng (là khoản nợ phải thu mà quyền thu tiền chỉ phụ thuộc vào yếu tố thời gian) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của

doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐSĐT, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XDCB với người giao thầu về khối lượng công tác XDCB đã hoàn thành.

b) Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (từ 12 tháng trở xuống hay trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính.

c) Bên giao ủy thác xuất khẩu ghi nhận trong tài khoản này đối với các khoản phải thu từ bên nhận ủy thác xuất khẩu về tiền bán hàng xuất khẩu như các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ thông thường.

d) Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải tiến hành phân loại các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải thu có thể được trả đúng hạn, bị quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi... để có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu khó đòi và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng;

- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

- Số chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán cho người mua;

- Đánh giá lại các khoản phải thu của khách hàng là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, doanh nghiệp lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi vào cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu được ngay bằng tiền (kể cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác), doanh nghiệp ghi nhận doanh thu, ghi:

a) Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, BĐSĐT thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

b) Trường hợp các khoản thuế gián thu phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, chi tiết cho từng loại thuế) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.3. Kế toán chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán

a) Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá;

b) Trường hợp trên hóa đơn bán hàng chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì doanh nghiệp phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

3.4. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.5. Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi).

3.6. Phương pháp kế toán các khoản phải thu của nhà thầu đối với khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, nhà thầu căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay các bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (như sự chậm trễ, sai sót của khách hàng và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

đ) Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.7. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hóa nhận trao đổi (tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,…

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.8. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi thì phải xử lý tài chính theo quy định. Căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý xóa sổ khoản nợ phải thu, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời mở sổ theo dõi khoản nợ khó đòi đã xử lý nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người nợ số tiền đó.

3.9. Bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu phản ánh khoản phải thu về phí ủy thác xuất nhập khẩu được nhận từ bên giao ủy thác, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

b) Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, doanh nghiệp phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

c) Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

d) Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;

- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;

- Thuế GTGT đầu vào của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;

- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ: Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ: Phản ánh thuế GTGT đầu vào của hoạt động đầu tư, mua sắm TSCĐ, BĐSĐT dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua hàng tồn kho, TSCĐ, BĐSĐT, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, 217,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Khi mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 241, 242, 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi mua hàng hóa giao bán ngay cho khách hàng (không qua nhập kho), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.4. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, TSCĐ:

- Doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (theo tỷ giá giao dịch thực tế), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường phải nộp, chi phí vận chuyển (nếu có), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế Bảo vệ môi trường (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

3.5. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất: Căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (tổng giá thanh toán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào của hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)

Có các TK 152, 153, 156, 211,... (giá mua chưa có thuế GTGT).

3.6. Trường hợp không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ:

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Cuối kỳ, doanh nghiệp tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT. Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 627, 632, 641, 642,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

3.7. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị mất, việc khấu trừ thuế GTGT đầu vào được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế. Nếu thuế GTGT đầu vào của số tài sản này không được khấu trừ:

+ Nếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

+ Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334,... (số thu bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu được tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu xác định được nguyên nhân và có quyết định xử lý ngay).

3.8. Cuối kỳ, doanh nghiệp xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.9. Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc doanh nghiệp.

b) Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ bao gồm:

- Ở doanh nghiệp:

+ Vốn, quỹ đã giao, đã cấp cho đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp lên doanh nghiệp theo quy định;

+ Các khoản nhờ đơn vị trực thuộc thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị trực thuộc;

+ Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;

+ Các khoản phải thu vãng lai khác.

- Ở đơn vị trực thuộc:

+ Các khoản vốn, quỹ doanh nghiệp đã giao, đã cấp nhưng chưa nhận được;

+ Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau;

+ Các khoản nhờ doanh nghiệp hoặc đơn vị trực thuộc khác thu hộ;

+ Các khoản đã chi, đã trả hộ doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc khác;

+ Các khoản phải thu nội bộ vãng lai khác.

c) Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị trực thuộc có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Doanh nghiệp cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong kỳ kế toán.

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ với các đơn vị trực thuộc có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản với từng đơn vị trực thuộc, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ và Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ (theo chi tiết từng đối tượng). Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ

Bên Nợ:

- Số vốn doanh nghiệp đã giao, đã cấp cho đơn vị trực thuộc;

- Kinh phí chủ đầu tư giao cho BQLDA; Các khoản khác được ghi tăng số phải thu của chủ đầu tư đối với BQLDA;

- Các khoản đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ doanh nghiệp hoặc các đơn vị trực thuộc khác;

- Số tiền doanh nghiệp phải thu về, các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp cho doanh nghiệp;

- Số tiền đơn vị trực thuộc phải thu về, các khoản doanh nghiệp phải cấp xuống;

- Số tiền phải thu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

- Các khoản phải thu nội bộ khác.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị trực thuộc;

- Giá trị TSCĐ hoàn thành chuyển lên từ BQLDA; Các khoản khác được ghi giảm số phải thu của chủ đầu tư đối với BQLDA;

- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;

- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

Số nợ còn phải thu ở các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc: Tài khoản này chỉ mở ở doanh nghiệp để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có do doanh nghiệp cấp cho các đơn vị trực thuộc.

Tài khoản này không phản ánh số vốn công ty mẹ đầu tư vào các công ty con vì được phản ánh trên Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con.

- Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá: Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh ở các BQLDA chuyển lên.

- Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá: Tài khoản này chỉ mở ở các doanh nghiệp là Chủ đầu tư có thành lập BQLDA, dùng để phản ánh khoản chi phí đi vay được vốn hóa phát sinh tại BQLDA.

- Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác: Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tại đơn vị trực thuộc

a) Khi chi hộ, trả hộ doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112.

b) Căn cứ vào thông báo của doanh nghiệp về số quỹ khen thưởng, phúc lợi được doanh nghiệp cấp xuống, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

c) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị khác trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156,…

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá trị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cung cấp nội bộ được phản ánh là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 154, 155, 156,…

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

d) Kho nhận được tiền hoặc vật tư, tài sản của doanh nghiệp hoặc đơn vị trực thuộc khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

đ) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3.2. Hạch toán ở doanh nghiệp

a) Khi doanh nghiệp giao, cấp vốn cho đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp giao vốn bằng tiền, hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Có các TK 111, 112, 156,...

- Trường hợp giao vốn bằng TSCĐ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (giá trị còn lại của TSCĐ) (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

b) Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn cho doanh nghiệp, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

c) Căn cứ vào báo cáo của đơn vị trực thuộc về số vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc đã nộp Ngân sách Nhà nước theo sự ủy quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

d) Khi bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và phân cấp của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa dịch vụ cho các đơn vị trực thuộc hoặc tại thời điểm khi đơn vị trực thuộc bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra bên ngoài:

- Trường hợp doanh nghiệp ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Trường hợp doanh nghiệp không ghi nhận doanh thu tại thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị trực thuộc:

+ Khi chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 154, 155, 156,…

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

+ Khi đơn vị trực thuộc thông báo đã tiêu thụ được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cho bên thứ ba ngoài doanh nghiệp, doanh nghiệp ghi doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Đồng thời ghi nhận giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

đ) Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

e) Khi chi hộ, trả hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112,...

g) Khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên về tiền lãi kinh doanh, thanh toán các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

h) Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3.3. Kế toán tại Chủ đầu tư có thành lập BQLDAĐT

a) Khi chủ đầu tư có quyết định giao vốn đầu tư bằng tiền, vật tư, TSCĐ cho BQLDAĐT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 111, 112, 152,…

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

b) Lãi tiền gửi ngân hàng do tạm thời chưa sử dụng vốn đầu tư do các BQLDA đầu tư chuyển lên cho Chủ đầu tư, chủ đầu tư, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Chủ đầu tư kết chuyển chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá vào giá trị công trình cho BQLDA tính vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1363)

Có các TK 111, 112, 335,…

d) Kho nhận doanh thu, doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác do các BQLDAĐT nộp lên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1362, 1368)

Có các TK 511, 515, 711,…

đ) Khi các BQLDAĐT chuyển số thuế GTGT đầu vào khi mua NVL, CCDC, TSCĐ, dịch vụ để thực hiện dự án đầu tư cho Chủ đầu tư để khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

e) Kho nhận giá vốn cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí khác do các BQLDAĐT chuyển lên, ghi:

Nợ các TK 632, 635, 811,…

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1362, 1368).

g) Khi dự án hoàn thành, nhận bàn giao công trình, đơn vị chủ đầu tư ghi:

- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 155, 211, 213, 217,…

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có các TK 331, 333,… (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 155, 211, 213, 217,…

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 155, 211, 213, 217,…

TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản 131, 133, 136 và tình hình thanh toán các khoản phải thu này, gồm những nội dung chủ yếu sau:

- Giá trị tài sản thiếu nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý;

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;

- Các khoản cho bên khác mượn bằng tài sản phi tiền tệ (nếu cho mượn bằng tiền thì phải kế toán là cho vay trên Tài khoản 1283);

- Các khoản đã chi đầu tư XDCB, chi phí sản xuất, kinh doanh... nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

- Các khoản chi hộ phải thu hồi, như các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, các khoản thuế,...

- Khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu (ví dụ mặt hàng xăng nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế) đã nộp, được khấu trừ hoặc hoàn theo quy định của pháp luật thuế;

- Giá trị tài sản mang đi đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 138 - Phải thu khác

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý;

- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài doanh nghiệp) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân;

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu đã nộp được khấu trừ hoặc được hoàn theo quy định của pháp luật thuế;

- Giá trị tài sản doanh nghiệp đem đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ các hoạt động đầu tư tài chính;

- Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản phải thu khác;

- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu đã khấu trừ hoặc đã hoàn theo quy định của pháp luật thuế;

- Giá trị tài sản hoặc lợi ích doanh nghiệp được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sang tài khoản liên quan;

- Số tiền đã thu được về các khoản phải thu khác;

- Đánh giá lại các khoản phải thu khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được hiện còn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, doanh nghiệp phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý đối với các tài sản chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng phải chờ xử lý. Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Trường hợp khi lập báo cáo tài chính, nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy tài sản thiếu chờ xử lý có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp phải ghi nhận giá trị tài sản thiếu đó vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp dự kiến sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước,... .

- Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu: Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu (ví dụ xăng nhập khẩu,…), (trừ trường hợp thuế TTĐB của hàng tạm nhập - tái xuất đã nộp) được khấu trừ hoặc hoàn theo quy định của pháp luật thuế.

- Tài khoản 1388 - Phải thu khác: Phản ánh các khoản phải thu của doanh nghiệp ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các Tài khoản 1381, 1383, như: Phải thu hoạt động đầu tư của doanh nghiệp vào hợp đồng hợp tác kinh doanh; Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; Phải thu về tiền lãi; Phải thu các khoản bồi thường, thuế TTĐB của hàng tạm nhập - tái xuất mà không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

3.2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532).

3.3. Đối với tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa,... phát hiện thiếu khi kiểm kê:

Mọi trường hợp tiền mặt, vật tư, hàng hóa,... trong quỹ, trong kho hoặc tại nơi quản lý, nơi bảo quản bị phát hiện thiếu khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

a) Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị vật tư, hàng hóa hao hụt trong phạm vi định mức, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 155, 156.

- Nếu xác định có người phải chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156,...

b) Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có các TK 111, 152, 153, 155, 156,...

- Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tiền, phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu qua kiểm kê phải tính vào chi phí khác của doanh nghiệp)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

3.4. Các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK 152, 153, 155, 156,...

3.5. Các khoản chi hộ bên thứ ba phải thu hồi, các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK liên quan.

3.6. Kế toán giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu tại bên nhận ủy thác:

a) Khi bên nhận ủy thác chi hộ cho bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu bên giao ủy thác chưa ứng tiền)

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112,...

b) Khi được doanh nghiệp ủy thác xuất khẩu thanh toán bù trừ với các khoản đã chi hộ, doanh nghiệp nhận ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

c) Kế toán chi tiết các giao dịch thanh toán xuất - nhập khẩu ủy thác được thực hiện theo hướng dẫn của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác; Kế toán các khoản thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế nhập khẩu tại bên giao và nhận ủy thác thực hiện theo hướng dẫn của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.7. Phản ánh cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư tài chính, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3.8. Khi thu được tiền của các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

3.9. Căn cứ quyết định xử lý khoản phải thu khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu số bồi thường được thu bằng tiền)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm xử lý khoản phải thu khác hoặc khi xác định số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.10. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính) cho công ty mua bán nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu được từ việc bán khoản phải thu)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (giá trị ghi sổ khoản phải thu khác).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản phải thu khác hoặc khi xác định số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.11. Các khoản chi đầu tư XDCB, chi phí SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK 241, 641, 642,....

3.12. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu

- Đối với số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp ở khâu nhập khẩu của các mặt hàng sẽ được khấu trừ hoặc được hoàn theo quy định của pháp luật thuế, doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế của cơ quan có thẩm quyền, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Khi nộp thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112,....

- Trong kỳ, phản ánh số thuế TTĐB của hàng nhập khẩu (ví dụ như xăng sinh học) đã nộp ở khâu nhập khẩu được khấu trừ với số thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (phần được khấu trừ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán {phần chênh lệch giữa số thuế TTĐB được khấu trừ đã nộp ở khâu nhập khẩu lớn hơn số thuế TTĐB của hàng nhập khẩu phải nộp ở khâu bán ra (trừ mặt hàng được hoàn thuế TTĐB ở khâu nhập khẩu, ví dụ như xăng sinh học)}

Có TK 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu (số thuế TTĐB được khấu trừ trong kỳ của hàng nhập khẩu).

- Trường hợp trong kỳ số thuế TTĐB của hàng nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu nhỏ hơn số thuế TTĐB phải nộp ở khâu bán ra thì doanh nghiệp phải nộp phần chênh lệch vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112

- Trường hợp doanh nghiệp được hoàn số thuế TTĐB của mặt hàng (ví dụ xăng sinh học) đã nộp ở khâu nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu.

TÀI KHOẢN 141 - TẠM ỨNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động của doanh nghiệp và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

b) Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng quy chế và tổ chức kiểm soát nội bộ liên quan đến các khoản tạm ứng phù hợp với pháp luật có liên quan và yêu cầu quản trị nội bộ, như: đối tượng được tạm ứng; giá trị, mục đích, hình thức, thời hạn tạm ứng; thẩm quyền phê duyệt tạm ứng,...

c) Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng căn cứ vào số tiền đã tạm ứng, số đã chi được người có thẩm quyền phê duyệt để lập bảng thanh toán tạm ứng (kèm chứng từ gốc). Trường hợp khoản tạm ứng sử dụng không hết so với số được duyệt thì người nhận tạm ứng phải có trách nhiệm và nghĩa vụ hoàn trả lại cho doanh nghiệp theo quy chế của doanh nghiệp. Trường hợp giá trị thanh toán tạm ứng được duyệt lớn hơn số tiền đã nhận tạm ứng thì doanh nghiệp có trách nhiệm chi bổ sung phần còn thiếu cho người tạm ứng.

d) Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 141 - Tạm ứng

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;

- Số tiền đã tạm ứng nhưng dùng không hết được nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;

- Các khoản vật tư đã tạm ứng nhưng sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng hiện còn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa thanh toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi tạm ứng tiền hoặc vật tư cho người lao động trong doanh nghiệp, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 141 - Tạm ứng

Có các TK 111, 112, 152,...

3.2. Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 331, 621, 623, 627, 642,...

Có TK 141 - Tạm ứng.

3.3. Căn cứ vào quyết định xử lý của doanh nghiệp đối với các khoản đã tạm ứng nhưng không sử dụng hết, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 334,...

Có TK 141 - Tạm ứng.

3.4. Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, doanh nghiệp thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 241, 621, 622, 627,...

Có các TK 111, 112.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

1. Nhóm tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của doanh nghiệp (kể cả trường hợp giá trị hàng xuất kho được tính theo từng lần phát sinh hoặc được tính trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối kỳ).

2. Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường, gồm:

- Hàng mua đang đi đường;

- Nguyên liệu, vật liệu;

- Công cụ, dụng cụ;

- Sản phẩm dở dang;

- Sản phẩm (thành phẩm và bán thành phẩm);

- Hàng hóa;

- Hàng gửi đi bán;

- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

Đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường; sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường thì không được trình bày là hàng tồn kho trên Báo cáo tình hình tài chính mà trình bày là tài sản dài hạn.

3. Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của doanh nghiệp thì không được phản ánh là hàng tồn kho của doanh nghiệp mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

4. Kế toán hàng tồn kho (xác định giá gốc hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí liên quan đến hàng tồn kho,...) phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng mặt hàng tồn kho, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá hàng tồn kho.

6. Các khoản thuế, phí (như: Thuế GTGT đầu vào của hàng tồn kho không được khấu trừ, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên,...) phải nộp khi mua, khai thác, sản xuất hàng tồn kho mà không được hoàn lại theo quy định của pháp luật thuế thì được tính vào giá trị hàng tồn kho.

7. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa thì doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, hàng hóa theo giá trị hợp lý (giá trị thị trường của tài sản được nhận kèm, giá trị của tài sản tương tự,...), trừ trường hợp doanh nghiệp không tách riêng sản phẩm, hàng hóa nhận thêm này để sử dụng, cho, biếu, tặng hoặc bán.

8. Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo, căn cứ vào bản chất của giao dịch để hạch toán theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa... hoặc bản chất mô hình kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp là giá bán sản phẩm chính không thay đổi cho dù khách hàng có nhận hay không nhận sản phẩm tặng kèm thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng tồn kho dùng cho khuyến mại, quảng cáo vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo);

b) Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền hoặc lợi ích thu được để tính doanh thu cho cả hàng bán và hàng khuyến mại. Theo đó, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

9. Khi xác định giá trị hàng xuất kho và tồn kho, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a) Phương pháp tính theo giá đích danh: Phương pháp này được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ vật tư, hàng hóa mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b) Phương pháp bình quân gia quyền: Theo phương pháp này, giá trị của từng mặt hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng mặt hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng mặt hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

c) Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO): Phương pháp này được áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước nên giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ.

d) Phương pháp giá bán lẻ được dùng trong ngành bán lẻ (ví dụ như các đơn vị kinh doanh siêu thị hoặc tương tự), với đặc thù là hàng tồn kho có số lượng lớn, các mặt hàng thay đổi nhanh chóng và nhiều mặt hàng có lợi nhuận biên tương tự hoặc không thể sử dụng các phương pháp tính giá khác. Giá xuất hàng tồn kho được xác định bằng cách lấy giá bán của hàng tồn kho trừ (-) lợi nhuận biên theo tỷ lệ phần trăm hợp lý. Tỷ lệ phần trăm hợp lý được sử dụng có tính đến các mặt hàng đó bị hạ giá xuống thấp hơn giá bán ban đầu của nó. Thông thường mỗi bộ phận bán lẻ sẽ sử dụng một tỷ lệ phần trăm bình quân riêng.

đ) Phương pháp chi phí chuẩn (có thể áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất) được tính theo mức sử dụng bình thường của nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ, nhân công, hiệu quả và hiệu suất sử dụng chi phí. Các yếu tố này thường xuyên được xem xét lại và nếu cần thiết, sẽ được điều chỉnh theo các điều kiện hiện tại.

Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại của từng mặt hàng tồn kho cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để lựa chọn phương pháp xác định giá trị xuất kho và tồn kho cuối kỳ của từng mặt hàng tồn kho cho phù hợp và phải được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán, trừ khi có sự thay đổi chính sách kế toán.

10. Đối với hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ, phần giá mua phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm mua hàng để ghi giá trị hàng tồn kho đã nhập kho (trừ trường hợp có ứng trước tiền cho người bán thì giá trị hàng tồn kho tương ứng với số ngoại tệ đã ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước). Các khoản thuế liên quan đến hàng tồn kho mua vào bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tính thuế của pháp luật thuế, hải quan. Kế toán mua hàng tồn kho bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

11. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên dẫn đến giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho thì doanh nghiệp phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho để điều chỉnh giảm giá hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản.

12. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời theo dõi chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp đúng cả về giá trị và hiện vật giữa số liệu thực tế với số kế toán tổng hợp và số kế toán chi tiết.

13. Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại của từng mặt hàng tồn kho cũng như yêu cầu quản lý và điều kiện vật chất để xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hoặc tính trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ cho phù hợp và phải được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán, trừ khi có sự thay đổi chính sách kế toán. Trong đó:

a) Trường hợp doanh nghiệp xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh: Doanh nghiệp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn hàng tồn kho trên sổ kế toán nên số lượng và giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho để so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc, số lượng tồn kho thực tế phải luôn bằng số lượng tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời. Phương pháp này thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

b) Trường hợp doanh nghiệp xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán và từ đó tính số lượng và giá trị của hàng tồn kho đã xuất trong kỳ theo công thức:

Số lượng/Trị giá hàng xuất kho trong kỳ	=	Số lượng/Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ	+	Tổng số lượng/trị giá hàng nhập kho trong kỳ	-	Số lượng/Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ

- Tùy theo đặc điểm hàng tồn kho và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, công tác kiểm kê hàng tồn kho được tiến hành định kỳ hoặc cuối mỗi kỳ kế toán để xác định số lượng/trị giá hàng tồn kho thực tế từ đó xác định số lượng/trị giá hàng tồn kho xuất kho trong kỳ (dùng cho sản xuất, xuất bán,...).

- Phương pháp này thường áp dụng ở các doanh nghiệp có nhiều chủng loại hàng tồn kho với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, hàng tồn kho xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng bán lẻ...). Phương pháp này có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về số lượng và giá trị hàng tồn kho xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng bởi chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại hàng hóa, vật tư (nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng còn đang đi đường.

b) Hàng hóa, vật tư được coi là đang đi trên đường, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi, kho ngoại quan hoặc đang trên đường vận chuyển;

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

c) Kế toán hàng mua đang đi đường được ghi nhận trên Tài khoản 151 theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

d) Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, doanh nghiệp chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng là “Hàng mua đang đi đường”.

Trong kỳ, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào các Tài khoản 152, Tài khoản 153,...

đ) Nếu đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán mà hàng vẫn chưa về thì doanh nghiệp căn cứ hóa đơn mua hàng để ghi nhận vào Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường. Tùy theo yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể theo dõi chi tiết hàng mua đang đi đường theo từng mặt hàng, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường;

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (chưa về nhập kho doanh nghiệp) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại hàng mua chưa về nhập kho, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị hàng mua bao gồm cả thuế GTGT.

b) Sang kỳ kế toán sau, khi hàng về nhập kho hoặc về đúng ngay cho sản xuất kinh doanh, căn cứ hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 621,...

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

c) Trường hợp sang kỳ kế toán sau, hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường không nhập kho mà giao thẳng cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế từ kho người bán, bến cảng, bến bãi, hoặc gửi thẳng cho đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ các TK 157, 632

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

d) Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi hàng về nhập kho hoặc xuất chuyển thẳng để bán hoặc gửi bán, căn cứ vào chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381, 1388)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc các địa điểm bảo quản hàng tồn kho của doanh nghiệp (ngoại trừ nguyên liệu, vật liệu đã được phản ánh vào Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường và Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế). Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp có thể do mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tùy theo đặc điểm sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, nguyên liệu, vật liệu có thể được phân loại như sau:

- *Nguyên liệu, vật liệu chính:* Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả bán thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

- *Vật liệu phụ:* Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

- *Nhiên liệu:* Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

- *Vật tư thay thế:* Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản:* Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho hoạt động xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu trên Tài khoản 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài,* bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn và các loại thuế không được hoàn lại theo quy định của pháp luật thuế, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

+ Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu được khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Nếu thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào bao gồm cả thuế GTGT.

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu tự chế biến,* bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

- *Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến,* bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về doanh nghiệp, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

- *Giá gốc của nguyên liệu nhận góp vốn* là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

c) Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng giá tạm tính để kế toán chi tiết nhập, xuất nguyên liệu, vật liệu, thì cuối kỳ doanh nghiệp phải tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính của nguyên liệu, vật liệu làm cơ sở tính giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức:

Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính của NVL	=	Giá thực tế của NVL tồn kho đầu kỳ	+	Giá thực tế của NVL nhập kho trong kỳ
		Giá tạm tính của NVL tồn kho đầu kỳ	+	Giá tạm tính của NVL nhập kho trong kỳ

Giá thực tế của NVL xuất dùng trong kỳ	=	Giá tạm tính của NVL xuất dùng trong kỳ	x	Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá tạm tính của NVL

d) Đối với nguyên vật liệu không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như nguyên vật liệu nhận giữ hộ, nguyên vật liệu nhận để gia công,... thì không được phản ánh vào tài khoản này mà mở sổ chi tiết theo dõi sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công,... và thuyết minh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn,...;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;

- Chiết khấu thương mại được hưởng sau khi mua nguyên liệu, vật liệu;

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Kế toán nguyên vật liệu trả lại cho người bán, khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được khi mua nguyên vật liệu:

- Trường hợp trả lại nguyên vật liệu cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

- Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được sau khi mua nguyên liệu, vật liệu thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của nguyên vật liệu để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng dựa trên số nguyên vật liệu còn tồn kho, số đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm hoặc cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu NVL còn tồn kho)

Có các TK 154, 621, 623, 627 (nếu NVL đã xuất dùng cho sản xuất)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (nếu NVL đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do NVL đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có các TK 641, 642 (NVL dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.3. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho thì doanh nghiệp lưu hóa đơn để theo dõi hàng mua đang đi đường.

- Nếu trong kỳ nguyên liệu, vật liệu về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu đến cuối kỳ nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331...

- Sang kỳ sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3.4. Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán thì khoản chiết khấu thanh toán được hưởng ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3.5. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua nguyên vật liệu có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị nguyên vật liệu tương ứng với số ngoại tệ trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị nguyên vật liệu bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận nguyên vật liệu.

3.6. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3.7. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.8. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.9. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.10. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa, bảo dưỡng hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.11. Đối với nguyên liệu, vật liệu xuất đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

3.12. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán nguyên vật liệu và khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp.

- Ghi nhận giá vốn nguyên vật liệu dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.13. Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa, thiếu phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thừa, thiếu nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

a) Trường hợp tài sản phát hiện thừa, thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi số, doanh nghiệp phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu thiếu do giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt trong phạm vi định mức, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu xác định có người phải chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường được tính vào giá vốn hàng bán theo quyết định xử lý)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

b) Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa, thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

+ Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (nếu người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại được tính vào giá vốn hàng bán)

Có TK 138 -Phải thu khác (1381).

+ Trường hợp tài sản thiếu chờ xử lý được chủ sở hữu hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định ghi nhận vào kết quả kinh doanh theo quy định, căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu bị tổn thất, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 138-Phải thu khác (1381)

- Nếu nguyên liệu, vật liệu thừa chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

+ Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản liên quan.

c) Khi thanh lý, nhượng bán nguyên vật liệu, phế liệu:

- Phản ánh giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Phản ánh doanh thu bán nguyên vật liệu, phế liệu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ tiêu chuẩn quy định về giá trị và thời gian sử dụng đối với TSCĐ. Vì vậy công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu. Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau đây nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được ghi nhận là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;

- Các loại thiết bị, phụ tùng thay thế; các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính khấu hao để trừ dần vào giá trị của bao bì;

- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;

- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;

- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc;...

b) Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên Tài khoản 153 được phản ánh theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc công cụ, dụng cụ nhập kho tương tự như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

c) Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ. Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi cả về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm cần có cách thức bảo quản đặc biệt.

d) Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh có thể ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

đ) Trường hợp công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê xuất dùng hoặc cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ thì được ghi nhận vào Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

e) Công cụ, dụng cụ liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn,...;

- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê;

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn,...;

- Chiết khấu thương mại sau khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;

- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;

- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê;

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết công cụ, dụng cụ (như: thiết bị, phụ tùng thay thế, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Mua công cụ, dụng cụ nhập kho, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

b) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá nhận được sau khi mua công cụ, dụng cụ thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của công cụ, dụng cụ để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng cho số công cụ, dụng cụ còn tồn kho hoặc số đã xuất dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (nếu công cụ, dụng cụ còn tồn kho)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho sản xuất kinh doanh)

Có các TK 641, 642 (nếu công cụ, dụng cụ đã xuất dùng cho hoạt động bán hàng, quản lý doanh nghiệp)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (nếu được phân bổ dần)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu sản phẩm do công cụ, dụng cụ đó cấu thành đã được xác định là tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

c) Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

d) Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có) trừ vào nợ phải trả người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

đ) Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến một kỳ kế toán hoặc các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh có thể ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Nếu giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng kỳ, ghi:

+ Khi xuất công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

+ Khi phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

- Ghi nhận doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (giá trị còn lại của CCDC chưa phân bổ vào chi phí),

e) Đối với công cụ, dụng cụ nhập khẩu:

- Khi nhập khẩu công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua công cụ, dụng cụ có trả trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị công cụ, dụng cụ tương ứng với số ngoại tệ trả trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị công cụ, dụng cụ bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận công cụ, dụng cụ.

g) Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán xử lý tương tự như đối với nguyên liệu, vật liệu (xem Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu).

h) Khi thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ:

- Phản ánh giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Phản ánh doanh thu bán công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp.

b) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, phát sinh trong kỳ và dở dang cuối kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ.

c) Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 có thể được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ,...

d) Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);

- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, gia công, chế biến, cung cấp dịch vụ;

đ) Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn mức công suất bình thường thì doanh nghiệp phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí tài chính;

- Chi phí khác;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

2. Phương pháp kế toán Tài khoản 154 trong ngành công nghiệp

a) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

b) Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có thể được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất) hoặc theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm,...

3. Phương pháp kế toán Tài khoản 154 trong ngành dịch vụ

a) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ (giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ,...) để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của dịch vụ đã thực hiện. Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, tài khoản này có thể được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh dịch vụ như vận tải, du lịch,...hoặc theo địa điểm phát sinh chi phí hoặc chi tiết theo từng dịch vụ,...

b) Đối với lĩnh vực giao thông vận tải:

- Tài khoản này được dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ vận tải, có thể chi tiết theo từng ngành như vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, đường thủy, đường hàng không, vận tải đường ống,... hoặc từng hoạt động (vận tải hành khách, vận tải hàng hóa,...) hoặc theo từng bộ phận kinh doanh dịch vụ,...

- Trong quá trình cung cấp dịch vụ vận tải, săm lốp thay thế thường được sử dụng cho nhiều kỳ nên không tính toàn bộ giá trị săm lốp vào giá thành dịch vụ vận tải ngay một lần khi xuất dùng mà có thể phân bổ dần cho nhiều kỳ.

c) Đối với hoạt động kinh doanh du lịch

Tài khoản này được dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ du lịch, tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể được mở chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hướng dẫn du lịch, kinh doanh vận tải du lịch,...

d) Đối với hoạt động kinh doanh khách sạn

Tài khoản này được dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành dịch vụ khách sạn, tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, có thể mở chi tiết theo từng loại dịch vụ như: Hoạt động ăn, uống, dịch vụ buồng nghỉ, dịch vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (giặt, là, cắt tóc, điện tín, thể thao,...).

4. Phương pháp kế toán Tài khoản 154 trong ngành xây dựng

a) Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang áp dụng trong các doanh nghiệp kinh doanh xây lắp để tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của sản phẩm xây lắp đã thực hiện. Tùy theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, tài khoản này có thể được hạch toán chi tiết theo từng hoạt động xây lắp như xây lắp công nghiệp, xây lắp dân dụng..., hoặc chi tiết theo từng sản phẩm xây lắp,...

b) Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình, khoản mục chi phí (nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung...), theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

c) Chủ đầu tư xây dựng bất động sản sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) thì thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu đủ căn cứ để hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng của phần chi phí xây dựng bất động sản để bán (thành phẩm bất động sản) và phần chi phí xây dựng bất động sản để cho thuê hoặc làm văn phòng (TSCĐ hoặc BĐSĐT) thì chỉ hạch toán vào Tài khoản 154 phần chi phí xây dựng thành phẩm bất động sản còn phần chi phí xây dựng TSCĐ hoặc BĐSĐT được hạch toán vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Trường hợp không hạch toán riêng hoặc xác định được tỷ trọng chi phí xây dựng cho các cấu phần thành phẩm bất động sản, TSCĐ hoặc BĐSĐT thì doanh nghiệp tập hợp toàn bộ chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng tài sản vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, doanh nghiệp căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

5. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Bên Nợ:

- Kết chuyển các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và thực hiện dịch vụ;

- Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến, tiền thuê ngoài gia công chế biến;

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản phẩm xây lắp;

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã sản xuất, chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển thẳng đi bán, tiêu dùng nội bộ, sử dụng ngay cho hoạt động XDCB,...

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập lại kho hoặc sử dụng ngay cho các hoạt động;

- Giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;

- Giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần hoặc toàn bộ được tiêu thụ trong kỳ hoặc chờ tiêu thụ; hoặc bàn giao cho doanh nghiệp nhận thầu chính xây lắp...;

- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

6. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong ngành công nghiệp

a) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí NVL trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

b) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí nhân công trực tiếp trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

c) Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn hoặc bằng công suất bình thường thì cuối kỳ, doanh nghiệp phải tính toán, phân bổ và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất chung (chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định) cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

d) Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì doanh nghiệp phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường để tính vào giá thành sản phẩm. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào giá thành sản phẩm theo quy định được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

đ) Trường hợp sau khi đã xuất kho nguyên vật liệu đưa vào sản xuất, nếu doanh nghiệp nhận được khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá liên quan đến nguyên vật liệu đó, doanh nghiệp ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với phần chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (phần chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng tương ứng với số nguyên vật liệu đã xuất dùng để sản xuất sản phẩm dở dang)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

e) Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

g) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

h) Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho trong kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

i) Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

k) Trường hợp sản phẩm sản xuất ra được sử dụng tiêu dùng nội bộ ngay hoặc tiếp tục xuất dùng cho hoạt động XDCB không qua nhập kho, ghi:

Nợ các TK 241, 641, 642,...

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong ngành kinh doanh dịch vụ

Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu trên Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp thuộc ngành kinh doanh dịch vụ tương tự như đối với ngành Công nghiệp. Ngoài ra cần chú ý:

a) Nghiệp vụ kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã chuyển giao cho người mua và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Khi sử dụng dịch vụ tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

8. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu trong ngành xây dựng

8.1. Phương pháp hạch toán tập hợp chi phí xây lắp:

a) Đối với chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây, lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây, lắp (không kể vật liệu phụ cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung).

- Về nguyên tắc hạch toán, nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng công trình/hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp cho công trình/hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho nguyên liệu, vật liệu.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc khi công trình/hạng mục công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình/hạng mục công trình đó.

- Trường hợp doanh nghiệp không xác định được chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì có thể áp dụng phương pháp phân bổ nguyên liệu, vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức phù hợp. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu trên Báo cáo tài chính. Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi phí vật liệu)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

b) Đối với chi phí nhân công trực tiếp, doanh nghiệp hạch toán tương tự như ngành công nghiệp

c) Đối với chi phí sử dụng máy thi công:

- Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Máy móc thi công là loại máy trực tiếp phục vụ xây lắp công trình. Đó là những máy móc chuyển động bằng động cơ hơi nước, diezen, xăng, điện,... (kể cả loại máy phục vụ xây, lắp). Chi phí sử dụng máy thi công có thể phân loại thành chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời. Trong đó:

+ Chi phí thường xuyên cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí nhân công điều khiển máy, phục vụ máy,...; Chi phí vật liệu; Chi phí công cụ, dụng cụ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài (chi phí sửa chữa nhỏ, điện, nước, bảo hiểm xe, máy,...); Chi phí khác bằng tiền.

+ Chi phí tạm thời cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí sửa chữa, bồi dưỡng máy thi công (đại tu, trùng tu,...) không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá máy thi công; Chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy,...). Trường hợp chi phí tạm thời của máy thi công

phát sinh trước liên quan đến nhiều kỳ thì khi phát sinh được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ, sau đó sẽ phân bổ dần vào Nợ Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

- Việc tập hợp chi phí và tính giá thành về chi phí sử dụng máy thi công phải được hạch toán riêng biệt theo từng máy thi công (xem hướng dẫn ở phần Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công).

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (chi phí thực tế ca máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (số chi phí sử dụng máy thi công trên mức bình thường)

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

d) Đối với chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây dựng; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội; Khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội,... Khi các chi phí này phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 214, 242, 334, 338,...

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan theo tiêu thức phân bổ phù hợp, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không tính vào giá thành công trình xây lắp)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

8.2. Phương pháp hạch toán và kết chuyển chi phí xây lắp:

a) Các chi phí của hợp đồng đã chi ra nhưng không thể thu hồi (ví dụ: không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay là chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

- Nhập kho nguyên liệu, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá gốc)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (theo giá có thể thu hồi)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Trường hợp vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà bán ngay, doanh nghiệp phản ánh các khoản thu, bán vật liệu thừa, ghi giảm chi phí:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Kế toán thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng và TSCĐ này đã trích khấu hao đủ theo nguyên giá khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

+ Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112,...

+ Ghi giảm TSCĐ đã khấu hao hết là máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đã thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

c) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp thực tế hoàn thành được xác định là đã bán (bàn giao từng phần hoặc toàn bộ); hoặc bàn giao cho doanh nghiệp nhận thầu chính:

- Trường hợp sản phẩm xây lắp được bán hoặc bàn giao cho nhà thầu chính, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Trường hợp sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán (xây dựng nhà để bán,...) hoặc sản phẩm xây lắp hoàn thành nhưng chưa bàn giao cho khách hàng, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi doanh nghiệp ước tính hoặc xác định số dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây dựng theo mức quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3522).

TÀI KHOẢN 155 - SẢN PHẨM

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại sản phẩm của doanh nghiệp. Sản phẩm bao gồm thành phẩm và bán thành phẩm trong đó thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp thực hiện hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho; Bán thành phẩm là những sản phẩm chỉ mới hoàn thành được một hoặc một số công đoạn (trừ công đoạn cuối cùng) của quá trình sản xuất.

Trong giao dịch ủy thác xuất khẩu sản phẩm, tài khoản này chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác (bên nhận giữ hộ).

b) Sản phẩm do các bộ phận sản xuất chính và sản xuất phụ của doanh nghiệp sản xuất ra phải được xác định giá trị theo giá thành sản xuất (giá gốc), bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí có liên quan trực tiếp khác đến việc sản xuất sản phẩm. Trong đó:

- Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

- Đối với chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc thiết bị sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn mức công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

c) Không được tính vào giá gốc sản phẩm các chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

d) Đối với thành phẩm bất động sản (là các công trình do doanh nghiệp làm chủ đầu tư):

d1) Thành phẩm bất động sản bao gồm: quyền sử dụng đất; nhà hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng do doanh nghiệp đầu tư xây dựng để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

d2) Giá gốc thành phẩm bất động sản bao gồm toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản (kể cả các chi phí đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng gắn liền với bất động sản) để đưa bất động sản vào trạng thái sẵn sàng để bán.

d3) Chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng thành phẩm bất động sản phải là các chi phí thực tế đã phát sinh, các chi phí đã có biên bản nghiệm thu khối lượng.

đ) Sản phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến, bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công, chế biến.

e) Trường hợp doanh nghiệp ghi sổ chi tiết nhập, xuất kho sản phẩm hàng ngày theo giá tạm tính (có thể là giá thành kế hoạch, giá thành định mức, giá nhập kho thống nhất...). Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải tính giá thành thực tế của sản phẩm nhập kho và xác định hệ số chênh lệch giữa giá thành thực tế và giá tạm tính của sản phẩm (tính cả số chênh lệch của sản phẩm tồn đầu kỳ) làm cơ sở xác định giá thành thực tế của sản phẩm nhập, xuất kho trong kỳ (sử dụng công thức tính như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu).

g) Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ sản phẩm và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155 - Sản phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá của sản phẩm nhập kho;

- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;

- Trị giá của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của sản phẩm tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết sản phẩm (như: thành phẩm, bán thành phẩm, thành phẩm bất động sản,...) phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Nhập kho sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công chế biến, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.2. Xuất kho sản phẩm để bán cho khách hàng (kể cả sản phẩm là thành phẩm bất động sản đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng), doanh nghiệp phản ánh giá vốn của sản phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

3.3. Xuất kho sản phẩm gửi đi bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

3.4. Kế toán sản phẩm đã bán bị trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112, 131,... (tổng giá trị của hàng bán bị trả lại).

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 155 - Sản phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

3.5. Khi doanh nghiệp xuất kho sản phẩm để tiêu dùng nội bộ:

Nợ các TK 641, 642, 241, 211,...

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.6. Xuất kho thành phẩm chuyển cho các đơn vị trực thuộc:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, doanh nghiệp ghi nhận giá vốn sản phẩm xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, doanh nghiệp ghi nhận giá trị sản phẩm luân chuyển giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phai thu nội bộ

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (chi tiết từng loại thuế) (nếu có).

3.7. Xuất kho sản phẩm đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của sản phẩm)

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của sản phẩm).

3.8. Khi xuất kho sản phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác ghi:

- Ghi nhận doanh thu bán sản phẩm tương ứng với tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá trị hợp lý)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Có TK 3331 - Thuế GTGT đầu ra phải nộp (nếu có).

- Ghi nhận giá vốn sản phẩm dùng để mua lại phần vốn góp tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

3.9. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Doanh nghiệp căn cứ vào việc sản phẩm thừa, thiếu đã rõ hay chưa rõ nguyên nhân để xử lý và hạch toán tương tự như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.10. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng sản phẩm sản xuất ra để cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo:

a) Trường hợp xuất sản phẩm để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa... hoặc theo mô hình kinh doanh, đặc điểm sản phẩm của doanh nghiệp là giá bán sản phẩm chính không thay đổi cho dù khách hàng có nhận hay không nhận sản phẩm tặng kèm thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị sản phẩm dùng cho khuyến mại, quảng cáo vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 155 - Sản phẩm.

b) Trường hợp xuất sản phẩm để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho

cả hàng khuyến mại, quảng cáo. Bản chất giao dịch trường hợp này là giảm giá hàng bán nên giá trị hàng khuyến mại, quảng cáo được tính vào giá vốn hàng bán.

- Khi xuất sản phẩm để khuyến mại, quảng cáo doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng khuyến mại vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

- Ghi nhận doanh thu của hàng khuyến mại, quảng cáo trên cơ sở phân bổ số tiền thu được cho cả sản phẩm được bán và sản phẩm khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu xuất sản phẩm để biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm dùng để biếu, tặng cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

- Ghi nhận doanh thu của sản phẩm được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Nếu xuất kho sản phẩm để cho, biếu, tặng, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có TK 155 - Sản phẩm

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.11. Kế toán trả lương cho người lao động bằng sản phẩm

- Doanh thu của sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với sản phẩm dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

3.12. Phản ánh giá vốn sản phẩm thanh lý, nhượng bán do ứ đọng, mất phẩm chất, không cần dùng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Sản phẩm.

TÀI KHOẢN 156 - HÀNG HÓA

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hóa bất động sản và các tài sản khác được nắm giữ hoặc mua để bán lại (trừ chứng khoán kinh doanh), ví dụ như: thẻ điện thoại, quyền sử dụng dịch vụ, quyền nhận hàng hóa, phiếu quà tặng, phiếu giảm giá,... Hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (bán buôn và bán lẻ). Hàng hóa bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường; BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Trường hợp hàng hóa mua về vừa dùng để bán, vừa dùng để làm nguyên vật liệu cho sản xuất, kinh doanh mà không phân biệt được rõ ràng mục đích để bán hay để sử dụng thì phản ánh vào Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Trong giao dịch xuất nhập - khẩu ủy thác hàng hóa, tài khoản này chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác (bên nhận giữ hộ). Việc kế toán mua, bán hàng hóa liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b) Những trường hợp sau đây không phản ánh vào Tài khoản 156 - Hàng hóa:

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các doanh nghiệp khác;

- Hàng mua về dùng làm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (ghi vào các Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu hoặc Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ,...).

c) Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hóa trên Tài khoản 156 được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho. Giá gốc hàng hóa mua vào, bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ). Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa về để bán lại nhưng vì lý do nào đó cần phải gia công, sơ chế, tân trang, phân loại chọn lọc để làm tăng thêm giá trị hoặc khả năng bán của hàng hóa thì trị giá hàng mua gồm cả chi phí gia công, sơ chế.

- Giá gốc của hàng hóa mua vào được tính theo từng nguồn nhập và tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, giá gốc của hàng hóa có thể được theo dõi chi tiết theo giá mua và chi phí thu mua hàng hóa.

Chi phí thu mua hàng hóa bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua hàng hóa như: Chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, thuê bến bãi, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản đưa hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp, các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa,...

Đối với chi phí thu mua liên quan đến nhiều hàng hóa thì có thể phân bổ cho từng loại, mặt hàng theo tiêu thức phân bổ cho phù hợp và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Trường hợp chi phí thu mua hàng hóa có giá trị nhỏ liên quan đến nhiều mặt hàng thì doanh nghiệp có thể ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

d) Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng hàng hóa và phải theo dõi chi tiết số lượng và giá trị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 156 - Hàng hóa

Bên Nợ:

- Giá gốc của hàng hóa mua về nhập kho theo từng nguồn nhập;

- Trị giá của hàng hóa thuê ngoài gia công (gồm giá mua vào và chi phí gia công);

- Trị giá hàng hóa đã bán bị người mua trả lại;

- Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;

- Trị giá hàng hóa bất động sản mua vào hoặc chuyển từ BĐSĐT sang.

Bên Có:

- Trị giá của hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý, thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh,...

- Chiết khấu thương mại, giảm giá được hưởng của hàng hóa mua về;

- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;

- Trị giá hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê;

- Trị giá hàng hóa bất động sản đã bán hoặc chuyển thành BĐSĐT, bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc TSCĐ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của hàng hóa tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết hàng hóa (như: các loại hàng hóa do doanh nghiệp mua về, hàng hóa bất động sản,...) phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan:

a) Khi mua hàng hóa về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (chi tiết hàng hóa mua vào)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

b) Khi nhập khẩu hàng hóa:

- Khi nhập khẩu hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312) (nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu không được khấu trừ)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Nếu thuế GTGT đầu vào của hàng nhập khẩu được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp mua hàng hóa có ứng trước cho người bán một phần bằng ngoại tệ thì phần giá trị hàng mua tương ứng với số tiền ứng trước được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước. Phần giá trị hàng mua bằng ngoại tệ chưa trả được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận hàng hóa.

- Mua hàng hóa dưới hình thức ủy thác nhập khẩu thực hiện theo quy định ở Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

3.2. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, hàng hóa chưa về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Sang kỳ kế toán sau, khi hàng mua đang đi đường về nhập kho, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3.3. Trường hợp doanh nghiệp được nhận khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá sau khi mua hàng thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng hóa để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng còn tồn kho, số đã xuất bán trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 156 - Hàng hóa (nếu hàng còn tồn kho)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu đã tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.4. Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3.5. Phản ánh chi phí thu mua hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (nếu tính vào giá trị hàng hóa mua về)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu tính vào giá vốn hàng bán)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

3.6. Khi mua hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112 (số đã trả ngay)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, phản ánh khoản lãi trả chậm, trả góp phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111,112

3.7. Khi mua hàng hóa bất động sản về để bán, doanh nghiệp phản ánh giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.8. Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn lũy kế)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá trị hàng hóa bất động sản, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.9. Trị giá hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

Đồng thời doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá chưa có thuế)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.10. Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

- Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.11. Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, doanh nghiệp nhận hàng ký gửi,..., ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

3.12. Khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị trực thuộc để bán:

- Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, đơn vị ghi nhận giá vốn hàng hóa xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp ghi nhận doanh thu, giá vốn, đơn vị ghi nhận giá trị hàng hóa luân chuyển giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp là khoản phải thu nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.13. Khi xuất hàng hóa tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 641, 642, 241, 211,...

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.14. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo, cho biếu, tặng:

a) Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa... hoặc theo mô hình kinh doanh, đặc điểm hàng hóa của doanh nghiệp là giá bán hàng hóa chính không thay đổi cho dù khách hàng có nhận hay không nhận sản phẩm, hàng hóa tặng kèm thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng hóa dùng cho khuyến mại, quảng cáo vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 156 - Hàng hóa.

b) Trường hợp xuất hàng hóa để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mại. Bản chất giao dịch này là giảm giá hàng bán nên giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán.

- Khi xuất hàng khuyến mại, doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng khuyến mại vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng khuyến mại trên cơ sở phân bổ số tiền thu được cho cả hàng hóa chính được bán và hàng hóa khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

c) Nếu xuất hàng hóa biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với hàng hóa dùng để biếu, tặng cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Ghi nhận doanh thu của hàng hóa được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

d) Nếu xuất kho hàng hóa để cho, biếu, tặng, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.15. Kế toán trả lương cho người lao động bằng hàng hóa:

- Doanh nghiệp ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)

Có TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân (nếu có).

- Ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị hàng hóa dùng để trả lương cho người lao động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

3.16. Hàng hóa đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác, ghi:

Nợ các TK 221, 222,228 (theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng hóa)

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hóa).

3.17. Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

3.18. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu hàng hóa bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Doanh nghiệp căn cứ vào việc hàng hóa thừa, thiếu đã rõ hay chưa rõ nguyên nhân để xử lý và hạch toán tương tự như hướng dẫn tại Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.19. Trị giá hàng hóa bất động sản được xác định là bán trong kỳ, căn cứ hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng, biên bản bàn giao hàng hóa BĐS:

- Phản ánh giá vốn, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

Đồng thời doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng hóa BĐS:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.20. Phản ánh giá vốn hàng hóa thanh lý, khi nhượng bán do ứ đọng, mất phẩm chất, không cần dùng,..., ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa.

TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này để phản ánh trị giá của hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được khách hàng chấp nhận thanh toán nên chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ); hàng hóa, sản phẩm gửi kho ngoại quan.

b) Hàng hóa, sản phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hóa, sản phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

c) Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng. Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hóa, sản phẩm,... gửi đi bán cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi bán cho khách hàng, đại lý, gửi vào kho ngoại quan,...;

- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, sản phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán.

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, sản phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết hàng gửi đi bán (như: hàng gửi đi bán cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi; hàng hóa, sản phẩm đưa vào kho ngoại quan;...) phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi xuất kho hàng hóa, sản phẩm gửi cho khách hàng, đại lý theo hợp đồng kinh tế, căn cứ phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 155, 156.

3.2. Dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3.3. Khi hàng gửi đi bán và dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng được xác định là đã bán trong kỳ:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ gửi đi bán thuộc đối tượng chịu thuế gián thu (thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường), doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế, các khoản thuế gián thu phải nộp được tách riêng theo từng loại thuế ngay khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Trường hợp các khoản thuế phải nộp không tách riêng ngay theo từng loại, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

3.4. Khi xuất hàng hóa, sản phẩm gửi vào Kho ngoại quan để xuất khẩu (nếu có), ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 154, 155, 156,...

3.5. Khi hàng hóa, sản phẩm ở kho ngoại quan được xuất khẩu (nếu có):

- Phản ánh giá vốn của hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán

- Phản ánh doanh thu của hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

TÀI KHOẢN 158 - NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ TẠI KHO BẢO THUẾ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động tăng, giảm và số hiện có của nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế. Kho bảo thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, được áp dụng chế độ quản lý hải quan đặc biệt. Việc chưa phải tính và nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan khác đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để cho sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp khi đưa vào lưu giữ tại kho bảo thuế được thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan.

b) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu lưu giữ tại kho bảo thuế chỉ bao gồm nguyên liệu, vật tư của doanh nghiệp để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu đã được thông quan nhưng chưa nộp thuế.

c) Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết để phản ánh số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật tư theo từng lần nhập, xuất kho bảo thuế.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

Bên Nợ:

Trị giá nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế tăng trong kỳ.

Bên Có:

Trị giá nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, hoặc gia công hàng xuất khẩu được đưa vào Kho bảo thuế để doanh nghiệp chưa phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu theo quy định, ghi:

Nợ TK 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.2. Khi xuất nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ở Kho bảo thuế để đưa ra sản xuất sản phẩm hoặc gia công hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.

3.3. Trường hợp nguyên liệu, vật tư nhập khẩu ở Kho bảo thuế, nếu bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng xuất khẩu thì được làm thủ tục hải quan để tái xuất hoặc tiêu hủy:

- Trường hợp tái xuất khẩu (trả lại cho người bán), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.

- Trường hợp doanh nghiệp bị tổn thất do phải tiêu hủy nguyên liệu, vật tư lưu giữ tại Kho bảo thuế, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.

3.4. Trường hợp doanh nghiệp bán nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế vào nội địa Việt Nam, doanh nghiệp phải thực hiện các thủ tục và nộp thuế theo quy định của pháp luật.

TÀI KHOẢN 171 - GIAO DỊCH MUA, BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ phát sinh trong kỳ. Tài khoản này chỉ ghi nhận giá trị của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ, không ghi nhận khoản coupon mà bên mua nhận hộ bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng.

b) Doanh nghiệp phải chấp hành đúng các quy định về hình thức giao dịch, thời hạn giao dịch và thu nhập từ trái phiếu Chính phủ trong giao dịch mua, bán lại được quy định tại các cơ chế tài chính hiện hành về giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

c) Bên mua trái phiếu theo hợp đồng mua bán lại không được ghi nhận là khoản doanh thu khi nhận khoản coupon trái phiếu của bên bán tại các thời điểm nằm trong thời hạn của giao dịch mua bán lại mà ghi nhận là khoản phải trả, phải nộp khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ

Bên Nợ:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ mua lại của bên bán khi hết hạn hợp đồng;

- Giá trị trái phiếu khi mua của bên mua khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;

- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên mua.

Bên Có:

- Giá trị trái phiếu Chính phủ khi bán theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ của bên mua khi hết hạn hợp đồng;

- Giá trị trái phiếu khi bán của bên bán khi hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực;

- Phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua lại trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ đối với bên bán.

Số dư bên Nợ:

Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa hết thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Có:

Giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa hết thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán đối với bên bán trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua, bán lại (Repo)

a) Khi hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ có hiệu lực, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền theo giá bán)

Có TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

b) Định kỳ, bên bán phân bổ số chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại trái phiếu Chính phủ của hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ vào chi phí, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (đơn vị khác công ty chứng khoán)

Có TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ (thời gian phân bổ phù hợp với thời gian của hợp đồng).

c) Khi kết thúc thời hạn hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ, công ty nhận lại chứng khoán và thanh toán tiền ghi trong hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ, ghi:

Nợ TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ

Có các TK 111, 112 (theo giá mua lại ghi trong hợp đồng).

d) Khi bên mua thanh toán cho bên bán số coupon mà bên mua nhận hộ bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng, bên bán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (đơn vị khác công ty chứng khoán) (số coupon của trái phiếu).

3.2. Kế toán đối với bên mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại (Repo)

a) Khi hợp đồng có hiệu lực, căn cứ vào chứng từ xuất tiền và các chứng từ khác, ghi:

Nợ TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả theo giá mua).

b) Định kỳ, bên mua phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua trái phiếu Chính phủ của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ vào doanh thu, ghi:

Nợ TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (đơn vị khác công ty chứng khoán) (phân bổ theo thời gian của hợp đồng).

c) Khi nhận được coupon của trái phiếu của bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

Đồng thời thực hiện các thủ tục thanh toán lại số coupon của trái phiếu của bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng mà bên mua nhận hộ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 111, 112...

d) Khi kết thúc thời hạn của hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,138

Có TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

1. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang phải được theo dõi, quyết toán, quản lý và sử dụng theo đúng quy định của pháp luật liên quan hiện hành.

2. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết nguồn hình thành TSCĐ để phân bổ giá trị khấu hao/hao mòn TSCĐ cho phù hợp theo nguyên tắc:

- Đối với TSCĐ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thì hao mòn được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Đối với TSCĐ hình thành từ các Quỹ phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì hao mòn được ghi giảm các quỹ hình thành TSCĐ đó.

3. Kế toán phân loại TSCĐ và BĐSĐT theo mục đích sử dụng. Trường hợp một tài sản được sử dụng cho nhiều mục đích, ví dụ một tòa nhà hỗn hợp vừa dùng để làm văn phòng làm việc, vừa để cho thuê và một phần để bán thì doanh nghiệp phải ước tính giá trị hợp lý của từng bộ phận hoặc phân bổ theo tiêu thức khác hợp lý hơn để ghi nhận cho phù hợp với mục đích sử dụng thực tế của doanh nghiệp. Trường hợp một công trình có một số hạng mục sử dụng chung (như thang máy, hệ thống điều hòa, hầm để xe,...) mà một phần để sử dụng, một phần để cho thuê thì doanh nghiệp được phân loại các tài sản dùng chung này là TSCĐ hoặc BĐSĐT theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình của doanh nghiệp.

- Trường hợp một bộ phận trọng yếu hoặc phần lớn các bộ phận của tài sản được sử dụng cho một mục đích cụ thể nào đó khác với mục đích sử dụng của các bộ phận còn lại thì doanh nghiệp căn cứ vào mức độ trọng yếu có thể phân loại toàn bộ tài sản theo bộ phận trọng yếu đó;

- Trường hợp có sự thay đổi về chức năng sử dụng của các bộ phận của tài sản thì doanh nghiệp được tái phân loại tài sản theo mục đích sử dụng theo quy định của các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

4. Khi doanh nghiệp mua TSCĐ được nhận kèm thêm sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế,... thì phải phân bổ giá phí cho cả TSCĐ chính mua về và các tài sản được nhận kèm theo giá trị hợp lý tương ứng của từng tài sản tại ngày mua hoặc doanh nghiệp phải xác định và ghi nhận riêng các tài sản được tặng kèm theo giá trị hợp lý (giá trị thị trường của tài sản, giá trị của tài sản tương tự,...) và trừ khỏi giá mua để xác định nguyên giá TSCĐ chính mua về tùy theo phương pháp nào phù hợp hơn với doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

chuyên dùng mà các tài sản này chỉ có thể sử dụng đi kèm với TSCĐ chính để dự phòng TSCĐ chính bị hỏng đột ngột (có nghĩa là loại thiết bị, phụ tùng thay thế này sẽ không còn giá trị sử dụng khi TSCĐ chính được thanh lý, nhượng bán hoặc khấu hao hết) thì doanh nghiệp không phải xác định và ghi nhận riêng giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế này nhưng phải mở sổ theo dõi chi tiết về số lượng, tính chất của các tài sản được tặng kèm này và trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Trường hợp doanh nghiệp mua TSCĐ, BĐSĐT được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT được xác định theo giá mua TSCĐ, BĐSĐT trả tiền ngay cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp được tính vào nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản lãi trả chậm, trả góp được hạch toán vào chi phí tài chính của từng kỳ hoặc vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

+ Trường hợp các khoản lãi trả chậm, trả góp được quy định cụ thể trên hợp đồng thì doanh nghiệp phải căn cứ vào hợp đồng để xác định và tách riêng phần lãi trả chậm, trả góp của từng kỳ.

+ Trường hợp các khoản lãi trả chậm, trả góp không được quy định cụ thể trên hợp đồng và thời hạn trả chậm, trả góp trên 12 tháng thì doanh nghiệp bắt buộc phải tách riêng phần lãi trả chậm, trả góp. Theo đó, doanh nghiệp phải căn cứ vào khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm, trả góp với giá mua TSCĐ, BĐSĐT trả tiền ngay để xác định lãi suất ngầm định, phần lãi trả chậm, trả góp để ghi nhận và hạch toán.

- Định kỳ, căn cứ vào lãi trả chậm, trả góp để doanh nghiệp ghi nhận vào nợ phải trả người bán tương ứng với chi phí tài chính của từng kỳ. Thông tin về tiền lãi trả chậm, trả góp khi mua TSCĐ, BĐSĐT phải được theo dõi chi tiết trên sổ kế toán và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

6. Khi đem TSCĐ đi góp vốn thì việc xác định giá trị vốn góp phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và các bên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cố ý định giá hoặc xác định không đúng giá trị các TSCĐ mang đi góp vốn.

7. Trường hợp doanh nghiệp được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng, các tài sản công khác không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng, các tài sản công khác doanh nghiệp được giao quản lý có trực tiếp khai thác, sử dụng và không trực tiếp khai thác, sử dụng) thì áp dụng các tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán và lập báo cáo đối với các tài sản này theo quy định tại pháp luật hiện hành liên quan.

8. Kế toán TSCĐ, BĐSĐT và chi phí đầu tư XDCB liên quan đến ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

b) Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

c) Trường hợp TSCĐ hữu hình có kết cấu độc lập hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện được một hay một số chức năng nhất định (trong đó thời gian sử dụng của mỗi bộ phận cấu thành có thể khác nhau) thì tùy theo yêu cầu quản lý, sử dụng TSCĐ của đơn vị, doanh nghiệp có thể coi cả hệ thống hoặc mỗi bộ phận tài sản là một TSCĐ hữu hình độc lập nếu cả hệ thống hoặc mỗi bộ phận tài sản thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn sau đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

- Có thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành.

d) Các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ hữu hình. Việc xác định, phân loại các loại tài sản sinh học của doanh nghiệp được hướng dẫn theo quy định tại Tài khoản 215 - Tài sản sinh học.

đ) Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình theo nguyên giá. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ. Tùy thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

đ1) Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm: Giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế phát sinh khi mua TSCĐ (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết

để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác theo quy định của pháp luật. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với TSCĐ là bất động sản: Khi mua sắm bất động sản, doanh nghiệp phải tách riêng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất theo quy định của pháp luật. Phần giá trị tài sản trên đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ hữu hình; Giá trị quyền sử dụng đất được ghi nhận là nguyên giá TSCĐ vô hình hoặc chi phí chờ phân bổ tùy từng trường hợp theo quy định của pháp luật.

đ2) Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

- Nguyên giá TSCĐ theo phương thức giao thầu: Là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến quá trình đầu tư xây dựng TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ (được vốn hoá) khi thoả mãn các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

- Nguyên giá cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để mua, chăm sóc, nuôi trồng vườn cây, súc vật làm việc đó từ lúc bắt đầu hình thành tài sản cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc ở trạng thái cần thiết theo yêu cầu kỹ thuật để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp) và các chi phí khác trực tiếp có liên quan.

- TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự sản xuất:

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng cộng (+) các chi phí khác có liên quan trực tiếp cộng (+) lệ phí trước bạ (nếu có) khi đưa công trình vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán tăng nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp hoặc theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến quá trình đầu tư xây dựng TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ (được vốn hoá) khi thoả mãn các điều kiện được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

- Doanh nghiệp không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình các khoản lãi nội bộ và các khoản chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự sản xuất.

đ3) Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác, được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong trường hợp này không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

đ4) Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán của TSCĐ ở doanh nghiệp cấp, doanh nghiệp điều chuyển hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, nâng cấp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Riêng nguyên giá TSCĐ hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của TSCĐ đó. Đơn vị nhận TSCĐ căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của TSCĐ đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị trực thuộc không được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

đ5) Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận góp vốn, nhận lại vốn góp là giá trị do các thành viên, cổ đông hoặc tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định của pháp luật.

đ6) Nguyên giá TSCĐ phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng: Là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận hoặc tổ chức định giá chuyên nghiệp và các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp như chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ,... (nếu có).

đ7) Nguyên giá TSCĐ mua bằng ngoại tệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

e) Doanh nghiệp chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp sau đây:

- Xây lắp, trang bị thêm hoặc nâng cấp làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng cho TSCĐ;

- Thay đổi một hoặc một số bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;

- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;

- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước;

- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ;

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (nếu có);

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập hồ sơ TSCĐ (ví dụ như biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ,...) và phải thực hiện các thủ tục theo quy định để phục vụ cho công tác kế toán TSCĐ.

g) Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ phát sinh thường xuyên hằng kỳ để TSCĐ hoạt động bình thường được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải được sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ (như tua bin nhà máy điện, động cơ máy bay...) thì doanh nghiệp được hạch toán chi phí phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu để nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ (tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

h) TSCĐ hữu hình cho thuê hoạt động vẫn phải trích khấu hao theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và cơ chế tài chính hiện hành.

i) TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ,...;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho đơn vị khác; do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn vào đơn vị khác,...;

- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;

- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở các tài khoản chi tiết để theo dõi các loại TSCĐ hữu hình (như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ;...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

a) Trường hợp nhận vốn góp của chủ sở hữu hoặc nhận vốn được cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

b) Trường hợp TSCĐ hữu hình được mua sắm về dùng ngay (kể cả TSCĐ mua về chưa sử dụng nhưng đã ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp):

- Khi mua sắm TSCĐ hữu hình, căn cứ các chứng từ có liên quan, doanh nghiệp xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập Biên bản giao nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 341, 352,...

- Trường hợp mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ hữu hình được nhận kèm thiết bị, phụ tùng thay thế,... ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ các TK 152, 153,... (thiết bị, phụ tùng thay thế) (nếu có)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 341, 352,...

c) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, phản ánh khoản lãi trả chậm, trả góp phải trả cho người bán từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112

d) Trường hợp doanh nghiệp được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu TSCĐ được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng không kèm theo điều kiện và không thuộc trường hợp ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (nếu TSCĐ được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng có kèm theo điều kiện)

Có TK 4118 - Vốn khác (nếu được phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

đ) Trường hợp TSCĐ hữu hình tự sản xuất:

Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự sản xuất để chuyển thành TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 155 - Sản phẩm (nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (đưa vào sử dụng ngay)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

e) Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ đưa đi trao đổi).

- TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

+ Khi giao TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

+ Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

+ Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả thêm)

g) Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ các TK 242, 213,... (nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

h) Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XDCB hoàn thành: Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư, thì doanh nghiệp căn cứ vào nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính để hạch toán tăng TSCĐ (làm cơ sở tính và trích khấu hao TSCĐ đưa vào sử dụng). Sau khi công trình hoặc hạng mục công trình được phê duyệt quyết toán, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì doanh nghiệp thực hiện điều chỉnh tăng, giảm số chênh lệch vào nguyên giá TSCĐ.

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp, khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hình thành qua XDCB)

Nợ các TK 152, 153, 242,... (vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đưa vào sử dụng ngay)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp (doanh nghiệp chủ đầu tư có BQLDA tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB), khi nhận bàn giao công trình từ BQLDA theo giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ hình thành qua XDCB)

Nợ các TK 152, 153, 242,... (vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho hoặc đưa vào sử dụng ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 341,... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp sau khi quyết toán được duyệt, nếu có chênh lệch giữa giá quyết toán và giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh tăng, giảm nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

+ Trường hợp điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số phải thu hồi không được quyết toán)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Trường hợp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK liên quan.

i) TSCĐ hữu hình nhận được do điều động trong nội bộ doanh nghiệp:

- Đơn vị điều động TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 1361, 411 (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

- Đơn vị được nhận TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại).

k) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

l) Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo TSCĐ hữu hình:

- Đối với sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ:

+ Khi phát sinh chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2413)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

+ Khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2413).

+ Định kỳ, phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

- Đối với nâng cấp, cải tạo TSCĐ:

+ Khi phát sinh chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

+ Khi công việc cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2414).

3.2. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp giảm do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem đi góp vốn, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có). Căn cứ vào các chứng từ liên quan, doanh nghiệp ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

3.2.1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh: TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc không còn có nhu cầu sử dụng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả,... Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình, doanh nghiệp phải thực hiện đầy đủ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

a) Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

- Phản ánh thu nhập về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,…

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán, căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí liên quan đến nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3533) (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (nếu có)

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

3.2.2. Trường hợp thanh lý TSCĐ:

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi thanh lý TSCĐ, doanh nghiệp phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, chế độ quản lý TSCĐ của doanh nghiệp và lập “Biên bản thanh lý TSCĐ” theo quy định. Căn cứ vào Biên bản thanh lý TSCĐ và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... doanh nghiệp ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

3.2.3. Khi đem TSCĐ hữu hình góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào đơn vị khác, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3.2.4. Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu: Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản tổng hợp kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

a) TSCĐ phát hiện thừa:

Mọi trường hợp phát hiện thừa TSCĐ bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Doanh nghiệp căn cứ vào nguyên nhân đã được xác định để xử lý và hạch toán:

- Nếu TSCĐ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa (do nhầm lẫn khi cân, đo, đếm, quên ghi sổ,...) để ghi sổ kế toán. Nếu TSCĐ thừa khi kiểm kê xác định được ngay là của các doanh nghiệp khác thì phải báo ngay cho doanh nghiệp chủ tài sản đó biết. Doanh nghiệp không ghi tăng TSCĐ và không ghi vào bên Có Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác mà mở sổ chi tiết theo dõi TSCĐ thừa và trình bày trong phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Nếu TSCĐ thừa chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, phản ánh giá trị TSCĐ thừa chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

+ Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý TSCĐ hữu hình thừa chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản liên quan.

b) TSCĐ phát hiện thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thiếu hụt, mất mát TSCĐ ở bất kỳ khâu nào trong quá trình hoạt động kinh doanh đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Doanh nghiệp căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo từng nguyên nhân gây ra để xử lý và ghi sổ kế toán:

- Nếu TSCĐ phát hiện thiếu đã xác định được ngay nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thiếu (do nhầm lẫn, quên ghi sổ,...) để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp TSCĐ phát hiện thiếu có quyết định xử lý ngay: Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, doanh nghiệp phải xác định chính xác nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tùy thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ các TK 111, 112, 334, 138 (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động phúc lợi:

(+) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

(+) Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 1388 (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ vào lương của người lao động)

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

- Trường hợp TSCĐ phát hiện thiếu nhưng chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:

(+) Phản ánh giảm TSCĐ đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

(+) Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (thu được tiền bồi thường)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu người có lỗi phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (nếu trừ vào lương của người lao động)

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (nếu được phép ghi giảm vốn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động phúc lợi:

(+) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

(+) Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 3532 - Quỹ phúc lợi.

(+) Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý ghi:

Nợ các TK 111, 334,...

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

3.2.5. Đối với TSCĐ hữu hình dùng cho sản xuất, kinh doanh nhưng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,... (nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

3.2.6 Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ hữu hình là thuê hoạt động (xem hướng dẫn ở Tài khoản 811 - Chi phí khác hoặc Tài khoản 711 - Doanh thu khác).

TÀI KHOẢN 212 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp. Tài khoản này dùng cho doanh nghiệp là bên đi thuê để hạch toán nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính (là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp).

b) Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

c) Việc phân loại thuê tài sản là thuê tài chính hay thuê hoạt động phải căn cứ vào bản chất các điều khoản ghi trong hợp đồng. Ví dụ về tình huống đơn lẻ hoặc kết hợp thường dẫn đến giao dịch thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính như sau:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

- Thời hạn thuê tài sản chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

d) Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba (3) điều kiện sau:

- Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

đ) Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng (+) với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

e) Số thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính mà bên đi thuê phải trả cho bên cho thuê nhưng không được khấu trừ thì được hạch toán như sau:

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhưng được thanh toán một lần ngay tại thời điểm ghi nhận tài sản thuê thì nguyên giá tài sản thuê bao gồm cả thuế GTGT;

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ nhưng được thanh toán từng kỳ thì được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với khoản mục phản ánh chi phí khấu hao của tài sản thuê tài chính.

g) Không phản ánh vào tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

h) Nếu doanh nghiệp có các giao dịch thuê tài sản mà các điều khoản trong hợp đồng có bản chất như hợp đồng thuê tài chính và việc ký kết, nội dung, điều khoản thực hiện các hợp đồng thuê tài sản đó tuân thủ quy định của pháp luật thì kế toán giao dịch về thuê tài sản đó được thực hiện như hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

i) Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

k) Tài khoản 212 được mở chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ đi thuê.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính

Bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính (như: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có các TK 111, 112,...

3.2. Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3412) (số tiền thuê trả trước)

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112,...

3.3. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3412) (giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại).

- Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ, hoặc

Có các TK 111, 112,... (số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận TSCĐ thuê tài chính).

3.4. Định kỳ, khi trả nợ gốc, trả tiền lãi thuê cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3412) (nợ gốc trả kỳ này)

Có các TK 111, 112,...

3.5. Khi nhận được hóa đơn của bên cho thuê yêu cầu thanh toán khoản thuế GTGT đầu vào:

a) Nếu thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,... (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

b) Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và việc thanh toán thuế GTGT được thực hiện một lần ngay tại thời điểm ghi nhận TSCĐ thuê tài chính)

Nợ các TK 627, 641, 642,... (nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thanh toán theo định kỳ nhận hóa đơn)

Có các TK 111, 112,... (nếu trả tiền ngay)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (thuế GTGT đầu vào phải trả bên cho thuê).

3.6. Khi thanh toán phí cam kết sử dụng vốn cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

3.7. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính cho bên cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê, doanh nghiệp ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

3.8. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định khi hết thời hạn thuê, bên đi thuê mua lại tài sản thuê thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, doanh nghiệp ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính)

Có các TK 111, 112,... (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

3.9. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính:

a) Kế toán giao dịch bán (xem Tài khoản 711 - Thu nhập khác)

b) Ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo quy định từ khoản 3.1 đến 3.6 Tài khoản này.

c) Định kỳ, doanh nghiệp tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

d) Định kỳ, kết chuyển phần chênh lệch giữa giá bán với giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Trường hợp giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại thì phần chênh lệch được ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

- Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại thì phần chênh lệch được ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

TÀI KHOẢN 213 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của doanh nghiệp. TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

b) Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản nhận về hoặc bằng giá trị hợp lý của tài sản đem đi trao đổi sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá TSCĐ là số tiền doanh nghiệp đã trả để có được quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...) hoặc theo thỏa thuận của các bên khi góp vốn. Việc xác định TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình điều chuyển giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp là nguyên giá ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị có tài sản điều chuyển.

c) Đối với chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu và giai đoạn triển khai:

- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu không được ghi nhận là TSCĐ vô hình mà được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Toàn bộ các chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình được hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ. Trường hợp xét thấy kết quả triển khai thỏa mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản. Khi kết thúc giai đoạn triển khai, các chi phí trong giai đoạn triển khai hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

- Nếu doanh nghiệp không thể phân biệt giai đoạn nghiên cứu với giai đoạn triển khai để tạo ra TSCĐ vô hình, doanh nghiệp phải hạch toán toàn bộ chi phí phát sinh liên quan đến dự án đó vào chi phí sản xuất kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

d) Trong quá trình sử dụng, doanh nghiệp phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

đ) Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;

- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

e) Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo,... phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

g) Việc góp vốn của doanh nghiệp bằng các tài sản vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... được thực hiện theo quy định của pháp luật.

h) TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong “Số tài sản cố định”.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

Bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:

Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở các tài khoản chi tiết TSCĐ vô hình (như TSCĐ là quyền sử dụng đất, quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, phần mềm, giấy phép, giấy phép nhượng quyền,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Mua TSCĐ vô hình:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 112, 331, 341,...

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (tổng giá thanh toán)

Có các TK 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

3.2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, phản ánh khoản lãi trả chậm, trả góp phải trả cho người bán từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112

3.3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi.

a) Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ vô hình do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá TSCĐ vô hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (giá trị khấu hao lũy kế của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá của TSCĐ đưa đi trao đổi).

b) Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình không tương tự:

- Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị khấu hao lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận về do trao đổi, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

3.4. Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo,... phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập; chi phí trong giai đoạn nghiên cứu; chi phí trong giai đoạn triển khai xét thấy kết quả triển khai không thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,…

3.5. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình:

- Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn triển khai, doanh nghiệp phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, trường hợp khi nhận bàn giao TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng nhưng chưa được quyết toán (nếu có) theo quy định thì ghi nhận tăng TSCĐ vô hình theo giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Khi được duyệt quyết toán, doanh nghiệp phải điều chỉnh giá trị TSCĐ vô hình theo giá được quyết toán.

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, doanh nghiệp điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

3.6. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.7. Khi doanh nghiệp được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng TSCĐ không kèm theo điều kiện và không thuộc trường hợp ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (nếu được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng TSCĐ có kèm theo điều kiện)

Có TK 4118 - Vốn khác (nếu được phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

- Chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng (nếu có), ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có các TK 111, 112, 331,...

3.8. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ chuyển giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

3.9. Khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng của BĐSĐT là quyền sử dụng đất sang TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 -TSCĐ vô hình

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế của BĐSĐT sang số hao mòn lũy kế của TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Có TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình.

3.10. Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ vô hình, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ vô hình được xác định theo quy định của pháp luật doanh nghiệp:

a) Trường hợp giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (giá trị khấu hao lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá).

b) Trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (theo giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (giá trị khấu hao lũy kế)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình).

3.11. Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình được thực hiện tương tự như hạch toán nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình (xem hướng dẫn ở Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình).

TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư (BĐSĐT) trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐSĐT và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐSĐT.

b) Về nguyên tắc, mọi TSCĐ, BĐSĐT của doanh nghiệp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, không dùng được chờ thanh lý, nhượng bán,...) hoặc cho thuê (trừ khi đã khấu hao hết) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT dùng trong sản xuất, kinh doanh hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động đầu tư XDCB hạch toán vào chi phí đầu tư XDCB. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao (như TSCĐ dự trữ, TSCĐ dùng chung cho xã hội,...), doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh mà chỉ tính hao mòn TSCĐ và hạch toán giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ đó.

c) Căn cứ vào quy định của pháp luật và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để lựa chọn một trong các phương pháp tính, trích khấu hao theo quy định của pháp luật cho phù hợp với từng TSCĐ nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai đối với TSCĐ đó của doanh nghiệp.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐSĐT phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ và BĐSĐT.

d) Hàng năm, khi doanh nghiệp có sự thay đổi lớn về thời gian dự kiến sử dụng của TSCĐ hoặc cách thức thu hồi lợi ích từ TSCĐ thì doanh nghiệp cần xem xét lại thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các dự kiến trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, doanh nghiệp phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo và phải được thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

đ) Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (đã thu hồi đủ vốn), nhưng doanh nghiệp vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao. Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, không sử dụng được cần thanh lý,... thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường. Phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo doanh nghiệp quyết định. Nếu số thu thanh lý và số thu bồi thường không đủ bù đắp phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi bị mất thì chênh lệch còn lại được coi là lỗ về thanh lý TSCĐ và hạch toán vào chi phí khác. Riêng doanh nghiệp Nhà nước được xử lý theo chính sách tài chính hiện hành đối với doanh nghiệp Nhà nước.

e) Đối với TSCĐ vô hình, phải tùy thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (theo hợp đồng, cam kết hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn sử dụng. Nếu quyền sử dụng đất không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

g) Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao TSCĐ trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

h) Đối với BĐSĐT cho thuê hoạt động phải trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng (TSCĐ) cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao BĐSĐT. Trường hợp BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, doanh nghiệp không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT giảm do TSCĐ, BĐSĐT thanh lý, nhượng bán, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác,...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐSĐT tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, do nhận điều chuyển TSCĐ đã sử dụng từ các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp,...

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐSĐT hiện có ở doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.

- Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình: Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

- Tài khoản 2147 - Hao mòn BĐSĐT: Tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn BĐSĐT dùng để cho thuê hoạt động của doanh nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 811

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

b) TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Có các TK 336, 411 (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (giá trị hao mòn lũy kế).

c) Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSĐT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSĐT)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

d) Trường hợp giảm TSCĐ, BĐSĐT thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (xem hướng dẫn hạch toán các Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình, Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, Tài khoản 217 - BĐSĐT).

đ) Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

e) Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,... (số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642,... (số chênh lệch khấu hao giảm).

TÀI KHOẢN 215 - TÀI SẢN SINH HỌC

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của (i) các tài sản sinh học liên quan đến hoạt động nông nghiệp (bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra/sinh

ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp); (ii) sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

Tài khoản này không sử dụng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (ví dụ các con vật được nuôi trong rạp xiếc để biểu diễn xiếc, nuôi trong vườn thú để cho khách tham quan như hổ, báo, sư tử, khỉ, cá voi, chó nghiệp vụ được nuôi để thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu,...). Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được phản ánh vào Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

Trong đó:

- Tài sản sinh học là các cây trồng hoặc vật nuôi sống gắn với sự quản lý của doanh nghiệp đối với quá trình biến đổi sinh học mà sau đó có thể được chuyển thành các sản phẩm nông nghiệp hoặc tạo ra các tài sản sinh học khác.

- Biến đổi sinh học bao gồm các quá trình tăng trưởng, thoái hóa, sản xuất và sinh sản dẫn đến những thay đổi về số lượng hoặc chất lượng của một tài sản sinh học.

- Hoạt động nông nghiệp là hoạt động quản lý sự biến đổi sinh học nhằm thu hoạch được tài sản sinh học để bán hoặc để chế biến thành sản phẩm nông nghiệp hoặc sinh ra tài sản sinh học khác. Hoạt động nông nghiệp bao gồm các hoạt động đa dạng, ví dụ: trồng trọt (trồng cây hàng năm, cây lâu năm, vườn cây, vườn hoa, đồn điền,...) chăn nuôi (nuôi trồng thủy hải sản, gia súc, gia cầm,...). Súc vật nuôi để làm việc hoặc đánh bắt cá ở đại dương,... không thỏa mãn là hoạt động nông nghiệp.

- Sản phẩm nông nghiệp là sản phẩm được thu hoạch từ tài sản sinh học của doanh nghiệp (lá chè được thu hoạch từ bụi chè, sữa bò được thu hoạch từ bò mẹ, trứng được thu hoạch từ gà đẻ trứng,...). Sau thời điểm thu hoạch, các sản phẩm này không còn là tài sản sinh học mà chuyển sang là hàng tồn kho của doanh nghiệp. Theo đó, quá trình chế biến các sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch của doanh nghiệp (ví dụ, quá trình ủ, xử lý nho để trở thành rượu,...) là quá trình chế biến hàng tồn kho và được kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho và các văn bản hướng dẫn.

1.2. Tài sản sinh học của doanh nghiệp bao gồm các loại như sau:

- Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ: Là các cây trồng sống lâu năm, được sử dụng trong sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm nông nghiệp; dự kiến cho sản phẩm nhiều hơn một kỳ kế toán và ít có khả năng được bán dưới dạng sản phẩm nông nghiệp, trừ trường hợp thanh lí đột ngột. (Ví dụ, bụi chè/vườn chè, cây/vườn nho, cây/vườn cọ dừa, cây/vườn cây cao su, ...) thường đáp ứng được định nghĩa của TSCĐ nên được kế toán là TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sản phẩm được tạo ra từ các cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ như lá trà, quả nho, cọ dừa, mủ cao su,... khi chưa thu hoạch lại là các tài sản sinh học.

- Cây trồng để lấy sản phẩm một lần (ví dụ các loại cây lấy gỗ như cây keo, bạch đàn, xoan đào, xà cừ,...); cây trồng theo mùa vụ hàng năm (ví dụ ngô, lúa, mì, khoai, rau,...).

- Súc vật nuôi lấy thịt, sản phẩm một lần (cá, lợn, bò, gà,... nuôi lấy thịt) và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (ví dụ bò sữa, gà lấy trứng, cừu lấy lông cừu, tôm giống, gà giống, cá giống, lợn giống,...).

Bảng ví dụ sau minh họa việc phân loại giữa tài sản sinh học, sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm nông nghiệp được chế biến sau thu hoạch. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng, việc phân loại một tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ không chỉ phụ thuộc vào tên gọi mà cần căn cứ vào đặc điểm, tính chất, cách thức thu hồi lợi ích từ tài sản sinh học đó của doanh nghiệp.

Tài sản cố định	**Tài sản sinh học**	**Sản phẩm nông nghiệp**	**Các sản phẩm được chế biến sau thu hoạch**
Cây bông	Quả bông chưa thu hoạch được	Bông được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ bông như chỉ, quần áo,...
Bụi mía	Cây mía chưa thu hoạch được	Cây mía được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ mía như đường,...
Cây thuốc lá	Lá cây thuốc lá chưa được hái	Lá cây được hái	Các sản phẩm được chế biến từ lá cây thuốc lá như sợi thuốc lá phơi khô,...
Bụi cây chè	Lá cây chè chưa được hái	Lá cây được hái	Các sản phẩm được chế biến từ lá cây chè như chè khô,...
Cây nho	Quả nho chưa thu hoạch được	Nho được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ nho như rượu vang,...
Cây ăn quả	Quả trên cây chưa thu hoạch được	Trái cây được thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ trái cây như dứa đóng hộp,...
Cây cọ dầu	Quả chưa được hái	Quả được hái	Các sản phẩm được chế biến từ

			quả cọ dầu như dầu cọ
Cây cao su	Mủ cao su trên cây chưa thu hoạch	Mủ thu hoạch	Các sản phẩm được chế biến từ mủ cao su như lốp xe, đệm cao su, găng tay y tế,...
	Cây trồng trong rừng lấy gỗ	Cây đã được chặt hạ	Khúc gỗ, gỗ xẻ
	Bò sữa	Sữa vắt	Các sản phẩm từ sữa
	Lợn	Thịt lợn	Các sản phẩm từ thịt lợn
	Cừu	Lông	Sợi, thảm

1.3. Nguyên tắc kế toán đối với tài sản sinh học

1.3.1. Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc được kế toán theo hướng dẫn tại Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

1.3.2. Đối với các tài sản sinh học còn lại không phải là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ hoặc súc vật làm việc:

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Việc kế toán tương tự như đối với TSCĐ. Theo đó:

- Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành (tài sản sinh học đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của doanh nghiệp, như để tạo ra sản phẩm sinh học mới (ví dụ: gà đẻ trứng, bò mẹ mang thai...),... thì doanh nghiệp bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Cách thức xác định giá trị phải khấu hao của tài sản sinh học mẹ được thực hiện tương tự như khấu hao TSCĐ của doanh nghiệp.

- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm (ví dụ gà đẻ trứng, bò cho sữa,...) hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (bò mẹ sinh ra bê con,...): Giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (bê con, trứng gà, sữa bò...) phải bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) cần căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải áp dụng nhất quán phương pháp đã chọn để phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan qua các kỳ kế toán và phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về phương pháp đã lựa chọn đó.

- Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, giá trị các tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ phải được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản sinh học này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

- Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

- Trường hợp súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một làn còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

c) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần:

- Toàn bộ chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí này phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có dấu hiệu hoặc bằng chứng về việc các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

- Trường hợp cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán thì các tài sản sinh học này được trình bày là tài sản ngắn hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần còn lại được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.4. Trường hợp chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc,... phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp (ví dụ nghiên cứu loại tài sản sinh học mới) thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

1.5. Tùy thuộc vào đặc điểm của từng loại tài sản sinh học của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình để các doanh nghiệp tổ chức việc quản lý, theo dõi chi tiết và kế toán các tài sản sinh học cho phù hợp.

Việc mua sắm, đầu tư, phân loại tài sản, khấu hao, thủ tục thanh lý, nhượng bán đối với vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm của các doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo hướng dẫn của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

1.6. Doanh nghiệp thuyết minh trên Báo cáo tài chính của đơn vị mình các thông tin cho các tài sản sinh học theo quy định:

a) Miêu tả về các tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...

b) Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;

c) Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;

d) Thời gian sử dụng hữu ích hoặc tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;

đ) Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

e) Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

g) Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

h) Các cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;

i) Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có).

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 215 - Tài sản sinh học

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản sinh học tăng do mua, chăm sóc, nuôi trồng,... thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Giá trị tài sản sinh học giảm do khấu hao, bán, thanh lý, tổn thất, sử dụng cho các hoạt động của doanh nghiệp,...

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản sinh học hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 215 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 2151 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ. TK này có 2 tài khoản cấp 3:

+ TK 21511 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành;

+ TK 21512 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành, TK này bao gồm 2 tài khoản cấp 4: TK 215121 - Nguyên giá; TK 215122 - Giá trị khấu hao lũy kế.

- TK 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần.

- TK 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết Tài khoản 215 - Tài sản sinh học để theo dõi cho từng loại tài sản sinh học cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ:

a) Khi doanh nghiệp phát sinh các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các tài sản sinh học này tính đến giai đoạn trưởng thành (bắt đầu đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật để tạo ra sản phẩm sinh học mới), căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (21511)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334, 338, …

b) Khi tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành, bắt đầu ở trạng thái sẵn sàng làm việc hoặc đạt đến giai đoạn về mặt kỹ thuật để tạo ra sản phẩm sinh học mới:

- Chuyển tài sản sinh học từ loại súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành sang súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành, ghi:

Nợ TK 21512 - Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Có TK 21511 - Súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành.

- Hạch toán hoặc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng và các chi phí khác phát sinh sau giai đoạn trưởng thành cho các tài sản sinh học mới được tạo ra theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học liên quan)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 334, 338,...

c) Trích khấu hao súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành phân bổ cho các tài sản sinh học mới được tạo ra theo tiêu thức phù hợp tùy theo đặc điểm của tài sản sinh học và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học)

Có TK 215122- Giá trị khấu hao lũy kế.

d) Khi tài sản sinh học mới đến kỳ thu hoạch:

- Nếu doanh nghiệp chuyển các tài sản sinh học mới thành sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục chế biến, ghi:

Nợ các TK 152, 154,...

Có TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học mới).

- Nếu doanh nghiệp bán ngay các tài sản sinh học mới mà không chuyển sang giai đoạn chế biến:

+ Phản ánh giá vốn hàng bán:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 215 - Tài sản sinh học (chi tiết cho từng loại tài sản sinh học).

+ Phản ánh doanh thu bán tài sản sinh học:

Nợ các TK 111, 112, 131, …

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

3.2. Đối với súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần:

a) Trong kỳ, khi doanh nghiệp phát sinh các chi phí mua, chăm sóc, nuôi trồng các tài sản sinh học, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 215 - Tài sản sinh học (2152)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Khi các tài sản sinh học đến kỳ thu hoạch, nếu doanh nghiệp chuyển các tài sản sinh học thành sản phẩm nông nghiệp để tiếp tục chế biến, ghi:

Nợ các TK 152, 154,...

Có TK 215 - Tài sản sinh học (2152).

c) Trường hợp doanh nghiệp bán ngay các tài sản sinh học khi đến kỳ thu hoạch mà không chuyển sang giai đoạn chế biến, ghi:

- Phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 215 - Tài sản sinh học (2152).

- Phản ánh doanh thu bán tài sản sinh học, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

d) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tài sản sinh học phục vụ cho các hoạt động của doanh nghiệp (ví dụ như bán hàng, nghiên cứu, cho, biếu, tặng,...), căn cứ vào mục đích sử dụng tài sản sinh học và chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có TK 215 - Tài sản sinh học

Có TK 3331 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (nếu có).

3.3. Đối với cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần; Việc hạch toán kế toán tương tự súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần hướng dẫn tại mục 3.2 nêu trên.

3.4. Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc: Việc hạch toán kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

TÀI KHOẢN 217 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản đầu tư (BĐSĐT) của doanh nghiệp theo nguyên giá, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tương tự như TSCĐ. BĐSĐT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

- Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc

- Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

1.2. Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị bất động sản đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị bất động sản nắm giữ để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và

- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

1.3. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

- Tùy thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐSĐT được xác định như sau:

+ Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...

+ Nguyên giá của BĐSĐT tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐSĐT tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

+ Trường hợp bất động sản thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thỏa mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐSĐT thì nguyên giá của BĐSĐT đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản.

- Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐSĐT:

+ Chi phí phát sinh ban đầu nhưng không phải là các chi phí cần thiết để đưa BĐSĐT vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp;

+ Các chi phí khi mới đưa BĐSĐT vào hoạt động lần đầu trước khi BĐSĐT đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;

+ Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐSĐT.

1.4. Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

1.5 Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT cho phù hợp.

- Trường hợp doanh nghiệp cho thuê BĐSĐT có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu dịch vụ cho thuê BĐSĐT được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê.

- Các chi phí khấu hao BĐSĐT và các chi phí liên quan trực tiếp khác tới việc cho thuê, như: Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí tiền lương nhân viên trực tiếp quản lý bất động sản cho thuê, chi phí khấu hao các công trình phụ trợ phục vụ việc cho thuê BĐSĐT,... được hạch toán vào giá vốn của dịch vụ cho thuê BĐSĐT.

1.6. Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá (trừ trường hợp BĐSĐT đang trong thời gian cho thuê). Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Tại các thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn tồn tại thì doanh nghiệp được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT và ghi giảm giá vốn hàng bán tối đa bằng số đã ghi giảm và không vượt quá giá gốc ban đầu của BĐSĐT.

1.7. Đối với những BĐSĐT được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị bất động sản, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT được phản ánh trên Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐSĐT hoàn thành để kết chuyển vào Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

1.8. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó để cho bên khác thuê hoạt động;

- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào hoạt động đầu tư cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá để bán (trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình).

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐSĐT với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

1.9. Khi doanh nghiệp quyết định bán một BĐSĐT mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐSĐT trên Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư cho đến khi BĐSĐT đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

1.10. Các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán BĐSĐT được xác định bằng số chênh lệch giữa doanh thu với chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán BĐSĐT và giá trị còn lại của BĐSĐT. Số lãi hoặc lỗ này được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (Trường hợp bán và thuê lại tài sản là BĐSĐT được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản).

- Doanh thu từ việc bán BĐSĐT là giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Trường hợp bán BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh thu bán BĐSĐT được xác định theo giá bán trả tiền ngay (giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận khoản lãi trả chậm, trả góp vào

doanh thu tài chính của từng kỳ. Thông tin về tiền lãi trả chậm, trả góp khi bán BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp phải được theo dõi chi tiết trên sổ kế toán và thuyết minh trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp (tổng số lãi trả chậm, trả góp phải thu, số lãi đã thu và số lãi còn phải thu).

1.11. Doanh nghiệp ghi giảm BĐSĐT trong các trường hợp sau:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐSĐT sang hàng tồn kho hoặc sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng;

- Bán, thanh lý BĐSĐT;

- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐSĐT cho người cho thuê.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư

Bên Nợ:

Nguyên giá BĐSĐT tăng trong kỳ.

Bên Có:

Nguyên giá BĐSĐT giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá BĐSĐT hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi mua Bất động sản đầu tư:

a) Trường hợp mua BĐSĐT trả tiền ngay, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112.

Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá BĐSĐT bao gồm cả thuế GTGT.

b) Mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua BĐSĐT theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư (giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, phản ánh lãi mua trả chậm, trả góp BĐSĐT phải trả cho người bán vào chi phí tài chính của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112

3.2. Trường hợp BĐSĐT hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

- Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐSĐT, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, doanh nghiệp tập hợp chi phí vào bên Nợ Tài khoản 241 - XDCB dở dang (tương tự như xây dựng cơ bản TSCĐ hữu hình, đã hướng dẫn tại phần Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình).

- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐSĐT, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 217- Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3.3. Khi chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành BĐSĐT, doanh nghiệp vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

a) Trường hợp chuyển đổi TSCĐ thành BĐSĐT để cho thuê hoặc BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 211, 213,...

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ các TK 2141, 2143

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

b) Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐSĐT, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217- Bất động sản đầu tư

Có các TK 155, 156.

3.4. Khi doanh nghiệp đi thuê bất động sản theo phương thức thuê tài chính với mục đích để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê đó thỏa mãn tiêu chuẩn là BĐSĐT:

a) Căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112, 3412,...

(Việc kế toán các giao dịch liên quan đến thuê tài chính BĐSĐT được thực hiện tương tự như hướng dẫn tại Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính).

b) Khi hết hạn thuê tài sản theo phương thức thuê tài chính

- Nếu trả lại tài sản thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (số chênh lệch giữa nguyên giá BĐSĐT thuê và giá trị hao mòn lũy kế) (nếu có)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Nếu mua lại bất động sản thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT để tiếp tục đầu tư, số tiền phải trả thêm được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112,...

- Nếu mua lại bất động sản thuê tài chính đang phân loại là BĐSĐT để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc quản lý của doanh nghiệp thì phải phân loại lại thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217- Bất động sản đầu tư

Có các TK 111, 112 (số tiền phải trả thêm).

Đồng thời kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Có các TK 2141, 2143.

3.5. Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐSĐT, nếu thỏa mãn các điều kiện được vốn hóa hoặc giá mua tài sản bao gồm cả các nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐSĐT tới trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp thì các chi phí này cũng được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT:

- Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (nâng cấp, cải tạo BĐSĐT) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

- Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐSĐT, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 217- Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3.6. Kế toán hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT nắm giữ để cho thuê, nắm giữ chờ tăng giá để bán:

a) Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

b) Ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐSĐT đã được bán:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (2147) (nếu có)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐSĐT)

Có TK 217- Bất động sản đầu tư (nguyên giá của BĐSĐT).

c) Khi phát sinh chi phí bán BĐSĐT, căn cứ vào các chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

d) Cuối kỳ, kết chuyển để bù trừ giữa giá bán với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT để xác định lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT:

- Trường hợp có lãi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán, thanh lý BĐSĐT)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại + chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (số lãi)

- Trường hợp bị lỗ:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán, thanh lý BĐSĐT)

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (số lỗ)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại + chi phí bán, thanh lý BĐSĐT)

Khi lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp căn cứ vào số lãi hoặc số lỗ sau khi bù trừ giữa doanh thu với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT để trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT”.

3.7. Kế toán cho thuê hoạt động BĐSĐT

a) Ghi nhận doanh thu từ việc cho thuê BĐSĐT:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

b) Ghi nhận giá vốn BĐSĐT cho thuê

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT

Có các TK 111, 112, 331,335,...

3.8. Kế toán chuyển BĐSĐT thành hàng tồn kho hoặc thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng:

a) Trường hợp BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐSĐT để bán, doanh nghiệp kết chuyển giá trị còn lại của BĐSĐT vào Tài khoản 156 - Hàng hóa, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá trị còn lại của BĐSĐT)

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có TK 217- Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hóa bất động sản chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Hàng hóa bất động sản)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Trường hợp chuyển BĐSĐT thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

Đồng thời, kết chuyển số hao mòn lũy kế, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSĐT (nếu có)

Có các TK 2141, 2143.

3.9. Đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá, doanh nghiệp không thực hiện trích khấu hao mà xác định tổn thất BĐSĐT phản ánh vào giá vốn hàng bán nếu có bằng chứng cho thấy BĐSĐT bị suy giảm giá trị, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư.

3.10. Khi có bằng chứng chắc chắn, tin cậy về việc khoản giảm giá BĐSĐT không còn thì doanh nghiệp hoàn nhập để ghi giảm giá vốn hàng bán như sau:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

1. Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài. Việc đầu tư có thể thực hiện dưới các hình thức:

a) Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn): Theo hình thức này, tài sản của bên góp vốn được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của bên nhận vốn góp;

b) Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu khác): Theo hình thức này, tài sản của bên mua (bên đầu tư, bên nhận chuyển nhượng vốn góp) được chuyển cho bên bán (bên chuyển nhượng vốn góp) mà không được ghi nhận vào Báo cáo tình hình tài chính của bên được đầu tư.

2. Khi thực hiện đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, nhà đầu tư phải căn cứ vào hình thức đầu tư để áp dụng phương pháp kế toán một cách phù hợp, cụ thể:

a) Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn phải được xác định một cách đáng tin cậy và phù hợp với thị trường, việc xác định giá trị vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị đánh giá lại với giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn được hạch toán vào thu nhập khác hoặc chi phí khác của bên đem tài sản đi góp vốn;

b) Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ:

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);

- Nếu tài sản dùng để thanh toán là các công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), nhà đầu tư phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính).

3. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Riêng trường hợp doanh nghiệp vay vốn để đầu tư vào đơn vị khác thì chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính mà không được vốn hóa. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

4. Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con, công ty liên doanh, liên kết và từng khoản đầu tư vào đơn vị khác. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào đơn vị khác là thời điểm doanh nghiệp chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia vào Báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư tại thời điểm được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận. Đối với đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thì thời điểm nhà đầu tư được quyền nhận cổ tức là ngày đăng ký cuối cùng. Đối với các đơn vị còn lại thì thời điểm nhà đầu tư được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được xác định theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp và pháp luật có liên quan, cổ tức, lợi nhuận được chia trong một số trường hợp được hạch toán như sau:

5.1. Đối với bên nhận đầu tư:

a) Bên nhận đầu tư phải ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận tại thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận. Trong đó:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

b) Về nguyên tắc hạch toán các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả:

- Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc bằng tài sản phi tiền tệ thì bên nhận đầu tư ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và ghi tăng khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận.

- Trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu hoặc các trường hợp sử dụng vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và các nguồn khác thuộc vốn chủ sở hữu để để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ thì doanh nghiệp ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các nguồn thuộc vốn chủ sở hữu và ghi tăng vốn khác khi phát hành cổ phiếu, phân phối lợi nhuận. Khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp ghi giảm vốn khác và ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu.

Doanh nghiệp phải trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính đối với trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán doanh nghiệp đang thực hiện hoặc đã kết thúc các giao dịch tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu trong báo cáo tài chính.

5.2. Đối với bên đi đầu tư:

a) Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Thời điểm bên đi đầu tư ghi nhận khoản phải thu về cổ tức được chia bằng tiền là ngày đăng ký cuối cùng (đối với đơn vị nhận đầu tư là đơn vị đã đăng ký, lưu ký tập trung tại Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam) hoặc ghi nhận khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận tại ngày được quyền nhận cổ tức, lợi nhuận (đối với đơn vị nhận đầu tư là các đơn vị còn lại). Trong đó:

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính;

+ Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư không được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính mà hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

b) Trường hợp đơn vị nhận đầu tư trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu dưới hình thức sử dụng vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ thì nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm hoặc giá trị vốn điều lệ tăng thêm của doanh nghiệp tại đơn vị nhận đầu tư trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính.

c) Đối với nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước, việc kế toán các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia khi đơn vị nhận đầu tư trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu dưới hình thức sử dụng vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp tại đơn vị nhận đầu tư nếu có quy định khác với nguyên tắc quy định tại điểm b khoản 5.2 tài khoản này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

6. Giá vốn các khoản đầu tư tài chính khi thanh lý, nhượng bán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được, doanh nghiệp ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

7. Doanh nghiệp không được phân loại lại khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết thành chứng khoán kinh doanh trừ khi đã thực sự thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư, dẫn đến mất quyền kiểm soát đối với công ty con, mất quyền đồng kiểm soát đối với công ty liên doanh và không còn ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết.

8. Trường hợp quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể là tạm thời thì phải được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu khoản đầu tư. Trong trường hợp này, doanh nghiệp ghi nhận khoản đầu tư là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác hoặc chứng khoán kinh doanh, không ghi nhận khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

9. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị tổn thất của khoản đầu tư vào đơn vị khác theo hướng dẫn tại Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

TÀI KHOẢN 221 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của một đơn vị khác (gọi là công ty mẹ).

b) Cho mục đích ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính, chỉ hạch toán vào Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (ngoại trừ trường hợp tại điểm c dưới đây) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi công ty mẹ không còn quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Trường hợp nhà đầu tư tạm thời nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhưng không dự định thực thi quyền biểu quyết do mục đích đầu tư là mua - bán công cụ vốn để kiếm lời (nắm giữ khoản đầu tư vì mục đích thương mại và quyền kiểm soát chỉ là tạm thời) thì không hạch toán khoản đầu tư vào tài khoản này mà hạch toán là chứng khoán kinh doanh.

c) Cho mục đích ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính, khi nhà đầu tư nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết tại đơn vị nhận đầu tư, nhưng có thỏa thuận khác sau đây thì khoản đầu tư vẫn được hạch toán vào Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho nhà đầu tư hơn 50% quyền biểu quyết;

- Nhà đầu tư có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;

- Nhà đầu tư có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

- Nhà đầu tư có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

d) Trường hợp mua khoản đầu tư vào công ty con trong giao dịch hợp nhất kinh doanh, bên mua phải xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện các thủ tục ghi sổ kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh.

đ) Việc kế toán khoản đầu tư vào công ty con phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào đơn vị khác quy định tại Thông tư này.

e) Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi khoản đầu tư vào công ty con, căn cứ vào tỷ lệ khoản đầu tư vào công ty con được thanh lý, nhượng bán hoặc thu hồi để doanh nghiệp ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thu được so với phần giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con thanh lý, nhượng bán, thu hồi thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

g) Việc doanh nghiệp có ý định thanh lý công ty con trong tương lai không được coi là công ty mẹ có quyền kiểm soát tạm thời đối với công ty con.

h) Nhà đầu tư có thể không có quyền chi phối hoặc kiểm soát đối với bên được đầu tư, ngay cả khi nhà đầu tư nắm giữ phần lớn quyền biểu quyết đối với bên được đầu tư đó nếu các quyền biểu quyết đó không có ý nghĩa thực chất. Ví dụ, một nhà đầu tư nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết tại một bên được đầu tư có thể không còn quyền chi phối hoặc kiểm soát đối với bên được đầu tư đó nếu các hoạt động liên quan của bên được đầu tư đó chịu sự điều hành, giám sát của Chính phủ, tòa án, cơ quan quản lý, quản tài viên hoặc các bên khác (ví dụ sau khi cơ quan có thẩm quyền có quyết định mở thủ tục phá sản đối với bên được đầu tư đó,...). Trong các trường hợp này, doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tế để xem xét, đánh giá về việc nhà đầu tư thực chất có còn quyền chi phối hoặc kiểm soát đối với bên được đầu tư nữa hay không.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con

Bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện còn nắm giữ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp công ty mẹ đầu tư vào công ty con dưới hình thức góp vốn

a) Khi công ty mẹ đầu tư vào công ty con bằng tiền, căn cứ số tiền đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

Đồng thời mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư vào công ty con dưới hình thức mua cổ phiếu) hoặc theo dõi giá trị vốn điều lệ tại công ty con (nếu công ty con không phải là công ty cổ phần).

b) Trường hợp công ty mẹ góp vốn vào công ty con bằng tài sản phi tiền tệ:

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn nhỏ hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị vốn góp được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có các TK 211, 213, 217 (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (giá trị ghi sổ hàng tồn kho)

Có TK 711 - Thu nhập khác (phần chênh lệch đánh giá tăng).

- Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn lớn hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị vốn góp được đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần chênh lệch đánh giá giảm)

Có các TK 211, 213, 217 (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (giá trị ghi sổ hàng tồn kho).

3.2. Trường hợp công ty mẹ đầu tư vào công ty con dưới hình thức mua lại phần vốn góp:

Tại ngày mua, nhà đầu tư xác định và phản ánh giá phí khoản đầu tư vào công ty con bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát tại công ty con cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại phần vốn góp tại công ty con.

a) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được bên mua thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 1281...

b) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra hoán đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra hoán đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

c) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được thanh toán bằng việc bên mua trao đổi các tài sản phi tiền tệ của đơn vị mình với bên bán:

- Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ:

+ Khi đưa TSCĐ đem trao đổi, phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty con do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hóa:

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi, phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

+ Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá trị hợp lý của hàng tồn kho đem đi trao đổi)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

d) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (3431, 3432).

3.3. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua lại khoản đầu tư vào công ty con như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., doanh nghiệp mua ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 331,...

3.4. Các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động góp vốn vào công ty con như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,...

3.5. Công ty mẹ ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Phản ánh khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn sau ngày đầu tư)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn trước ngày đầu tư)

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

3.6. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư thêm để các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác trở thành khoản đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 222, 228

Có các TK 111, 112,... (giá trị hợp lý của khoản đầu tư bổ sung).

3.7. Khi thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ các TK liên quan (giá trị hợp lý của số thu được từ việc thanh lý)

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết)

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (công ty con trở thành khoản đầu tư khác)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư vào công ty con có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm thanh lý hoặc khi xác định số trích lập dự phòng vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

TÀI KHOẢN 222 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết; tình hình thu hồi vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; các khoản lãi, lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua công ty con từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

b) Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên doanh phải tuân thủ nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào đơn vị khác quy định tại Thông tư này.

c) Khi nhà đầu tư không còn quyền đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh; khi nhà đầu tư không còn ảnh hưởng đáng kể đến đơn vị nhận đầu tư thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết.

d) Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào giá phí khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đó.

đ) Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn góp liên doanh, liên kết, căn cứ vào tỷ lệ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh lý, nhượng bán hoặc thu hồi để doanh nghiệp ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản thu được so với phần giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thanh lý, nhượng bán, thu hồi thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

e) Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết, từng lần đầu tư, từng lần thanh lý, nhượng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Bên Nợ:

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng.

Bên Có:

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hiện còn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi góp vốn bằng tiền vào công ty liên doanh, liên kết, căn cứ số tiền đầu tư và các phi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Đồng thời mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức mua cổ phiếu) hoặc theo dõi giá trị vốn điều lệ tại công ty liên doanh, liên kết (nếu công ty liên doanh, liên kết không phải là công ty cổ phần).

3.2. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết bằng tài sản phi tiền tệ:

a) Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn nhỏ hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TCSĐ, BĐSĐT)

Có các TK 211, 213, 217 (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho)

Có TK 711 - Thu nhập khác (phần chênh lệch đánh giá tăng).

b) Trường hợp giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại của tài sản đem đi góp vốn lớn hơn giá trị do các bên đánh giá lại, doanh nghiệp phản ánh phần chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản vào chi phí khác, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế của TCSĐ, BĐSĐT)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (phần chênh lệch đánh giá giảm)

Có các TK 211, 213, 217 (góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐSĐT) (nguyên giá TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho) (Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho).

3.3. Trường hợp doanh nghiệp đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dưới hình thức mua lại phần vốn góp:

Tại ngày mua, nhà đầu tư xác định và phản ánh giá phí khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể tại công ty liên doanh, liên kết cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại phần vốn góp tại công ty liên doanh, liên kết.

a) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được bên mua thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 1281...

b) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra hoán đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra hoán đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

c) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh toán bằng việc bên mua trao đổi các tài sản phi tiền tệ của đơn vị mình với bên bán:

- Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ:

+ Khi đưa TSCĐ đem trao đổi, phản ánh giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

+ Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hóa:

+ Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi, phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

+ Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá trị hợp lý của hàng tồn kho đem đi trao đổi)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

d) Nếu việc mua lại khoản đầu tư vào công ty liên doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành.

3.4. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi phí thông tin, môi giới, giao dịch trong quá trình thực hiện đầu tư), ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 331,...

3.5. Các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

3.6. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Phản ánh khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn sau ngày đầu tư)

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn trước ngày đầu tư)

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

3.7. Kế toán thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ các TK 112, 131,... (giá trị hợp lý của số thu được từ việc thanh lý)

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (nếu không còn ảnh hưởng đáng kể)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm chuyển nhượng hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.8. Chi phí thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

3.9. Trường hợp đầu tư thêm để công ty liên doanh, liên kết trở thành công ty con và nắm giữ quyền kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112 (giá trị khoản đầu tư bổ sung)

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

3.10. Kế toán giao dịch mua, bán giữa bên tham gia liên doanh và công ty liên doanh: Kế toán phản ánh như giao dịch đối với các giao dịch mua, bán với khách hàng thông thường (trừ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu).

TÀI KHOẢN 228 - ĐẦU TƯ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động táng, giảm các khoản đầu tư khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết), như:

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư; Khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

- Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào - bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy các khoản đầu tư này bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận tổn thất vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư khác.

b) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản đầu tư khác theo số lượng cổ phiếu, phần vốn góp tại bên được đầu tư.

c) Kế toán tuân thủ các nguyên tắc kế toán khoản đầu tư vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư này.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 228 - Đầu tư khác

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư khác tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư khác giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị khoản đầu tư khác hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 228 - Đầu tư khác có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:* Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Ngoài ra, tài khoản này còn phản ánh các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC.

- *Tài khoản 2288 - Đầu tư khác:* Phản ánh các khoản đầu tư vào tài sản phi tài chính ngoài BĐSĐT và các khoản đã được phản ánh trong các tài khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư. Các khoản đầu tư khác có thể gồm kim loại quý, đá quý (không sử dụng như hàng tồn kho), tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm khác có giá trị (ngoài những khoản được phân loại là TSCĐ)... không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường nhưng được mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi doanh nghiệp đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn dài hạn nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:

a) Trường hợp đầu tư bằng tiền

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (theo giá gốc khoản đầu tư + Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư, như chi phí môi giới,...)

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

Đồng thời mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư dưới hình thức mua cổ phiếu) hoặc theo dõi giá trị vốn điều lệ tại công ty được đầu tư (nếu doanh nghiệp nhận đầu tư không phải là công ty cổ phần).

b) Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ:

- Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng tồn kho hoặc giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213,... (giá trị ghi sổ của hàng tồn kho hoặc nguyên giá TSCĐ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng tồn kho hoặc giá trị còn lại của TSCĐ).

- Trường hợp mua lại phần vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác và tăng khoản đầu tư dài hạn khác do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hóa, khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư khác:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

3.2. Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền:

- Phản ánh khoản phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn sau ngày đầu tư)

Có TK 228 - Đầu tư khác (2281) (trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia phân bổ cho giai đoạn trước ngày đầu tư).

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

3.3. Khi nhà đầu tư bán một phần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến không còn quyền kiểm soát hoặc không còn quyền đồng kiểm soát hoặc không còn ảnh hưởng đáng kể, ghi:

Nợ các TK 112, 131...

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 221, 222

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

3.4. Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư khác:

- Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:

Nợ các TK 112, 131,... (giá bán)

Có TK 228 - Đầu tư khác (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá bán lớn hơn giá trị ghi sổ).

- Trường hợp bán, thanh lý bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 112, 131... (gia bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 228 - Đầu tư khác (giá trị ghi sổ).

3.5. Khi nhà đầu tư đầu tư góp thêm vốn và làm khoản đầu tư khác chuyển thành khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222

Có các TK 111, 112 (số tiền đầu tư thêm)

Có TK 228 - Đầu tư khác.

KẾ TOÁN GIAO DỊCH HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát hoặc không được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn hoặc được kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia hợp đồng.

1.2. Hợp đồng BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế theo kết quả của hoạt động BCC hoặc chia lợi ích cố định không phụ thuộc vào kết quả hoạt động của BCC.

1.3. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho BCC, bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

1.4. Doanh nghiệp cần căn cứ vào điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định doanh nghiệp có quyền đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát đối với hợp đồng BCC để thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp.

1.5. Đối với trường hợp doanh nghiệp là bên có quyền đồng kiểm soát BCC

1.5.1. Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của hợp đồng. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của đơn vị mình.

b) Mỗi bên tham gia BCC được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn vào BCC;

- Phần nợ phải trả phát sinh chung mà các bên tham gia BCC phải gánh chịu từ hoạt động của BCC;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ BCC;

- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn vào BCC.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và vốn góp của chủ sở hữu; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản, bên quản lý, sử dụng tài sản.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT mang đi góp vốn có chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

1.5.2. Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động hợp tác kinh doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên tham gia BCC có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của BCC được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

b) Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên tham gia BCC bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

c) Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn vào hợp đồng BCC và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn vào BCC;

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của BCC;

- Chi phí phải gánh chịu.

d) Khi bên tham gia BCC có phát sinh chi phí chung phải mở sổ kế toán để ghi chép, tập hợp toàn bộ các chi phí chung đó. Định kỳ căn cứ vào các thỏa thuận trong BCC về việc phân bổ các chi phí chung, bên kế toán cho BCC lập Bảng phân bổ chi phí chung, được các bên tham gia BCC xác nhận, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Bảng phân bổ chi phí chung kèm theo các chứng từ gốc hợp pháp là căn cứ để mỗi bên tham gia BCC kế toán chi phí chung được phân bổ từ hợp đồng.

đ) Trường hợp hợp đồng BCC quy định chia sản phẩm, định kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng, bên kế toán cho BCC phải lập Bảng phân chia sản phẩm cho các bên góp vốn và được các bên xác nhận số lượng, quy cách sản phẩm được chia từ hợp đồng, giao cho các bên. Khi thực giao sản phẩm, bên kế toán cho BCC phải lập Phiếu giao nhận sản phẩm để làm căn cứ cho các bên tham gia BCC ghi sổ kế toán, theo dõi và là căn cứ thanh lý hợp đồng.

e) Trường hợp BCC phát sinh các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng BCC phải gánh chịu hoặc được hưởng thì các bên tham gia BCC căn cứ vào Bảng phân bổ doanh thu, chi phí chung do bên kế toán cho hợp đồng BCC thông báo để ghi nhận vào doanh thu, chi phí của đơn vị.

1.5.3. Đối với BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế

a) Hợp đồng BCC trong trường hợp này quy định các bên tham gia chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ nếu kết quả hoạt động của BCC bị lỗ. Các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và phát hành hóa đơn, khai thuế theo quy định của hợp đồng và pháp luật thuế.

b) Bên kế toán và quyết toán thuế cho BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh của BCC vào sổ kế toán các tài khoản liên quan để làm căn cứ đối chiếu, xác định doanh thu, chi phí tính thuế của BCC. Tuy nhiên, chỉ những khoản doanh thu, chi phí tương ứng với phần doanh nghiệp được hưởng hoặc gánh chịu mới được ghi nhận và trình bày vào các chỉ tiêu doanh thu, chi phí liên quan trên Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

c) Các bên tham gia hợp đồng BCC thực hiện quy định về kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

1.6. Đối với trường hợp doanh nghiệp là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

a) Doanh nghiệp cần căn cứ vào nội dung các điều khoản, bản chất của hợp đồng BCC để xác định doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát BCC thì được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC hay được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC để từ đó thực hiện hạch toán kế toán cho phù hợp.

b) Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 2281 - Đầu tư vào đơn vị khác.

c) Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng để kế toán như sau:

- Đối với bên kế toán cho BCC:

+ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình; Lãi trên cổ phiếu và các chỉ tiêu phân tích tài chính được tính đối với toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của BCC;

+ Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính, các chỉ tiêu tài chính liên quan đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế được xác định bao gồm toàn bộ kết quả của BCC.

- Đối với các bên tham gia BCC ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoặc lãi cho vay vốn đối với khoản được chia từ BCC. Trong đó:

+ Nếu bản chất là thuê tài sản (doanh nghiệp góp vào BCC bằng tài sản phi tiền tệ) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho thuê tài sản

+ Nếu bản chất là giao dịch cho vay (doanh nghiệp góp vào BCC bằng tiền) thì doanh nghiệp kế toán như giao dịch cho vay.

1.7. Thuyết minh về hợp đồng BCC trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Đối với các hợp đồng BCC có giá trị chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết các thông tin về hợp đồng BCC trên Báo cáo tài chính của đơn vị theo quy định tại Thông tư này.

2. Phương pháp kế toán đối với trường hợp doanh nghiệp là bên có quyền đồng kiểm soát BCC

2.1. Trường hợp BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Trường hợp các bên tham gia BCC góp tiền mua tài sản đồng kiểm soát, mỗi bên căn cứ vào số tiền thực góp để mua tài sản, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217,…

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 341,...

b) Trường hợp các bên tham gia BCC tự thực hiện hoặc phối hợp với đối tác khác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát, căn cứ vào chi phí thực tế bỏ ra của bên tham gia BCC, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết tài sản đồng kiểm soát)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156, 331, 341,...

c) Khi công trình đầu tư XDCB hoàn thành, đưa vào sử dụng, các bên phải quyết toán và phân chia giá trị tài sản đồng kiểm soát. Căn cứ biên bản chia tài sản đồng kiểm soát để kế toán phù hợp với quy định của pháp luật, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217 (chi tiết phần tài sản đồng kiểm soát theo giá trị hợp lý của từng phần tài sản được chia)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi phí không được duyệt, phải thu hồi - nếu có)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu giá trị hợp lý của tài sản được chia nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng)

Có TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 711- Thu nhập khác (nếu giá trị hợp lý của tài sản được chia lớn hơn chi phí đầu tư xây dựng).

d) Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán chi phí, doanh thu mà các bên tham gia BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát phải gánh chịu hoặc được hưởng khi tài sản đi vào hoạt động và BCC chuyển sang hình thức hoạt động đồng kiểm soát thực hiện như quy định đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

2.2. Trường hợp BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

a) Kế toán góp vốn và nhận vốn góp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

- Tại bên nhận vốn góp

+ Căn cứ biên bản góp vốn của các bên tham gia hợp đồng BCC đồng kiểm soát, bên nhận vốn góp ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 155, 156...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Trường hợp nhận vốn góp bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên nhận vốn góp chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh như tài sản nhận giữ hộ.

+ Khi trả lại vốn góp cho các bên, bên nhận vốn góp ghi đảo bút toán trên. Nếu có chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên, doanh nghiệp phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

- Tại bên góp vốn

+ Căn cứ biên bản góp vốn của các bên tham gia hợp đồng BCC đồng kiểm soát, bên góp vốn ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 111, 112, 152, 155, 156,...

Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ mà không có sự chuyển giao quyền sở hữu, bên góp vốn không ghi giảm TSCĐ mà chỉ theo dõi chi tiết trên hệ thống quản trị và thuyết minh về địa điểm đặt tài sản, bên quản lý, sử dụng tài sản.

+ Khi nhận lại vốn góp, bên góp vốn ghi đảo bút toán trên. Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, doanh nghiệp phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

b) Kế toán chi phí phát sinh riêng tại mỗi bên tham gia BCC

- Căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, tập hợp chi phí phát sinh riêng mà bên tham gia BCC phải gánh chịu khi tham gia hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí phát sinh riêng để tổng hợp chi phí SXKD của hợp đồng BCC, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Có các TK 621, 622, 627 (chi tiết cho hợp đồng BCC).

c) Kế toán chi phí phát sinh chung do mỗi bên tham gia BCC gánh chịu:

- Kế toán tại bên tham gia BCC có phát sinh chi phí chung:

+ Khi phát sinh chi phí chung do mỗi bên tham gia BCC phải gánh chịu, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, 641, 642,... (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Trường hợp hợp đồng BCC quy định phải phân chia chi phí chung, cuối kỳ căn cứ vào quy định của hợp đồng, bên phát sinh chi phí chung lập Bảng phân bổ chi phí chung cho các bên góp vốn và sau khi được các bên tham gia BCC chấp nhận, căn cứ vào chi phí được phân bổ cho các bên góp vốn khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu chia thuế đầu vào) (nếu có)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu thuế đầu vào của chi phí chung đã khấu trừ hết, phải ghi tăng số thuế đầu ra phải nộp) (nếu có)

Có các TK 621, 622, 627, 641, 642,...

- Kế toán tại bên tham gia BCC không hạch toán chi phí chung cho hợp đồng BCC: Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí chung của hợp đồng BCC đã được các bên góp vốn chấp nhận (do bên tham gia BCC có phát sinh chi phí chung thông báo), ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả khác (chi tiết cho bên tham gia BCC có phát sinh chi phí chung).

d) Kế toán trong trường hợp hợp đồng chia sản phẩm:

- Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng BCC nhập kho, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng, phiếu nhập kho và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (nếu sản phẩm được chia chưa phải là thành phẩm cuối cùng)

Nợ TK 155 - Sản phẩm (nếu sản phẩm được chia là thành phẩm, bán thành phẩm)

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (nếu gửi sản phẩm được chia đem đi bán ngay không qua kho)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang (gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia BCC phải gánh chịu) (chi tiết cho hợp đồng BCC).

- Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng và đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm khác, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia BCC phải gánh chịu) (chi tiết cho hợp đồng BCC).

- Trường hợp hợp đồng BCC quy định không chia sản phẩm mà giao cho một bên bán ra ngoài, sau khi phát hành hóa đơn cho bên bán sản phẩm, kết chuyển chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia BCC phải gánh chịu vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia BCC phải gánh chịu) (chi tiết cho hợp đồng BCC).

đ) Kế toán doanh thu bán sản phẩm trong trường hợp một bên tham gia hợp đồng BCC bán hộ hàng hóa và chia doanh thu cho các đối tác khác:

- Kế toán ở bên bán sản phẩm:

+ Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng, bên bán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm của hoạt động BCC, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết hợp đồng BCC)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Căn cứ vào quy định của hợp đồng BCC và Bảng phân bổ doanh thu, phản ánh doanh thu tương ứng với lợi ích của bên tham gia BCC được hưởng:

(+) Đối với phần doanh thu bên bán sản phẩm được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (lợi ích mà bên bán được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng).

+ Đối với phần doanh thu phân chia cho bên đối tác BCC, trên cơ sở Bảng phân chia doanh thu và hóa đơn do bên đối tác lập, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho đối tác BCC).

+ Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, doanh nghiệp bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia hợp đồng BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho đối tác BCC)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho đối tác BCC).

+ Khi thanh toán tiền bán sản phẩm do bên đối tác tham gia BCC không phải là bên bán sản phẩm được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (từng đối tác tham gia BCC)

Có các TK 111, 112,...

- Kế toán ở bên không bán sản phẩm:

+ Đối với bên tham gia BCC không bán sản phẩm, căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên tham gia BCC xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà mình được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác tham gia hợp đồng BCC bán sản phẩm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết cho hợp đồng BCC và theo số tiền được chia)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu chia thuế GTGT đầu ra).

+ Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu được chia cho các bên theo hợp đồng, doanh nghiệp bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia hợp đồng BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

+ Khi bên đối tác tham gia hợp đồng BCC thanh toán tiền bán sản phẩm, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả)

Có TK 138 - Phải thu khác (chi tiết từng bên bán sản phẩm).

2.3. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng BCC

a) Tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi nhận tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ của các bên góp vốn, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 156,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Khi ghi nhận doanh thu của hợp đồng BCC, kế toán ghi nhận toàn bộ doanh thu phát sinh trên sổ kế toán TK 511 để làm căn cứ đối chiếu, giải trình và xác định doanh thu tính thuế cho BCC:

+ Ghi nhận doanh thu của hợp đồng BCC, ghi:

Nợ các TK 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ khoản doanh thu tương ứng với phần doanh nghiệp được hưởng mới được trình bày trong chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”.

+ Định kỳ, doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của hợp đồng BCC tương ứng với phần các bên được hưởng, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu chia cả thuế GTGT)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Khi ghi nhận chi phí của hợp đồng BCC, doanh nghiệp ghi nhận toàn bộ chi phí trên sổ kế toán các tài khoản chi phí liên quan để làm căn cứ đối chiếu, xác định chi phí của hợp đồng BCC:

+ Khi phát sinh chi phí của hợp đồng BCC, ghi:

Nợ các TK 632, 641, 642...

Có các TK 112, 331, 154, 155...

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ các khoản chi phí tương ứng với phần phải gánh chịu mới được trình bày trong các chỉ tiêu về chi phí.

+ Định kỳ, kế toán ghi giảm chi phí của hợp đồng BCC tương ứng với phần các bên khác phải gánh chịu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 632, 641, 642.

+ Khi xác định số thuế TNDN phải nộp cho hợp đồng BCC, bên quyết toán thuế thông báo cho các bên khác về nghĩa vụ đối với số thuế phải nộp của từng bên, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN (số phải nộp của bên quyết toán thuế)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (số nộp hộ các bên khác trong hợp đồng BCC)

Có TK 3334 - Thuế TNDN (tổng số thuế TNDN phải nộp).

+ Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, doanh nghiệp bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia hợp đồng BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi trả lại cho các bên số tiền, vật tư đã nhận góp vốn, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 112, 152, 156,...

Nếu có chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản trả lại và giá trị khoản vốn nhận góp của các bên, doanh nghiệp phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

b) Tại bên không kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi góp vốn vào hợp đồng BCC, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 112, 152, 156...

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí của hợp đồng BCC đã được các bên tham gia chấp nhận, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 641, 642 (chi tiết cho hợp đồng BCC)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Căn cứ số thuế TNDN phải nộp được thông báo, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

- Căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên tham gia BCC xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà minh được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác tham gia hợp đồng BCC bán sản phẩm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết cho hợp đồng BCC và theo số tiền được chia)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu chia thuế GTGT đầu ra).

- Sau khi đối chiếu chi phí phát sinh chung mỗi bên phải gánh chịu và doanh thu chia cho các bên theo hợp đồng, kế toán bù trừ khoản phải thu khác và phải trả khác (chi tiết cho từng bên tham gia hợp đồng BCC), ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi bên kế toán cho BCC phân chia kết quả của BCC cho các bên đối tác tham gia hợp đồng BCC, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả)

Có TK 138 - Phải thu khác (chi tiết từng bên bán sản phẩm).

- Khi nhận lại vốn góp, ghi:

Nợ các TK 112, 152, 156...

Có TK 138 - Phải thu khác

Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về và giá trị khoản vốn góp, kế toán phản ánh thu nhập khác hoặc chi phí khác.

3. Phương pháp kế toán đối với trường hợp doanh nghiệp là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

3.1. Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 2281 - Đầu tư vào đơn vị khác.

3.2. Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng là thuê tài sản hay cho vay vốn để kế toán cho phù hợp.

a) Đối với trường hợp bản chất hợp đồng BCC là thuê tài sản:

- Bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thực hiện hạch toán như giao dịch đi thuê tài sản

- Bên không thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thực hiện hạch toán như giao dịch cho thuê tài sản

b) Đối với trường hợp bản chất hợp đồng BCC là vay vốn:

- Bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thực hiện hạch toán như giao dịch đi đi vay vốn

- Bên không thực hiện kế toán và quyết toán thuế cho BCC thực hiện hạch toán như giao dịch cho vay vốn.

TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng tổn thất tài sản, gồm:

a) Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh;

b) Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (ngoại trừ chứng khoán kinh doanh): Là khoản dự phòng khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn hoặc khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được.

c) Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Là khoản dự phòng phần giá trị các khoản nợ phải thu khi có bằng chứng cho thấy doanh nghiệp khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi được một phần hoặc toàn bộ khoản phải thu của doanh nghiệp.

d) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản dự phòng được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

đ) Dự phòng tổn thất tài sản sinh học: Là khoản dự phòng được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của tài sản sinh học.

1.2. Nguyên tắc kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

a) Doanh nghiệp được trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

b) Việc trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

c) Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính trong kỳ.

1.3. Nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

a) Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, nhà đầu tư chỉ trích lập khoản dự phòng do công ty liên doanh, liên kết bị lỗ nếu Báo cáo tài chính không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Đối với khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phải là các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh, đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết), việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Việc trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được.

c) Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư theo nguyên tắc:

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì doanh nghiệp trích lập bổ sung số chênh lệch đó và ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

- Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính trong kỳ.

1.4. Nguyên tắc kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi.

b) Doanh nghiệp trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

- Doanh nghiệp có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;

- Doanh nghiệp khó có khả năng hoặc không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu từ hợp đồng BCC do dự án bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai,...;

- Doanh nghiệp có khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;

c) Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông và doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ hàng hóa, khoản nợ phải thu cước dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền hình trả sau và khoản nợ phải thu do bán lẻ hàng hóa theo hình thức trả chậm/trả góp của các đối tượng nợ là cá nhân đã quá hạn thanh toán mức trích lập dự phòng như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 9 tháng.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 9 tháng đến dưới 12 tháng.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên.

- Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Trường hợp doanh nghiệp có bằng chứng tin cậy hơn hoặc phương pháp khác phù hợp hơn khi xác định giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu thì có thể áp dụng phương pháp đó để xác định khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

d) Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Trường hợp khoản dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

đ) Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi phải thực hiện theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp, số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị của doanh nghiệp và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Nếu sau khi đã xóa nợ, doanh nghiệp lại đòi được nợ đã xử lý thì số tiền thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

1.5. Nguyên tắc kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá. Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

b) Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho.

c) Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

d) Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

đ) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại vật tư, hàng hóa, từng loại dịch vụ cung cấp dở dang để xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập hoặc hoàn nhập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

1.6. Nguyên tắc kế toán dự phòng tổn thất tài sản sinh học

a) Doanh nghiệp thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Việc kế toán trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được thực hiện tương tự như hàng tồn kho của doanh nghiệp.

b) Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp cần căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

- Trường hợp khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng khoản dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Trường hợp khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm khoản dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết;

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư vào đơn vị khác khi có quyết định dùng số dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

- Bù đắp phần giá trị đã được lập dự phòng của khoản nợ phải thu không thể thu hồi được phải xóa sổ.

Bên Có:

Trích lập các khoản dự phòng tổn thất tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Có: Số dự phòng tổn thất tài sản hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản có 5 tài khoản cấp 2

Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học: Tài khoản này phản ánh tình hình trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất tài sản sinh học (trừ các tài sản sinh học được kế toán là tài sản cố định).

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phương pháp kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các loại chứng khoán mà doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh có thể tổn thất do bị giảm giá, doanh nghiệp phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291).

b) Tại thời điểm kết thúc các kỳ kế toán sau:

- Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh phải trích lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291).

- Nếu số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

c) Khi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán, doanh nghiệp xử lý số dự phòng đã trích lập (nếu có) theo các trường hợp sau:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số chênh lệch).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền thu được)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291) (số dự phòng đã trích lập tương ứng với chứng khoán kinh doanh đã bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa tổn thất thực tế với số dự phòng đã trích lập)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá gốc chứng khoán kinh doanh).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với chứng khoán kinh doanh có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh hoặc khi xác định số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2. Phương pháp kế toán dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy khoản đầu tư vào đơn vị khác của doanh nghiệp có thể bị tổn thất hoặc bị suy giảm giá trị, doanh nghiệp phải thực hiện trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292).

b) Tại thời điểm kết thúc các kỳ kế toán sau:

- Nếu số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải trích lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292).

- Nếu số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

c) Khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà giá trị thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, doanh nghiệp quyết định dùng khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác đã trích lập để bù đắp tổn thất, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (giá trị thu hồi)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2292) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số chưa lập dự phòng)

Có các TK 221, 222, 228,... (giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư vào đơn vị khác có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm thu hồi hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.3. Phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy doanh nghiệp khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi đối với một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp, doanh nghiệp phải thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

b) Tại thời điểm kết thúc các kỳ kế toán sau:

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

c) Đối với các khoản nợ phải thu được xác định là khó có khả năng thu hồi hoặc không có khả năng thu hồi mà doanh nghiệp thực hiện xóa khoản nợ phải thu. Căn cứ vào quyết định xóa nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331, 334... (phần tổ chức cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (phần đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (phần được tính vào chi phí)

Có các TK 131, 138,...

Đồng thời doanh nghiệp mở sổ chi tiết theo dõi nợ khó đòi đã xử lý theo quy định.

d) Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó doanh nghiệp thu hồi lại được, doanh nghiệp căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

đ) Đối với các khoản nợ phải thu được bán theo giá thỏa thuận, tùy từng trường hợp thực tế, doanh nghiệp ghi nhận như sau:

- Trường hợp khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất từ việc bán nợ) (nếu có)

Có các TK 131, 138,...

- Trường hợp doanh nghiệp bán khoản phải thu đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi nhưng số đã lập dự phòng không đủ bù đắp tổn thất khi bán khoản nợ phải thu thì số tổn thất còn lại (nếu có) được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (theo giá bán thỏa thuận)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (số tổn thất còn lại từ việc bán khoản nợ phải thu)

Có các TK 131, 138,...

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản phải thu hoặc khi xác định số trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.4. Phương pháp kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho, doanh nghiệp phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

b) Tại thời điểm kết thúc các kỳ kế toán sau:

- Nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải trích lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

- Nếu số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập từ các kỳ trước, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

c) Kế toán xử lý khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với vật tư, hàng hóa bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có các TK 152, 153, 155, 156,...

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với hàng tồn kho có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm hàng tồn kho bị hủy bỏ hoặc khi xác định số trích lập dự phòng giảm giá

hàng tồn kho vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.5. Phương pháp kế toán dự phòng tổn thất tài sản sinh học

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của tài sản sinh học, doanh nghiệp phải thực hiện trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2295).

b) Tại thời điểm kết thúc các kỳ kế toán sau:

- Nếu số dự phòng tài sản sinh học phải trích lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập từ kỳ trước, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2295).

- Nếu số dự phòng tài sản sinh học phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập từ các kỳ trước, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2295)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

c) Trường hợp doanh nghiệp bị tổn thất tài sản sinh học do thiên tai, lũ lụt,..., căn cứ vào giá trị tài sản sinh học bị tổn thất, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (số được bù đắp bằng dự phòng)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu số tổn thất cao hơn số đã lập dự phòng)

Có TK 215- Tài sản sinh học

TÀI KHOẢN 241 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này chỉ dùng ở đơn vị không thành lập ban quản lý dự án để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm mua sắm mới TSCĐ; xây dựng cơ bản TSCĐ mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB ở các doanh nghiệp.

Công tác đầu tư XDCB và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ của doanh nghiệp có thể được thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự làm. Ở các doanh nghiệp tiến hành đầu tư XDCB theo phương thức tự làm thì tài khoản này phản ánh cả chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa.

b) Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, nâng cấp, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Việc xác định nội dung chi phí đầu tư XDCB được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng hiện hành. Chỉ những chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư XDCB TSCĐ, BĐSĐT (là những chi phí cần thiết và không thể tránh được khi thực hiện hoạt động đầu tư XDCB) và quá trình đầu tư xây dựng tài sản dở dang không bị gián đoạn một cách bất thường do chậm triển khai hoặc chậm tiến độ so với thời gian xây dựng dự kiến,... mới được vốn hóa vào giá trị của TSCĐ, BĐSĐT.

Đối với chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được hạch toán vào chi phí tài chính, trừ trường hợp các chi phí đi vay này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang nếu thỏa mãn điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay thì được vốn hóa. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình. Mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành ở trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp và được nghiệm thu.

Trường hợp công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp đang đầu tư xây dựng hoặc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng nhưng không thể tiếp tục triển khai được dự án thì doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình thực tiễn để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản chi phí đầu tư XDCB đã bỏ ra, phần chênh lệch nếu có sẽ được hạch toán vào kết quả SXKD của doanh nghiệp trong kỳ.

c) Khi đầu tư XDCB, các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình; Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Doanh nghiệp phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng công trình, hạng mục công trình theo nguyên tắc:

- Nếu xác định được riêng các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến từng công trình, hạng mục công trình thì tính trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình đó;

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình mà không tính trực tiếp được cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị được phân bổ theo những tiêu thức phù hợp nhất với từng công trình, hạng mục công trình.

d) Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh, chi phí ước tính chắc chắn sẽ phải bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao TSCĐ, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

đ) Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên cho TSCĐ hoạt động bình thường được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các TSCĐ theo yêu cầu kỹ thuật phải sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nếu có nghĩa vụ) hoặc tính chi phí sửa chữa, bảo dưỡng phát sinh vào chi phí chờ phân bổ và định kỳ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh của bộ phận sử dụng TSCĐ. Đối với các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến nâng cấp, cải tạo làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ thì được hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ.

e) Doanh nghiệp xây dựng bất động sản sử dụng tài khoản này để tập hợp chi phí xây dựng TSCĐ hoặc BĐSĐT. Trường hợp bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà hỗn hợp) thì doanh nghiệp vẫn tập hợp chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư xây dựng trên Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, doanh nghiệp căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế để kết chuyển chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với bản chất của từng loại tài sản.

g) Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ hoặc BĐSĐT, doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

h) Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc tổn thất, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

i) Đối với cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ thỏa mãn là TSCĐ (chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...) thì các chi phí khai hoang, làm đất, gieo trồng, chăm sóc cây,... trong thời kỳ XDCB (trước giai đoạn trưởng thành, bắt đầu cho sản phẩm bói) được phản ánh vào Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang. Khi cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ trưởng thành và bắt đầu cho sản phẩm thì doanh nghiệp kết chuyển từ Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang sang Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ:* Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng). Nếu mua sắm TSCĐ về phải đầu tư, trang bị thêm mới sử dụng được thì mọi chi phí mua sắm, trang bị thêm cũng được phản ánh vào tài khoản này.

- *Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản:* Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCB. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình (theo từng đối tượng tài sản hình thành qua đầu tư) và đối với mỗi đối tượng tài sản phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB.

- *Tài khoản 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ*: Phản ánh chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ thì không hạch toán vào tài khoản này mà hạch toán ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- *Tài khoản 2414 - Nâng cấp, cải tạo TSCĐ:* Phản ánh chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Bên Nợ:

- Chi phí mua sắm TSCĐ và BĐSĐT (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng hoặc lắp đặt, chạy thử);

- Chi phí đầu tư XDCB TSCĐ hoặc BĐSĐT;

- Chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ;

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hoặc BĐSĐT hình thành qua mua sắm, đầu tư XDCB đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp;

- Giá trị công trình nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoặc BĐSĐT hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Quyết toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ khi TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

Số dư Nợ:

- Chi phí mua sắm, đầu tư xây dựng, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và nâng cấp cải tạo TSCĐ dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Giá trị đầu tư xây dựng BĐSĐT còn dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và nâng cấp, cải tạo TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. *Kế toán mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử*

a) Trường hợp phát sinh chi phí chạy thử không thu được sản phẩm, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan đến mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Khi phát sinh chi phí sản xuất thử, doanh nghiệp tập hợp vào TK 241 để tính nguyên giá TSCĐ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp chi phí chạy thử có thu được sản phẩm, phế liệu chạy thử:

- Khi phát sinh chi phí chạy thử có tạo ra sản phẩm chạy thử, doanh nghiệp tập hợp toàn bộ chi phí chạy thử vào chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang để tính giá thành của sản phẩm chạy thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

- Khi nhập kho sản phẩm chạy thử, ghi:

Nợ TK 155 - sản phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Khi bán sản phẩm chạy thử:

+ Phản ánh doanh thu bán sản phẩm chạy thử:

Nợ các TK 111, 112,...

Có các TK 154, 155

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất thử và số thu từ việc bán sản phẩm sản xuất thử:

+ Trường hợp chi phí sản xuất thử cao hơn số thu từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, doanh nghiệp kết chuyển phần chênh lệch để ghi tăng chi phí đầu tư XDCB dở dang, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp chi phí sản xuất thử nhỏ hơn số thu từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, doanh nghiệp kết chuyển phần chênh lệch để ghi giảm chi phí đầu tư XDCB dở dang, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

c) Khi hoạt động chạy thử hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

3.2. Kế toán chi phí đầu tư XDCB

3.2.1. Trường hợp ứng trước tiền cho nhà thầu XDCB, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ, căn cứ vào các chứng từ liên quan:

- Ghi nhận số tiền ứng trước cho nhà thầu theo hợp đồng, ghi

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Khi nhận khối lượng XDCB, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoàn thành từ bên nhận thầu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412, 2413, 2414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.2.2. Nhận khối lượng XDCB, khối lượng sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoặc nâng cấp, cải tạo TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao hoặc khi phát sinh chi phí đầu tư xây dựng theo phương thức tự làm, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412, 2413, 2414)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

3.2.3. Khi mua thiết bị đầu tư XDCB, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3.2.4. Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3.2.5. Xuất thiết bị đầu tư XDCB giao cho bên nhận thầu:

a) Đối với thiết bị không cần lắp đặt, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

b) Đối với thiết bị cần lắp đặt:

- Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, doanh nghiệp chỉ theo dõi chi tiết thiết bị đưa đi lắp đặt.

- Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu, chấp nhận thanh toán thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

3.2.6. Khi phát sinh các chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí để có được khoản vay) nếu được vốn hóa theo quy định, chi phí đấu thầu, (sau khi bù trừ với số tiền thu từ việc bán hồ sơ thầu), chi phí tháo dỡ hoàn trả mặt bằng (sau khi bù trừ với số phế liệu có thể thu hồi)... ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335, 3411, 343...

Số tiền bán hồ sơ thầu sau khi bù trừ với chi phí đấu thầu, nếu còn thừa được kế toán giảm chi phí đầu tư xây dựng (ghi vào bên Có TK 241).

3.2.7. Khoản tiền phạt nhà thầu thu được nếu bản chất làm giảm số phải thanh toán cho nhà thầu, ghi:

Nợ các TK 112, 331

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3.2.8. Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành, việc nghiệm thu công trình hoặc hạng mục công trình đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp:

+ Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ.

+ Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản, căn cứ vào TK 241 để xác định giá tạm tính).

Cà 2 trường hợp đều ghi như sau:

Nợ các TK 211, 213, 217

Có TK 241 - XDCB dở dang (giá được duyệt hoặc giá tạm tính).

- Trường hợp các khoản chi XDCB nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 241 -XDCB dở dang

- Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa nghiệm thu và làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết Tài khoản 241 - XDCB dở dang theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

3.2.9. Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì doanh nghiệp điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi:

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu cấp có thẩm quyền quyết định chi phí không được duyệt bỏ phải thu hồi)

Có các TK 211, 213, 217,...

- Trường hợp giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị cao hơn giá tạm tính hoặc cao hơn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có theo quy định của pháp luật), căn cứ vào quyết định của cấp có thẩm quyền về việc xử lý phần giá trị cao hơn, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217, 155,...

Có các TK liên quan.

- Nếu TSCĐ hình thành bằng quỹ phúc lợi và dùng vào mục đích phúc lợi, khi chủ đầu tư duyệt quyết toán vốn đầu tư, doanh nghiệp ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

3.2.10. Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ hoặc thu hồi, doanh nghiệp thanh lý dự án và thu hồi chi phí đầu tư. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư và số thu từ việc thanh lý được phản ánh vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số thu từ việc thanh lý dự án)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số tổ chức, cá nhân phải bồi thường)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số được tính vào chi phí khác)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

3.2.11. Trường hợp doanh nghiệp là chủ đầu tư có thành lập đơn vị phụ thuộc là các Ban quản lý dự án để thực hiện công tác kế toán hoạt động đầu tư XDCB:

a) Kế toán tại chủ đầu tư:

- Trường hợp nhận bàn giao công trình đã được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá đã được quyết toán, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ các TK 111, 112, 152, 153

Có TK 136 - Phải thu nội bộ

Có các TK 331, 333,... (nhận nợ phải trả nếu có).

- Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính. Khi quyết toán phải điều chỉnh giá trị công trình theo giá được quyết toán, ghi:

+ Nếu giá được quyết toán lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217,...

Có các TK liên quan.

+ Nếu giá được quyết toán nhỏ hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có các TK 211, 213, 217,...

b) Kế toán tại Ban quản lý dự án: Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để doanh nghiệp hướng dẫn công tác kế toán cho các Ban quản lý dự án trực thuộc doanh nghiệp cho phù hợp với nguyên tắc hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này, quy định của pháp luật đầu tư xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

3.3. Kế toán sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Công tác sửa chữa TSCĐ của doanh nghiệp cũng có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

a) Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ phát sinh được tập hợp vào bên Nợ Tài khoản 241 - XDCB dở dang (2413) và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh liên quan đến các khoản chi phí để hạch toán:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (tổng giá thanh toán).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì chi phí sửa chữa TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (tổng giá thanh toán)

Có các 111, 112, 152, 214, 334,... (tổng giá thanh toán).

b) Khi công trình, hạng mục công trình sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng:

- Kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ vào chi phí chờ phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được phân bổ dần)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của bộ phận sử dụng:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

3.4. Kế toán nâng cấp, cải tạo TSCĐ

- Tập hợp chi phí nâng cấp, cải tạo TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2414)

Có các TK 112, 331,...

- Kết chuyển tăng nguyên giá TSCĐ khi hoạt động cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng:

+ Trường hợp khi nhận bàn giao, công trình đã được quyết toán ngay, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang (2414).

+ Trường hợp nhận bàn giao công trình chưa được quyết toán, chủ đầu tư ghi nhận giá trị công trình là giá tạm tính, việc hạch toán kế toán tương tự như xây dựng cơ bản mới TSCĐ.

TÀI KHOẢN 242 - CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

b) Các nội dung được phản ánh là chi phí chờ phân bổ, bao gồm:

- Chi phí về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ đã phát sinh (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các khoản chi mà doanh nghiệp đã trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;

- Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không hình thành công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), trừ trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung;

- Các khoản chi phí chờ phân bổ khác không thỏa mãn điều kiện là TSCĐ, ví dụ như các chi phí khác phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, tiền đọc tài liệu khai thác tài nguyên, khoáng sản,...

c) Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD từng kỳ doanh nghiệp phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp. Ví dụ, đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì thời gian phân bổ dự kiến có thể tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau hoặc đối với công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán thì thời gian phân bổ có thể là thời gian dự kiến sử dụng hữu ích của công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển hoặc đồ dùng cho thuê,...

d) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí chờ phân bổ theo từng kỳ hạn, số đã phát sinh, số đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ

Bên Nợ:

Các khoản chi phí chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

Các khoản chi phí chờ phân bổ đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi phí chờ phân bổ chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi phát sinh các khoản chi phí phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí SXKD của từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

b) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

c) Xuất dùng công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong nhiều kỳ, ghi:

- Khi xuất dùng hoặc cho thuê, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ, tiến hành phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê đã xuất kho theo tiêu thức hợp lý tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, ví dụ thời gian sử dụng hoặc mức độ, khối lượng sản phẩm, dịch vụ mà công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán,... Khi phân bổ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

d) Trường hợp chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan nhiều kỳ kế toán, khi công việc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ hoàn thành:

- Kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào tài khoản chi phí chờ phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

đ) Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày mua đối với trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con (mua một hoạt động kinh doanh), trừ trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung theo quy định:

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217.... (theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (chi tiết lợi thế thương mại)

Có các TK 331, 3411, ... (theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có các TK 111, 112, 121 (số tiền hoặc các khoản tương đương tiền bên mua đã thanh toán).

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217,... (theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (chi tiết lợi thế thương mại)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có các TK 331, 3411... (theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành lớn hơn mệnh giá) (nếu có).

TÀI KHOẢN 243 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	=	Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	+	Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%)

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận tài sản thuế được tính theo thuế suất mới.

b) Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ (-) phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ chênh lệch tạm thời về thời gian của chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có) giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

c) Nếu doanh nghiệp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng, doanh nghiệp được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với:

- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (ngoại trừ chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc ghi nhận ban đầu của tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh; và không có ảnh hưởng đến cả lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch).

- Giá trị còn được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng chuyển sang năm sau.

d) Cuối năm, doanh nghiệp phải lập “Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ”, “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng”, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập “Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại” để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

đ) Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

e) Doanh nghiệp phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ), khi lỗ tính thuế hoặc ưu đãi thuế đã được sử dụng.

g) Khi lập Báo cáo tài chính, nếu dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước được ghi nhận bổ sung làm giảm chi phí thuế thu nhhoãn lại.

h) Việc bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Bên Nợ:

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có:

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp ghi tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

b) Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

TÀI KHOẢN 244 - KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền mà doanh nghiệp đem đi ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức khác trong các quan hệ kinh tế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp không dùng tài khoản này để phản ánh các tài sản mà doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp.

b) Các khoản tiền đem ký quỹ, ký cược phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời để thu hồi khi hết thời hạn ký quỹ, ký cược. Trường hợp các khoản ký quỹ, ký cược của doanh nghiệp đã quá hạn nhưng chưa thu hồi được hoặc khó có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp được trích lập dự phòng tổn thất tài sản tương tự dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi.

c) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản ký quỹ, ký cược theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản ký quỹ, ký cược có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng được phân loại là tài sản dài hạn.

d) Trường hợp doanh nghiệp có các khoản ký quỹ, ký cược là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì khi lập Báo cáo tài chính phải đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

đ) Khi doanh nghiệp cầm cố, thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng tài sản (như giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản, sổ tiết kiệm,...) thì doanh nghiệp không ghi giảm tài sản mà phải mở sổ theo dõi chi tiết và trình bày trên thuyết minh trên Báo cáo tài chính về việc sử dụng giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng tài sản đem cầm cố, thế chấp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược

Bên Nợ:

- Số tiền đã ký quỹ, ký cược;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký quỹ, ký cược là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;

- Khoản khấu trừ (ví dụ khoản bị phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược (nếu có);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký quỹ, ký cược là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn đang ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Dùng tiền mặt hoặc tiền gửi không kỳ hạn để ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

b) Khi nhận lại tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược.

c) Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược.

d) Trường hợp sử dụng khoản ký quỹ, ký cược thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ

1. Nội dung các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả cho người bán; Phải trả cổ tức, lợi nhuận; Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; Phải trả người lao động; Chi phí phải trả; Phải trả nội bộ; Phải trả, phải nộp khác; Vay và nợ thuê tài chính; Trái phiếu phát hành; Nhận ký quỹ, ký cược; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả; Dự phòng phải trả; Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Quỹ bình ổn giá.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

2. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả cho người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết, khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

b) Phải trả cổ tức, lợi nhuận bao gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông, thành viên công ty TNHH,...).

c) Phải trả nội bộ bao gồm các khoản phải trả giữa trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

d) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, về chi phí hoạt động đầu tư tài chính,...;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên giao ủy thác để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả do mượn tài sản phi tiền tệ, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ giải quyết, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

3. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn theo nguyên tắc phân loại nợ phải trả quy định tại Thông tư này.

4. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, doanh nghiệp phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ:

5.1. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả theo nguyên tệ. Khi phát sinh các giao dịch liên quan đến các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo nguyên tắc:

a) Bên Có các tài khoản nợ phải trả áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế.

b) Bên Nợ các tài khoản nợ phải trả áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ.

c) Trường hợp các khoản nợ phải trả có phát sinh giao dịch trả trước tiền thì bên Nợ tài khoản nợ phải trả áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước tiền và khi nhận được hàng hóa, dịch vụ,... thì bên Có các tài khoản nợ phải trả tương ứng với các khoản ngoại tệ đã trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả tiền trước.

5.2. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

5.3. Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ và các giao dịch phát sinh, việc đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

b) Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

c) Bên giao nhập khẩu ủy thác ghi nhận trên tài khoản này số tiền phải trả người bán về hàng nhập khẩu thông qua bên nhận nhập khẩu ủy thác như khoản phải trả người bán thông thường.

d) Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả người bán, doanh nghiệp phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp nếu chưa được phản ánh trong hóa đơn mua hàng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi vào 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Mua vật tư, hàng hóa về nhập kho hoặc mua TSCĐ về dùng ngay,... chưa trả tiền cho người bán:

a) Trường hợp mua trong nội địa, ghi:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 157, 211, 213,... (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

b) Trường hợp nhập khẩu, ghi:

- Phản ánh giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả thuế TTĐB, thuế BVMT (nếu có), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 157, 211, 213,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 3332 - Thuế TTĐB (nếu có)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu, nếu có)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

3.2. Trường hợp doanh nghiệp thực hiện đầu tư XDCB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hóa đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì giá trị đầu tư XDCB bao gồm cả thuế GTGT (tổng giá thanh toán).

3.3. Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

3.4. Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không cung cấp được hàng hóa, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.5. Nhận dịch vụ được cung cấp (vận chuyển hàng hóa, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán:

Nợ các TK 241, 242, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

3.6. Chiết khấu thanh toán doanh nghiệp được hưởng khi mua vật tư, hàng hóa do thanh toán trước thời hạn được trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

3.7. Trường hợp vật tư, hàng hóa mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 153, 156,...

3.8. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.9. Đối với nhà thầu chính, khi xác định giá trị khối lượng xây lắp phải trả cho nhà thầu phụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết, căn cứ vào hóa đơn, phiếu giá công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành và hợp đồng giao thầu phụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3.10. Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý để hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, doanh nghiệp theo dõi và ghi chép thông tin về hàng nhận bán đại lý để trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Đồng thời doanh nghiệp theo dõi và ghi chép thông tin về hàng nhận bán đại lý đã xuất bán để trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3.11. Kế toán khoản phải trả cho người bán tại đơn vị giao ủy thác nhập khẩu:

- Khi trả trước một khoản tiền ủy thác mua hàng theo hợp đồng ủy thác nhập khẩu cho đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu mở LC,... căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác)

Có các TK 111, 112, 341,...

- Khi nhận hàng ủy thác nhập khẩu do bên nhận ủy thác giao trả, doanh nghiệp thực hiện như đối với hàng nhập khẩu thông thường.

- Khi trả tiền cho đơn vị nhận ủy thác nhập khẩu về số tiền hàng nhập khẩu và các chi phí liên quan trực tiếp đến hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết cho từng đơn vị nhận ủy thác)

Có các TK 111, 112,...

- Phí ủy thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận ủy thác được tính vào giá trị hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (chi tiết từng đơn vị nhận ủy thác).

- Việc thanh toán nghĩa vụ thuế đối với hàng nhập khẩu thực hiện theo quy định của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

- Đơn vị nhận ủy thác không sử dụng tài khoản này để phản ánh các nghiệp vụ thanh toán ủy thác mà phản ánh qua các Tài khoản 138 - Phải thu khác và Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.

TÀI KHOẢN 332 - PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận phải trả (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) và tình hình thanh toán khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

b) Thời điểm doanh nghiệp ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan. Tùy theo từng loại hình doanh nghiệp, việc xác định thời điểm và việc chi trả cổ tức, lợi nhuận thực hiện như sau:

- Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

- Đối với các doanh nghiệp còn lại thì thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của doanh nghiệp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Bên Nợ:

Khoản cổ tức, lợi nhuận đã trả bằng tiền hoặc các tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Bên Có:

Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty.

Số dư bên Có:

Số cổ tức, lợi nhuận được chia còn phải trả cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tại ngày doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

b) Trường hợp doanh nghiệp chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác doanh nghiệp phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán.

b) Doanh nghiệp chủ động tính, xác định và kê khai số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định; Kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp, đã nộp, được khấu trừ, được hoàn,...

c) Các khoản thuế gián thu như thuế GTGT (kể cả theo phương pháp khấu trừ hay phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế gián thu khác về bản chất là khoản thu hộ bên thứ ba. Vì vậy, các khoản thuế gián thu phát sinh ở khâu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được loại trừ ra khỏi số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính hoặc các báo cáo khác. Doanh nghiệp được lựa chọn việc ghi nhận doanh thu và số thuế gián thu phải nộp trên sổ kế toán bằng một trong hai phương pháp:

- Tách và ghi nhận riêng số thuế gián thu phải nộp ngay tại thời điểm ghi nhận doanh thu. Theo phương pháp này doanh thu ghi trên sổ kế toán không bao gồm số thuế gián thu phải nộp, phù hợp với số liệu về doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính và phản ánh đúng bản chất giao dịch;

- Ghi nhận số thuế gián thu phải nộp bằng cách ghi giảm số doanh thu đã ghi chép trên sổ kế toán. Theo phương pháp này, định kỳ doanh nghiệp ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp, số liệu về doanh thu trên sổ kế toán có sự khác biệt so với doanh thu gộp trên Báo cáo tài chính.

Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp.

d) Đối với các khoản thuế được hoàn, được giảm, doanh nghiệp phải phân biệt rõ số thuế được hoàn, được giảm là thuế đã nộp ở khâu mua hay phải nộp ở khâu bán và thực hiện theo nguyên tắc:

- Đối với số thuế đã nộp ở khâu mua được hoàn lại (ví dụ trong giao dịch tạm nhập - tái xuất, các khoản thuế TTĐB, thuế nhập khẩu, thuế BVMT đã nộp được hoàn lại khi tái xuất,...), doanh nghiệp ghi giảm giá trị hàng mua hoặc giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí khác tùy theo từng trường hợp cụ thể. Riêng thuế GTGT đầu vào được hoàn ghi giảm số thuế GTGT được khấu trừ;

- Đối với số thuế đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng nhập khẩu không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, khi tái xuất được hoàn thì doanh nghiệp ghi giảm khoản phải thu khác (ví dụ thuế nhập khẩu đã nộp của hàng nhận gia công được hoàn lại khi tái xuất,...);

- Đối với số thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn, doanh nghiệp ghi nhận vào thu nhập khác (ví dụ hoàn thuế xuất khẩu, giảm số thuế TTĐB, GTGT, BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ).

đ) Nghĩa vụ đối với NSNN trong giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu:

- Trong giao dịch ủy thác xuất - nhập khẩu (hoặc các giao dịch tương tự), nghĩa vụ đối với NSNN được xác định là của bên giao ủy thác.

- Bên nhận ủy thác được xác định là bên cung cấp dịch vụ cho bên giao ủy thác trong việc chuẩn bị hồ sơ, kê khai, thanh quyết toán với NSNN (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác).

- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước chỉ sử dụng tại bên giao ủy thác, không sử dụng tại bên nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác với vai trò trung gian chỉ phản ánh số thuế phải nộp vào NSNN là khoản chi hộ, trả hộ trên Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác và phản ánh quyền được nhận lại số tiền đã chi hộ, trả hộ cho bên giao ủy thác trên Tài khoản 138 - Phải thu khác. Căn cứ để phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN của bên giao ủy thác như sau:

+ Khi nhận được thông báo về số thuế phải nộp, bên nhận ủy thác bàn giao lại cho bên giao ủy thác toàn bộ hồ sơ, tài liệu, thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế phải nộp làm căn cứ ghi nhận số thuế phải nộp trên Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

+ Căn cứ chứng từ nộp tiền vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm số phải nộp NSNN.

e) Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ trong Thuyết minh Báo cáo tài chính về kỳ phát sinh nghĩa vụ thuế, kỳ kê khai thuế, tiêu thức phân bổ nghĩa vụ thuế của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai cho các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai, số ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của doanh nghiệp, số chênh lệch giữa số ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung với số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp thực tế khi kê khai,... Riêng đối với đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai còn thuyết minh rõ nghĩa vụ thuế của đơn vị mình và đơn vị hợp thành khác không chịu trách nhiệm kê khai.

g) Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;

- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;

- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, chiết khấu thương mại.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc hoàn thuế nhưng chưa thực hiện.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33311 - Thuế GTGT đầu ra:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ *Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu:* Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp, bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào NSNN.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân:* Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên:* Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất:* Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác, như: Thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam,...

Tài khoản 3338 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường:* Phản ánh số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

+ *TK 33382: Các loại thuế khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp, còn phải nộp các loại thuế khác. Doanh nghiệp được chủ động mở các TK cấp 4 chi tiết cho từng loại thuế phù hợp với yêu cầu quản lý.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các

tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phản ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Thuế GTGT phải nộp (TK 3331)

3.1.1. Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)

a) Kế toán thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

Khi xuất hóa đơn GTGT bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ,... doanh nghiệp phản ánh doanh thu, thu nhập theo giá bán chưa có thuế GTGT và tách riêng thuế GTGT phải nộp được tại thời điểm xuất hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có các TK 511, 515, 711 (giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

b) Kế toán thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp trực tiếp

Tùy theo quy định của pháp luật thuế để doanh nghiệp lựa chọn một trong hai phương pháp ghi sổ như sau:

- Phương pháp 1: Nếu tách riêng ngay số thuế GTGT phải nộp khi xuất hóa đơn, thực hiện như điểm a nêu trên.

- Phương pháp 2: Ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, định kỳ khi xác định số thuế GTGT phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm doanh thu, thu nhập tương ứng:

Nợ các TK 511, 515, 711

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

c) Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112.

3.1.2. Kế toán thuế GTGT của hàng nhập khẩu (TK 33312)

a) Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, doanh nghiệp phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu (chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

c) Khi nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112,...

d) Trường hợp nhập khẩu ủy thác (áp dụng tại bên giao ủy thác)

- Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế GTGT hàng nhập khẩu cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền thuế đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác để nộp hộ)

Có các TK 111, 112.

3.1.3. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

- Định kỳ, doanh nghiệp tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Trường hợp tại thời điểm giao dịch phát sinh chưa xác định được thuế GTGT đầu vào của hàng hóa, dịch vụ có được khấu trừ hay không, doanh nghiệp ghi nhận toàn bộ số thuế GTGT đầu vào trên Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ. Định kỳ, khi xác định số thuế GTGT không được khấu trừ với thuế GTGT đầu ra, doanh nghiệp phản ánh vào chi phí có liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 627, 632, 641, 642,... (thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.1.4. Kế toán thuế GTGT phải nộp được giảm

Trường hợp doanh nghiệp được giảm số thuế GTGT phải nộp, doanh nghiệp ghi nhận số thuế GTGT được giảm vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 33311 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu được trừ vào số thuế phải nộp)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu số giảm thuế được nhận lại bằng tiền)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.1.5. Kế toán thuế GTGT đầu vào được hoàn

Trường hợp doanh nghiệp được hoàn thuế GTGT theo quy định của pháp luật do thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra, khi nhận lại được tiền hoàn thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

3.2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (Thuế TTĐB) (TK 3332)

3.2.1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này sử dụng cho người có nghĩa vụ nộp thuế TTĐB theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch xuất nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Khi doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế TTĐB phải nộp. Trường hợp không tách ngay được số thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế TTĐB và định kỳ ghi giảm doanh thu đối với số thuế TTĐB phải nộp. Trong mọi trường hợp, khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” đều không bao gồm số thuế TTĐB phải nộp.

Việc kế toán thuế TTĐB của hàng nhập khẩu (ví dụ mặt hàng xăng theo quy định của pháp luật thuế) được hướng dẫn tại Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua hàng hóa nội địa, TSCĐ thuộc diện chịu thuế TTĐB thì được ghi nhận số thuế phải nộp vào giá gốc hàng tồn kho. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hộ nhưng không có quyền sở hữu hàng hóa, ví dụ giao dịch tạm nhập - tái xuất hộ bên thứ ba

thì số thuế nhập khẩu phải nộp không được ghi nhận vào giá trị hàng tồn kho mà được ghi nhận là khoản phải thu khác.

- Kế toán số thuế TTĐB được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn,...);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế TTĐB đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác;

+ Thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.2.2. Phương pháp kế toán thuế TTĐB

a) Kế toán thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

- Trường hợp tách ngay được thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế TTĐB, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trường hợp không tách ngay thuế TTĐB phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế TTĐB. Định kỳ, khi xác định số thuế TTĐB phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

b) Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB (trừ mặt hàng xăng theo quy định của pháp luật thuế), doanh nghiệp căn cứ vào số thuế TTĐB phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối với hàng tạm nhập - tái xuất không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, ví dụ như hàng quá cảnh được tái xuất ngay tại kho ngoại quan, khi nộp thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

c) Khi nộp tiền thuế TTĐB vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112.

d) Kế toán hoàn thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu (trừ trường hợp quy định tại khoản 3.12 Tài khoản 138 - Phải thu khác):

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)

Có các TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế TTĐB

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

đ) Kế toán thuế TTĐB phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 711 - Thu nhập khác.

e) Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có các TK 154, 155,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

g) Trường hợp nhập khẩu ủy thác (áp dụng tại bên giao ủy thác)

- Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế TTĐB từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế TTĐB phải nộp, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế TTĐB, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế TTĐB cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế TTĐB).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế TTĐB phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.

3.3. Thuế xuất khẩu (TK 3333)

3.3.1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này sử dụng cho người có nghĩa vụ nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch xuất khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp. Trong mọi trường hợp, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều không bao gồm số thuế xuất khẩu phải nộp khi xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ.

- Thuế xuất khẩu phải nộp khi xuất khẩu nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.3.2. Phương pháp kế toán thuế xuất khẩu

a) Kế toán thuế xuất khẩu phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ:

- Trường hợp tách ngay được thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế xuất khẩu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế XK).

- Trường hợp không tách ngay được thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu. Định kỳ khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp để ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế XK).

b) Khi nộp tiền thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế xuất khẩu)

Có các TK 111, 112,...

c) Thuế xuất khẩu được hoàn hoặc được giảm (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 3333

Có TK 711 - Thu nhập khác.

d) Trường hợp xuất khẩu ủy thác (áp dụng tại bên giao ủy thác)

- Khi bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và số thuế xuất khẩu phải nộp như trường hợp xuất khẩu thông thường quy định tại điểm a mục này.

- Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế xuất khẩu)

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế xuất khẩu cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế xuất khẩu).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế xuất khẩu phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác là khoản phải thu khác hay phải trả khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.

3.4. Thuế nhập khẩu (TK 3333)

3.4.1. Nguyên tắc kế toán

- Tài khoản này sử dụng cho doanh nghiệp có nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ được ghi nhận số thuế nhập khẩu phải nộp vào giá gốc hàng mua. Trường hợp doanh nghiệp nhập khẩu hàng hộ nhưng không có quyền sở hữu hàng hóa, ví dụ giao dịch tạm nhập - tái xuất hộ bên thứ ba thì số thuế nhập khẩu phải nộp không được ghi nhận vào giá trị hàng hóa mà được ghi nhận là khoản phải thu khác.

- Kế toán số thuế nhập khẩu được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn,...);

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu (ví dụ hàng tạm nhập - tái xuất để gia công, chế biến,...) thì khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác.

3.4.2. Phương pháp kế toán thuế nhập khẩu

a) Khi nhập khẩu vật tư, hàng hóa, TSCĐ, doanh nghiệp phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp vào giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,... (giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đối với hàng tạm nhập - tái xuất không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, ví dụ như hàng quá cảnh được tái xuất ngay tại kho ngoại quan, khi nộp thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

b) Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

c) Kế toán hoàn thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu

- Thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)

Có các TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế nhập khẩu đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất (ví dụ thuế nhập khẩu đã nộp khi nhập khẩu hàng phục vụ gia công, chế biến), ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi nhận được tiền từ NSNN, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

d) Trường hợp nhập khẩu ủy thác (áp dụng tại bên giao ủy thác)

- Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế nhập khẩu từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,... (giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu).

- Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào NSNN của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với NSNN về thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế nhập khẩu cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế nhập khẩu).

- Bên nhận ủy thác không phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.

3.5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)

3.5.1. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào Ngân sách Nhà nước (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật thuế tối thiểu toàn cầu), ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp (không bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quy định của pháp luật thuế tối thiểu toàn cầu):

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3.5.2. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 3.2 Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.6. Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

a) Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của người lao động, ghi:

Nợ các TK 622, 627, 641, 642,... (thu nhập phải trả người lao động không bao gồm thuế TNCN)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (thu nhập phải trả người lao động đã bao gồm thuế TNCN)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

b) Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài,... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,... (tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (số thuế thu nhập cá nhân khấu trừ tại nguồn)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

c) Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

3.7. Thuế tài nguyên (TK 3336)

a) Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6275)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

b) Khi nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,...

3.8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)

- Đối với số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp: Doanh nghiệp căn cứ vào mục đích sử dụng đất để phân bổ và ghi nhận thuế nhà đất, tiền thuê đất vào bộ phận sử dụng đất cho phù hợp, ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642,...

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,...

3.9. Thuế bảo vệ môi trường (TK 33381)

3.9.1. Nguyên tắc kế toán:

- Tài khoản này sử dụng cho người nộp thuế bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Trong giao dịch nhập khẩu ủy thác, tài khoản này chỉ sử dụng cho bên giao ủy thác, không áp dụng cho bên nhận ủy thác.

- Các doanh nghiệp bán sản phẩm, hàng hóa chịu thuế bảo vệ môi trường ghi nhận doanh thu không bao gồm số thuế bảo vệ môi trường phải nộp. Trường hợp không tách ngay được số thuế phải nộp tại thời điểm phát sinh thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế bảo vệ môi trường nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế bảo vệ môi trường phải nộp.

- Các doanh nghiệp nhập khẩu hoặc mua hàng tồn kho trong nội địa thuộc diện chịu thuế bảo vệ môi trường được ghi nhận số thuế bảo vệ môi trường phải nộp vào giá gốc hàng tồn kho. Đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm, dịch vụ thì phí bảo vệ môi trường phát sinh ở khâu sản xuất, chế biến được hạch toán vào chi phí sản xuất chung (TK 6275).

- Thời điểm tính thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

- Kế toán số thuế BVMT được hoàn, được giảm thực hiện theo nguyên tắc:

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ, nếu được hoàn ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán) hoặc giảm giá trị hàng hóa (nếu xuất trả lại do vay, mượn...);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu TSCĐ, nếu được hoàn ghi giảm chi phí khác (nếu bán TSCĐ) hoặc giảm nguyên giá TSCĐ (nếu xuất trả lại);

+ Thuế BVMT đã nộp khi nhập khẩu hàng hóa, TSCĐ nhưng đơn vị không có quyền sở hữu, khi được hoàn ghi giảm khoản phải thu khác;

+ Thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm thì ghi nhận vào thu nhập khác.

3.9.2. Phương pháp kế toán thuế bảo vệ môi trường

a) Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường và chịu thuế GTGT, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế bảo vệ môi trường và không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán không có thuế bảo vệ môi trường và thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

Trường hợp không xác định được ngay số thuế phải nộp tại thời điểm giao dịch phát sinh, doanh thu được ghi nhận bao gồm cả thuế nhưng định kỳ khi xác định số thuế phải nộp thì phải ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng loại thuế).

b) Khi nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, doanh nghiệp căn cứ vào số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 627,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

c) Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bảo vệ môi trường để trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho, ghi:

Nợ các TK 641, 642,...

Có các TK 152, 154, 155

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường (nếu có).

d) Trường hợp nhập khẩu ủy thác:

- Đối với bên giao ủy thác:

+ Khi nhận được thông báo về nghĩa vụ nộp thuế bảo vệ môi trường từ bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác ghi nhận số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

+ Khi nhận được chứng từ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước của bên nhận ủy thác, bên giao ủy thác phản ánh giảm nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước về thuế bảo vệ môi trường, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có các TK 111, 112 (nếu trả tiền ngay cho bên nhận ủy thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (nếu chưa thanh toán ngay tiền thuế bảo vệ môi trường cho bên nhận ủy thác)

Có TK 138 - Phải thu khác (ghi giảm số tiền đã ứng cho bên nhận ủy thác để nộp thuế bảo vệ môi trường).

- Đối với bên nhận ủy thác: không phản ánh số thuế bảo vệ môi trường phải nộp như bên giao ủy thác mà chỉ ghi nhận số tiền đã nộp thuế hộ bên giao ủy thác là khoản phải thu, phải trả khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.

đ) Kế toán hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp ở khâu nhập khẩu:

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)

Có các TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 138 - Phải thu khác.

e) Kế toán thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa (trừ sản phẩm xăng dầu), TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.10. Các loại thuế khác (TK 33382)

a) Khi xác định số thuế phải nộp, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 33382 - Các loại thuế khác

b) Khi nộp các loại thuế khác, ghi:

Nợ TK 33382 - Các loại thuế khác

Có các TK 111, 112.

3.11. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)

3.11.1. Thuế nhà thầu trong trường hợp doanh nghiệp phải nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài theo quy định của pháp luật về thuế

a) Trường hợp giá trên hợp đồng đã bao gồm thuế nhà thầu (thuế TNDN và thuế GTGT), ghi:

- Khi nhận hàng hóa, dịch vụ, phản ánh vào giá trị tài sản hoặc chi phí SXKD liên quan theo giá trị hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 627, 642,... (giá trị hợp đồng không bao gồm thuế GTGT nhà thầu nước ngoài nếu thuộc trường hợp được khấu trừ thuế GTGT nhà thầu)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài nếu thuộc trường hợp được khấu trừ thuế GTGT nhà thầu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (giá trị hợp đồng đã bao gồm thuế TNDN và thuế GTGT phải nộp của nhà thầu).

- Khi ứng tiền trước hoặc trả tiền cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339) (số thuế GTGT và TNDN phải nộp thay cho nhà thầu)

Có các TK 111, 112 (giá trị hợp đồng sau khi trừ số thuế GTGT và TNDN phải nộp thay cho nhà thầu).

- Khi doanh nghiệp nộp thuế nhà thầu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu thuế GTGT nhà thầu nước ngoài đã nộp vào NSNN được khấu trừ)

Có TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài).

- Trường hợp có sự khác biệt về thời điểm ghi nhận giữa chi phí kế toán và chi phí được trừ khi tính thuế TNDN đối với khoản thuế nhà thầu thì được thực hiện theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Trường hợp giá phải trả người bán trên hợp đồng không bao gồm thuế nhà thầu (cả thuế TNDN và thuế GTGT):

- Khi nhận hàng hóa, dịch vụ, phản ánh vào giá trị tài sản hoặc chi phí SXKD liên quan theo giá trị hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 627, 642,... (giá trị hợp đồng không bao gồm thuế GTGT nhà thầu nước ngoài nếu thuộc trường hợp được khấu trừ thuế GTGT nhà thầu và bao gồm thuế TNDN nhà thầu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (giá trị hợp đồng không bao gồm thuế nhà thầu)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (số thuế TNDN phải nộp thay cho nhà thầu).

- Phản ánh thuế GTGT của hàng nhập khẩu theo quy định của pháp luật thuế, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Nợ các TK 627, 642,... (nếu không được khấu trừ)

Có TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu.

- Khi ứng tiền trước hoặc trả tiền cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (giá trị hợp đồng không bao gồm thuế nhà thầu).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác (Thuế TNDN phải nộp thay cho nhà thầu)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339) (số thuế GTGT và TNDN phải nộp thay cho nhà thầu).

- Khi doanh nghiệp nộp thuế nhà thầu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu thuế GTGT nhà thầu nước ngoài đã nộp vào NSNN được khấu trừ)

Nợ các TK 627, 642,... (nếu không được khấu trừ)

Có TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài).

c) Trường hợp giá phải trả người bán trên hợp đồng (bao gồm thuế GTGT của nhà thầu, không bao gồm Thuế TNDN của nhà thầu), doanh nghiệp chỉ phải chịu trách nhiệm nộp thuế TNDN thay nhà thầu

- Khi nhận hàng hóa, dịch vụ, phản ánh vào giá trị tài sản hoặc chi phí SXKD liên quan theo giá trị hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 627, 642,.. (giá trị hợp đồng không bao gồm thuế GTGT của nhà thầu và bao gồm thuế TNDN nhà thầu)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (bao gồm thuế GTGT của nhà thầu, không bao gồm thuế TNDN nộp thay nhà thầu)

Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác (số thuế TNDN phải nộp thay cho nhà thầu).

- Khi ứng tiền trước hoặc trả tiền cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT của nhà thầu, không bao gồm thuế TNDN nộp thay nhà thầu)

Có các TK 111, 112 (giá trị hợp đồng bao gồm thuế GTGT của nhà thầu, không bao gồm thuế TNDN nộp thay nhà thầu)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác (Thuế TNDN phải nộp thay cho nhà thầu)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339) (số thuế GTGT và TNDN phải nộp thay cho nhà thầu)

- Khi nhà thầu phát sinh nghĩa vụ thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu thuế GTGT nhà thầu nước ngoài đã nộp vào NSNN được khấu trừ)

Nợ các TK 627, 642,... (nếu không được khấu trừ)

Có TK 1388 - Phải thu khác (Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài).

3.11.2. Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

a) Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

b) Xác định số phí bảo vệ môi trường phải nộp ở khâu sản xuất, chế biến sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6275)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

c) Khi nộp phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có các TK 111, 112.

3.12. Kế toán các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp:

- Khi nhận được quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, doanh nghiệp phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá được Nhà nước cấp, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội trả theo lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội trả theo lương và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

3. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642, 241,...

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tiền thưởng phải trả cho người lao động:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642, 241,... (nếu doanh nghiệp không có quỹ khen thưởng và tiền thưởng được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh)

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531) (nếu trích từ quỹ khen thưởng)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

c) Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642, 241,... (nếu doanh nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (nếu doanh nghiệp trích trước tiền lương nghỉ phép)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của người lao động của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý,... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 138, 141, 338,...

e) Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của người lao động của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

g) Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

h) Thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

i) Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho người lao động của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hóa, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng không bao gồm thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

k) Xác định và thanh toán các khoản khác phải trả cho người lao động của doanh nghiệp như tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên,...:

- Khi xác định được số phải trả cho người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi chi trả cho người lao động của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Tài khoản này còn phản ánh cả các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Doanh nghiệp tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh;

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (khi trái phiếu đáo hạn).

b) Doanh nghiệp phải phân biệt các khoản chi phí phải trả (hay còn được gọi là chi phí trích trước hoặc chi phí dồn tích) với các khoản dự phòng phải trả được phản ánh trên Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả để ghi nhận trên sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với bản chất của từng khoản mục, cụ thể:

- Các khoản dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại nhưng thường chưa xác định được thời gian thanh toán cụ thể; Các khoản chi phí phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại chắc chắn về thời gian phải thanh toán;

- Các khoản dự phòng phải trả ước tính được nhưng có thể chưa xác định được chắc chắn số sẽ phải trả (ví dụ khoản chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,...); Các khoản chi phí phải trả xác định được chắc chắn số sẽ phải trả;

- Trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản dự phòng phải trả được trình bày tách biệt với các khoản phải trả thương mại và phải trả khác trong khi chi phí phải trả là một phần của các khoản phải trả thương mại hoặc phải trả khác.

c) Các khoản trích trước không được phản ánh vào Tài khoản 335 - Chi phí phải trả mà được phản ánh là dự phòng phải trả, như:

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp;

- Các khoản dự phòng phải trả khác (quy định trong Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả).

d) Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

đ) Về nguyên tắc, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được điều chỉnh tăng/giảm chi phí của các bộ phận có liên quan.

e) Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công, xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp đối với khoản vay riêng, ví dụ: Nhà thầu xây lắp vay tiền để thi công xây dựng công trình cho khách hàng, công ty đóng tàu theo hợp đồng cho chủ tàu,...

g) Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả

Bên Nợ:

- Kết chuyển các khoản chi phí thực tế phát sinh đã được tính vào chi phí phải trả;

- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí.

Bên Có:

Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

b) Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, nếu số trích trước lớn hơn số thực tế phải trả, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

c) Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ các TK 623, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

d) Chi phí thực tế phát sinh liên quan đến các khoản chi phí trích trước, ghi:

Nợ các TK 623, 627 (nếu số chi phí thực tế phát sinh lớn hơn số đã trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số đã trích trước)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331, 334,...

Có các TK 623, 627 (nếu số chi phí thực tế phát sinh nhỏ hơn số đã trích trước).

đ) Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)

Nợ các TK 627, 241 (lãi vay được vốn hóa)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp với nhau.

b) Không phản ánh vào Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ các giao dịch thanh toán giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau.

c) Các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ bao gồm khoản phải trả về vốn kinh doanh và các khoản đơn vị trực thuộc phải nộp doanh nghiệp, phải trả đơn vị trực thuộc khác; Các khoản doanh nghiệp phải cấp cho đơn vị trực thuộc. Các khoản phải trả, phải nộp có thể là quan hệ nhận tài sản, vốn, thanh toán vãng lai, chi hộ trả hộ, lãi vay, chênh lệch tỷ giá,...;

d) Tùy theo việc phân cấp quản lý và đặc điểm hoạt động, doanh nghiệp quyết định đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn kinh doanh được doanh nghiệp cấp vào Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh hoặc Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

đ) Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải trả, phải nộp.

e) Cuối kỳ, doanh nghiệp tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc;

- Số tiền đơn vị trực thuộc đã nộp doanh nghiệp;

- Số tiền đã trả đối với các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ hoặc khi thu hộ các đơn vị trực thuộc;

- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị trực thuộc có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc được doanh nghiệp cấp;

- Số tiền đơn vị trực thuộc phải nộp doanh nghiệp;

- Số tiền doanh nghiệp phải trả cho đơn vị trực thuộc;

- Số tiền phải trả cho các đơn vị trực thuộc khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị trực thuộc khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị trực thuộc khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả, phải nộp cho doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh:* Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp dưới để phản ánh số vốn kinh doanh được doanh nghiệp cấp trên giao.

Tài khoản này không phản ánh số vốn của các công ty con hoặc đơn vị có bản chất là công ty con nhận góp từ công ty mẹ.

- *Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá*: Tài khoản này chỉ mở ở BQLDA trực thuộc doanh nghiệp là Chủ đầu tư, dùng để phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh phải trả doanh nghiệp.

- *Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá*: Tài khoản này chỉ mở ở BQLDA trực thuộc doanh nghiệp là Chủ đầu tư, dùng để phản ánh khoản chi phí đi vay được vốn hóa phát sinh phải chuyển cho doanh nghiệp.

- *Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác:* Phản ánh tất cả các khoản phải trả khác giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng một doanh nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.7. Tại các đơn vị trực thuộc

a) Khi đơn vị trực thuộc như chi nhánh, cửa hàng, BQLDA,... nhận vốn được doanh nghiệp cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 155, 156, 211, 213, 217,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (3361).

b) Số tiền phải trả cho các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được chi hộ, trả hộ, hoặc khi nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ từ các đơn vị nội bộ chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,... (nếu nhận hàng hóa, dịch vụ từ đơn vị nội bộ chuyển đến)

Nợ các TK 331, 641, 642,... (các khoản đã được đơn vị nội bộ chi trả hộ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

c) Khi thu tiền hộ hoặc vay các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111,112,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

d) Khi trả tiền cho doanh nghiệp và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111,112,...

đ) Khi có quyết định điều chuyển tài sản cho các đơn vị khác trong nội bộ và có quyết định giảm vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3361)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu điều chuyển TSCĐ, BĐSĐT)

Có các TK 152, 155, 156, 211, 213, 217,...

e) Bù trừ giữa các khoản phải thu và phải trả phát sinh từ giao dịch với các đơn vị nội bộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

g) Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp kế toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà chỉ định kỳ kết chuyển các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí thông qua Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ hoặc thông qua Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

- Kết chuyển doanh thu, thu nhập, ghi:

Nợ các TK 511, 711

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị trực thuộc theo dõi kết quả kinh doanh trong kỳ)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ (nếu đơn vị trực thuộc không theo dõi kết quả kinh doanh).

- Kết chuyển các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (nếu đơn vị trực thuộc không được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh)

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh riêng)

Có các TK 632, 635, 641, 642.

- Định kỳ, đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh trong kỳ kết chuyển kết quả kinh doanh chuyển lên doanh nghiệp.

+ Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

+ Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

h) Trường hợp đơn vị trực thuộc được phân cấp hạch toán đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, định kỳ đơn vị trực thuộc kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho đơn vị cấp trên, ghi:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2. Hạch toán tại doanh nghiệp

a) Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải cấp cho các đơn vị trực thuộc (nếu có), ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

b) Các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 331, 623, 627, 641, 642,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

c) Khi thanh toán các khoản phải trả cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

d) Bù trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ của cùng một đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

TÀI KHOẢN 337 - THANH TOÁN THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

b) Tài khoản này chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.

c) Căn cứ để ghi vào bên Nợ Tài khoản 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận. Nhà thầu phải lựa chọn phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ.

Căn cứ để ghi vào bên Có Tài khoản 337 là hóa đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hóa đơn là căn cứ để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.

d) Tài khoản 337 phải được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Bên Nợ:

Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang.

Bên Có:

Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Có:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

b) Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ để phản ánh số tiền phải thu theo tiến độ đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

c) Khi nhà thầu nhận được tiền của khách hàng thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng; các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

b) Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm:

- Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền; Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân;

- Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án;

- Vật tư, hàng hóa mượn có tính chất tạm thời;

- Các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) không hình thành pháp nhân mới;

- Các khoản thu hộ bên thứ ba phải trả lại, các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận từ bên giao ủy thác để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu và để thanh toán hộ cho bên giao ủy thác;

- Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng; Các khoản doanh thu, thu nhập chưa thực hiện;

- Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính; Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;

- Tài sản được tài trợ, biếu, tặng có kèm theo điều kiện;

- Các khoản phải trả, phải nộp khác, như phải trả để mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ và các khoản hỗ trợ khác (ngoài lương) cho người lao động,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;

- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;

- Số BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn;

- Doanh thu chờ phân bổ tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (chưa xác định rõ nguyên nhân); Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc khấu trừ vào lương của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu chờ phân bổ phát sinh trong kỳ;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;

- Vật tư, hàng hóa vay, mượn tạm thời, các khoản nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân (trừ TH bản chất hợp đồng là đi vay hoặc đi thuê tài sản);

- Các khoản thu hộ đơn vị khác phải trả lại;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu chờ phân bổ ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;

- Các khoản còn phải trả, còn phải nộp khác.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết:* Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền. Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua tài khoản 338 (3381).

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.

- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội ở đơn vị.

- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế ở đơn vị.

- *Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp*: Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm thất nghiệp ở đơn vị.

- *Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chờ phân bổ của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ gồm các khoản doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống,...

Không hạch toán vào tài khoản này các khoản:

+ Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

+ Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng TK 3387 với TK 131).

- *Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các tài khoản khác từ TK 3381 đến TK 3387.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Trường hợp phát hiện tài sản thừa

a) Đối với hàng tồn kho hoặc TSCĐ thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa (do nhầm lẫn, cân, đo, đếm, quên ghi sổ,...) để ghi sổ kế toán. Nếu TSCĐ thừa khi kiểm kê xác định được ngay là của các doanh nghiệp khác thì phải báo ngay cho doanh nghiệp chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được doanh nghiệp chủ tài sản thì phải báo ngay cho cơ quan cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp (nếu là doanh nghiệp nhà nước) biết để xử lý. Trường hợp này, doanh nghiệp không ghi tăng TSCĐ và không ghi vào bên Có tài khoản 338 mà mở sổ theo dõi chi tiết TSCĐ và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b) Nếu chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, phản ánh giá trị hàng tồn kho, TSCĐ thừa chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 152, 153, 156, 211

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

- Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý số hàng tồn kho, TSCĐ thừa, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản liên quan.

3.2. Kế toán BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ

- Khi trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642,... (số tính vào chi phí SXKD)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (số trừ vào lương người lao động)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386).

- Khi nộp BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386)

Có các TK 111, 112,...

- BHXH phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản,..., ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382)

Có các TK 111, 112,...

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382).

3.3. Khi mượn vật tư, hàng hóa hoặc tài sản phi tiền tệ khác, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156…

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

3.4. Hạch toán doanh thu chờ phân bổ về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều kỳ, doanh nghiệp phản ánh doanh thu nhận trước theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được) (nếu có)

Có các TK 111, 112,...(số tiền trả lại).

3.5. Trường hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn) (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

3.6. Kế toán các nghiệp vụ nhận ủy thác xuất nhập khẩu

3.6.1. Tại bên nhận ủy thác nhập khẩu

a) Khi nhận tiền của doanh nghiệp giao ủy thác nhập khẩu để mua hàng nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

b) Khi chuyển tiền để ký quỹ mở LC (nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

c) Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao ủy thác, doanh nghiệp theo dõi hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên hệ thống quản trị của mình và thuyết minh trên Báo cáo tài chính về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của hàng nhập khẩu ủy thác, thời hạn nhập khẩu, đối tượng thanh toán..., không ghi nhận giá trị hàng nhận ủy thác nhập khẩu trên Báo cáo tình hình tài chính.

d) Kế toán các nghiệp vụ thanh toán ủy thác nhập khẩu:

- Khi chuyển khoản ký quỹ mở L/C trả cho người bán ở nước ngoài như một phần của khoản thanh toán hàng nhập khẩu ủy thác, ghi:

Nợ các TK 138, 338

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược.

- Khi thanh toán cho người bán ở nước ngoài về số tiền phải trả cho hàng nhập khẩu ủy thác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (nếu bên giao ủy thác chưa ứng tiền mua hàng nhập khẩu)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112,...

- Thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế TTĐB phải nộp hộ cho doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu:

Trong giao dịch xuất - nhập khẩu ủy thác (phải có hợp đồng xuất-nhập khẩu ủy thác), bên nhận ủy thác được xác định là người đại diện bên giao ủy thác để thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác), nghĩa vụ nộp thuế được xác định là của bên giao ủy thác. Trường hợp này, bên nhận ủy thác chỉ phản ánh số tiền thuế đã nộp vào Ngân sách Nhà nước là khoản chi hộ, trả hộ cho bên giao ủy thác. Khi nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (phải thu lại số tiền đã nộp hộ)

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (trừ vào số tiền đã nhận của bên giao ủy thác)

Có các TK 111, 112.

- Các khoản chi hộ khác cho doanh nghiệp ủy thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận ủy thác nhập khẩu (phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng,...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng doanh nghiệp ủy thác NK)

Có TK 111, 112,...

đ) Đối với phí ủy thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí ủy thác nhập khẩu, căn cứ vào Hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh doanh thu phí ủy thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

e) Bù trừ các khoản phải thu khác và phải trả khác khi kết thúc giao dịch, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.6.2. Tại bên nhận ủy thác xuất khẩu

a) Khi nhận ủy thác xuất khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cho bên giao ủy thác, doanh nghiệp theo dõi hàng nhận để xuất khẩu trên hệ thống quản trị của mình và thuyết minh trên Báo cáo tài chính về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của hàng nhận xuất khẩu ủy thác, thời hạn xuất khẩu, đối tượng thanh toán..., không ghi nhận giá trị hàng nhận ủy thác xuất khẩu trên Báo cáo tình hình tài chính. Trong giao dịch xuất - nhập khẩu ủy thác (phải có hợp đồng xuất- nhập khẩu ủy thác), bên nhận ủy thác được xác định là người đại diện bên giao ủy thác để thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (người nộp thuế hộ cho bên giao ủy thác), nghĩa vụ nộp thuế được xác định là của bên giao ủy thác.

b) Các khoản chi hộ bên giao ủy thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có các TK 111, 112.

c) Khi nhận được tiền hàng của người mua ở nước ngoài, doanh nghiệp phản ánh là khoản phải trả cho bên giao ủy thác, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

d) Bù trừ các khoản phải thu phải trả khác, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

3.7. Kế toán tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng

3.7.1.Trường hợp doanh nghiệp được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng bằng tiền hoặc các tài sản phi tiền tệ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu TSCĐ được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng không kèm theo điều kiện và không thuộc trường hợp ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (nếu TSCĐ được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng có kèm theo điều kiện)

Có TK 4118 - Vốn khác (nếu được phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

3.7.2. Kế toán khoản hỗ trợ có điều kiện của Nhà nước liên quan đến tài sản hoặc thu nhập

a) Khoản hỗ trợ có điều kiện của Nhà nước là sự hỗ trợ dưới hình thức Nhà nước chuyển giao các nguồn lực (tiền, các tài sản phi tiền tệ) cho doanh nghiệp còn doanh nghiệp phải tuân thủ một hoặc một số điều kiện nhất định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong quá khứ hoặc tương lai thì mới được nhận khoản hỗ trợ của Nhà nước. Trong đó, bao gồm:

- Khoản hỗ trợ của Nhà nước liên quan đến tài sản: Là các khoản hỗ trợ của Nhà nước trong đó doanh nghiệp phải đáp ứng đủ các điều kiện liên quan đến việc phải xây dựng, đầu tư, mua sắm, sử dụng,... các tài sản theo quy định của pháp luật thì mới được nhận khoản hỗ trợ của Nhà nước (ví dụ như khoản hỗ trợ của Nhà nước trong một số lĩnh vực để doanh nghiệp nghiên cứu, đào tạo và sản xuất chip bán dẫn, trí tuệ nhân tạo,... hoặc hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia,...).

- Khoản hỗ trợ của Nhà nước liên quan đến thu nhập: là các khoản hỗ trợ khác của Nhà nước cho doanh nghiệp ngoài những khoản hỗ trợ liên quan đến tài sản nêu trên.

b) Kế toán khoản hỗ trợ của Nhà nước liên quan đến tài sản:

- Khi doanh nghiệp nhận được khoản hỗ trợ của Nhà nước có kèm theo điều kiện liên quan đến tài sản, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 211,...

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ.

- Khi doanh nghiệp thỏa mãn các điều kiện theo quy định để được nhận khoản hỗ trợ:

+ Trường hợp cơ chế tài chính quy định hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền cho phép khoản hỗ trợ của Nhà nước liên quan đến hình thành TSCĐ của doanh nghiệp được ghi tăng vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hoặc khoản mục khác, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK liên quan.

+ Đối với các trường hợp còn lại, định kỳ doanh nghiệp phân bổ khoản hỗ trợ của Nhà nước liên quan đến tài sản theo thời gian khấu hao của TSCĐ hoặc theo số kỳ phát sinh chi phí mà khoản hỗ trợ của Nhà nước được sử dụng để bù đắp phí tổn cho doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

c) Kế toán khoản hỗ trợ Nhà nước liên quan đến thu nhập:

- Trường hợp khoản hỗ trợ Nhà nước không kèm theo điều kiện, ghi: Nợ các TK 111, 112, 152,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp khoản hỗ trợ Nhà nước có kèm theo điều kiện, ghi:

+ Khi doanh nghiệp nhận khoản hỗ trợ của Nhà nước:

Nợ các TK 111, 112, 152,...

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ.

+ Định kỳ, phân bổ:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.7.3. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được các điều kiện theo quy định và phải hoàn trả lại khoản hỗ trợ cho Nhà nước.

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có các TK 111, 112,...

3.7.4. Trường hợp doanh nghiệp được nhận khoản hỗ trợ bằng tiền, TSCĐ,... từ tổ chức, cá nhân khác để di dời cơ sở kinh doanh, địa điểm làm việc,...

- Khi nhận được tiền, TSCĐ,... bồi thường, hỗ trợ di dời cơ sở kinh doanh hoặc địa điểm làm việc, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211,...

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ.

- Khi doanh nghiệp thực hiện việc di dời cơ sở làm việc, địa điểm kinh doanh, ghi giảm tài sản phá dỡ để di dời cơ sở làm việc, địa điểm kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

- Khi doanh nghiệp sử dụng khoản tiền bồi thường, hỗ trợ nhận được để đầu tư xây dựng cơ sở làm việc, địa điểm kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 241, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Kết chuyển vào thu nhập khác phần được bồi thường, hỗ trợ để di dời hoặc đầu tư xây dựng cơ sở làm việc, địa điểm kinh doanh khi hoàn thành từng phần công việc được nhận hỗ trợ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 341 - VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

b) Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

c) Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

d) Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

đ) Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho doanh nghiệp vay, mượn, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, từng thời hạn vay, mượn, nợ,...

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay mượn, nợ thuê tài chính;

- Số tiền vay, nợ được giảm do được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản vay mượn, nợ thuê tài chính là khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Bên Có:

- Số tiền vay mượn, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính là khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với đơn vị tiền tệ trong kế toán).

Số dư bên Có: số dư vay, mượn, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay:* Tài khoản này phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay, mượn bằng tiền và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, mượn của doanh nghiệp (tài khoản này không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu).

Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các khoản chi phí về thủ tục vay có liên quan trực tiếp đến hợp đồng vay để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong dài hạn (cho nhiều kỳ kế toán) mà chắc chắn doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế trong tương lai thì doanh nghiệp có thể mở tài khoản chi tiết của Tài khoản này để theo dõi riêng phần nợ gốc vay và phần chi phí đi vay trong đó phần chi phí về thủ tục vay này hàng kỳ được phân bổ dần vào TK 635 - Chi phí tài chính theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực (tương tự Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

- *Tài khoản 3412 - Nợ thuê tài chính:* Tài khoản này phản ánh giá trị khoản nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi doanh nghiệp đi vay:

- Phản ánh số tiền gốc đi vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định, chi phí thu xếp khoản vay,... ghi:

+ Khi phát sinh các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TTK 111, 112, 331,...

+ Khi phân bổ chi phí vay, ghi:

Nợ các TK 627, 241,... (nếu được vốn hóa)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu không được vốn hóa)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Định kỳ, phản ánh số lãi đi vay phải trả tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,...

Có các TK 111, 112,... (nếu lãi vay trả định kỳ).

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu lãi vay trả sau)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (nếu lãi vay trả trước).

- Cuối thời hạn của khoản vay, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi khoản vay, ghi:

+ Trường hợp trả lãi trước, ghi:

Nợ các TK 635, 627,241,...(số tiền lãi kỳ cuối cùng)

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp trả lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,... (số tiền lãi kỳ đáo hạn)

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp trả lãi sau, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,... (số tiền lãi kỳ đáo hạn)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số tiền lãi lũy kế đến kỳ đáo hạn)

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp khoản vay, mượn được chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ, để thanh toán về đầu tư XDCB, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, 241,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

c) Vay thanh toán hoặc ứng vốn (trả trước) cho người bán, người nhận thầu về XDCB, để thanh toán các khoản chi phí, ghi:

Nợ các TK 331, 641,642,...

Có TK 341 - Vay và thuê tài chính (3411).

d) Vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác,... ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228,...

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

đ) Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ các TK 627, 241,... (nếu lãi vay được vốn hóa)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

e) Khi trả nợ vay bằng tiền hoặc khoản thu nợ của khách hàng, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TK 112, 131,...

g) Trường hợp vay, mượn bằng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc vay, mượn để mua tài sản, trả nợ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211, 213, 221, 222, 331,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

h) Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thuê tài chính: Thực hiện theo quy định của Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính.

TÀI KHOẢN 343 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này chỉ áp dụng ở doanh nghiệp có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu, dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

1.2. Lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành được xác định theo quy định của pháp luật.

Lãi suất thực (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) là lãi suất nội hàm của khoản cho vay/đi vay đã bao gồm các khoản chiết khấu hay phụ trội trái phiếu, lãi suất thực khiến giá trị hiện tại của dòng tiền phải trả từ trái phiếu thường, không có quyền chuyển đổi trong suốt thời gian dự kiến của trái phiếu bằng giá phát hành trừ (-) chi phí giao dịch tại ngày phát hành.

1.3. Nguyên tắc kế toán trái phiếu thường (trái phiếu không có quyền chuyển đổi)

a) Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu, doanh nghiệp có thể phát hành trái phiếu ngang giá hoặc có chiết khấu hoặc có phụ trội. Trong đó:

- Phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- Phát hành trái phiếu có chiết khấu (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- Phát hành trái phiếu có phụ trội (giá phát hành lớn hơn mệnh giá): Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

b) Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận. Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh

nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã ghi nhận.

c) Doanh nghiệp sử dụng TK 3431 - Trái phiếu thường để phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm: Mệnh giá trái phiếu; Chiết khấu/phụ trội trái phiếu; Chi phí phát hành trái phiếu. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu thường theo từng loại kỳ hạn, lãi suất, mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có).

d) Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội thì khoản chiết khấu, phụ hội đó được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực. Tuy nhiên, nếu phần phụ trội trái phiếu phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi trái phiếu theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của trái phiếu thị phần chênh lệch này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính. Việc sử dụng phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội phải đảm bảo phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

đ) Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa từng kỳ theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực hoặc phương pháp đường thẳng:

Theo phương pháp lãi suất thực: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với lãi suất thực) với số tiền lãi danh nghĩa phải trả từng kỳ. Theo phương pháp lãi suất thực, khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với lãi suất thực) với số tiền lãi danh nghĩa phải trả từng kỳ.

Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày phát hành tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).

Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của trái phiếu phát hành.

Việc phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong suốt thời gian của trái phiếu phát hành có thể theo phương pháp đường thẳng hoặc theo phương pháp lãi suất thực và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế toán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

e) Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa vào giá trị của tài sản dở dang theo quy định.

g) Khi lập Báo cáo tình hình tài chính thì trong phần nợ phải trả, chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu chưa phân bổ cộng (+) Phụ trội trái phiếu chưa phân bổ trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ cho trái phiếu phát hành thành công.

h) Chi phí phát hành trái phiếu thường là những chi phí cần thiết liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp (ví dụ như chi phí tư vấn phát hành trái phiếu, phí bảo lãnh phát hành,...) được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế toán theo quy định. Việc

xác định kỳ hạn trái phiếu dựa trên các điều khoản của hợp đồng, điều kiện thực hiện hợp đồng, tình hình thực tế của doanh nghiệp,...

Trường hợp doanh nghiệp có phát hành trái phiếu thường không thành công thì chi phí phát hành trái phiếu thường phải phân bổ cho cả trái phiếu thường phát hành thành công và không thành công theo số lượng trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu thường phân bổ cho trái phiếu phát hành không thành công được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính, còn chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho trái phiếu phát hành thành công được phản ánh vào Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường.

i) Nếu doanh nghiệp sử dụng tài sản phi tiền tệ để thanh toán trái phiếu:

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, doanh nghiệp phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng;

- Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, doanh nghiệp phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT.

1.4. Nguyên tắc kế toán trái phiếu chuyển đổi

a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu chuyển đổi phải thực hiện các thủ tục và đáp ứng được các điều kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

b) Doanh nghiệp (bên phát hành trái phiếu chuyển đổi) sử dụng Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi để phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi. Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

c) Trái phiếu chuyển đổi phản ánh trên Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một lượng cổ phiếu không xác định tại ngày đáo hạn (ví dụ do phụ thuộc vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn,...) hoặc khoản trái phiếu có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu của một tổ chức khác,... được kế toán như trái phiếu thường.

d) Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực để ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc được vốn hóa theo quy định và đảm bảo phải nhất quán cho tất cả các khoản trái phiếu phát hành qua các kỳ kế toán theo quy định.

Trường hợp doanh nghiệp có phát hành trái phiếu chuyển đổi không thành công thì chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi phải phân bổ cho cả trái phiếu chuyển đổi phát hành thành công và không thành công theo số lượng trái phiếu. Phần chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi phân bổ cho trái phiếu chuyển đổi phát hành không thành công được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính.

Phần chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn lại liên quan đến trái phiếu chuyển đổi phát hành thành công được phân bổ cho cả cấu phần nợ và cấu phần vốn theo tỷ lệ khoản tiền thu được của mỗi cấu phần. Phần chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho cấu phần vốn được hạch toán vào TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu. Phần chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho cấu phần nợ được hạch toán vào TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi.

đ) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, doanh nghiệp phải tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Việc xác định giá trị các cấu phần của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện như sau:

- Xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch của trái phiếu tương tự (cùng ngành nghề, thời hạn vay, có/không có tài sản đảm bảo,...) trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự thì doanh nghiệp được áp dụng mà doanh nghiệp có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra bình thường.

Lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường là lãi suất đi vay của hợp đồng vay tương tự với hợp đồng trái phiếu (về thời hạn vay, có/không có tài sản đảm bảo,...) được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường. Doanh nghiệp được chủ động xác định mức lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường một cách phù hợp nhất với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và không trái với quy định của pháp luật.

Ví dụ xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành: Ngày 1/1/20X5, công ty cổ phần Thăng Long phát hành 1 triệu trái phiếu chuyển đổi mệnh giá 10.000 đồng kỳ hạn 3 năm, lãi suất danh nghĩa 10%/năm, trả lãi mỗi năm 1 lần vào thời điểm cuối năm. Lãi suất của trái phiếu tương tự không được chuyển đổi là 15%/năm. Tại thời điểm đáo hạn, mỗi trái phiếu được chuyển đổi thành một cổ phiếu. Biết rằng trái phiếu chuyển đổi được phát hành để huy động vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường (lãi vay được tính vào chi phí tài chính). Việc xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu được thực hiện (bỏ qua chi phí phát hành trái phiếu) như sau:

Đơn vị: Đồng

	Giá trị danh nghĩa khoản phải trả trong tương lai	Tỷ lệ chiết khấu		Giá trị hiện tại khoản phải trả trong tương lai
Năm 1	1.000.000.000 (lãi vay phải trả)	x [1/1.15]	=	869.565.000
Năm 2	1.000.000.000 (lãi vay phải trả)	x [1/1.15^2]	=	756.144.000
Năm 3	1.000.000.000 (lãi vay phải trả)	X [1/1.15^3]	=	657.516.000
Năm 3	10.000.000.000 (Gốc vay phải trả)	x [1/1.15^3]	=	6.575.160.000
Cộng				**8.858.385.000**

Theo ví dụ này, tổng số tiền thu từ phát hành trái phiếu là 10.000.000.000đ, trong đó tổng giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai bao gồm cả gốc và lãi trái phiếu là 8.858.385.000đ. Giá trị này được xác định là giá trị của phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm ghi nhận ban đầu và được ghi nhận là nợ phải trả từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi.

- Xác định giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu)

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Theo ví dụ nêu trên, giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là: 10.000.000.000 - 8.858.385.000 = 1.141.615.000 đồng. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu.

e) Sau ghi nhận ban đầu, doanh nghiệp phải điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị phần nợ gốc của trái phiếu đối với phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất của trái phiếu tương tự không có quyền chuyển đổi hoặc lãi suất thực cao hơn số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, việc xác định chi phí tài chính trong kỳ và điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

	Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi đầu kỳ	**Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ (lãi suất 15%/năm)**	**Lãi vay phải trả tính theo lãi suất danh nghĩa 10%/năm**	**Giá trị được điều chỉnh tăng phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi trong kỳ**	**Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi cuối kỳ**
Năm 1	8.858.385	1.328.760 [8.858.385 x 15%]	1.000.000	328.760	9.187.150
Năm 2	9.187.150	1.378.070 [9.187.150 x 15%]	1.000.000	378.070	9.565.220
Năm 3	9.565.220	1.434.780 [9.565.220 x 15%]	1.000.000	434.780	10.000.000

g) Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi:

- Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành

a) Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường;

- Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi.

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;

- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;

- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ;

- Chi phí phát hành trái phiếu phát sinh.

Bên Có:

- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;

- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;

- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ;

- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu.

Số dư bên Có:

Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

c) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi

Bên Nợ:

- Thanh toán nợ gốc trái phiếu khi đáo hạn nếu người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu;

- Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi phát sinh;

- Kết chuyển nợ gốc trái phiếu để ghi tăng vốn chủ sở hữu nếu người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu.

Bên Có:

- Trị giá phần nợ gốc trái phiếu ghi nhận tại thời điểm phát hành;

- Giá trị được điều chỉnh tăng phần nợ gốc trái phiếu trong kỳ;

- Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Số dư bên Có:

Giá trị phần nợ gốc trái phiếu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp có thể mở các tài khoản chi tiết các Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường và Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi (ví dụ như mệnh giá trái phiếu, phụ trội trái phiếu, chiết khấu trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu,...) phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Đối với trường hợp phát hành trái phiếu thường

3.1.1. Trường hợp phát hành trái phiếu thường và phân bổ chiết khấu, phụ trội trái phiếu (nếu có) theo phương pháp đường thẳng

3.1.1.1. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá

a) Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu theo mệnh giá)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

b) Định kỳ, phản ánh số lãi trái phiếu phải trả tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,...

Có các TK 111, 112,... (nếu lãi vay trả định kỳ).

Có TK 335 - Chi phí phải trả (nếu lãi vay trả sau)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (nếu lãi vay trả trước).

c) Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

+ Trường hợp trả lãi trước, ghi:

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp trả lãi định kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,... (số tiền lãi kỳ đáo hạn)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường.

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp trả lãi sau, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241,... (số tiền lãi kỳ đáo hạn)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (số tiền lãi lũy kế đến kỳ đáo hạn)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường.

Có các TK 111, 112,...

3.1.1.2. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

a) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành:

- Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng số tiền thực thu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu và chiết khấu trái phiếu vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (số lãi trái phiếu phải trả trong kỳ theo lãi suất danh nghĩa và số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp trả lãi trái phiếu định kỳ:

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Định kỳ, phản ánh lãi trái phiếu và phân bổ chiết khấu trái phiếu vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có các TK 111, 112,... (số tiền trả lãi trái phiếu phải trả trong kỳ theo lãi suất danh nghĩa)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241 (số tiền lãi kỳ đáo hạn và phần chiết khấu trái phiếu còn lại cần phân bổ kỳ đáo hạn)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

c) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn):

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Từng kỳ, doanh nghiệp phải phản ánh chi phí lãi trái phiếu phải trả trong kỳ và phân bổ chiết khấu trái phiếu tính vào SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ theo lãi suất danh nghĩa)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu của các kỳ trước)

Nợ các TK 635, 627, 241 (số tiền lãi kỳ đáo hạn và phần chiết khấu trái phiếu còn lại cần phân bổ kỳ đáo hạn)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

3.1.1.3. Kế toán phát hành trái phiếu có phụ trội

a) Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành:

- Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (tổng số tiền thực thu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu và phụ trội trái phiếu vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (chênh lệch giữa số lãi danh nghĩa của trái phiếu phải trả với phần phụ trội trái phiếu phân bổ trong kỳ).

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp trả lãi trái phiếu định kỳ:

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường

- Định kỳ, phản ánh lãi trái phiếu và phân bổ phụ trội trái phiếu vào chi phí SXKD trong kỳ hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường (số phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ).

Có các TK 111, 112,... (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ theo lãi suất danh nghĩa)

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635, 627, 241 (Chênh lệch giữa số tiền lãi kỳ đáo hạn và phần phụ trội trái phiếu còn lại kỳ đáo hạn cần phân bổ)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

c) Trường hợp trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn):

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Từng kỳ doanh nghiệp phải trích trước chi phí lãi trái phiếu phải trả trong kỳ và phân bổ phụ trội trái phiếu tính vào SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu không được vốn hoá)

Nợ các TK 241, 627 (nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường (số phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (tổng số tiền lãi trái phiếu của các kỳ trước)

Nợ các TK 635, 627, 241,... (số tiền lãi kỳ đáo hạn)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

3.1.1.4. Kế toán chi phí phát hành trái phiếu:

- Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

- Kết chuyển toàn bộ chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho số lượng trái phiếu phát hành không thành công vào chi phí tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu thành công để ghi tăng chi phí SXKD hoặc vốn hóa từng kỳ, ghi:

Nợ các TK 241, 627, 635

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

3.1.2. Kế toán phát hành trái phiếu thường và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trái phiếu (nếu có) theo phương pháp lãi suất thực

a) Khi phát hành trái phiếu, căn cứ vào số tiền thực thu, ghi

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường

Có các TK 111, 112,...

- Kết chuyển toàn bộ chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho số lượng trái phiếu phát hành không thành công vào chi phí tài chính trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

b) Doanh nghiệp căn cứ vào lãi suất danh nghĩa, chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho số lượng trái phiếu phát hành thành công và khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh khi phát hành trái phiếu để xác định lãi suất thực của trái phiếu phát hành làm cơ sở cho việc tính và phân bổ số tiền lãi của trái phiếu vào chi phí SXKD của từng kỳ hoặc vốn hóa theo quy định.

- Trường hợp trả lãi trước, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627,... (theo lãi suất thực)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường.

- Trường hợp trả lãi định kỳ:

Nợ các TK 635, 241, 627,... (theo lãi suất thực)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa trái phiếu lớn hơn lãi suất thực của trái phiếu có phụ trội)

Có các TK 111, 112 (phần lãi phân bổ cho từng kỳ theo lãi suất trái phiếu danh nghĩa)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa nhỏ hơn lãi suất thực của trái phiếu có chiết khấu).

- Trường hợp trả lãi sau, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627,... (theo lãi suất thực)

Nợ TK 3431 - Trái phiếu thường (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa trái phiếu lớn hơn lãi suất thực của trái phiếu có phụ trội)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (phần lãi phân bổ cho từng kỳ theo lãi suất trái phiếu danh nghĩa)

Có TK 3431 - Trái phiếu thường (Chênh lệch giữa lãi suất danh nghĩa trái phiếu nhỏ hơn lãi suất thực của trái phiếu có chiết khấu).

3.2. Kế toán phát hành trái phiếu chuyển đổi

a) Tại thời điểm phát hành, doanh nghiệp xác định giá trị phần nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi)

Có TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi (phần nợ gốc)

Có TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thu được và nợ gốc trái phiếu chuyển đổi).

b) Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi:

- Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi, ghi:

Nợ TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi (chi phí phát hành trái phiếu phân bổ cho cấu phần nợ gốc)

Có các TK 111, 112,...

- Kết chuyển chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi cho trái phiếu phát hành không thành công, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (phân bổ chi phí phát hành trái phiếu cho số lượng trái phiếu chuyển đổi phát hành không thành công)

Có TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi.

- Kết chuyển chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi cho trái phiếu phát hành thành công được phân bổ cho cấu phần vốn tương ứng với số lượng trái phiếu phát hành thành công), ghi:

Nợ TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Có TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi.

c) Định kỳ, doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa đối với số lãi trái phiếu phải trả tính theo lãi suất của trái phiếu tương tự không có quyền chuyển đổi hoặc tính theo lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường để điều chỉnh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và phần chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi thành công phân bổ cho cấu phần nợ, ghi:

Nợ các TK 241, 627, 635

Có TK 335 - Chi phí phải trả (số lãi trái phiếu phải trả trong kỳ tính theo lãi suất danh nghĩa)

Có TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi (phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu tính theo lãi suất thực hoặc lãi suất trái phiếu tương tự không có quyền chuyển đổi cao hơn số lãi trái phiếu phải trả trong kỳ tính theo lãi suất danh nghĩa).

d) Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi:

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp hoàn trả gốc trái phiếu, ghi:

Nợ TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời kết chuyển giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi vào thặng dư vốn, ghi:

Nợ TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Có TK 4112-Thặng dư vốn.

- Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (phần chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá và giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi).

Đồng thời, kết chuyển giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi vào thặng dư vốn, ghi:

Nợ TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn.

TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký quỹ, ký cược để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

b) Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng đối tượng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải trả có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kết toán phải được trình bày là nợ ngắn hạn, các khoản nhận ký quỹ, ký cược còn lại được trình bày là nợ dài hạn.

c) Trường hợp nhận cầm cố, thế chấp bằng giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng tài sản (như giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng bất động sản, sổ tiết kiệm,...) thì không phản ánh ở tài khoản này mà được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền.

Số dư bên Có: số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (chi tiết cho từng đối tượng).

b) Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho đối tác, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112,...

c) Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết: Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

TÀI KHOẢN 347 - THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả = Chênh lệch tạm thời chịu thuế x Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%)

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả doanh nghiệp đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

b) Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ (-) phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm “Chênh lệch vĩnh viễn” để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là không có khác biệt.

c) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

đ) Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

e) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

g) Doanh nghiệp phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

h) Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Báo cáo tình hình tài chính, không thực hiện bù trừ trên sổ kế toán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Bên Nợ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.

Bên Có:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Cuối năm, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

a) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

b) Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, doanh nghiệp chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

TÀI KHOẢN 352 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có và tình hình trích lập, sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

b) Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

c) Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền doanh nghiệp sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ các căn cứ thực hiện ước tính các khoản dự phòng phải trả và các thông tin mà doanh nghiệp sử dụng liên quan đến các ước tính này (ví dụ: giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản chi phí, đánh giá của chủ sở hữu doanh nghiệp, dữ liệu lịch sử, phương pháp giá trị ước tính,...) trong Thuyết minh Báo cáo tài chính.

d) Khoản dự phòng phải trả được xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để trích lập. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm cho từng công trình trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng, tính vào chi phí bán hàng. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập vào Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng.

đ) Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã được trích lập mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

e) Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng. Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng trong đó có những chi phí không thể tránh được buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng.

Ví dụ: Doanh nghiệp phải ghi nhận khoản dự phòng phải trả đối với các hợp đồng có rủi ro lớn (là hợp đồng có số lượng hàng tồn kho mà doanh nghiệp đã ký cam kết bán không thể hủy ngang cho khách hàng lớn hơn tổng của số lượng hàng tồn kho mà doanh nghiệp hiện có cộng (+) với số lượng hàng tồn kho mà doanh nghiệp có thể mua hoặc sản xuất bổ sung để cung cấp cho khách hàng theo hợp đồng). Việc xác định các khoản dự phòng này được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng và được hạch toán vào giá vốn hàng bán.

g) Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm:

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp;

- Dự phòng phải trả khác, bao gồm cả khoản dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật, khoản dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn, dự phòng hoàn nguyên môi trường,... mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

h) Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận một khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Trường hợp tiến hành tái cơ cấu doanh nghiệp thì nghĩa vụ liên đới chỉ phát sinh khi doanh nghiệp:

- Có kế hoạch chính thức cụ thể để xác định rõ việc tái cơ cấu doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất 5 nội dung sau:

+ Toàn bộ hoặc một phần của việc kinh doanh có liên quan;

+ Các vị trí quan trọng bị ảnh hưởng;

+ Vị trí, nhiệm vụ và số lượng nhân viên ước tính sẽ được nhận bồi thường khi họ buộc phải thôi việc;

+ Các khoản chi phí sẽ phải chi trả; và

+ Khi nào kế hoạch được thực hiện.

- Đưa ra được một dự tính chắc chắn về những đối tượng bị ảnh hưởng và tiến hành quá trình tái cơ cấu bằng việc bắt đầu thực hiện kế hoạch đó hoặc thông báo những vấn đề quan trọng đến những đối tượng bị ảnh hưởng của việc tái cơ cấu.

i) Một khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu chỉ được dự tính cho những chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động tái cơ cấu, đó là những chi phí thỏa mãn cả hai điều kiện:

- Cần phải có cho hoạt động tái cơ cấu;

- Không liên quan đến các hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp.

Khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu không bao gồm các chi phí như: Đào tạo lại hoặc luân chuyển nhân viên hiện có; Tiếp thị; Đầu tư vào những hệ thống mới và các mạng lưới phân phối.

k) Khi trích lập dự phòng phải trả, tùy theo bản chất khoản dự phòng, doanh nghiệp thực hiện hạch toán vào các tài khoản liên quan:

- Đối với dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với dự phòng hợp đồng rủi ro lớn: Đối với dự phòng liên quan đến hàng tồn kho để thực hiện hợp đồng, doanh nghiệp ghi nhận vào giá vốn hàng bán; còn đối với hợp đồng có rủi ro lớn khác, doanh nghiệp ghi nhận vào chi phí khác.

- Đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

l) Đối với hợp đồng thuê TSCĐ có điều khoản quy định khi kết thúc hợp đồng, doanh nghiệp có nghĩa vụ phải sửa chữa, bảo dưỡng, khôi phục để đưa tài sản về trạng thái như ban đầu thì doanh nghiệp được thực hiện trích trước dự phòng cho các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, khôi phục tài sản theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Việc hạch toán các khoản trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, khôi phục để đưa tài sản về trạng thái ban đầu được hạch toán tương tự như dự phòng hoàn nguyên môi trường.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập trong kỳ.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 352 có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3521 - Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa:* Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cho số lượng sản phẩm, hàng hóa đã xác định là tiêu thụ trong kỳ;

- *Tài khoản 3522 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:* Tài khoản này dùng để phản ánh số dự phòng bảo hành công trình xây dựng đối với các công trình, hạng mục công trình xây dựng theo mức quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ;

- *Tài khoản 3523 - Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp:* Tài khoản này phản ánh số dự phòng phải trả cho hoạt động tái cơ cấu doanh nghiệp, như chi phí di dời địa điểm kinh doanh, chi phí hỗ trợ người lao động,...;

- *Tài khoản 3524 - Dự phòng phải trả khác:* Tài khoản này phản ánh các khoản dự phòng phải trả khác theo quy định của pháp luật ngoài các khoản dự phòng đã được phản ánh nêu trên, như: dự phòng hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng; dự phòng trợ cấp thôi việc, mất việc làm theo quy định của pháp luật; dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn,...

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết của Tài khoản 3524 - Dự phòng phải trả khác để theo dõi từng loại dự phòng phải trả cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

Doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Phương pháp kế toán dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo nghĩa vụ bảo hành sửa chữa cho các hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hóa, doanh nghiệp tự ước tính chi phí bảo hành trên cơ sở số lượng sản phẩm, hàng hóa đã xác định là tiêu thụ trong kỳ. Khi lập dự phòng cho chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã bán, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3521).

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...:

+ Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hóa:

(+) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 331, 334, 338,...

(+) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 627,...

(+) Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hóa hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3521)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (phần dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa còn thiếu)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành độc lập về chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3521)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chênh lệch nhỏ hơn giữa dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, hàng hóa so với chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần trích lập:

+ Trường hợp số dự phòng cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3521).

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hộp số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3521)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

b) Phương pháp kế toán dự phòng bảo hành công trình xây dựng

- Khi doanh nghiệp ước tính hoặc xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng trên cơ sở doanh thu dịch vụ xây dựng đã thực hiện trong kỳ theo quy định của pháp luật về xây dựng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3522).

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài,...:

+ Trường hợp doanh nghiệp tự thực hiện việc bảo hành công trình xây dựng:

(+) Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 331, 334, 338,...

(+) Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 627,...

(+) Khi việc sửa chữa, bảo hành công trình xây dựng hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài thực hiện việc bảo hành công trình xây dựng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chi phí bảo hành thực tế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 112, 331,...

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây dựng, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây dựng lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3522)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

c) Phương pháp kế toán dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp và dự phòng phải trả khác

- Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả khác, dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn, ghi:

Nợ các TK 632, 642, 811,...

Có TK 352 - Dự phòng phải trả (3523, 3524).

- Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí hoàn nguyên môi trường, chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng, dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật,..., ghi:

Nợ các TK 627, 641, 642,...

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi thực tế phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả (3523, 3524)

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định số dự phòng phải trả cần trích lập:

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 627, 632, 641, 642, 811,...

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả.

Có các TK 627, 632, 641, 642, 811,...

đ) Trong một số trường hợp, doanh nghiệp không thực hiện trích lập dự phòng mà có thể tìm kiếm một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho việc thực hiện nghĩa vụ dự phòng của doanh nghiệp (ví dụ, thông qua các hợp đồng bảo hiểm, các khoản bồi thường hoặc nghĩa vụ bảo hành của nhà cung cấp), bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những khoản mà doanh nghiệp đã thanh toán. Khi doanh nghiệp nhận được khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, phần chênh lệch giữa số được bồi thường và chi phí thực tế phát sinh liên quan đến thực hiện nghĩa vụ dự phòng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

TÀI KHOẢN 353 - QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty của doanh nghiệp. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

b) Việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty thực hiện theo cơ chế tài chính hoặc quy định của pháp luật hiện hành.

c) Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

d) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng vào sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp ghi giảm quỹ phúc lợi đồng thời ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

đ) Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu phúc lợi của doanh nghiệp, doanh nghiệp kết chuyển từ Quỹ phúc lợi (TK 3532) sang Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (TK 3533). Những TSCĐ này không trích khấu hao TSCĐ tính vào chi phí mà định kỳ hàng tháng/hàng năm tính hao mòn TSCĐ để ghi giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Bên Nợ:

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty;

- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ hoặc chuyển sang cho hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu phúc lợi;

- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cấp dưới.

Bên Có

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty từ lợi nhuận sau thuế TNDN;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp trên cấp;

- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động phúc lợi.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3531 - Quỹ khen thưởng:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 3532 - Quỹ phúc lợi:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:* Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ của doanh nghiệp.

- *Tài khoản 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trong năm khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

b) Cuối năm, xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

c) Trích quỹ khen thưởng để thưởng cho người lao động trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

d) Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112,...

đ) Khi bán sản phẩm, hàng hóa trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

e) Khi doanh nghiệp cấp trên cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị cấp dưới, ghi:

- Tại doanh nghiệp cấp trên, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534)

Có các TK 111, 112,...

- Tại doanh nghiệp cấp dưới, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531, 3532, 3534).

g) Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện,... ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có các TK 111, 112.

h) Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 241, 331,...

Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì nguyên giá TSCĐ bao gồm cả thuế GTGT.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3532 - Quỹ phúc lợi

Có TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

i) Định kỳ, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

k) Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

- Phản ánh các khoản thu, chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

+ Đối với các khoản chi, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ)

Có các TK 111, 112, 334,...

+ Đối với các khoản thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3532)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

l) Trường hợp chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc từ Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành công ty, ghi:

Nợ TK 3534 - Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành Công ty

Có các TK 111, 112,...

TÀI KHOẢN 356 - QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được sử dụng theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

c) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để tài trợ cho việc mua sắm TSCĐ thuộc loại phải lắp đặt chạy thử, nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, số tiền thu được khi bán sản phẩm sản xuất thử được bù trừ với chi phí sản xuất thử theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử được ghi giảm nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;

- Phần chênh lệch giữa số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

d) Định kỳ, doanh nghiệp lập Báo cáo về mức trích, sử dụng, quyết toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và nộp cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Bên Nợ:

- Các khoản sử dụng, điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật;

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản khi tính hao mòn TSCĐ; khi xuất sử dụng vật tư, nguyên vật liệu, phân bổ công cụ dụng cụ, chi phí thuê tài sản cho nhiều kỳ,... để phục vụ cho hoạt động KHCN và đổi mới sáng tạo; giá trị còn lại của TSCĐ, vật tư, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ chưa được phân bổ hoặc chưa sử dụng khi nhượng, bán thanh lý;

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản khi tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

Bên Có:

- Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Các khoản nhận điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Số dư bên Có: Số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3561 - Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ: Phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, chi tiêu quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Tài khoản 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản: Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ, hàng tồn kho, đầu tư tài chính,... Tùy theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể mở tài khoản 3562 thành các tài khoản chi tiết để theo dõi từng loại tài sản trong Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản.

3. Phương pháp hạch toán kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

3.1. Trong năm khi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, ghi: Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (3561).

3.2. Khi doanh nghiệp chi tiêu, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật:

a) Trường hợp doanh nghiệp chi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thuê tài sản, đồ dùng,... về sử dụng hết ngay cho hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ, căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

b) Trường hợp doanh nghiệp chi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để mua vật tư, CCDC, thuê tài sản, đồ dùng trả trước cho nhiều kỳ,... về dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định:

- Khi mua vật tư, CCDC, thuê tài sản, đồ dùng trả trước cho nhiều kỳ,... căn cứ vào chứng từ kế toán có liên quan, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 242,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản

- Khi doanh nghiệp xuất kho vật tư, CCDC ra sử dụng hoặc phân bổ tài sản, đồ dùng đi thuê trả trước cho nhiều kỳ,... dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản Có các TK 152, 153, 242,...

3.3. Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ sử dụng cho hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định:

a) Việc hạch toán quá trình đầu tư, mua sắm TSCĐ

- Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá) (TSCĐ mua về dùng ngay)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (trường hợp phần chênh lệch do việc sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ mà doanh nghiệp lựa chọn tính vào chi phí trong kỳ)

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản.

- Trường hợp TSCĐ XDCB hoàn thành, khi giá trị quyết toán TSCĐ được phê duyệt nếu có chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị tài sản được duyệt:

+ Nếu giá trị tài sản được duyệt thấp hơn giá tạm tính:

Nợ TK liên quan

Có các TK 211, 213 (Số điều chỉnh giảm nguyên giá)

Đồng thời điều chỉnh tăng Quỹ PT KHCN đã hình thành tài sản và giảm Quỹ PTKHCN:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản

Có TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

+ Nếu giá trị tài sản được duyệt cao hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Số điều chỉnh tăng nguyên giá)

Có TK liên quan

Đồng thời điều chỉnh giảm Quỹ PT KHCN đã hình thành tài sản và tăng Quỹ PTKHCN:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản.

b) Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ thuộc loại phải qua lắp đặt chạy thử, ghi:

- Kế toán tập hợp chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

- Kế toán phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử với chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số thu từ sản phẩm sản xuất thử)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử thấp hơn chi phí sản xuất thử)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Chi phí sản xuất thử)

Có TK 241 - XDCB dở dang (Phần chênh lệch giữa số thu từ sản phẩm sản xuất thử cao hơn chi phí sản xuất thử).

- Khi hoạt động chạy thử hoàn thành, bàn giao đưa TSCĐ vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (trường hợp phần chênh lệch do việc sử dụng Quỹ cho hoạt động khoa học công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ và doanh nghiệp lựa chọn tính phần chênh lệch vào chi phí trong kỳ)

Có TK 3562 - Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản.

c) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng Quỹ mua TSCĐ dùng cho hoạt động khoa học và công nghệ cao hơn số dư hiện có của Quỹ và doanh nghiệp lựa chọn không tính phần chênh lệch vào chi phí trong kỳ thì doanh nghiệp hạch toán tùy theo từng trường hợp lựa chọn sau đây:

- Trường hợp doanh nghiệp tiếp tục trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ kế toán sau thì khi trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ sau, doanh nghiệp được kết chuyển phần chênh lệch giữa số sử dụng cao hơn số dư hiện có của Quỹ từ Tài khoản 3561 sang Tài khoản 3562 cho đến khi bằng với số chênh lệch.

- Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở các kỳ kế toán sau thì việc điều chỉnh giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tương ứng với hao mòn TSCĐ sẽ được thực hiện cho đến khi số dư Có chi tiết trên Tài khoản 3562 tương ứng với TSCĐ đó bằng 0.

d) Cuối kỳ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản.

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.4. Đối với kết quả của nhiệm vụ KHCN và đổi mới sáng tạo, tài sản (vật tư, bán thành phẩm,..) thu được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ KHCN và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, doanh nghiệp phải mở sổ theo dõi tài sản về số lượng, chủng loại, tiêu chuẩn kỹ thuật,... và trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính. Khi thanh lý, nhượng bán được hạch toán như hướng dẫn tại mục 3.5.

3.5. Khi thanh lý, nhượng bán TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

- Ghi giảm TSCĐ thanh lý, nhượng bán:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản. (giá trị còn lại của TSCĐ, công cụ, dụng vụ, giá trị vật tư)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế) (nếu thanh lý, nhượng bán TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 211, 213, 242.

- Ghi nhận số tiền thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản vào thu nhập khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi nhận chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thanh lý, nhượng bán tài sản vào chi phí khác, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331.

3.6. Trường hợp TSCĐ được hình thành từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp, TSCĐ hình thành từ kết quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chuyển giao phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì giá trị tài sản cố định hạch toán vào thu nhập khác và giá trị của TSCĐ đó được trích khấu hao theo quy định, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp tài sản cố định đã được đầu tư từ Quỹ để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ chưa hết hao mòn, nếu chuyển giao cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản. (phần giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.7. Khi doanh nghiệp thuộc đối tượng phải nộp một phần Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết về Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, bộ, địa phương theo quy định, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 3561 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Có các TK 111, 112,...

3.8. Khi doanh nghiệp thực hiện điều chuyển Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổng công ty, công ty mẹ cho công ty con, doanh nghiệp thành viên hoặc ngược lại theo quy định của pháp luật:

- Đối với đơn vị chuyển, ghi:

Nợ TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (nếu có)

Có các TK 111, 112, 211,...

- Đối với đơn vị nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211,...

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (nếu có)

Có TK 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

3.9. Trường hợp vật tư, công cụ, dụng cụ đã mua phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp TSCĐ đang dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chuyển sang sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ:

Căn cứ vào giá trị còn lại của TSCĐ đang dùng cho hoạt động SXKD, doanh nghiệp ghi tăng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản và chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 3562 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản (theo giá trị còn lại của TSCĐ, giá trị vật tư, công cụ, dụng cụ chuyển sang sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ).

3.10. Trường hợp doanh nghiệp nộp NSNN phần thuế TNDN đối với số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã trích lập nhưng sử dụng không đúng mục đích, không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ hằng năm, đối với phần thuế TNDN bị thu hồi theo quy định của pháp luật thuế và phần tiền lãi chậm nộp phát sinh, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành (Phần thuế TNDN bị thu hồi)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Phần tiền lãi chậm nộp phát sinh)

Có TK 111, 112, 333,...

3.11. Trường hợp tài sản đặc thù phục vụ hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhưng không thể điều chuyển sang hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo hay không thể điều chuyển sang hoạt động SXKD hoặc không thể thanh lý, nhượng bán ra bên ngoài trừ phá dỡ, hủy bỏ hoặc bán theo vật tư, vật liệu thu hồi thì khi kết thúc hoạt động khoa học công nghệ, doanh nghiệp phải báo cáo cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp phương án xử lý các tài sản đó, căn cứ vào quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền để hạch toán kế toán cho phù hợp, ghi:

Nợ các TK 3562, 642,...

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 152, 153, 211,...

TÀI KHOẢN 357 - QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động Quỹ bình ổn giá của doanh nghiệp. Việc trích lập, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá được thực hiện theo quy định của pháp luật. Tùy theo từng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh, doanh nghiệp được chủ động bổ sung thêm vào tên của Quỹ này cho phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của mình.

b) Doanh nghiệp phải trích lập, quản lý, sử dụng và quyết toán Quỹ bình ổn giá theo đúng quy định của pháp luật.

c) Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 357 - Quỹ Bình ổn giá

Bên Nợ:

Số quỹ bình ổn giá đã sử dụng.

Bên Có:

Số trích lập quỹ bình ổn giá phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Số quỹ bình ổn giá hiện còn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán Quỹ bình ổn giá

- Khi trích lập Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 357 - Quỹ bình ổn giá.

- Khi sử dụng Quỹ bình ổn giá theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 357 - Quỹ bình ổn giá

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Vốn chủ sở hữu là phần tài sản thuần của doanh nghiệp còn lại thuộc sở hữu của các cổ đông, thành viên góp vốn (chủ sở hữu), vốn chủ sở hữu phải được phản ánh theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành như: vốn góp của chủ sở hữu, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh, chênh lệch đánh giá lại tài sản.

2. Doanh nghiệp không được ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu theo vốn điều lệ trên giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đầu tư. Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu. Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì doanh nghiệp phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại ngày góp vốn.

3. Việc nhận vốn góp bằng các loại tài sản vô hình như bản quyền, quyền sử dụng tài sản, thương hiệu, nhãn hiệu... được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ. Doanh nghiệp căn cứ vào bản chất của hợp đồng để hạch toán cho phù hợp với quy định pháp luật.

4. Đối với các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, căn cứ thỏa thuận, hợp đồng nhận vốn góp giữa doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhà đầu tư để xác định, hạch toán khoản vốn đã nhận là nợ phải trả hoặc vốn chủ sở hữu trên cơ sở nguyên tắc, quy định của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

5. Đối với số dư TK 441- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản và TK 466- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ (nếu có) đã được kết chuyển sang TK 4118- Vốn khác, doanh nghiệp báo cáo chủ sở hữu hoặc cấp có thẩm quyền ra quyết định xử lý và căn cứ vào quyết định xử lý đó để hạch toán cho phù hợp.

6. Việc quản lý, sử dụng các nguồn hoặc quỹ thuộc vốn đầu tư chủ sở hữu, phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và pháp luật liên quan.

TÀI KHOẢN 411 - VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh vốn do chủ sở hữu đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Các công ty con phản ánh số vốn được công ty mẹ đầu tư vào tài khoản này.

Tùy theo đặc điểm hoạt động của từng đơn vị, tài khoản này có thể được sử dụng tại các đơn vị trực thuộc để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp bởi đơn vị cấp trên (trường hợp không hạch toán vào Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh).

b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu;

- Bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh;

- Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu);

- Các khoản viện trợ không hoàn lại, các khoản nhận được khác mà cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu.

c) Các doanh nghiệp chỉ hạch toán vào Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

d) Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng nguồn hình thành vốn (như vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (nếu có)) và theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

đ) Vốn đầu tư của chủ sở hữu bị giảm khi:

- Trả lại vốn cho các chủ sở hữu;

- Doanh nghiệp điều chuyển vốn cho doanh nghiệp khác;

- Doanh nghiệp phát hành cổ phiếu thấp hơn mệnh giá;

- Hủy bỏ cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình theo quy định của pháp luật;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

e) Xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ

- Trường hợp doanh nghiệp có vốn góp của các nhà đầu tư bằng một loại tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán hoặc ngược lại (nếu có) thì việc xác định phần vốn góp thừa, thiếu, đủ so với vốn điều lệ được căn cứ theo quy định của pháp luật về đầu tư;

- Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào doanh nghiệp bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán thì khi ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính doanh nghiệp phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán để ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn (nếu có) theo tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp vốn;

- Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp không được đánh giá lại số dư Có của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu về các khoản nhận vốn góp bằng ngoại tệ.

g) Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ, doanh nghiệp phải định giá tài sản góp vốn để phản ánh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu. Việc định giá tài sản góp vốn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật doanh nghiệp (ví dụ nghiêm cấm kê khai khống vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá tài sản góp vốn không đúng giá trị,...). Đối với việc góp vốn bằng các tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án... thì doanh nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật về sở hữu trí tuệ.

h) Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

- Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Doanh nghiệp phải kế toán chi tiết riêng 2 loại cổ phiếu ưu đãi:

+ Cổ phiếu ưu đãi được phân loại và trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp nếu cổ phiếu đó hoặc Điều lệ doanh nghiệp:

(i) Có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định cụ thể trong tương lai hoặc khi thỏa mãn các điều kiện cụ thể và bên phát hành không thể từ chối nghĩa vụ thanh toán (cổ phiếu ưu đãi hoàn lại). Nghĩa vụ mua lại cổ phiếu này phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu; hoặc

(ii) Không có điều khoản của cổ phiếu ưu đãi hoàn lại nhưng lại có điều khoản bên phát hành bắt buộc phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành; hoặc

(iii) Có điều khoản chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông nhưng phương án phát hành không quy định một tỷ lệ chuyển đổi cố định hoặc không quy định một số lượng cổ phiếu phổ thông xác định sẽ được Chuyển đổi mà dựa trên giá thị trường của cổ phiếu tại thời điểm chuyển đổi.

+ Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu cổ phiếu ưu đãi đó không có bản chất của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khi đó doanh nghiệp sẽ trình bày là vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính.

- Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

i) Đối với loại hình doanh nghiệp khác (không phải công ty cổ phần): Khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty sẽ được phản ánh vào chỉ tiêu vốn góp của chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo điều lệ của doanh nghiệp cũng được phản ánh vào chỉ tiêu thặng dư vốn.

k) Chi phí phát hành cổ phiếu (bao gồm các chi phí trực tiếp để phát hành cổ phiếu và chi phí khác liên quan đến phát hành cổ phiếu): Đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu không phát hành được sẽ hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính; đối với chi phí phát hành cổ phiếu tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công được đưa vào thặng dư vốn.

l) Nguyên tắc xác định và ghi nhận quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi):

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi doanh nghiệp phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành.

- Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi (xem quy định tại tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt là quyền chọn chuyển đổi trái phiếu trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, doanh nghiệp chuyển quyền chọn này sang ghi nhận là thặng dư vốn.

m) Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ hoặc các nguồn thuộc vốn chủ sở hữu được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Bên Nợ: vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;

- Điều chuyển vốn cho đơn vị khác;

- Phát hành cổ phiếu thấp hơn mệnh giá;

- Giải thể, chấm dứt hoạt động doanh nghiệp;

- Hủy bỏ cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình (đối với công ty cổ phần).

Bên Có: Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Các chủ sở hữu góp vốn;

- Bổ sung vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật;

- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;

- Phát sinh giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu;

- Giá trị tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định.

Số dư bên Có:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, có 4 tài khoản cấp 2:

- TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu: Tài khoản này phản ánh khoản vốn đã thực tế góp của các chủ sở hữu. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác, tài khoản này phản ánh khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty. Doanh nghiệp mở chi tiết các tài khoản theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đối với công ty cổ phần, tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết: Tài khoản này phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết;

+ Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi: Tài khoản này phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu ưu đãi. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết cổ phiếu ưu đãi thành 2 nhóm chính: Nhóm được phân loại và trình bày là vốn chủ sở hữu và nhóm được phân loại và trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

- TK 4112 - Thặng dư vốn: Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá mua lại và giá bán tái phát hành của cổ phiếu mua lại của chính mình được bán; Chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp (thuộc các loại hình doanh nghiệp khác không phải công ty cổ phần); Giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang cổ phiếu tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi; Các chi phí liên quan trực tiếp đến phát hành cổ phiếu trừ trường hợp nếu phát hành cổ phiếu không thành công thì chi phí phát hành cổ phiếu không thành công phải được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Tài khoản này có thể có số dư Có hoặc số dư Nợ.

- TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu: Tài khoản này chỉ sử dụng tại bên phát hành trái phiếu chuyển đổi, dùng để phản ánh cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm báo cáo.

Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Bên Nợ:

Kết chuyển giá trị quyền chọn cổ phiếu để ghi tăng thặng dư vốn tại thời điểm đáo hạn trái phiếu.

Bên Có:

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi ghi nhận tại thời điểm phát hành trái phiếu.

Số dư bên Có:

Giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- TK 4118 - Vốn khác: Tài khoản này phản ánh số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo cơ chế tài chính hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền; chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi doanh nghiệp thực nhận vốn góp hoặc huy động vốn của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu nhận vốn góp bằng tiền)

Nợ các TK 121, 128, 228 (nếu nhận vốn góp bằng cổ phiếu, trái phiếu, các khoản đầu tư vào doanh nghiệp khác)

Nợ các TK 152, 155, 156 (nếu nhận vốn góp bằng hàng tồn kho)

Nợ các TK 211, 213, 217, 241 (nếu nhận vốn góp bằng TSCĐ, BĐSĐT)

Nợ các TK 331, 338, 341 (nếu chuyển khoản vay, mượn, nợ phải trả thành vốn góp)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn góp nhỏ hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (chênh lệch giữa giá trị tài sản, nợ phải trả được chuyển thành vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phần đối với công ty cổ phần hoặc giá trị phần vốn góp theo điều lệ đối với loại hình doanh nghiệp khác) (nếu có).

3.2. Trường hợp doanh nghiệp khác không phải là công ty cổ phần huy động vốn từ các thành viên góp vốn.

a) Khi nhận vốn thực góp theo điều lệ của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (giá trị vốn góp thực nhận)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

b) Trường hợp doanh nghiệp huy động vốn từ các thành viên góp vốn có chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận với giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (giá trị vốn góp thực nhận)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá trị vốn góp thực nhận nhỏ hơn giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá trị vốn góp thực nhận lớn hơn giá trị vốn theo Điều lệ của doanh nghiệp) (nếu có).

3.3. Trường hợp công ty cổ phần phát hành cổ phiếu huy động vốn từ các thành viên, cổ đông.

a) Đối với doanh nghiệp không phải là công ty đại chúng:

Nợ các TK 111, 112 (giá phát hành)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành lớn hơn mệnh giá) (nếu có).

b) Đối với doanh nghiệp là công ty đại chúng:

- Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của cổ đông ở tài khoản phong tỏa của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (tổng số tiền)

Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

- Khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành lớn hơn mệnh giá) (nếu có).

Đồng thời doanh nghiệp phải trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính đối với trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán doanh nghiệp đang thực hiện giao dịch hoặc đã kết thúc các giao dịch phát hành cổ phiếu huy động vốn nhưng chưa nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để ghi tăng vốn góp của chủ sở hữu trong báo cáo tài chính.

3.4. Trường hợp doanh nghiệp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu hoặc dùng các nguồn thuộc vốn chủ sở hữu để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ.

- Tại thời điểm doanh nghiệp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu hoặc dùng các nguồn thuộc vốn chủ sở hữu để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ, ghi:

Nợ các TK 414, 418, 421,...

Có TK 4118- Vốn khác.

- Khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 4118 - Vốn khác

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

3.5. Tập hợp các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn

Có các TK 111, 112.

Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 4112 - Thặng dư vốn.

3.6. Trường hợp công ty cổ phần phát hành cổ phiếu để đầu tư vào doanh nghiệp khác

a) Nếu giá phát hành cổ phiếu lớn hơn mệnh giá, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu có).

b) Nếu giá phát hành cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

3.7. Trường hợp công ty cổ phần được phát hành cổ phiếu thường từ quỹ khen thưởng để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3531 - Quỹ khen thưởng

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành thấp hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá phát hành lớn hơn mệnh giá) (nếu có).

3.8. Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty đã phát hành để hủy bỏ theo quy định của pháp luật

- Khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty đã phát hành theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá mua lại cổ phiếu) Có các TK 111, 112.

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình

Có các TK 111, 112.

- Khi doanh nghiệp hủy bỏ số cổ phiếu mua lại của chính mình theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá cổ phiếu);

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu giá mua lại cao hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu giá mua lại thấp hơn mệnh giá) (nếu có).

3.9. Khi nhận được tài sản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng mà cơ quan có thẩm quyền yêu cầu ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 153, 211...

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4118).

Các trường hợp khác mà cơ quan có thẩm quyền không yêu cầu ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu thì phản ánh tài sản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng vào thu nhập khác.

3.10. Khi hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu có)

Có các TK 111, 112

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu có).

3.11. Trường hợp doanh nghiệp trả lại vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ (như hàng tồn kho, TSCĐ,...) thì việc xác định giá trị vốn góp trả lại cho chủ sở hữu căn cứ theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ hoặc giá thỏa thuận do các bên thống nhất đánh giá, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (4111)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (nếu giá trị phần vốn góp trả lại cho chủ sở hữu được đánh giá nhỏ hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ)

Có các TK 152, 155, 156, 211, 213,...(giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu giá trị phần vốn góp trả lại cho chủ sở hữu được đánh giá lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ).

3.12. Kế toán quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu, doanh nghiệp xác định giá trị phần nợ gốc và quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi)

Có TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi (phần nợ gốc)

Có TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (chênh lệch giữa số tiền thu được và nợ gốc trái phiếu chuyển đổi).

- Khi đáo hạn trái phiếu:

+ Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp hoàn trả gốc trái phiếu, ghi:

Nợ TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi

Có các TK 111, 112,...

+ Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, doanh nghiệp ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi và ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 3432 - Trái phiếu chuyển đổi

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (phần chênh lệch giữa giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá và giá trị nợ gốc trái phiếu chuyển đổi) (nếu có).

+ Đồng thời, doanh nghiệp kết chuyển giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu vào thặng dư vốn (kể cả trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chọn), ghi:

Nợ TK 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

Có TK 4112 - Thặng dư vốn.

TÀI KHOẢN 412 - CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp. Tài sản được đánh giá lại có thể là TSCĐ, BĐSĐT, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang...

b) Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

c) Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật doanh nghiệp. Khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp khi đưa tài sản đi góp vốn vào đơn vị khác hoặc khi tổ chức lại doanh nghiệp (nếu có) được phản ánh vào Tài khoản 711 - Thu nhập khác (nếu lãi) hoặc Tài khoản 811 - Chi phí khác (nếu lỗ).

d) Giá trị tài sản được xác định lại theo quy định của pháp luật liên quan.

đ) Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo pháp luật hiện hành.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;

- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT, vật tư, hàng hóa,...

- Đánh giá lại vật tư, hàng hóa:

+ Nếu giá đánh giá lại cao hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá tăng, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 155, 156

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

+ Nếu giá đánh giá lại thấp hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có các TK 152, 153, 155, 156.

- Đánh giá lại TSCĐ và BĐSĐT: Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ, BĐSĐT:

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217 (phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (giá trị còn lại điều chỉnh tăng).

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (giá trị còn lại điều chỉnh giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Có các TK 211, 213, 217 (phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

b) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, việc xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản căn cứ vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK liên quan

Hoặc

Nợ TK liên quan

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

TÀI KHOẢN 413 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

1. Quy định chung về tỷ giá hối đoái và chênh lệch tỷ giá hối đoái

1.1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp sau đây:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến mua bán, trao đổi, thanh toán bằng ngoại tệ;

- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

1.2. Các loại tỷ giá hối đoái (sau đây gọi tắt là tỷ giá) sử dụng trong kế toán

Doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ trong kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái hướng dẫn tại Thông tư này.

Khi doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế liên quan đến các giao dịch bằng ngoại tệ (kê khai, quyết toán và nộp thuế), doanh nghiệp thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

1.2.1. Tỷ giá giao dịch thực tế

Tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Ví dụ tỷ giá xấp xỉ có thể là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày hoặc hàng tuần hoặc hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà doanh nghiệp phát sinh thì doanh nghiệp được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam. Doanh nghiệp phải trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính về căn cứ lựa chọn loại tiền tệ trung gian đó và cách thức quy đổi loại ngoại tệ phát sinh giao dịch sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của doanh nghiệp.

1.2.2. Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của doanh nghiệp.

a) Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh là tỷ giá được xác định khí thu hồi khoản nợ phải thu, các tài sản khác hoặc khi thanh toán khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế cụ thể tại từng thời điểm đã phát sinh giao dịch (nếu chưa phát sinh việc đánh giá lại) hoặc tỷ giá đã được đánh giá lại cuối kỳ trước của từng đối tượng (nếu đã phát sinh việc đánh giá lại).

b) Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền là tỷ giá được xác định trên cơ sở trung bình giữa giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh đối với bên Nợ các tài khoản tiền, nợ phải thu, tài sản khác hoặc bên Có các tài khoản nợ phải trả chia cho số lượng nguyên tệ tồn đầu kỳ và số lượng nguyên tệ phát sinh tăng trong kỳ của từng đối tượng. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền có thể được xác định tại thời điểm cuối kỳ hoặc từng thời điểm thanh toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi trên sổ kế toán chi tiết về số lượng nguyên tệ và giá trị đã được quy đổi ra đơn vị tiền tệ trong kế toán của các tài khoản là tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả và các tài khoản khác là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để làm căn cứ xác định tỷ giá ghi sổ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Doanh nghiệp phải tính riêng tỷ giá ghi sổ cho từng loại tiền, tài sản của doanh nghiệp (tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn,...) hoặc từng đối tượng công nợ (Khách hàng X, người bán Y,...) và từng loại nguyên tệ (USD, EUR, JPY,...).

1.3. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là các tài sản được thu hồi bằng ngoại tệ hoặc các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ có thể bao gồm:

a) Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ và các khoản đầu tư tài chính khác thu hồi bằng ngoại tệ;

b) Các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ:

- Các khoản trả trước cho người bán và các khoản chi phí chờ phân bổ bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và doanh nghiệp sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Các khoản người mua trả tiền trước và các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ. Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán có bằng chứng chắc chắn về việc doanh nghiệp không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ cho người mua thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

c) Các khoản cho vay, cho mượn, đi vay, đi mượn dưới mọi hình thức được quyền thu hồi hoặc có nghĩa vụ hoàn trả bằng ngoại tệ.

d) Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược được quyền nhận lại bằng ngoại tệ; Các khoản nhận ký quỹ, ký cược phải hoàn trả bằng ngoại tệ.

1.4. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái để ghi sổ kế toán cho các giao dịch kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ

1.4.1. Khi mua, bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi); Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

1.4.2. Áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế

a) Trường hợp doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ nhưng trong hợp đồng không quy định tỷ giá hối đoái cụ thể, doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế quy định tại khoản 1.2.1 của tài khoản này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp như sau:

- Các tài khoản phản ánh doanh thu, thu nhập khác. Riêng trường hợp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu nhập có liên quan đến doanh thu nhận trước hoặc giao dịch nhận trước tiền của người mua thì doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu, thu nhập).

- Các tài khoản phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác. Riêng trường hợp phân bổ khoản chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thì chi phí được ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phân bổ chi phí).

- Các tài khoản phản ánh tài sản. Riêng trường hợp tài sản được mua có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán thì giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán (không áp dụng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ghi nhận tài sản).

- Bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác; Bên Nợ các Tài khoản phải thu; Bên Nợ các Tài khoản phải trả khi phát sinh giao dịch trả trước tiền cho người bán.

- Bên Có các TK phải trả; Bên Có các Tài khoản phải thu khi phát sinh giao dịch nhận trước tiền của người mua;

- Các tài khoản loại vốn chủ sở hữu;

b) Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo quy định tại khoản 1.2.1 phần này để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ ra đồng tiền ghi sổ kế toán thì doanh nghiệp được sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế đó để hạch toán cho cả bên Nợ và bên Có của Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

1.4.3. Áp dụng tỷ giá ghi sổ

Căn cứ vào đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị, các doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng tỷ giá ghi sổ theo quy định tại khoản 1.2.2 phần này để ghi sổ kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ cho từng khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sau đây:

- Bên Có các Tài khoản vốn bằng tiền hoặc các tài sản khác;

- Bên Có các Tài khoản phải thu (ngoại trừ giao dịch nhận trước tiền của người mua);

- Bên Nợ Tài khoản phải thu khi tất toán khoản tiền nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu; Bên Có các Tài khoản ký quỹ, ký cược, chi phí chờ phân bổ;

- Bên Nợ các Tài khoản phải trả (ngoại trừ giao dịch trả trước tiền cho người bán); Bên Có Tài khoản phải trả khi tất toán khoản tiền ứng trước cho người bán khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

1.4.4. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

Khi doanh nghiệp áp dụng tỷ giá hối đoái quy định tại khoản 1.4.1, khoản 1.4.2 và khoản 1.4.3 của tài khoản này để hạch toán các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.4.5. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết, rõ ràng về chính sách kế toán đối với tỷ giá hối đoái được áp dụng để hạch toán các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ trên thuyết minh Báo cáo tài chính và việc lựa chọn tỷ giá hối đoái áp dụng phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá đối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

1.5.1. Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Doanh nghiệp không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

1.5.2. Tất cả chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều phải được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phải trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- Trường hợp theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng có sự khác biệt với nguyên tắc quy định tại mục này (cả về thời gian phân bổ, cách thức phân bổ chênh lệch tỷ giá,...) thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước. Theo đó, nếu các doanh nghiệp này được treo lại các khoản lãi/lỗ về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì các khoản lãi/lỗ được treo lại này phải được tập hợp, phản ánh trên Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái và được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động theo nguyên tắc:

+ Khoản lỗ tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ;

+ Khoản lãi tỷ giá lũy kế trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ trực tiếp từ Tài khoản 413 vào doanh thu hoạt động tài chính, không thực hiện kết chuyển thông qua Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ;

1.5.3. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết và rõ ràng về tỷ giá hối đoái áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán trên thuyết minh Báo cáo tài chính và phải đảm bảo nguyên tắc nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

1.5.4. Doanh nghiệp không được vốn hóa các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào giá trị tài sản dở dang.

3. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Bên Nợ:

- Phần lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng nếu được phân bổ dần theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước (nếu có);

- Phân bổ số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng (nếu có) vào doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh hàng kỳ theo quy định.

Bên Có:

- Phần lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng nếu được phân bổ dần theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước (nếu có);

- Phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng (nếu có) vào chi phí tài chính để xác định kết quả kinh doanh hàng kỳ theo quy định.

Tài khoản 413 có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phản ánh trên TK 413 theo quy định.

Số dư bên Có:

Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được phản ánh trên TK 413 theo quy định.

4. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

4.1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ

4.1.1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ đối với trường hợp sử dụng tỷ giá ghi sổ để hạch toán bên Có Tài khoản tiền, bên Có Tài khoản nợ phải thu, Bên Nợ Tài khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ:

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 627, 641, 642,... (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

b) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, khi vay hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 627, 641, 642...

Có các TK 331, 341,...

c) Khi ứng trước tiền cho người bán bằng ngoại tệ để mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:

- Phản ánh số tiền ứng trước cho người bán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế tại thời điểm ứng trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ từ người bán, doanh nghiệp phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã ứng trước cho người bán, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ứng trước, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 627, 641, 642,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế thời điểm ứng trước).

+ Đối với giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ còn nợ chưa thanh toán tiền, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 217, 241, 627, 641, 642,... (tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch).

d) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay, nợ thuê tài chính,...):

Nợ các TK 331, 338, 341,... (tỷ giá ghi sổ kế toán từng TK nợ phải trả)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 111, 112 (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112).

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

đ) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu, thu nhập, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có các TK 511, 711,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

e) Khi nhận trước tiền của người mua bằng ngoại tệ để cung cấp vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ:

- Phản ánh số tiền nhận trước của người mua theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi chuyển giao vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ cho người mua, doanh nghiệp phản ánh theo nguyên tắc:

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền bằng ngoại tệ đã nhận trước của người mua, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước tiền của người mua)

Có các TK 511, 711

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Đối với phần doanh thu, thu nhập chưa thu được tiền, doanh nghiệp ghi nhận theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh doanh thu, thu nhập, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 511, 711

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

g) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (nợ phải thu của khách hàng, phải thu khác,...):

Nợ các TK 111, 112 (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 131, 138,... (tỷ giá ghi sổ kế toán từng TK nợ phải thu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

h) Khi cho vay, đầu tư bằng ngoại tệ:

Nợ các TK 121, 128, 221, 222, 228 (tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 111, 112 (tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111, 112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

i) Các khoản ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ

- Khi mang ngoại tệ đi ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược (tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm ký quỹ, ký cược)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 111, 112 (tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

- Khi nhận lại tiền ký quỹ, ký cược:

Nợ các TK 111, 112 (tỷ giá giao dịch thực tế khi nhận lại khoản ký quỹ, ký cược)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược (tỷ giá ghi sổ TK 244 của từng khoản ký quỹ, ký cược)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

4.1.2. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế để hạch toán bên Có các tài khoản vốn bằng tiền, bên Có các tài khoản nợ phải thu, bên Nợ các tài khoản phải trả bằng ngoại tệ, việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ được thực hiện tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc định kỳ tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Đồng thời, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

a) Trường hợp các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải kết chuyển toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của kỳ báo cáo:

- Kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 128, 228, 131, 138, 331, 341,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 128, 228, 131, 138, 331, 341,...

b) Trường hợp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ còn số dư nguyên tệ thì doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán bằng cách lấy số dư nguyên tệ của từng khoản mục nhân với phần chênh lệch giữa tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại mục 1.5.1 tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán với tỷ giá bình quân gia quyền cả kỳ.

4.2. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

- Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền gửi bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền gửi bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111, 128, 228, 131, 138, 331, 341,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 128, 228, 131, 138, 331, 341,...

- Khi trình bày khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp phải trình bày theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

4.3. Trường hợp quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước cho phép các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia gắn với nhiệm vụ ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh, quốc phòng được treo lại khoản lãi/lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn trước hoạt động (nếu có):

- Khoản lãi tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào bên Có Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Khoản lỗ tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

- Khi doanh nghiệp đi vào hoạt động, kết chuyển khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính của từng kỳ.

TÀI KHOẢN 414 - QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

b) Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

c) Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Bên Có:

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ đầu tư phát triển hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trong kỳ, khi tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

b) Cuối năm, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, doanh nghiệp tính số được trích thêm (nếu có), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

c) Trường hợp công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển, doanh nghiệp phải kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

d) Khi doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần bổ sung vốn điều lệ từ Quỹ đầu tư phát triển, doanh nghiệp phải kết chuyển Quỹ đầu tư phát triển sang Vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

TÀI KHOẢN 418 - CÁC QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

1. Nguyên tắc kế toán

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo cơ chế tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc theo quyết định của chủ sở hữu.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Số dư bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

b) Khi sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 112, 331,...

c) Trường hợp bổ sung vốn góp của chủ sở hữu từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

TÀI KHOẢN 419 - CỔ PHIẾU MUA LẠI CỦA CHÍNH MÌNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm giá trị cổ phiếu quỹ hoặc cổ phiếu đã phát hành bởi công ty cổ phần và được mua lại bởi chính công ty đó (cổ phiếu mua lại của chính mình). Việc doanh nghiệp mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc dùng làm cổ phiếu thường được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình được doanh nghiệp phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

c) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, giá trị thực tế cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính bằng cách ghi số âm (...) để ghi giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu trên Báo cáo tình hình tài chính.

d) Tài khoản này không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ để đầu tư.

đ) Trường hợp theo quy định của pháp luật hiện hành doanh nghiệp được dùng cổ phiếu mua lại của chính mình để bán ra ngay sau khi mua lại hoặc dùng cổ phiếu quỹ để tái phát hành hoặc làm cổ phiếu thưởng thì giá vốn của cổ phiếu bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình

Bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu mua lại của chính mình khi mua vào.

Bên Có:

- Trị giá thực tế cổ phiếu mua lại của chính mình được bán ra ngay sau khi mua lại theo quy định của pháp luật.

- Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được bán ra hoặc được dùng làm cổ phiếu thường theo quy định của pháp luật.

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu mua lại của chính mình mà doanh nghiệp hiện đang nắm giữ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty đã phát hành:

- Khi doanh nghiệp đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty đã phát hành theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá mua lại cổ phiếu)

Có các TK 111, 112.

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình

Có các TK 111, 112.

b) Khi doanh nghiệp hủy bỏ số cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (mệnh giá cổ phiếu);

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu giá mua lại cao hơn mệnh giá) (nếu có)

Có TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (nếu giá mua lại thấp hơn mệnh giá) (nếu có).

c) Trường hợp doanh nghiệp được bán ra cổ phiếu mua lại của chính mình theo quy định của pháp luật:

Nợ các TK 111, 112 (giá bán)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (giá bán thấp hơn giá vốn cổ phiếu mua lại của chính mình) (nếu có)

Có TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá vốn của cổ phiếu mua lại của chính mình)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (giá bán cao hơn giá vốn cổ phiếu mua lại của chính mình) (nếu có).

- Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc bán cổ phiếu mua lại của chính mình theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn

Có các TK 111, 112.

d) Trường hợp doanh nghiệp được dùng cổ phiếu mua lại của chính mình làm cổ phiếu thường theo quy định của pháp luật:

Nợ các TK 421, 414,... (giá phát hành cổ phiếu quỹ)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá mua lại cao hơn giá phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) (nếu có)

Có TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (giá vốn cổ phiếu mua lại của chính mình)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn (số chênh lệch giữa giá mua lại thấp hơn giá phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) (nếu có).

đ) Khi doanh nghiệp sử dụng nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu để mua lại cổ phiếu theo quy định của pháp luật:

+ Khi mua lại cổ phiếu:

Nợ TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình

Có TK 112 - Tiền gửi không kỳ hạn.

+ Đồng thời, ghi giảm nguồn thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Nợ các TK 414, 4112, 421, 418

Có TK 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình.

TÀI KHOẢN 421 - LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp (nếu có) theo quy định của pháp luật.

b) Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và đúng cơ chế tài chính hiện hành hoặc quy định của pháp luật liên quan.

c) Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

d) Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thì doanh nghiệp phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

đ) Các doanh nghiệp khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của doanh nghiệp, như:

- Khoản lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn; do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; do đánh giá lại các công cụ tài chính;

- Các khoản mục phi tiền tệ khác...

e) Đối với cổ tức ưu đãi phải trả: Doanh nghiệp phải loại khoản cổ tức ưu đãi phải trả theo bản chất của cổ phiếu ưu đãi và đảm bảo nguyên tắc:

- Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, doanh nghiệp không ghi nhận cổ tức phải trả cho cổ phần ưu đãi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối;

- Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, khoản cổ tức ưu đãi phải trả được kế toán tương tự như việc trả cổ tức của cổ phiếu phổ thông.

g) Doanh nghiệp phải theo dõi trong hệ thống quản trị nội bộ số lỗ tính thuế và số lỗ không tính thuế, trong đó:

- Khoản lỗ tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế;

- Khoản lỗ không tính thuế là khoản lỗ tạo ra bởi các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế.

Khi chuyển lỗ theo quy định của pháp luật thuế, doanh nghiệp chỉ được chuyển phần lỗ tính thuế làm căn cứ giảm trừ số thuế phải nộp trong tương lai.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;

- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;

- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu bằng tiền;

- Sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu;

Bên Có:

- Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;

- Số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù (nếu có);

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước: Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước. Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay sang TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước".

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4212).

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Tại thời điểm doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

Khi trả cổ tức, lợi nhuận bằng tiền, ghi:

Nợ TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Có các TK 111, 112,... (số tiền thực trả).

c) Trường hợp công ty cổ phần sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trả cổ tức bằng cổ phiếu, ghi:

- Tại thời điểm doanh nghiệp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4118 - Vốn khác.

- Khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 4118 - Vốn khác

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

d) Các doanh nghiệp không phải là công ty cổ phần sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ, tại thời điểm doanh nghiệp quyết định sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng thêm hoặc bổ sung vốn điều lệ, ghi:

- Tại thời điểm doanh nghiệp phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 4118 - Vốn khác.

- Khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 4118 - Vốn khác

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu.

đ) Khi doanh nghiệp trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có các TK 414, 418, 353,...

e) Đầu kỳ kế toán năm, kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước, ghi:

- Trường hợp TK 4212 có số dư Có (lãi), ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay

Có TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước.

- Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (lỗ), ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước

Có TK 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN DOANH THU

1. Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ngoại trừ phần đóng góp thêm của các cổ đông. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

2. Doanh thu và chi phí liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó (bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó) phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán thì doanh nghiệp phải căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư này để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

- Một hợp đồng kinh tế có thể bao gồm nhiều giao dịch, doanh nghiệp phải nhận biết các giao dịch để áp dụng các điều kiện ghi nhận doanh thu phù hợp với quy định.

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ. Ví dụ khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại khi mua sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị (như mua 2 sản phẩm được tặng thêm một sản phẩm) thì bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán, sản phẩm, tặng miễn phí cho khách hàng về hình thức được gọi là khuyến mại nhưng về bản chất là bán vì khách hàng sẽ không được hưởng nếu không mua sản phẩm, dịch vụ. Trường hợp này giá trị sản phẩm, dịch vụ tặng cho khách hàng được phản ánh vào giá vốn và doanh thu tương ứng với giá trị hợp lý của sản phẩm, dịch vụ đó phải được ghi nhận. Doanh nghiệp phải phân bổ giá giao dịch cho cả sản phẩm, dịch vụ bán và sản phẩm, dịch vụ miễn phí trên cơ sở giá bán đơn lẻ của từng loại sản phẩm, dịch vụ làm cơ sở xác định doanh thu của từng sản phẩm; giá trị sản phẩm miễn phí được phản ánh vào giá vốn hàng bán. Tuy nhiên, nguyên tắc này có thể ngoại lệ đối với trường hợp doanh nghiệp tặng hàng hóa, dịch vụ miễn phí cho khách hàng mà theo đặc điểm mô hình kinh doanh, giá bán hàng hóa, dịch vụ chính của doanh nghiệp không thay đổi cho dù khách hàng có nhận hay không nhận hàng hóa, dịch vụ tặng kèm thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng hóa, dịch vụ tặng kèm cho khách hàng vào chi phí bán hàng của doanh nghiệp tương tự trường hợp khuyến mại không kèm theo điều kiện.

- Đối với các giao dịch làm phát sinh nghĩa vụ của doanh nghiệp ở thời điểm hiện tại và trong tương lai, doanh thu phải được phân bổ theo giá trị hợp lý của từng nghĩa vụ thực hiện và được ghi nhận khi nghĩa vụ đã được thực hiện.

3. Doanh thu, lãi hoặc lỗ chỉ được coi là chưa thực hiện nếu doanh nghiệp còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) hoặc chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế; Việc phân loại các khoản lãi, lỗ là thực hiện hoặc chưa thực hiện không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản, nợ phải trả không được coi là chưa thực hiện do tại thời điểm đánh giá lại, đơn vị đã có quyền đối với tài sản và đã có nghĩa vụ nợ hiện tại đối với các khoản nợ phải trả, ví dụ: Các khoản lãi, lỗ phát sinh do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ,... đều được coi là đã thực hiện.

4. Doanh thu không bao gồm các khoản thu hộ bên thứ ba, ví dụ:

- Các loại thuế gián thu (thuế GTGT, thuế xuất khẩu,...) phải nộp;

- Các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán mà doanh nghiệp không được hưởng;

- Số tiền người bán hàng đại lý thu hộ cho bên chủ hàng;

- Các trường hợp khác như các khoản doanh nghiệp đã thu từ khách hàng nhưng khách hàng không sử dụng để thanh toán cho các hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp mà dùng để thanh toán cho các đối tác khác về các khoản như: ủng hộ nhân đạo, thanh toán cho hàng hóa, dịch vụ do bên thứ ba cung cấp,... theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các khoản thuế gián thu phải nộp không tách riêng ngay được tại thời điểm phát sinh doanh thu thì để thuận lợi cho công tác kế toán, doanh nghiệp có thể ghi nhận doanh thu trên sổ kế toán bao gồm cả số thuế gián thu nhưng định kỳ doanh nghiệp phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Tuy nhiên, khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp bắt buộc phải xác định và loại trừ toàn bộ số thuế gián thu phải nộp ra khỏi các chỉ tiêu phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Thời điểm, căn cứ để ghi nhận doanh thu kế toán và doanh thu tính thuế có thể khác nhau tùy vào từng tình huống cụ thể. Doanh thu tính thuế chỉ được sử dụng để xác định số thuế phải nộp theo luật định; Doanh thu ghi nhận trên sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc kế toán và tùy theo từng trường hợp không nhất thiết phải bằng số đã ghi trên hóa đơn bán hàng.

6. Khi luân chuyển sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ giữa các đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, tùy theo đặc điểm hoạt động, phân cấp quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp có thể quyết định việc ghi nhận doanh thu tại các đơn vị trực thuộc mà không phụ thuộc vào chứng từ kèm theo (hóa đơn hay chứng từ nội bộ). Khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp, tất cả các khoản doanh thu giữa các đơn vị trực thuộc đều phải được loại trừ.

7. Doanh thu được ghi nhận chỉ bao gồm doanh thu của kỳ báo cáo. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kết chuyển doanh thu để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Các tài khoản phản ánh doanh thu không có số dư.

TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1. Nguyên tắc kế toán

1.1. Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, bao gồm:

a) Doanh thu bán hàng (bao gồm bán hàng hóa, sản phẩm, bất động sản đầu tư, bán quyền được nhận hàng hóa, sử dụng dịch vụ của đơn vị khác,...);

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê hoạt động tài sản);

c) Các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

d) Doanh thu khác.

1.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu

a) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh nghiệp chỉ ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

1.3. Trường hợp hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, doanh nghiệp phải nhận biết các giao dịch để ghi nhận doanh thu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, ví dụ:

- Trường hợp doanh nghiệp bán hàng kèm theo nghĩa vụ cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), doanh nghiệp phải ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong;

- Trường hợp doanh nghiệp có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thống: doanh nghiệp căn cứ bản chất hợp đồng, cam kết của doanh nghiệp với khách hàng xem doanh nghiệp có tham gia vào việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ (đơn vị là chủ thể trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ) hay chỉ là đơn vị trung gian sắp xếp (đơn vị là đại lý hoặc đóng vai trò là bên bán quyền sử dụng dịch vụ mà dịch vụ này do đơn vị khác chịu trách nhiệm cung cấp cho khách hàng, kiểm soát về giá cả, chất lượng) để xác định thời điểm hoàn thành cung cấp hàng hóa, dịch vụ làm căn cứ ghi nhận doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí đó với người mua.

Trường hợp doanh nghiệp là chủ thể thực hiện cung cấp các hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng nếu doanh nghiệp có quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ cụ thể trước khi chuyển giao hàng hóa, dịch vụ đó cho khách hàng. Tuy nhiên, doanh nghiệp có thể không nhất thiết phải kiểm soát một hàng hóa, dịch vụ cụ thể nếu doanh nghiệp có quyền sở hữu, quyền sử dụng về mặt pháp lý đối với hàng hóa,

dịch vụ đó chỉ trong một khoảng thời gian ngắn trước khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng cho khách hàng.

Trường hợp doanh nghiệp đóng vai trò là đại lý nếu nghĩa vụ thực hiện của doanh nghiệp là sắp xếp, tổ chức để bên thứ 3 cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể. Doanh nghiệp là đại lý sẽ không kiểm soát một trong các yếu tố về giá bán, chất lượng,… của hàng hóa, dịch vụ cụ thể được cung cấp cho khách hàng. Trong trường hợp này, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp là phần hoa hồng hoặc số tiền doanh nghiệp được hưởng thông qua việc sắp xếp, tổ chức để bên thứ 3 cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ đó trực tiếp cho khách hàng.

1.4. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do có các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất,… ghi trong hợp đồng kinh tế).

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải coi đây là một sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

1.5. Doanh thu trong một số trường hợp được xác định như sau:

1.5.1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ không bao gồm các khoản thuế gián thu phải nộp, như thuế GTGT (kể cả trường hợp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp), thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường….

Trường hợp không tách ngay được số thuế gián thu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu, doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu bao gồm cả số thuế phải nộp và định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế gián thu phải nộp. Khi lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Các khoản giảm trừ doanh thu” đều không bao gồm số thuế gián thu phải nộp trong kỳ do về bản chất các khoản thuế gián thu không được coi là một bộ phận của doanh thu.

1.5.2. Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã thu tiền nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng, chưa cung cấp dịch vụ cho khách hàng thì không được coi là đã bán hàng, đã cung cấp dịch vụ trong kỳ và không được ghi vào Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ mà chỉ hạch toán vào bên Có Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng, cung cấp dịch vụ cho người mua sẽ hạch toán vào Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ về trị giá hàng đã giao, dịch vụ đã cung cấp phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

1.5.3. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng hàng hóa, dịch vụ để khuyến mại, giảm giá cho khách hàng thì phải căn cứ vào bản chất của giao dịch để kế toán hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, giảm giá cho phù hợp theo nguyên tắc:

a) Trường hợp khách hàng được nhận khuyến mại, giảm giá mà không kèm theo điều kiện phải tham gia bất kỳ hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ nào của doanh nghiệp thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị sản phẩm tặng kèm cho khách hàng vào chi phí bán hàng của doanh nghiệp.

b) Trường hợp khách hàng chỉ được nhận khuyến mại, giảm giá khi đã mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp hoặc đang tham gia vào hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng hóa, dịch vụ bán và hàng hóa, dịch vụ khuyến mại, giảm giá và giá trị sản phẩm, hàng hóa miễn phí được phản ánh vào giá vốn hàng bán. Tuy nhiên, doanh nghiệp căn cứ vào bản chất của hàng hóa, dịch vụ đã cam kết; cách thức, thông lệ kinh doanh; danh mục hàng hóa, dịch vụ kinh doanh của doanh nghiệp để hạch toán cho phù hợp.

1.5.4. Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Trường hợp có nhận tiền ứng trước của khách hàng bằng ngoại tệ thì doanh thu tương ứng với số tiền ứng trước được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận ứng trước.

1.5.5. Doanh thu bán bất động sản của doanh nghiệp là chủ đầu tư phải thực hiện theo nguyên tắc:

a) Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), doanh nghiệp không được ghi

nhận doanh thu bán bất động sản theo Chuẩn mực kế toán Hợp đồng xây dựng và không được ghi nhận doanh thu đối với số tiền thu trước của khách hàng theo tiến độ. Việc ghi nhận doanh thu bán bất động sản phải đảm bảo thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

b) Đối với các công trình, hạng mục công trình mà doanh nghiệp là chủ đầu tư (kể cả các công trình, hạng mục công trình doanh nghiệp vừa là chủ đầu tư, vừa tự thi công), trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và doanh nghiệp thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì doanh nghiệp được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng. Trường hợp này, doanh nghiệp phải có hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng với khách hàng, trong đó quy định rõ yêu cầu của khách hàng về thiết kế, kỹ thuật, mẫu mã, hình thức hoàn thiện nội thất bất động sản và biên bản bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

c) Đối với bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, chủ đầu tư được ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

d) Đối với các công trình là căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự theo quy định của pháp luật hiện hành về kinh doanh bất động sản: Doanh nghiệp căn cứ vào bản chất các điều khoản trong hợp đồng về thời hạn, về quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và chế độ kế toán doanh nghiệp để xác định từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính (nếu có),... có liên quan đến hợp đồng đó để áp dụng chính sách kế toán phù hợp nhất với đặc điểm, bản chất của giao dịch để làm cơ sở cho việc ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức hạch toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

1.5.6. Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, doanh thu là phí ủy thác xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp được hưởng.

1.5.7. Đối với đơn vị nhận gia công vật tư, hàng hóa, doanh thu là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

1.5.8. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp, doanh thu được xác định theo giá bán trả tiền ngay.

1.5.9. Đối với hoạt động quản lý đầu tư xây dựng

- Đối với các doanh nghiệp được giao quản lý các dự án đầu tư, xây dựng sử dụng nguồn vốn NSNN hoặc vốn trái phiếu Chính phủ, trái phiếu địa phương, trường hợp lập dự toán chi phí quản lý dự án theo các quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng sử dụng vốn NSNN thì khoản kinh phí quản lý dự án mà được NSNN chi trả không được hạch toán là doanh thu, chi phí của doanh nghiệp mà hạch toán là khoản thu hộ, chi hộ.

- Đối với các doanh nghiệp làm nhiệm vụ quản lý dự án theo hợp đồng tư vấn thì số tiền thu theo hợp đồng được ghi nhận là doanh thu cung cấp dịch vụ. Trường hợp doanh nghiệp dự án nếu bản chất chỉ là đơn vị thay mặt cho các nhà đầu tư thực hiện công việc quản lý dự án theo quy định trong hợp đồng, thanh toán các hợp đồng xây lắp, tư vấn, giải phóng mặt bằng,... cho các nhà thầu và tập hợp chi phí đầu tư xây dựng các công trình, hạng mục công trình để quyết toán toàn bộ kinh phí cũng như bàn giao lại các công trình, hạng mục công trình hoàn thành cho chủ đầu tư thì doanh nghiệp dự án không được ghi nhận khoản kinh phí dự án nhận được từ các chủ đầu tư hoặc từ vốn vay là doanh thu của doanh nghiệp mà phải ghi nhận là một khoản phải trả, phải nộp khác (thu hộ - chi hộ).

1.5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

a) Đặc điểm của giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống: Giao dịch theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống phải thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau

- Khi mua hàng hóa, dịch vụ, khách hàng được tích điểm thưởng để khi đạt đủ số điểm theo quy định sẽ được nhận một lượng hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được giảm giá chiết khấu;

- Người bán phải xác định được giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ sẽ phải cung cấp miễn phí hoặc số tiền sẽ chiết khấu, giảm giá cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện của chương trình (tích đủ điểm thưởng);

- Chương trình phải có giới hạn về thời gian cụ thể, rõ ràng, nếu quá thời hạn theo quy định của chương trình mà khách hàng chưa đáp ứng được các điều kiện đặt ra thì người bán sẽ không còn nghĩa vụ phải cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc giảm giá, chiết khấu cho người mua (số điểm thưởng của người mua tích lũy hết giá trị sử dụng);

- Sau khi nhận hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu giảm giá, người mua bị trừ số điểm tích lũy theo quy định của chương trình (đổi điểm tích lũy để lấy hàng hóa, dịch vụ hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá khi mua hàng);

- Việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua khi đạt đủ số điểm thưởng có thể được thực hiện bởi chính người bán hoặc một bên thứ ba theo quy định của chương trình.

b) Nguyên tắc kế toán

- Tại thời điểm bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, người bán phải xác định riêng giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình.

- Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua chỉ được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí, khoản doanh thu chờ phân bổ nêu trên được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

- Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, việc xử lý khoản doanh thu chờ phân bổ được thực hiện như sau:

+ Trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ tại thời điểm người mua đã nhận được hàng hóa, đã được cung cấp dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

+ Trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chờ phân bổ và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

+ Trường hợp có phát sinh chênh lệch giữa số ước tính nghĩa vụ phải trả cho khách hàng truyền thống với số thực tế phát sinh thì cuối kỳ kế toán doanh nghiệp điều chỉnh tăng, giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ.

1.5.11. Nguyên tắc ghi nhận và xác định doanh thu của hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;

- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy:

+ Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ, ví dụ: Nhà thầu và khách hàng có thể đồng ý với nhau về các thay đổi và các yêu cầu làm tăng hoặc giảm doanh thu của hợp đồng trong kỳ tiếp theo so với hợp đồng được chấp thuận lần đầu tiên; Doanh thu đã được thoả thuận trong hợp đồng với giá cố định có thể tăng vì lý do giá cả tăng lên; Doanh thu theo hợp đồng có thể bị giảm do nhà thầu không thực hiện đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng xây dựng theo thoả thuận trong hợp đồng; Khi hợp đồng với giá cố định quy định mức giá cố định cho một đơn vị sản phẩm hoàn thành thì doanh thu theo hợp đồng sẽ tăng hoặc giảm khi khối lượng sản phẩm tăng hoặc giảm.

+ Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi có đủ 02 điều kiện: (i) Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng; (ii) Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

- Khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; Sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tùy thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

+ Các cuộc thoả thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;

+ Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

b) Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực tế, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

1.5.12. Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời hạn cho thuê. Trường hợp hợp đồng có nhiều cấu phần (bán, thuê,…) thì đơn vị căn cứ điều khoản hợp đồng liên quan đến thời hạn, điều kiện thuê để ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần, đồng thời, doanh nghiệp phải theo dõi, thuyết minh trong Thuyết minh báo cáo tài chính về thời hạn, đặc điểm, giá trị làm căn cứ để xác định, ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần.

1.5.13. Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là khoản trợ cấp, trợ giá được hưởng.

1.5.14. Trường hợp bán sản phẩm, hàng hóa kèm theo sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế (phòng ngừa trong những trường hợp sản phẩm, hàng hóa bị hỏng hóc) thì doanh nghiệp phải phân bổ doanh thu cho sản phẩm, hàng hóa được bán và sản phẩm hàng hóa, thiết bị giao cho khách hàng để thay thế phòng ngừa hỏng hóc. Giá trị của sản phẩm, hàng hóa, thiết bị thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

1.5.15. Không ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối với:

- Trị giá hàng hóa, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến;

- Trị giá hàng gửi đi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (chưa được xác định là đã bán);

- Số tiền thu từ việc bán sản phẩm sản xuất thử;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính;

- Các khoản thu nhập khác.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Bên Nợ:

- Các khoản thuế gián thu phải nộp (GTGT, TTĐB, xuất khẩu...);

- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;

- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;

- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;

- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết doanh thu phát sinh từ hợp đồng với khách hàng (ví dụ doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, bán BĐSĐT, bán quyền được nhận hàng hóa, quyền được sử dụng dịch vụ,...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Doanh thu của hàng hóa, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

Trường hợp không tách ngay được các khoản thuế gián thu phải nộp, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế phải nộp. Định kỳ, doanh nghiệp xác định nghĩa vụ thuế phải nộp và ghi giảm doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.2. Đối với giao dịch hàng đối hàng không tương tự:

Khi xuất sản phẩm, hàng hóa đối lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ không tương tự, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để đổi lấy vật tư, hàng hóa, TSCĐ khác theo giá trị hợp lý tài sản nhận về sau khi điều chỉnh các khoản tiền thu thêm hoặc trả thêm. Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý tài sản nhận về thì doanh thu xác định theo giá trị hợp lý của tài sản mang đi trao đổi.

- Khi ghi nhận doanh thu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng mang đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ do trao đổi, doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hóa đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có vật tư, hàng hóa, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112, ...

3.3. Khi bán hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp, doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán thu tiền ngay, ghi :

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán thu tiền ngay)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi trả chậm, trả góp).

- Khi thu được tiền gồm cả gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.4. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ kèm theo hàng hóa, dịch vụ và bản chất giao dịch là doanh nghiệp phải phân bổ giá giao dịch cho cả hàng hóa, dịch vụ chính và hàng hóa, dịch vụ tặng kèm:

a) Phản ánh giá vốn hàng bán bao gồm giá trị hàng hóa, dịch vụ được bán và giá trị hàng hóa, dịch vụ tặng kèm, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 153, 155, 156, ...

b) Ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (bao gồm cả doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ chính và doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ tặng kèm), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

3.5. Doanh thu phát sinh từ chương trình dành cho khách hàng truyền thống

a) Khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong chương trình dành cho khách hàng truyền thống, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên cơ sở tổng số tiền thu được trừ (-) đi phần doanh thu chưa thực hiện là ước tính giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ sẽ cung cấp miễn phí hoặc số tiền chiết khấu, giảm giá cho khách hàng:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

b) Khi hết thời hạn quy định của chương trình, nếu khách hàng không đáp ứng được các điều kiện để hưởng các ưu đãi như nhận hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, doanh nghiệp không phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán cho khách hàng, doanh nghiệp kết chuyển doanh thu chưa thực hiện thành doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

c) Khi khách hàng đáp ứng đủ các điều kiện của chương trình để được hưởng ưu đãi, khoản doanh thu chưa thực hiện được xử lý như sau:

- Trường hợp doanh nghiệp là chủ thể trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho khách hàng, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang ghi nhận là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tại thời điểm thực hiện xong nghĩa vụ với khách hàng (đã chuyển giao hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc đã chiết khấu, giảm giá cho khách hàng):

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156,...

- Trường hợp bên thứ ba là người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc chiết khấu giảm giá cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (phần chênh lệch giữa doanh thu chưa thực hiện và số tiền trả cho bên thứ ba được coi như doanh thu hoa hồng đại lý)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, ... (Số tiền phải trả cho bên thứ ba).

d) Cuối kỳ kế toán, trường hợp giá trị ước tính nghĩa vụ nợ phải trả chênh lệch so với số tiền trả cho bên thứ ba:

+ Chênh lệch lớn hơn:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ.

+ Chênh lệch nhỏ hơn:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

3.6. Khi phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ của từng kỳ, căn cứ vào chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.7. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ từ hoạt động cung cấp dịch vụ:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ...

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (số tiền trả lại cho bên thuê về thuế GTGT của hoạt động cung cấp dịch vụ không được thực hiện) (nếu có)

Có các TK 111, 112,... (tổng số tiền trả lại).

3.8. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý, doanh nghiệp vẫn có quyền kiểm soát hàng giao đại lý

a) Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hóa giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 155, 156,...

- Khi hàng hóa giao cho đại lý đã bán được, căn cứ vào Bảng kê hóa đơn bán ra của hàng hóa đã bán do các bên nhận đại lý lập và gửi về để doanh nghiệp phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Kế toán ở đơn vị nhận đại lý:

- Khi nhận hàng đại lý, doanh nghiệp chủ động mở sổ theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị hàng hóa nhận bán đại lý phản ánh vào tài sản nhận giữ hộ và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

- Khi hàng hóa nhận bán đại lý đã bán được, căn cứ vào Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, doanh nghiệp phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

3.9. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ xuất bán giữa các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp

3.9.1. Trường hợp không ghi nhận doanh thu giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp, chỉ ghi nhận doanh thu khi thực bán hàng ra bên ngoài:

a) Kế toán tại đơn vị bán

- Khi xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đến các đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp, lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ hoặc hóa đơn GTGT, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (giá vốn)

Có các TK 155, 156,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Khi nhận được thông báo từ đơn vị mua là sản phẩm, hàng hóa đã được tiêu thụ ra bên ngoài, đơn vị bán ghi nhận doanh thu, giá vốn:

+ Phản ánh giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

+ Phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

b) Kế toán tại đơn vị mua

- Khi nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ do đơn vị trực thuộc trong nội bộ doanh nghiệp chuyển đến, doanh nghiệp căn cứ vào các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ các TK 155, 156,... (giá vốn)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ ra bên ngoài, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu, giá vốn như giao dịch bán hàng thông thường.

- Trường hợp đơn vị trực thuộc không được phân cấp hạch toán đến kết quả kinh doanh sau thuế, doanh nghiệp phải kết chuyển doanh thu, giá vốn cho đơn vị cấp trên:

+ Kết chuyển giá vốn, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

+ Kết chuyển doanh thu, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

3.9.2. Trường hợp có ghi nhận doanh thu bán hàng giữa các khâu trong nội bộ doanh nghiệp:

- Bên bán ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết giao dịch bán hàng nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (nếu có).

- Bên mua ghi:

Nợ các TK 155, 156,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ giữa nợ phải thu và nợ phải trả nội bộ của cùng một đối tượng thì doanh nghiệp bù trừ trên sổ kế toán tương ứng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3368)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

3.10. Đối với hoạt động gia công hàng hóa:

a) Kế toán tại đơn vị giao hàng để gia công:

- Khi xuất kho giao hàng để gia công, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 152, 156,...

- Ghi nhận chi phí gia công hàng hóa và thuế GTGT được khấu trừ:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi nhận lại hàng gửi gia công chế biến hoàn thành nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 156,...

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công:

- Khi nhận hàng để gia công, doanh nghiệp chủ động theo dõi và ghi chép thông tin về toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công vào vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công và thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.11. Kế toán doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào Hóa đơn GTGT được lập theo tiến độ để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh nghiệp căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3.12. Kế toán doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp:

- Phản ánh khoản trợ cấp, trợ giá được hưởng theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3.13. Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư xem hướng dẫn tại Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

3.14. Trường hợp trả lương cho người lao động bằng sản phẩm, hàng hóa: Doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311, 3335) (nếu có).

3.15. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hóa để biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi: Doanh nghiệp phải ghi nhận doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa như đối với giao dịch bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

3.16. Trường hợp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Việc xác định tỷ giá giao dịch thực tế, tỷ giá ghi sổ và các giao dịch phát sinh liên quan đến các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hướng dẫn tại Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.17. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

3.18. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang

Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp, gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; phần chênh lệch giá bán lại và giá mua trái phiếu của hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành thấp hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; các khoản lãi dồn tích phải trả của trái phiếu (nếu có) tính đến thời điểm mua lại trái phiếu...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư (cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư). Việc xác định lãi dồn tích trước ngày mua do doanh nghiệp ước tính trên cơ sở thông tin của khoản đầu tư, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của đơn vị nhận đầu tư;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;

- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc lãi khi đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ;

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

b) Đối với việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính (khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; chứng khoán kinh doanh;...), doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, trường hợp tài sản nhận được khi bán các khoản đầu tư là tài sản phi tiền tệ thì giá bán được tính theo giá trị hợp lý tương tự như giao dịch bán, trao đổi các tài sản phi tiền tệ đó.

c) Đối với khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

d) Đối với lãi tiền gửi: Doanh thu lãi tiền gửi phản ánh vào tài khoản này không bao gồm khoản lãi tiền gửi phát sinh do hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (vì được giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa).

đ) Đối với tiền lãi phải thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: Doanh thu chỉ được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không thuộc trường hợp cần phải lập dự phòng.

e) Đối với khoản tiền lãi nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ tương ứng với giai đoạn sau ngày doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong từng kỳ, còn khoản tiền lãi nhận được tương ứng với giai đoạn trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

g) Khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu (tại ngày đăng ký cuối cùng hoặc tại ngày mà nhà đầu tư được quyền nhận cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sử dụng vốn khác của chủ sở hữu, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng thêm vốn điều lệ.

Nếu nhà đầu tư là công ty cổ phần thì nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính còn nếu nhà đầu tư là các loại hình doanh nghiệp khác thì nhà đầu tư chỉ theo dõi giá trị phần vốn được tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính và đều không được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào đơn vị nhận đầu tư, trừ trường hợp đối với doanh nghiệp nhà nước nếu có quy định khác biệt với nguyên tắc quy định tại Thông tư này thì được thực hiện theo quy định của pháp luật đối với doanh nghiệp nhà nước.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có: Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ phát sinh trong kỳ từ các khoản đầu tư:

- Trường hợp nếu cổ tức, lợi nhuận được chia bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số cổ tức, lợi nhuận này cho giai đoạn trước và sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (tổng số cổ tức, lợi nhuận sẽ thu được)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (phần cổ tức, lợi nhuận phân bổ cho giai đoạn trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần cổ tức, lợi nhuận phân bổ cho giai đoạn sau khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này).

- Khi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

b) Định kỳ, khi có bằng chứng chắc chắn thu được khoản lãi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 128, 131,…

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Bằng chứng chắc chắn thu được các khoản phải thu này là các tài liệu chứng minh:

- Các khoản phải thu gốc không bị coi là nợ khó đòi không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi, không thuộc diện bị khoanh nợ, giãn nợ;

- Có xác nhận nợ và cam kết trả nợ của bên nhận nợ;

- Các bằng chứng khác (nếu có).

c) Khi nhượng bán hoặc thu hồi các khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có các TK 121, 221, 222, 228

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm nhượng bán hoặc khi xác định lập số trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

d) Trường hợp hoán đổi cổ phiếu, căn cứ giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi, ghi:

Nợ các TK 121, 228 (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có các TK 121, 228 (giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về lớn hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi).

đ) Trường hợp doanh nghiệp có bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp

- Khi bán sản phẩm, hàng hóa theo phương thức trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (theo giá bán trả tiền ngay)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Định kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

e) Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

g) Trường hợp mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại (repo):

- Khi bên mua thanh toán cho bên bán số coupon mà bên mua nhận hộ bên bán tại (các) thời điểm nằm trong thời hạn hợp đồng, bên bán ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi phân bổ số chênh lệch giữa giá bán lại với giá mua trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ vào doanh thu định kỳ phù hợp với thời gian của hợp đồng, bên mua ghi:

Nợ TK 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

h) Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

i) Khi nhận lại vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác mà giá trị hợp lý hoặc giá thỏa thuận do các bên thống nhất đánh giá tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,... (giá trị hợp lý tài sản được chia)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (số lãi)

Có các TK 221, 222,...

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm thu hồi hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

k) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 521 - CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

b) Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

c) Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp giảm giá so với giá bán niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn hoặc giá trị lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

- Doanh nghiệp phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

+ Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hóa đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

+ Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

d) Giảm giá hàng bán là khoản giảm giá so với giá bán niêm yết cho khách hàng do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất, không đúng quy cách,… theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

- Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hóa đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

- Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hóa đơn (giảm giá ngoài hóa đơn).

đ) Đối với hàng bán bị trả lại, tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách,...

e) Kế toán phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hóa), cung cấp dịch vụ. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ sang tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Bên Nợ:

- Khoản chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng;

- Khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng;

- Doanh thu của hàng bán bị trả lại đã được trả lại bằng tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có: Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, doanh thu của hàng bán bị trả lại sang Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu không có số dư cuối kỳ.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh (như: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, Hàng bán bị trả lại...) cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Phản ánh số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (thuế GTGT đầu ra được giảm)

Có các TK 111, 112, 131,...

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã bán phải giảm giá, chiết khấu thương mại cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Có các TK 111, 112, 131,...

b) Kế toán hàng bán bị trả lại

- Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

Nợ các TK 154, 155, 156,...

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Thanh toán với người mua hàng về doanh thu của hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

- Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 111, 112, 141, 334,...

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm trừ doanh thu phát sinh trong kỳ sang tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu.

NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN CHI PHÍ

1. Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

2. Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Khi doanh nghiệp ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng tạo ra doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng thì doanh nghiệp phải căn cứ vào bản chất của giao dịch và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

3. Doanh nghiệp căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại của từng mặt hàng tồn kho cũng như yêu cầu quản lý và điều kiện vật chất để xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hoặc tính trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ cho phù hợp và phải được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán, trừ khi có sự thay đổi chính sách kế toán.

4. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản chi phí phát sinh theo yếu tố như chi phí về tiền lương, nguyên vật liệu, chi phí mua ngoài, khấu hao TSCĐ,...

5. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định pháp luật về thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

6. Các tài khoản phản ánh chi phí không có số dư nên tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kết chuyển tất cả các khoản chi phí phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 621 - CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của doanh nghiệp.

b) Chỉ hạch toán vào Tài khoản 621 những chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất, kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.

c) Trong kỳ kế toán thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên liệu, vật liệu này (nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ (nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng).

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu (nếu không tập hợp riêng biệt cho từng đối tượng sử dụng) vào Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ kế toán. Việc phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, doanh nghiệp phải dựa trên cơ sở các tiêu thức phân bổ phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

đ) Khi mua nguyên liệu, vật liệu, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sẽ không bao gồm thuế GTGT. Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ thì trị giá nguyên liệu, vật liệu bao gồm cả thuế GTGT.

e) Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Bên Nợ:

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ kế toán.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và chi tiết cho từng đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

b) Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

c) Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

d) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường hoặc hao hụt được tính ngay vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

đ) Đối với chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí nguyên vật liệu sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu chia thuế đầu vào)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu thuế đầu vào của chi phí chung đã khấu trừ hết, phải ghi tăng số thuế đầu ra phải nộp).

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm, công trình, hạng mục công trình của hoạt động xây lắp, loại dịch vụ,... theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ) để kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

TÀI KHOẢN 622 - CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn,...).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

b) Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp... cho nhân viên quản lý phân xưởng, nhân viên quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng.

c) Riêng đối với hoạt động xây lắp, không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính trên quỹ lương phải trả công nhân trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.

d) Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp phải mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.

đ) Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Căn cứ vào số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

c) Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

d) Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, doanh nghiệp phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

đ) Đối với chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp (chi tiết cho từng hợp đồng)

Có các TK 111, 112, 334,...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí nhân công sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương để tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo đối tượng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần vượt trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

TÀI KHOẢN 623 - CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây, lắp công trình trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây, lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

b) Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn theo phương thức bằng máy thì không sử dụng Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công mà hạch toán toàn bộ chi phí xây, lắp trực tiếp vào các Tài khoản 621, 622, 627.

c) Không hạch toán vào Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công khoản trích về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính trên lương phải trả công nhân sử dụng xe, máy thi công. Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường không tính vào giá thành công trình xây lắp mà được kết chuyển ngay vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Bên Nợ:

Các chi phí liên quan đến hoạt động của máy thi công phát sinh (chi phí vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi

phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy thi công...). Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ khác phục vụ cho xe, máy thi công.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí sử dụng xe, máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 623 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6231 - Chi phí nhân công:* Dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công như: Vận chuyển, cung cấp nhiên liệu, vật liệu... cho xe, máy thi công.

Tài khoản này không phản ánh khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành được tính trên lương của công nhân sử dụng xe, máy thi công. Các khoản trích này được phản ánh vào Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung.

- *Tài khoản 6232 - Chi phí vật liệu:* Dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6233 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Dùng để phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan tới hoạt động của xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6234 - Chi phí khấu hao máy thi công:* Dùng để phản ánh chi phí khấu hao xe, máy thi công sử dụng vào hoạt động xây lắp công trình.

- *Tài khoản 6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Dùng để phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài như thuê ngoài sửa chữa xe, máy thi công; tiền mua bảo hiểm xe, máy thi công; chi phí điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...

- *Tài khoản 6238 - Chi phí bằng tiền khác:* Dùng để phản ánh các chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt động của xe, máy thi công.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công: Tổ chức đội máy thi công riêng chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc giao máy thi công cho các đội, xí nghiệp xây lắp:

a) Nếu tổ chức đội xe, máy thi công riêng, được phân cấp hạch toán và có tổ chức kế toán riêng thì công việc kế toán được tiến hành như sau:

- Hạch toán các chi phí liên quan tới hoạt động của đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 214,...

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 627.

- Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy và tính giá thành ca xe, máy thực hiện trên Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang căn cứ vào giá thành ca máy (theo giá thành thực tế hoặc giá khoán nội bộ) cung cấp cho các đối tượng xây, lắp (công trình, hạng mục công trình); tùy theo phương thức tổ chức công tác kế toán và mối quan hệ giữa đội xe máy thi công với đơn vị xây, lắp công trình để ghi sổ:

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức cung cấp dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức bán dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (chi tiết cung cấp dịch vụ trong nội bộ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (thuế GTGT phải nộp tính trên giá bán nội bộ về ca xe, máy bán dịch vụ) (nếu có).

b) Nếu không tổ chức đội xe, máy thi công riêng; hoặc có tổ chức đội xe, máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội thì toàn bộ chi phí sử dụng xe, máy (kể cả chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời như: phụ cấp lương, phụ cấp lưu động của xe, máy thi công) sẽ hạch toán như sau:

- Căn cứ vào số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân điều khiển xe, máy, phục vụ xe, máy, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232, 6233)

Có các TK 152, 153, 242,...

- Trường hợp mua vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232, 6233)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Trích khấu hao xe, máy thi công sử dụng ở Đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh (sửa chữa xe, máy thi công, điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...), ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6237)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6238)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng xe, máy (chi phí thực tế ca xe, máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (khoản mục chi phí sử dụng máy thi công)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (phần chi phí vượt trên mức bình thường)

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,... phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Chi phí lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất; Khấu hao TSCĐ sử dụng trực tiếp để sản xuất; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất và các chi phí có liên quan trực tiếp khác đến phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất.

b) Riêng đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, tài khoản này phản ánh cả các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); Khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hóa tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; Những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

c) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, XDCB, giao thông, bưu điện, du lịch, dịch vụ.

d) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

đ) Chi phí sản xuất chung phản ánh trên Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi, trong đó:

- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

+ Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường;

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh;

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung còn lại không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

e) Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí sản xuất chung của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

g) Cuối kỳ, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

h) Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung không sử dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung

Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;

- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán;

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng:* Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; Tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,... được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu:* Phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- *Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

Tài khoản 6275 - Thuế, phí, lệ phí: Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,… phục vụ cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ như: tiền thuê đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường,…

- *Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (đối với doanh nghiệp xây lắp).

- *Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

b) Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ người lao động (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện) được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, nhân viên sử dụng máy thi công, bộ phận quản lý sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

c) Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất dùng cho phân xưởng:

- Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

d) Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

đ) Chi phí điện, nước, điện thoại,... và các chi phí khác bằng tiền thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6277, 6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

e) Khi phát sinh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí như tiền thuê đất, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường,… liên quan trực tiếp đến phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,…, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6275)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

g) Trường hợp sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thuộc phân xưởng:

- Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 331, 111, 112,...

- Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành, kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí chờ phân bổ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

- Định kỳ, phân bổ dần chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

h) Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động:

- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).

i) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả được vốn hóa vào sản phẩm sản xuất dở dang theo quy định, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112, 335, 341,...

k) Các chi phí sản xuất chung bằng tiền hoặc dịch vụ mua ngoài, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6277, 6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

l) Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

m) Đối với chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC tại bên kế toán cho hợp đồng BCC

- Khi phát sinh chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC, căn cứ hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (chi tiết cho từng hợp đồng)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331...

- Định kỳ, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung (có sự xác nhận của các bên) để phân bổ chi phí sản xuất chung sử dụng chung cho hợp đồng BCC cho các bên, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chi tiết cho từng đối tác)

Có các TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu chia thuế đầu vào)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu thuế đầu vào của chi phí chung đã khấu trừ hết, phải ghi tăng số thuế đầu ra phải nộp).

n) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức phù hợp:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí SXC cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

TÀI KHOẢN 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc được kế toán là TSCĐ), BĐSPT; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSPT như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí cho thuê BĐSPT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí bán BĐSPT,…

b) Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, doanh nghiệp phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

c) Khoản dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

d) Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, doanh nghiệp phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

đ) Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm, dịch vụ sản xuất, doanh nghiệp phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, dịch vụ chưa được xác định là tiêu thụ.

e) Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

g) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán

Bên Nợ:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản sinh học (trừ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc) đã bán trong kỳ;

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;

+ Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

- Đối với hoạt động kinh doanh BĐSPT, phản ánh:

+ Số khấu hao BĐSPT dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;

+ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng BĐSPT không được tính vào nguyên giá BĐSPT;

+ Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐSPT trong kỳ;

+ Giá trị còn lại và chi phí bán của BĐSPT bán trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá vốn của hàng bán bị trả lại;

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ;

- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế tài nguyên đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại;

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối kỳ báo cáo (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh;

- Kết chuyển giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSPT để xác định lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSPT trong kỳ.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

Doanh nghiệp có thể mở thêm các tài khoản chi tiết giá vốn hàng bán cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất, kinh doanh và yêu cầu quản lý của đơn vị mình (như: giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, BĐSPT,...).

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ (kể cả sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tặng kèm), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, 157, 215,…

b) Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì doanh nghiệp phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm phần chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản xuất sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra theo quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền được tính vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 138 (1381),…

c) Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294).

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2294)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

d) Khi trích lập dự phòng cho các hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến hàng tồn kho, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

đ) Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSPT:

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐSPT đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có TK 2147 - Hao mòn BĐSPT.

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐSPT sau ghi nhận ban đầu nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,....

- Định kỳ, phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐSPT, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Có các TK 111, 112, 331, 334,....

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐSPT (nếu có) do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐSPT (giá trị hao mòn lũy kế BĐSPT)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị còn lại của BĐSPT)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (nguyên giá).

- Các chi phí bán BĐSPT phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (chi tiết chi phí kinh doanh BĐSPT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,....

- Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư xem hướng dẫn tại Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

e) Trường hợp dùng sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra chuyển thành TSCĐ để sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

g) Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155,156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

h) Trường hợp khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá hàng bán nhận được sau khi mua hàng, doanh nghiệp phải căn cứ vào tình hình biến động của hàng tồn kho để phân bổ số chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán được hưởng dựa trên số hàng tồn kho chưa tiêu thụ, số đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng hoặc đã xác định là tiêu thụ trong kỳ:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có các TK 152, 153, 154, 155, 156 (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho chưa tiêu thụ trong kỳ)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã xuất dùng cho hoạt động đầu tư xây dựng)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (giá trị khoản CKTM, GGHB của số hàng tồn kho đã tiêu thụ trong kỳ).

i) Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, BĐSPT, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

b) Tài khoản 635 - Chi phí tài chính phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí. Không hạch toán vào Tài khoản 635 - Chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí kinh doanh bất động sản;

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;

- Chi phí khác.

c) Chi phí phát hành trái phiếu, chi phí đi vay được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu hoặc kỳ hạn vay và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu hoặc đi vay phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

d) Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi (xem quy định chi tiết tại phần hướng dẫn Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành).

đ) Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;

- Chiết khấu thanh toán cho người mua;

- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính;

- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; đầu tư khác; đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn) (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Các khoản chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Các khoản được ghi giảm chi phí tài chính;

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động mua chứng khoán kinh doanh, bán các khoản đầu tư tài chính, cho vay vốn, mua bán ngoại tệ..., ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

3.2. Khi bán chứng khoán kinh doanh, thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết phát sinh lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số lỗ)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị ghi sổ).

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm bán khoản đầu tư hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.3. Khi nhận lại vốn góp vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác mà giá trị hợp lý hoặc giá thỏa thuận do các bên thống nhất đánh giá tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,... (giá trị hợp lý tài sản được chia)

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (khoản dự phòng đã trích lập để bù đắp số tổn thất) (nếu có)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (số lỗ)

Có các TK 221, 222,...

Việc hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích lập đối với các khoản đầu tư có thể được ghi nhận ngay cho từng giao dịch tại thời điểm thu hồi hoặc khi xác định số trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng phải nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.4. Trường hợp doanh nghiệp bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm hoán đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi được ghi nhận là chi phí tài chính, ghi:

Nợ các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị hợp lý cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về thấp hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi hoán đổi)

Có các TK 121, 221, 222, 228 (giá trị ghi sổ cổ phiếu mang hoán đổi).

3.5. Kế toán dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292).

- Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2291, 2292)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3.6. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,....

3.7. Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí kiểm toán, thẩm định hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... nếu không được vốn hóa mà được tính vào chi phí tài chính:

+ Khi phát sinh các khoản chi phí, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi phân bổ chi phí vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

3.8. Doanh nghiệp phản ánh lãi tiền vay định kỳ phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 335,....

3.9. Trường hợp doanh nghiệp thanh toán định kỳ tiền lãi thuê của TSCĐ thuê tài chính, khi bên thuê nhận được hóa đơn thanh toán của bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (tiền lãi thuê trả từng kỳ)

Có các TK 111, 112,....

3.10. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, phản ánh phải trả khoản lãi trả chậm, trả góp cho người bán từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Định kỳ, khi trả tiền cho người bán bao gồm cả nợ gốc và tiền lãi trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112.

Đồng thời doanh nghiệp mở sổ theo dõi chi tiết về tình hình tăng, giảm lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản.

3.11. Đối với trường hợp bán trái phiếu Chính phủ theo hợp đồng mua bán lại (repo), khi thực hiện phân bổ số chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại trái phiếu Chính phủ của hợp đồng mua bán lại trái phiếu Chính phủ vào chi phí định kỳ theo thời gian của hợp đồng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ.

3.12. Trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, doanh nghiệp phải trả cổ tức theo một tỷ lệ/mức nhất định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh trong kỳ là lãi hay lỗ, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận.

3.13. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ BÁN HÀNG

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

b) Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

c) Các chi phí tăng thêm để doanh nghiệp có được hợp đồng với khách hàng phân bổ cho từng kỳ.

d) Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng

Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Khoản được ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ (nếu có);

- Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hóa,... bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên bộ phận bán hàng trong trường hợp doanh nghiệp

không chỉ từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi mà hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ....

- *Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì:* Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hóa, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... cho bộ phận bán hàng.

- *Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,...

- *Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

- *Tài khoản 6415 - Thuế, phí, lệ phí:* Phản ánh các khoản chi phí thuế, phí, lệ phí liên quan trực tiếp đến bộ phận bán hàng như: tiền thuê đất,...

- *Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hóa đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu,...

- *Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hóa, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 334, 338,...

b) Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 152, 153, 242,...

c) Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

d) Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

đ) Kế toán chi phí sửa chữa TSCĐ phục vụ cho bán hàng

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

+ Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

+ Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí bán hàng trong từng kỳ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

e) Đối với chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và trích lập và hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng, việc kế toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả.

g) Đối với sản phẩm, hàng hóa dùng để khuyến mại, quảng cáo

- Đối với hàng hóa mua vào hoặc sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra dùng để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (nếu có).

h) Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, doanh nghiệp ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

i) Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng:

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho khách hàng bên ngoài doanh nghiệp được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (chi phí SX sản phẩm, giá vốn hàng hóa)

Có các TK 155, 156,…

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng cho người lao động được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán đối với giá trị sản phẩm, hàng hóa dùng để biếu, tặng người lao động:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,…

k) Số tiền phải trả hộ cho đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu về các khoản đã chi liên quan đến hàng ủy thác xuất khẩu và phí ủy thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

l) Tiền sử dụng đất, thuê đất phải nộp Nhà nước liên quan đến bộ phận bán hàng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

m) Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

n) Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

o) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý, lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi; dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

c) Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định. Tùy theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp có thể được mở thêm các tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp. Cuối kỳ, doanh nghiệp kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Bên Nợ:

- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

Bên Có:

- Các khoản được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 6421 - Chi phí nhân viên quản lý: Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp,… của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp, các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên quản lý trong trường hợp doanh nghiệp không chỉ từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi mà hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý: Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm... vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,...

- Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, phương tiện làm việc dùng cho công tác quản lý.

- Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ: Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho công tác quản lý doanh nghiệp như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng,...

- Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí: Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản thuế, phí, lệ phí khác.

- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,...

- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp như chi phí thuê TSCĐ, chi phí điện, nước,…

- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách ở bộ phận quản lý, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ,...

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, các khoản hỗ trợ khác (như bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí tự nguyện...) của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có các TK 334, 338.

3.2. Giá trị vật liệu xuất dùng hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: Xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,... ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 242, 331,...

3.3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 153, 331,...

3.4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,... ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3.5. Lệ phí môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

3.6. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có các TK 111, 112,...

3.7. Kế toán dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán:

- Trường hợp số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này lớn hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp trích lập bổ sung phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293).

- Trường hợp số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập kỳ này nhỏ hơn số đã trích lập từ kỳ trước chưa sử dụng hết, doanh nghiệp hoàn nhập phần chênh lệch, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293)

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).

3.8. Khi trích lập dự phòng phải trả (trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng) tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ví dụ như dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,..., ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở thời điểm kết thúc kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.9. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 335,...

3.10. Kế toán chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ phục vụ cho quản lý doanh nghiệp:

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112,...

- Đối với sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

+ Khi chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

+ Khi công tác sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ.

+ Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong từng kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

3.11. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí quản lý khác, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6428)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

3.12. Thuế GTGT đầu vào liên quan đến bộ phận quản lý doanh nghiệp không được khấu trừ nếu được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

3.13. Đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng nội bộ sử dụng cho mục đích quản lý; Sản phẩm, hàng hóa dùng để biểu, tặng, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 155, 156,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

3.14. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.15. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác,...;

- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;

- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn;

- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự);

- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ;

- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);

- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật, cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác,... của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp (trừ khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền).

- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

b) Khi có khả năng chắc chắn thu được các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng, doanh nghiệp phải xét bản chất của khoản tiền phạt để hạch toán phù hợp với nguyên tắc sau:

- Đối với bên bán: Tất cả các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được từ bên mua nằm ngoài giá trị hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác.

- Đối với bên mua: Các khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được từ bên bán nằm ngoài giá trị hợp đồng được ghi nhận là thu nhập khác, trừ trường hợp người bán vi phạm hợp đồng nhưng người mua vẫn nhận hàng và người bán chấp nhận giảm trừ số tiền phạt vào số tiền người mua phải thanh toán thì giá trị hàng mua phải được ghi nhận theo số thực tế phải thanh toán cho nhà cung cấp sau khi trừ (-) khoản tiền phạt vi phạm hợp đồng được hưởng.

c) Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng tài sản phi tiền tệ hoặc cổ phần/cổ phiếu/phần vốn góp mà chưa có thông tin về giá trị thì việc xác định giá trị của các tài sản này có thể căn cứ vào giá thị trường của tài sản hoặc giá trị theo đánh giá của Hội đồng đánh giá tài sản của doanh nghiệp hoặc tổ chức thẩm định giá chuyên nghiệp. Doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ đó.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 711 - Thu nhập khác

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.

- Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711 - Thu nhập khác không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Kế toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ các TK 111, 112, 131, 152, 153,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (tổng giá thanh toán).

- Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213

b) Kế toán thu nhập khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn đầu tư dài hạn khác:

- Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, trường hợp giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (giá đánh giá lại)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hóa).

- Khi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, trường hợp giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228 (giá trị đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn luỹ kế)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

c) Kế toán thu nhập khác phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính:

- Trường hợp giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, khi hoàn tất thủ tục bán TSCĐ, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

- Trường hợp giá bán thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ, khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hóa đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

- Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo quy định tại Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính.

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các giao dịch kinh tế có bản chất tương tự như giao dịch bán quyền mua tài sản và cam kết thuê lại tài sản đó từ khách hàng dưới hình thức như thuê tài chính thì việc hạch toán kế toán tương tự giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

d) Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động: Khi bán TSCĐ và thuê lại, căn cứ vào hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, doanh nghiệp phản ánh giao dịch bán theo các trường hợp sau:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý thì các khoản lỗ hay lãi phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh.

Phản ánh số thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

Nếu giá bán và thuê lại TSCĐ thấp hơn giá trị hợp lý nhưng mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường thì khoản lỗ này không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê tài sản. Căn cứ vào hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, phản ánh thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (giá bán)

Nợ TK 242 - Chi phí chờ phân bổ (giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

+ Đồng thời, ghi giảm TSCĐ như sau:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

+ Định kỳ, phân bổ số lỗ về giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động (chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị hợp lý) vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí chờ phân bổ.

- Nếu giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý không được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ mà được phân bổ dần trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng, còn số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị còn lại được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ.

+ Căn cứ vào Hóa đơn GTGT bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (giá bán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (tính bằng giá trị hợp lý của TSCĐ)

Có TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ (chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

Đồng thời, ghi giảm giá trị TSCĐ bán và thuê lại:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ).

+ Định kỳ, phân bổ chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chờ phân bổ

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

- Trường hợp doanh nghiệp phát sinh các giao dịch kinh tế có bản chất tương tự như giao dịch bán quyền mua tài sản và cam kết thuê lại tài sản đó từ khách hàng dưới hình thức như thuê hoạt động thì việc hạch toán kế toán tương tự giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động.

đ) Phản ánh các khoản thu tiền phạt

Nợ các TK liên quan

Có các TK 151, 153, 154, 156, 241, 211… (nếu khoản tiền phạt được ghi giảm giá trị tài sản)

Có TK 711 - Thu nhập khác (nếu khoản tiền phạt được ghi nhận vào thu nhập khác).

e) Phản ánh các khoản được bên thứ ba bồi thường (như tiền bảo hiểm được bồi thường,...), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,...

g) Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xóa sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (2293) (nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Khi thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

h) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả được tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ các TK 331, 338, 341,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

i) Kế toán các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được hoàn, được giảm:

- Khi nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền về số thuế được hoàn, được giảm, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333, 33381

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có các TK 3331, 3332, 3333, 33381.

k) Kế toán các khoản tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ, cổ phần được hỗ trợ, tài trợ, biếu tặng từ các tổ chức, cá nhân (trừ các khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quy định của cấp có thẩm quyền).

- Trường hợp tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng không kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211,...

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp tài sản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng nhưng kèm theo điều kiện để được quản lý, sử dụng, kiểm soát tài sản đó, doanh nghiệp thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ.

l) Trường hợp doanh nghiệp có hoạt động thương mại được nhận hàng hóa (không phải trả tiền) từ nhà sản xuất, nhà phân phối để quảng cáo, khuyến mại cho khách hàng mua hàng của nhà sản xuất, nhà phân phối. Khi hết chương trình khuyến mại, nếu không phải trả lại nhà sản xuất số hàng khuyến mại chưa sử dụng hết, doanh nghiệp ghi nhận thu nhập khác là giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (giá trị tương đương của sản phẩm cùng loại)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

m) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

n) Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp. Chi phí khác của doanh nghiệp có thể gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ (gồm cả chi phí đấu thầu hoạt động thanh lý). Số tiền thu từ bán hồ sơ thầu hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ được ghi giảm chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;

- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC nhỏ hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát;

- Giá trị còn lại của TSCĐ bị tháo dỡ, di dời,…;

- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);

- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác,...;

- Tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính;

- Các khoản chi phí khác.

b) Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 811 - Chi phí khác

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có:

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Hạch toán nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141,...

- Ghi nhận khoản thu từ bán hồ sơ thầu liên quan đến hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138...

Có TK 811 - Chi phí khác.

b) Khi tháo dỡ, di dời TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213

c) Kế toán chi phí khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Thực hiện theo hướng dẫn tại các TK 221, 222, 228.

d) Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt vi phạm hành chính, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có các TK 111, 112, 338,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339) (nếu có).

đ) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 811 - Chi phí khác.

TÀI KHOẢN 821 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Nguyên tắc kế toán

a) Nguyên tắc chung

- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong đó:

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu. Khi ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, doanh nghiệp đồng thời ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

+ Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

+ Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

+ Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, doanh nghiệp căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, doanh nghiệp ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm lớn hơn số đã tạm nộp của năm đó. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, doanh nghiệp phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

- Đối với các sai sót trọng yếu, doanh nghiệp điều chỉnh hồi tố theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ vào tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh để xác định lợi nhuận sau thuế trong kỳ kế toán.

c) Nguyên tắc kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định chi phí thuế thu nhập hoãn lại theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp không được phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Kết cấu và nội dung phản ánh chung

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện tại;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp bổ sung phát sinh trong năm theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Số chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp bổ sung vào năm kê khai do số thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận của năm phát sinh nghĩa vụ nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh trong kỳ của bên Có Tài khoản 8212 lớn hơn số phát sinh trong kỳ của bên Nợ Tài khoản 8212 vào bên Có Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp, được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp trong năm hiện tại được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước;

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm kê khai do số đã ghi nhận của năm phát sinh nghĩa vụ lớn hơn số phải nộp theo kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh trong kỳ của bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh trong kỳ của bên Có TK 8212 vào bên Nợ tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 82111 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

+ Tài khoản 82112 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

+ Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;

b) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bên Nợ:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm phải nộp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Điều chỉnh tăng số chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp bổ sung vào năm kê khai do số đã ghi nhận của năm phát sinh nghĩa vụ nhỏ hơn số phải nộp theo kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Điều chỉnh giảm số chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho năm kê khai (nếu có) do số đã ghi nhận của năm phát sinh nghĩa vụ lớn hơn số phải nộp theo kê khai theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành không có số dư cuối kỳ.

c) Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh trong kỳ của bên Có Tài khoản 8212 lớn hơn số phát sinh trong kỳ của bên Nợ Tài khoản 8212 vào bên Có Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Bên Có:

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

3.1. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Hàng quý, doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước (không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật thuế tối thiểu toàn cầu), ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,…

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp (không bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định của pháp luật thuế tối thiểu toàn cầu):

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, doanh nghiệp ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

+ Trường hợp được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Trường hợp được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

3.2. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

a) Đối với doanh nghiệp là đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai:

- Đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai phải ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và phân bổ số thuế cho các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai (tiêu thức phân bổ do doanh nghiệp lựa chọn cho phù hợp với đặc điểm và yêu cầu quản lý của đơn vị nhưng phải đảm bảo nhất quán theo quy định của chuẩn mực kế toán), ghi:

Nợ TK 82112 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (tương ứng với nghĩa vụ của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (tương ứng với nghĩa vụ của các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đồng thời, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với phần ước tính nghĩa vụ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Khi đơn vị hợp thành thực hiện kê khai số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu theo tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung thực tế phải nộp vào năm kê khai lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã ghi nhận, doanh nghiệp phản ánh số chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào năm kê khai, ghi:

Nợ TK 82112 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (số phải nộp bổ sung vào năm kê khai tương ứng với nghĩa vụ của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai)

Nợ TK 1388 - Phải thu khác (số phải nộp bổ sung vào năm kê khai tương ứng với nghĩa vụ của các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung thực tế phải nộp vào năm kê khai nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã ghi nhận, doanh nghiệp ghi giảm số chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào năm kê khai, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 82112 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được ghi giảm vào năm kê khai tương ứng với nghĩa vụ của đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai)

Có TK 1388 - Phải thu khác (số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung được ghi giảm vào năm kê khai tương ứng với nghĩa vụ của các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai).

- Khi đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai nhận được khoản thanh toán về tiền thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung do các đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 1388 - Phải thu khác

+ Khi doanh nghiệp nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời, doanh nghiệp hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ trước, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

b) Đối với doanh nghiệp là đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai:

- Khi được thông báo số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được phân bổ từ đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, ghi:

Nợ TK 82112 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

Có TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

Đồng thời, đơn vị hợp thành không chịu trách nhiệm kê khai ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng với phần ước tính nghĩa vụ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của đơn vị:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Khi doanh nghiệp trả tiền cho đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai, ghi:

Nợ TK 3388 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 111, 112,...

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3.3. Phương pháp kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212:

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; Kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

- Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

b) Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tùy theo đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (ví dụ như hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

c) Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

2. Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Bên Nợ:

- Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán;

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT;

- Kết chuyển chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác;

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;

- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Kết chuyển doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ đã bán trong kỳ;

- Kết chuyển phần chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT;

- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác;

- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

3. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

a) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần, doanh thu bán BĐSĐT vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

b) Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐSĐT, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, giá trị còn lại và chi phí thanh lý nhượng bán BĐSĐT, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

c) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

d) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

đ) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

e) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 811 - Chi phí khác.

g) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

h) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

- Nếu có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có Tài khoản 8212, thì kết chuyển số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu số phát sinh Nợ Tài khoản 8212 nhỏ hơn số phát sinh Có Tài khoản 8212, thì kết chuyển số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

i) Kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

k) Định kỳ, đơn vị trực thuộc được phân cấp theo dõi kết quả kinh doanh trong kỳ nhưng không theo dõi đến lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện kết chuyển kết quả kinh doanh trong kỳ lên doanh nghiệp:

- Kết chuyển lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

- Kết chuyển lỗ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

PHỤ LỤC III

SỔ KẾ TOÁN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHẦN A - DANH MỤC BIỂU MẪU SỔ KẾ TOÁN

Số TT	Tên sổ	Ký hiệu	Hình thức kế toán			
			Nhật ký chung	Nhật ký - Sổ Cái	Chứng từ ghi sổ	Nhật ký-Chứng từ
1	2	3	4	5	6	7
01	Nhật ký - Sổ Cái	S01-DN	-	x	-	-
02	Chứng từ ghi sổ	S02a-DN	-	-	x	-
03	Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ	S02b-DN	-	-	x	-
04	Sổ Cái (dùng cho hình thức Chứng từ ghi sổ)	S02c1-DN	-	-	x	-

		S02c2-DN			x	
05	Sổ Nhật ký chung	S03a-DN	x	-	-	-
06	Sổ Nhật ký thu tiền	S03a1-DN	x	-	-	-
07	Sổ Nhật ký chi tiền	S03a2-DN	x	-	-	-
08	Sổ Nhật ký mua hàng	S03a3-DN	x	-	-	-
09	Sổ Nhật ký bán hàng	S03a4-DN	x	-	-	-
10	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký chung)	S03b-DN	x	-	-	-
11	Nhật ký - Chứng từ, các loại Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê	S04-DN	-	-	-	x
	Gồm: - Nhật ký - Chứng từ từ số 1 đến số 10	S04a-DN (từ S04a1-DN đến S04a10-DN)	-	-	-	x
	- Bảng kê từ số 1 đến số 10	S04b-DN (từ S04b1-DN đến S04b10-DN)	-	-	-	x
12	Sổ Cái (dùng cho hình thức Nhật ký-Chứng từ)	S05-DN	-	-	-	x
13	Bảng cân đối số phát sinh	S06-DN	x	-	x	-
14	Sổ quỹ tiền mặt	S07-DN	x	x	x	-
15	Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt	S07a-DN	x	x	x	-
16	Sổ tiền gửi không kỳ hạn	S08-DN	x	x	x	x
17	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa)	S10-DN	x	x	x	x
18	Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa	S11-DN	x	x	x	x
19	Thẻ kho (Sổ kho)	S12-DN	x	x	x	x
20	Sổ tài sản cố định	S21-DN	x	x	x	x
21	Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ, dụng cụ tại nơi sử dụng	S22-DN	x	x	x	x
22	Thẻ Tài sản cố định	S23-DN	x	x	x	x
23	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán)	S31-DN	x	x	x	x
24	Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) bằng ngoại tệ	S32-DN	x	x	x	x
25	Sổ theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ	S33-DN	x	x	x	x
26	Sổ chi tiết tiền vay	S34-DN	x	x	x	x
27	Sổ chi tiết bán hàng	S35-DN	x	x	x	x
28	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh	S36-DN	x	x	x	x
29	Thẻ tính giá thành sản phẩm, dịch vụ	S37-DN	x	x	x	x
30	Sổ chi tiết các tài khoản	S38-DN	x	x	x	x
31	Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	S41a-DN	x	x	x	x
32	Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh	S42a-DN	x	x	x	x
33	Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên kết	S41b-DN	x	x	x	x
34	Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh	S42b-DN	x	x	x	x

	lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết					
35	Sổ chi tiết phát hành cổ phiếu	S43-DN	x	x	x	x
36	Sổ chi tiết cổ phiếu mua lại của chính mình	S44-DN	x	x	x	x
37	Sổ chi tiết đầu tư chứng khoán	S45-DN	x	x	x	x
38	Sổ theo dõi chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	S51-DN	x	x	x	x
39	Sổ chi phí đầu tư xây dựng	S52-DN	x	x	x	x
40	Sổ theo dõi thuế GTGT	S61-DN	x	x	x	x
41	Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại	S62-DN	x	x	x	x
42	Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm	S63-DN	x	x	x	x
	Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp					

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S01-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Năm:....

Thứ tự dòng	Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số tiền phát sinh	Số hiệu tài khoản đối ứng		Thứ tự dòng	TK...		TK...		TK...		TK...		TK...		TK...	
		Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	F	G	H	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	...	...
				- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng																
				- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng luỹ kế từ đầu quý																

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số:.....

Ngày..... tháng.... năm....

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền	Ghi chú
	Nợ	Có		
A	B	C	1	D
Cộng	**x**	**x**		**x**

Kèm theo..... chứng từ gốc

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02b-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ ĐĂNG KÝ CHỨNG TỪ GHI SỔ

Năm ....

Chứng từ ghi sổ		Số tiền	Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số hiệu	Ngày, tháng		Số hiệu	Ngày, tháng	
A	B	1	A	B	1
- Cộng tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý			- Cộng tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02c1-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: .....

Tên tài khoản: .....

Số hiệu:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	
A	B	C	D	E	1	2	G
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng số phát sinh tháng	x			x
			- Số dư cuối tháng	x			x
			- Cộng luỹ kế từ đầu quý	x			x

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S02c2-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ)

Năm: .....

Tên tài khoản: .....

Số hiệu:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu tài khoản đối ứng	Số tiền		Tài khoản cấp 2							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có	TK...		TK...		TK...		TK...	
							Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			- Số dư đầu năm											
			- Số phát sinh trong tháng											
			- Cộng số phát sinh tháng	x										
			- Số dư cuối tháng	x										
			- Cộng luỹ kế từ đầu quý	x										

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm...

Đơn vị tính:.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi Sổ Cái	STT dòng	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau	x	x	x		

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a1-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm...

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK ...	Ghi Có các TK					
	Số hiệu	Ngày tháng			...	...	...	...	Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Mẫu số S03a2-DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm...

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK...	Ghi Nợ các TK					
	Số hiệu	Ngày tháng							Tài khoản khác	
									Số tiền	Số hiệu
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	E
			Số trang trước chuyển sang							
			Cộng chuyển sang trang sau							

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a3-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ MUA HÀNG

Năm...

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản ghi Nợ				Phải trả người bán (ghi Có)
	Số hiệu	Ngày tháng		Hàng hóa	Nguyên liệu, vật liệu	Tài khoản khác		
						Số hiệu	Số tiền	
A	B	C	D	1	2	E	3	4
			Số trang trước chuyển sang					
			Cộng chuyển sang trang sau					

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Mẫu số S03a4-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10

Địa chỉ:.....

năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm...

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Phải thu từ người mua (Ghi Nợ)	Ghi Có tài khoản doanh thu		
	Số hiệu	Ngày tháng			Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ
A	B	C	D	1	2	3	4
			Số trang trước chuyển sang				
			Cộng chuyển sang trang sau				

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03b-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức kế toán Nhật ký chung)

Năm...

Tên tài khoản …….

Số hiệu.....

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng		Trang sổ	STT dòng		Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			- Số dư đầu năm - Số phát sinh trong tháng					
			- Cộng số phát sinh tháng - Số dư cuối tháng - Cộng lũy kế từ đầu quý					

- Sổ này có .... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang ....
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a1-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 1

Ghi Có Tài khoản 111 - Tiền mặt

Tháng..... năm.....

Số TT	Ngày	Ghi Có Tài khoản 111, ghi Nợ các Tài khoản																										Cộng Có TK 111
		112	113	121	128	131	133	138	141	...	...	151	152	153	154	156	211	213	221	222	228	331	334	641	642	...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8			9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	Cộng																										

Đã ghi Sổ Cái ngày.... tháng.... năm....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b1-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 1

Ghi Nợ Tài khoản 111 - Tiền mặt

Tháng ..... năm.....

Số dư đầu tháng: .....

Số TT	Ngày	Ghi Nợ Tài khoản 111, ghi Có các tài khoản																Số dư cuối ngày
		112	121	128	131	136	138	141	...	...	331	511	...	711	811	...	Cộng Nợ TK 111	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Cộng																	

Số dư cuối tháng: .....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a2-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 2

Ghi Có Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Tháng..... năm.....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có Tài khoản 112, ghi Nợ các tài khoản															Cộng Có TK 112
	Số hiệu	Ngày, tháng		111	121	128	133	151	152	153	156	211	213	221	222	341	...	...	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Đã ghi Sổ Cái ngày ... tháng ... năm .....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b2-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 2

Ghi Nợ Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn

Tháng..... năm.....

Số dư đầu tháng: .....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ Tài khoản 112, ghi Có các Tài khoản												Số dư cuối ngày
	Số hiệu	Ngày, tháng		111	113	121	128	131	136	138	...	341	511	711	...	Cộng Nợ TK 112	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
			Cộng														

Số dư cuối tháng: .....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a3-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 3

Ghi Có Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển

Tháng ..... năm .....

Số dư đầu tháng: .....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có Tài khoản 113, ghi Nợ các tài khoản															Cộng Có TK 113
	Số hiệu	Ngày, tháng		112	133	151	152	153	156			331	333	341		...	...	...	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6			7	8	9		10	11	12	16
			Cộng																

Cộng số phát sinh bên Nợ theo chứng từ gốc.....

Số dư cuối tháng: .....

Đã ghi Sổ Cái ngày... tháng... năm ....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a4-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 4

Ghi Có các Tài khoản

341 - Vay và nợ thuê tài chính

343 - Trái phiếu phát hành

Tháng .... năm .....

Số dư đầu tháng: .....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK..., Ghi Nợ các tài khoản					Số TT	Chứng từ		Phần theo dõi thanh toán (Ghi Nợ TK...., Ghi Có các TK)			
	Số hiệu	Ngày, tháng						Cộng Có TK...		Số hiệu	Ngày tháng				Cộng Nợ TK...
A	B	C	D	1	2	3	4	5	E	G	H	6	7	8	9
			Cộng												

Số dư cuối tháng: .....

Đã ghi sổ Cái ngày...tháng...năm

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a5-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 5

Ghi Có Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán

Tháng ..... năm .....

Số TT	Tên đơn vị (hoặc người bán)	Số dư dầu tháng		Ghi Có TK 331, Ghi Nợ các tài khoản									Theo dõi thanh toán (ghi Nợ TK 331)					Số dư cuối tháng	
				152		153		151	156	211	...	Cộng Có TK 331	111	112	341	...	Cộng Nợ TK 331		
		Nợ	Có	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT											Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16	17	18	19
	Cộng																		

Đã ghi Sổ Cái ngày ... tháng... năm.....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a6-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 6

Ghi Có Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường

Tháng ..... năm.....

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng	Hóa đơn		Phiếu nhập		Ghi Có TK 151, ghi Nợ các tài khoản									Số dư cuối tháng
							152		153		156	157	632	...	Công Có TK 151	
			Số hiệu	Ngày, tháng	Số hiệu	Ngày, tháng	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT						
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Cộng															

Đã ghi Sổ Cái ngày ... tháng... năm.....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a7-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp

Ghi Có các TK: 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 352, 356, 621, 622, 623, 627

Tháng....năm....

Số TT	Các TK Ghi có / Các TK ghi Nợ	152	153	154	214	241	242	334	335	338	352	356	621	622	623	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác				Tổng cộng chi phí
																	NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT...	NKCT...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	14	15	16	17	19	20	21	22	23
1	154																				
2	241																				
3	242																				
4	335																				
5	621																				
6	622																				
7	623																				
8	627																				
9	641																				
10	642																				
11	352																				
12	....																				
13	**Cộng A**																				
14	152																				
15	153																				
16	155																				
17	157																				
18	632																				
19	241																				
20	111																				
21	112																				
22	131																				
23	...																				
24	**Cộng B**																				
25	**Tổng cộng (A+B)**																				

Phần II

CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Tháng ..... năm.....

Số TT	Tên các tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh	Yếu tố chi phí sản xuất, kinh doanh						Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí SXKD	Tổng cộng chi phí
		Chi phí Nguyên liệu, vật liệu	Chi phí nhân công	Chi phí Khấu hao TSCĐ	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Chi phí khác bằng tiền	Cộng		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8

1	TK 154								
2	TK 242								
3	TK 335								
4	TK 621								
5	TK 622								
6	TK 623								
7	TK 627								
8	TK 641								
9	TK 642								
10	TK 241								
11	TK 632								
12	Cộng trong tháng								
13	Luỹ kế từ đầu năm								

Phần III.

SỐ LIỆU CHI TIẾT PHẦN
"LUÂN CHUYỂN NỘI BỘ KHÔNG TÍNH VÀO CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH"

Tháng ..... năm.....

Số TT	Tên các tài khoản chi phí sản xuất, kinh doanh	Số liệu chi tiết các khoản luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí SXKD									
		Dịch vụ của các phân xưởng cung cấp lẫn cho nhau TK 154	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp TK 621	Chi phí nhân công trực tiếp TK 622	Chi phí sử dụng máy thi công TK 623	Chi phí sản xuất chung TK 627	Chi phí trả trước TK 242	Chi phí phải trả TK 335	...	Dự phòng phải trả TK 352	Cộng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	TK 154										
2	TK 621										
3	TK 622										
4	TK 623										
5	TK 627										
6	TK 242										
7	TK 335										
8	TK 641										
9	TK 642										
10	TK 241										
11	TK 352										
	Cộng:										

Đã ghi sổ Cái ngày ...tháng...năm
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:..... **Mẫu số S04b3-DN**

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 3

Tính giá thành thực tế Nguyên liệu, vật liệu và Công cụ, dụng cụ (TK 152, 153)

Tháng ..... năm .....

Số TT	Chỉ tiêu	TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu		TK 153 - Công cụ, dụng cụ	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giấ hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4
1	**I. Số dư đầu tháng**				
2	**II. Số phát sinh trong tháng:**				
3	Từ NKCT số 1 (ghi Có TK 111)				
4	Từ NKCT số 2 (ghi Có TK 112)				
5	Từ NKCT số 5 (ghi Có TK 331)				
6	Từ NKCT số 6 (ghi Có TK 151)				
7	Từ NKCT số 7 (ghi Có TK 152)				
8	Từ NKCT khác				
9	**III. Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng (I+II)**				
10	**IV. Hệ số chênh lệch**				
11	**V. Xuất dùng trong tháng**				
12	**VI. Tồn kho cuối tháng (III - V)**				

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b4-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 4

Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng

Dùng cho các TK: 154, 621, 622, 623, 627

Tháng ..... năm .....

Số TT	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ		152	153	154	214	241	242	334	335	338	352	621	622	623	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác				Cộng chi phí thực tế trong tháng
																	NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT ...	NKCT ...	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	12	13	14	15	17	18	19	20	21
1	TK 154 - Phân xưởng.... - Phân xưởng....																				
2	TK 621 - Chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp																				

	- Phân xưởng....																				
	- Phân xưởng....																				
3	Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp																				
	- Phân xưởng....																				
	- Phân xưởng....																				
4	TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công																				
	- Phân xưởng....																				
	- Phân xưởng....																				
5	TK 627 - Chi phí sản xuất chung																				
	- Phân xưởng....																				
	- Phân xưởng....																				
	.....																				
	Cộng:																				

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b5-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 5

Tập hợp: - Chi phí đầu tư XDCB (TK 241)
- Chi phí bán hàng (TK 641)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp (TK 642)

Tháng..... năm ……...

Số TT	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ		152	153	154	214	241	242	334	335	338		352	356	621	622	623	627	Các TK phản ánh ở các NKCT khác			Cộng chi phí thực tế trong tháng
																			NKCT số 1	NKCT số 2	NKCT...	
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	13	14	15	16	18	19	20	21
1	TK 2411 - Mua sắm TSCĐ																					
2	TK 2412 - Xây dựng cơ bản																					
3	Hạng mục																					
4	- Chi phí xây lắp																					

5	- Chi phí thiết bị																					
6	- Chi phí khác																					
7	Hạng mục:																					
8	.....																					
9	TK 2413 - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ																					
10	TK 2414 - Nâng cấp, cải tạo TSCĐ																					
11	TK 641 - Chi phí bán hàng																					
12	- Chi phí nhân viên																					
13	- Chi phí vật liệu, bao bì																					
14	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng																					
15	- Chi phí khấu hao TSCĐ																					
16	- Chi phí dịch vụ mua ngoài																					
17	- Chi phí bằng tiền khác																					
18	TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp																					
19	- Chi phí nhân viên quản lý																					
20	- Chi phí vật liệu quản lý																					
21	- Chi phí đồ dùng văn phòng																					
22	- Chi phí khấu hao TSCĐ																					
23	- Thuế, phí và lệ phí																					
24	- Chi phí dự phòng																					
25	- Chi phí dịch vụ mua ngoài																					
26	- Chi phí bằng tiền khác																					
	Cộng																					

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b6-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 6

Tập hợp: - Chi phí chờ phân bổ (TK242)
- Chi phí phải trả (TK 335)

- Dự phòng phải trả (TK 352)
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (TK 356)

Tháng ..... năm .....

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ TK..., Ghi Có các TK...				Ghi Có TK..., Ghi Nợ các TK...				Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có				Cộng Nợ				Cộng Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Cộng												

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a8-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 8

Ghi Có các TK: 155, 156, 157, 158, 131, 511, 515, 521, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911

Tháng .... năm....

Số TT	Số hiệu TK ghi Nợ	Các TK ghi Có / Các TK ghi Nợ	155	156	157	158	131	511	521				632	641	642	515	635	...	Cộng
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	111	Tiền mặt																	
	112	Tiền gửi không kỳ hạn																	
	113	Tiền đang chuyển																	
	131	Phải thu của khách hàng																	
	138	Phải thu khác																	
	128	Đầu tư- nắm giữ đến ngày đáo hạn																	
	222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết																	
	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ																	
	632	Giá vốn hàng bán																	
	911	Xác định kết quả kinh doanh																	
	...																		
		Cộng																	

Đã ghi sổ cái ngày...tháng...năm
Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày..... tháng.... năm.....
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b8-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 7

NHẬP, XUẤT, TỒN KHO

- Sản phẩm (TK 155)
- Hàng hóa (TK 156)
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế (TK 158)

Tháng ..... năm.....

Số dư đầu kỳ: .....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK...., Ghi Có các TK:								Ghi Có TK..., Ghi Nợ các TK:							
	Số hiệu	Ngày tháng		.....			.....			Cộng Nợ TK		.....			.....			Cộng Có TK	
				Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Số lượng	Giá HT	Giá TT	Giá HT	Giá TT
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Số dư cuối kỳ: .....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b9-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 8

Tính giá thực tế sản phẩm, hàng hóa, nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế

Tháng.....năm.....

Số TT	Chỉ tiêu	TK 155 - Thành phẩm		TK 156 - Hàng hóa		TK 158- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	
		Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế	Giá hạch toán	Giá thực tế
A	B	1	2	3	4	5	6
1	**I. Số dư đầu tháng**						
2	**II. Số phát sinh trong tháng**						
3	Từ NKCT số 5						
4	Từ NKCT số 6						

5	Từ NKCT số 7						
6	Từ NKCT số 1						
7	Từ NKCT số 2						
	.....						
8	**III. Cộng số dư đầu tháng và phát sinh trong tháng (I+II)**						
9	**IV. Hệ số chênh lệch**						
10	**V. Xuất trong tháng**						
11	**VI. Tồn kho cuối tháng (III - V)**						

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b10-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 9

HÀNG GỬI ĐI BÁN (TK 157)

Tháng ..... năm .....

Số dư đầu tháng.....

Số TT	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Nợ TK 157, ghi có các TK										Cộng Nợ TK 157	Ghi Có TK 157, ghi Nợ các TK				Cộng Có TK 157
	Số hiệu	Ngày, tháng		155		156		154		.....		.....			632		.....		
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
			Cộng																

Số dư cuối tháng.....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04b11-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ 10

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)

Tháng ..... năm .....

Số TT	Tên người mua	Số dư Nợ đầu tháng	Ghi Nợ TK 131, ghi Có các TK:						Ghi Có TK 131, ghi Nợ các TK						Số dư Nợ cuối tháng
			511	711	331	...	...	Cộng Nợ TK 131	111	112	521	...	.....	Cộng Có TK 131	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng														

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a9-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 9

Ghi Có Tài khoản 211 - TSCĐ hữu hình

Tài khoản 212 - TSCĐ thuê tài chính

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình

Tài khoản 215 - Tài sản sinh học

Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư

Tháng ..... năm.....

	Chứng từ		Diễn giải	Ghi Có TK 211, ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 212, ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 213, ghi Nợ các TK					Ghi có TK 215, Ghi Nợ các TK					Ghi Có TK 217, ghi Nợ các TK				
Số TT	Số hiệu	Ngày, tháng		214	811	222	...	Cộng Có TK 211	211	213	214	....	Cộng Có TK 212	214	811	...	...	Cộng Có TK 213	152	154	632	...	Cộng Có TK 215	211	213	214	...	Cộng Có TK 217
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15						16	17	18	19	20
			Cộng																									

Đã ghi Sổ Cái ngày... tháng ... năm.....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S04a10-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 10

Ghi Có Tài khoản 121, 128, 136, 138, 141, 171, 221, 222, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 337, 338, 344, 347, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 419, 421

Số TT	Diễn giải	Số dư đầu tháng		Ghi Nợ Tài khoản..., ghi Có các tài khoản					Ghi Có Tài khoản..., ghi Nợ các tài khoản					Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	...	...	...	...	Cộng Nợ TK	...	...	...	...	Cộng Có TK	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Cộng														

Đã ghi Sổ Cái ngày... tháng... năm....

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S05-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật ký - Chứng từ)

Tài khoản .....

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Có các TK, đối ứng Nợ với TK này	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
Cộng số phát sinh Nợ													
Tổng số phát sinh Có													
Số dư cuối tháng													
Nợ													
Có													

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị:.....

Mẫu số S06-DN

Địa chỉ:.....

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Tháng... năm...

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản kế toán	Số dư đầu tháng		Số phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tổng cộng						

Ngày..... tháng.... năm.....

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..…..

Mẫu số S07-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ QUỸ TIỀN MẶT

Loại quỹ: ...

Ngày, tháng ghi sổ	**Ngày, tháng chứng từ**	**Số hiệu chứng từ**		**Diễn giải**	**Số tiền**			**Ghi chú**
		Thu	**Chi**		**Thu**	**Chi**	**Tồn**	
A	B			E	1	2	3	G

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S07a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản:...

Loại quỹ: ...

Năm...

Đơn vị tính...

Ngày, tháng ghi sổ	Ngày, tháng chứng từ	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số tồn	Ghi chú
		Thu	Chi			Nợ	Có		

A	B	C	D	E	F	1	2	3	G
				- Số tồn đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ					
				- Cộng số phát sinh trong kỳ	X			X	X
				- Số tồn cuối kỳ	X	X	X		X

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S08-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN

Nơi mở tài khoản giao dịch: …….

Số hiệu tài khoản tại nơi gửi: …….

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số tiền			Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng			Thu (gửi vào)	Chi (rút ra)	Còn lại	
A	B	C	D	E	1	2	3	F
			- Số dư đầu kỳ					
			- Số phát sinh trong kỳ					
			- Cộng số phát sinh trong kỳ	X			X	X
			- Số dư cuối kỳ	X	X	X		X

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S10-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ)

Năm ……

Tài khoản: …… Tên kho: ……..

Tên, quy cách nguyên liệu, vật liệu, cụng cụ, dụng cụ (sản phẩm, hàng hóa) .....

Đơn vị tính: ……

Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn		Ghi chú
Số hiệu	Ngày, tháng				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5=(1x4)	6	7=(1x6)	8

		Số dư đầu kỳ									
		Cộng tháng	x	x							

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……
Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S11-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Tài khoản:...

Tháng..... năm.....

STT	Tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa	Số tiền			
		Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tồn cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
	Cộng				

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……
Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S12-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ KHO (SỔ KHO)

Ngày lập thẻ: ……

Tờ số .....……..……

- Tên, nhãn hiệu, quy cách vật tư: .....
- Đơn vị tính: .....
- Mã số: .....

Số TT	Ngày, tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng			Ký xác nhận của kế toán
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn	
A	B	C	D	E	F	1	2	3	G

				Cộng cuối kỳ	x				x

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……
Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S21-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm:...

Loại tài sản:.....

Số TT	Ghi tăng TSCĐ							Khấu hao TSCĐ			Ghi giảm TSCĐ		
	Chứng từ		Tên, đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nước sản xuất	Tháng năm đưa vào sử dụng	Số hiệu TSCĐ	Nguyên giá TSCĐ	Khấu hao		Khấu hao đã tính đến khi ghi giảm TSCĐ	Chứng từ		Lý do giảm TSCĐ
	Số hiệu	Ngày tháng						Tỷ lệ (%) khấu hao	Mức khấu hao		Số hiệu	Ngày, tháng, năm	
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	I	K	L
			Cộng	x	x	x					X	X	X

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……
Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S22-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

Năm ……

Tên đơn vị (phòng, ban hoặc người sử dụng) …..

Ghi tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ							Ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ					Ghi chú
Chứng từ		Tên, nhãn hiệu, quy cách tài sản cố định và	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Số tiền	Chứng từ		Lý do	Số lượng	Số tiền	
Số	Ngày,						Số	Ngày,				

hiệu	tháng	công cụ, dụng cụ					hiệu	tháng				
A	B	C	D	1	2	3=1x2	E	G	H	4	5	I

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S23-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Số: .....

Ngày … tháng.... năm…… lập thẻ…..

Căn cứ vào Biên bản giao nhận TSCĐ số. ……. ngày.... tháng.... năm...

Tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng) TSCĐ: …… Số hiệu TSCĐ .....

Nước sản xuất (xây dựng) …….. Năm sản xuất .....

Bộ phận quản lý, sử dụng …… Năm đưa vào sử dụng .....

Công suất (diện tích thiết kế) .....

Đình chỉ sử dụng TSCĐ ngày …….. tháng …….. năm .....

Lý do đình chỉ .....

Số hiệu chứng từ	Nguyên giá tài sản cố định			Giá trị hao mòn tài sản cố định		
	Ngày, tháng, năm	Diễn giải	Nguyên giá	Năm	Giá trị hao mòn	Cộng dồn
A	B	C	1	2	3	4

Dụng cụ phụ tùng kèm theo

Số TT	Tên, quy cách dụng cụ, phụ tùng	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị
A	B	C	1	2

Ghi giảm TSCĐ chứng từ số: ……. ngày .... tháng .... năm .....

Lý do giảm: .....

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Mẫu số S31-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Địa chỉ: ……..……..

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Dùng cho TK: 131, 331)

Tài khoản …….

Đối tượng: …….

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ …… …….						
			- Cộng số phát sinh	x	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: …….

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S32-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) BẰNG NGOẠI TỆ

(Dùng cho TK: 131,331)

Tài khoản: …….

Đối tượng: …….

Loại ngoại tệ: ……..

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Thời hạn được chiết khấu	Số phát sinh				Số dư			
							Nợ		Có		Nợ		Có	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh ……											
			- Cộng số phát sinh	x	x	x					x	x	x	x

			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S33-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

(Dùng cho các TK 136, 138, 141, 244, 334, 336, 338, 344)

Tài khoản: …….

Đối tượng: ……

Loại ngoại tệ: ……

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Tỷ giá hối đoái	Số phát sinh				Số dư			
						Nợ		Có		Nợ		Có	
	Số hiệu	Ngày, tháng				Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ	Ngoại tệ	Quy ra VNĐ
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh …..										
			- Cộng số phát sinh	x	x					x	x	x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x	x				

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S34-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY

(Dùng cho TK 341)

Tài khoản: ……

Đối tượng cho vay: ……..

Khế ước vay: Số ……. ngày ……

(Tỷ lệ lãi vay .....)

Ngày,	Chứng từ	Diễn giải	TK đối	Ngày đến hạn	Số tiền

tháng ghi sổ	Số hiệu	Ngày, tháng		ứng	thanh toán	Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	1	2
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ …….				
			- Cộng số phát sinh	x	x		
			- Số dư cuối kỳ	x	x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S35-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư): …….

Năm: ……..…

Quyển số: …….

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Doanh thu			Các khoản tính trừ	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế	Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			Cộng số phát sinh - Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán - Lãi gộp						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:….

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S36-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Dùng cho các TK 621, 622, 623, 627,154, 641, 642, 242, 335, 632)

- Tài khoản: ……

- Tên phân xưởng: ……

- Tên sản phẩm, dịch vụ: ……..

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Ghi Nợ Tài khoản...							
	Số hiệu	Ngày, tháng			Tổng số tiền	Chia ra						
							…	…	…	…	…	…
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ									
			- Cộng số phát sinh trong kỳ - Ghi Có TK... - Số dư cuối kỳ									

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S37-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tháng ....năm ……

Tên sản phẩm, dịch vụ:.....

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục							
		Nguồn liệu, vật liệu	…	…	…	…	…	…	…
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ									
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ									
3. Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ									
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ									

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S38-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 157, 171, 221, 222, 242, 244, 333, 334, 335, 336, 337, 338, 344, 352, 353, 356, 411, 421,...)

Tài khoản: …….

Đối tượng: ……

Loại tiền: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	C	D	E	1	2	3	4
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ …… …….					
			- Cộng số phát sinh	x			x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S41a-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO DÕI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Năm tài chính ……

Chứng từ		Diễn giải	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh đầu kỳ	Các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư				Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh cuối kỳ
Số hiệu	Ngày, tháng			Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh trong kỳ	Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên doanh được lập khác ngày	Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên doanh không áp dụng thống nhất chính sách kế toán	Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên doanh	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		Công ty Liên doanh A						
		- -						
		Công ty Liên doanh B						
		- - …….						

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S42a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI PHÂN BỔ CÁC KHOẢN CHÊNH LỆCH PHÁT SINH KHI MUA KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

STT	Nội dung phân bổ	Tổng số chênh lệch	Thời gian khấu hao (phân bổ)	Năm …	Năm …	Năm …	…
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Công ty liên doanh A - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
2	Công ty liên doanh B - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
3	Công ty liên doanh C - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S41b-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO DÕI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Năm tài chính ……..

Chứng từ		Diễn giải	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ	Các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư				Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ
Số hiệu	Ngày, tháng			Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi	Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty	Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên kết không áp dụng thống	Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được	

				nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết trong kỳ	liên kết được lập khác ngày	nhất chính sách kế toán	phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên kết	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
		Công ty Liên kết A						
		- -						
		Công ty Liên kết B						
		- - …….						

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S42b-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI PHÂN BỔ CÁC KHOẢN CHÊNH LỆCH PHÁT SINH KHI MUA KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

STT	Nội dung phân bổ	Tổng số chênh lệch	Thời gian khấu hao (phân bổ)	Năm …	Năm …	Năm …	…
A	B	1	2	3	4	5	6
1	Công ty liên kết A - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
2	Công ty liên kết B - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						
3	Công ty liên kết C - Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của TSCĐ - Lợi thế thương mại						
	Cộng số phân bổ hàng năm						

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ: .....

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S43-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

Năm: …….

Đơn vị tính:……

Đăng ký phát hành					Phát hành thực tế							Số cổ phiếu đã đăng ký phát hành nhưng chưa bán	
Giấy phép phát hành		Loại cổ phiếu	Số lượng	Mệnh giá	Chứng từ		Loại cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá thực tế phát hành	Thành tiền		
Số hiệu	Ngày tháng				Số hiệu	Ngày tháng						Số lượng	Mệnh giá
A	B	C	1	2	D	E	G	3	4	5	6	7	8
		Cộng			x	x	x					x	

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S44-DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT CỔ PHIẾU MUA LẠI CỦA CHÍNH MÌNH

Năm …….

Loại cổ phiếu …… Mã số ……..

Đơn vị tính:……...

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Giá thực tế mua, tái phát hành	Số phát sinh						Số dư		
						Tăng			Giảm					
	Số hiệu	Ngày tháng				Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá	Giá mua thực tế
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			Cộng	x	x	x			x			x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S45-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Dùng cho các TK: 121, 228)

Tài khoản: …….

Loại chứng khoán: …… Đơn vị phát hành ……..

Mệnh giá ……. Lãi suất ……. Thời hạn thanh toán ……..

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh				Số dư	
					Mua vào		Xuất ra			
	Số hiệu	Ngày tháng			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ ……. …….							
			- Cộng số phát sinh	x					x	x
			- Số dư cuối kỳ	x	x	x	x	x		

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S51-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (TK 411)

Năm …….

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Số phát sinh								Số dư			
					Nợ (giảm)				Có (tăng)							
	Số hiệu	Ngày tháng			Vốn góp	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
			- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ													

			…..													
			…..													
			- Cộng số phát sinh	x												
			- Số dư cuối kỳ													

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S52-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Tài khoản 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Năm .....

Dự án: ……

Công trình (HMCT) ……

Khởi công... ngày... tháng... năm ….

Hoàn thành... ngày... tháng ... năm …..

Tổng dự toán: ……

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Tài khoản đối ứng	Tổng số phát sinh	Nội dung chi phí						Ghi chú
	Số hiệu	Ngày, tháng				Xây lắp	Thiết bị				Khác	
							Tổng số	TB cần lắp	TB không cần lắp	Công cụ, dụng cụ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	F
			1 - Số dư đầu kỳ									
			2 - Số phát sinh trong kỳ									
			Cộng số phát sinh									
			3 - Số dư cuối kỳ									
			4 - Cộng lũy kế phát sinh quý									
			5 - Cộng lũy kế phát sinh từ đầu năm									
			6 - Cộng lũy kế phát sinh từ khởi công									

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S61-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ THEO DÕI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Năm: ……

Chứng từ		Diễn giải	Số tiền thuế GTGT đã nộp	Số tiền thuế GTGT phải nộp
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ: ….

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú: Sổ này áp dụng cho các doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S62-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC HOÀN LẠI

Năm: ……

Chứng từ		Diễn giải	Số thuế GTGT được hoàn lại	Số thuế GTGT đã hoàn lại
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		Số dư đầu kỳ Số phát sinh trong kỳ		
		Cộng số phát sinh Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị: ……

Địa chỉ: ……..……..

Mẫu số S63-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC MIỄN GIẢM

Năm: ……..

Chứng từ		Diễn giải	Số thuế GTGT được miễn giảm	Số thuế GTGT đã miễn giảm
Số hiệu	Ngày, tháng			
A	B	C	1	2
		- Số dư đầu kỳ - Số phát sinh trong kỳ		
		- Cộng số phát sinh - Số dư cuối kỳ		

- Sổ này có... trang, đánh số từ trang 01 đến trang...

- Ngày mở sổ:...

Ngày..... tháng.... năm ….

Người ghi sổ	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

PHẦN B - CÁC HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN

1. Các loại sổ kế toán và hình thức sổ kế toán

Sổ kế toán gồm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Sổ kế toán tổng hợp, gồm: Sổ Nhật ký, Sổ Cái. Sổ kế toán chi tiết, gồm: Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

a) Sổ kế toán tổng hợp

- Sổ Nhật ký dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ kế toán và trong một niên độ kế toán theo trình tự thời gian và quan hệ đối ứng các tài khoản của các nghiệp vụ độ. Số liệu kế toán trên sổ Nhật ký phản ánh tổng số phát sinh bên Nợ và bên Có của tất cả các tài khoản kế toán sử dụng ở doanh nghiệp. Sổ Nhật ký phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm cán cứ ghi sổ;

+ Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

- Sổ Cái dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong từng kỳ và trong một niên độ kế toán theo các tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp, số liệu kế toán trên Sổ Cái phản ánh tổng hợp tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, Sổ Cái phải phản ánh đầy đủ các nội dung sau:

+ Ngày, tháng ghi sổ;

+ Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;

+ Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

+ Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào bên Nợ hoặc bên Có của tài khoản.

b) Sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sổ, thẻ kế toán chi tiết dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán cần thiết phải theo dõi chi tiết theo yêu cầu quản lý. Số liệu trên sổ, thẻ kế toán chi tiết cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quản lý từng loại tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí chưa được phản ánh trên sổ Nhật ký và sổ Cái. Số lượng, kết cấu các sổ, thẻ kế toán chi tiết không quy định bắt buộc. Các doanh nghiệp căn cứ vào quy định mang tính hướng dẫn của Nhà nước về sổ, thẻ kế toán chi tiết và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để mở các sổ, thẻ kế toán chi tiết cần thiết, phù hợp.

c) Các hình thức sổ kế toán

- Hình thức kế toán Nhật ký chung;

- Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái;

- Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ;

- Hình thức kế toán Nhật ký- Chứng từ;

- Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Trong mỗi hình thức sổ kế toán có những quy định cụ thể về số lượng, kết cấu, mẫu sổ, trình tự, phương pháp ghi chép và mối quan hệ giữa các sổ kế toán.

2. Hình thức kế toán Nhật ký chung

a) Nguyên tắc, đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh. Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại so chủ yếu sau:

- Sổ Nhật ký chung, Sổ Nhật ký đặc biệt;

- Sổ Cái;

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung (Sơ đồ 01 dưới đây)

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

- Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng số liệu trên Sổ Cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có trên sổ Nhật ký chung (hoặc sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ số trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt) cùng kỳ.

Biểu số 01

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG

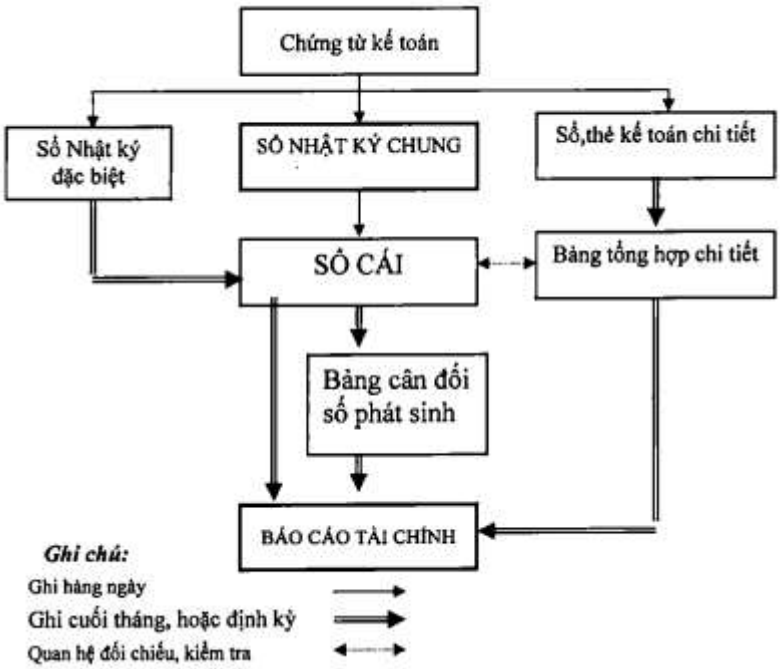

3. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái: Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại. Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái gồm có các loại sổ kế toán sau:

- Nhật ký - Sổ Cái;

- Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái (Sơ đồ số 02)

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra và được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu của mỗi chứng từ (hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại) được ghi trên một dòng ở cả 2 phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Bảng tổng hợp chứng từ kế toán được lập cho những chứng từ cùng loại (Phiếu thu, phiếu chi, phiếu xuất, phiếu nhập,...) phát sinh nhiều lần trong một ngày hoặc định kỳ 1 đến 3 ngày. Chứng từ kế toán và Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại sau khi đã ghi sổ Nhật ký - Sổ Cái, được dùng để ghi vào sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, sau khi đã phản ánh toàn bộ chứng từ kế toán phát sinh trong tháng vào Sổ Nhật ký - Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán tiến hành cộng số liệu của cột số phát sinh ở phần Nhật ký và các cột Nợ, cột Có của từng tài khoản ở phần Sổ Cái để ghi vào dòng cộng phát sinh cuối tháng. Căn cứ vào số phát sinh các tháng trước và số phát sinh tháng này tính ra số phát sinh lũy kế từ đầu quý đến cuối tháng này. Căn cứ vào số dư đầu tháng (đầu quý) và số phát sinh trong tháng kế toán tính ra số dư cuối tháng (cuối quý) của từng tài khoản trên Nhật ký - Sổ Cái.

- Khi kiểm tra, đối chiếu số cộng cuối tháng (cuối quý) trong Sổ Nhật ký - Sổ Cái phải đảm bảo các yêu cầu sau:

Tổng số tiền của cột "Phát sinh" ở phần Nhật ký = Tổng số phát sinh Nợ của tất cả các TK = Tổng số phát sinh Có của tất cả các TK

Tổng số dư Nợ các Tài khoản = Tổng số dư Có các tài khoản

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết cũng phải được khoá sổ để cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối tháng của từng đối tượng. Căn cứ vào số liệu khoá sổ của các đối tượng lập "Bảng tổng hợp chi tiết" cho từng tài khoản. Số liệu trên "Bảng tổng hợp chi tiết" được đối chiếu với số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng của từng tài khoản trên Sổ Nhật ký - Sổ Cái. Số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái và trên "Bảng tổng hợp chi tiết" sau khi khóa sổ được kiểm tra, đối chiếu nếu khớp, đúng sẽ được sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Biểu số 02

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ - SỔ CÁI

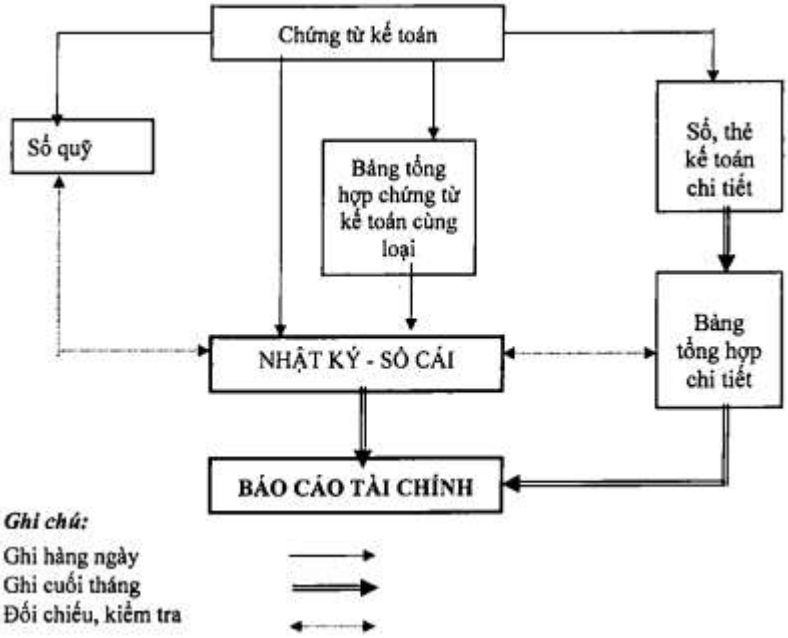

4. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là "Chứng từ ghi sổ". Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.

- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái.

Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng

hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán. Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ gồm có các loại sổ kế toán sau:

+ Chứng từ ghi sổ;

+ Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ;

+ Sổ Cái;

+ Các Sổ, Thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (Sơ đồ số 03)

- Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ. Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, sau đó được dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào sổ, Thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

- Cuối tháng, phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và số dư của từng tài khoản trên sổ Cái. Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

- Sau khi đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau và bằng Tổng số tiền phát sinh trên sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ. Tổng số dư Nợ và Tổng số dư Có của các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau, và số dư của từng tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng số dư của từng tài khoản tương ứng trên Bảng tổng hợp chi tiết.

Biểu số 03

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN CHỨNG TỪ GHI SỔ

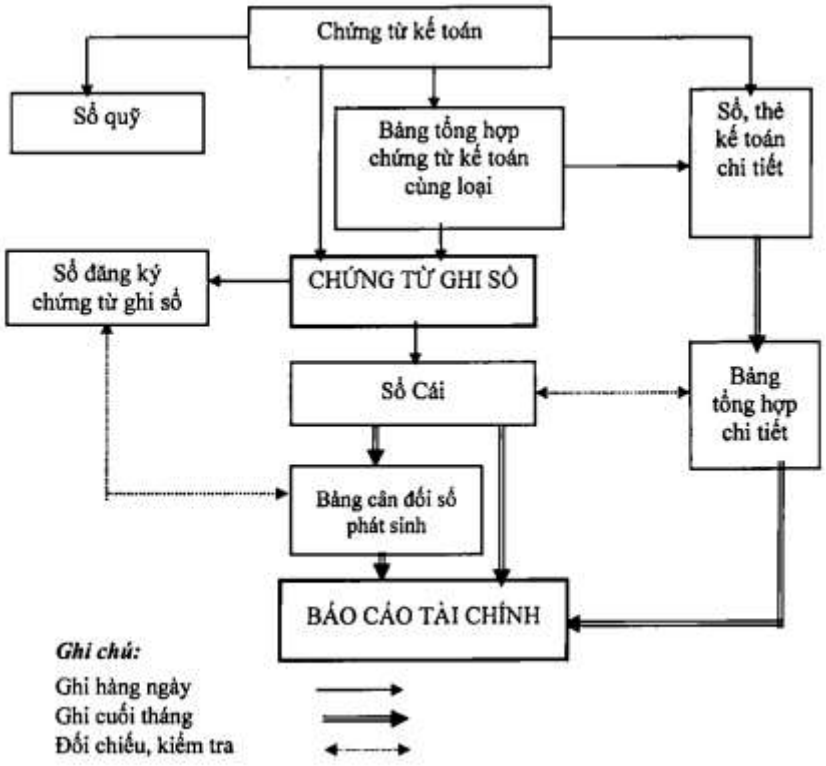

5. Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ

a) Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ (NKCT)

- Tập hợp và hệ thống hoá các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hoá các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một số kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chi tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ gồm có các loại sổ kế toán sau:

+ Nhật ký chứng từ;

+ Bảng kê;

+ Sổ Cái;

+ Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ (Sơ đồ số 04)

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ kế toán đã được kiểm tra lấy số liệu ghi trực tiếp vào các Nhật ký - Chứng từ hoặc Bảng kê, sổ chi tiết có liên quan. Đối với các loại chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh nhiều lần hoặc mang tính chất phân bổ, các chứng từ gốc trước hết được tập hợp và phân loại trong các bảng phân bổ, sau đó lấy số liệu kết quả của bảng phân bổ ghi vào các Bảng kê và Nhật ký - Chứng từ có liên quan. Đối với các Nhật ký - Chứng từ được ghi căn cứ vào các Bảng kê, sổ chi tiết thì căn cứ vào số liệu tổng cộng của bảng kê, sổ chi tiết, cuối tháng chuyển số liệu vào Nhật ký - Chứng từ.

- Cuối tháng khoá sổ, cộng số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ, kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ với các sổ, thẻ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết có liên quan và lấy số liệu tổng cộng của các Nhật ký - Chứng từ ghi trực tiếp vào Sổ Cái. Đối với các chứng từ có liên quan đến các sổ, thẻ kế toán chi tiết thì được ghi trực tiếp vào các sổ, thẻ có liên quan. Cuối tháng, cộng các sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết và căn cứ vào sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết để lập các Bảng tổng hợp chi tiết theo từng tài khoản để đối chiếu với Sổ Cái. Số liệu tổng cộng ở Sổ Cái và một số chỉ tiêu chi tiết trong Nhật ký - Chứng từ, Bảng kê và các Bảng tổng hợp chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

Biểu số 04

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ - CHỨNG TỪ

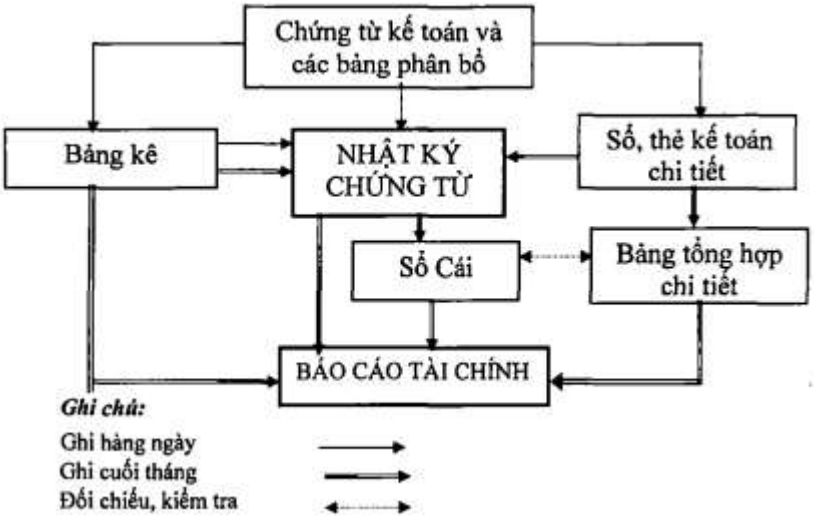

6. Hình thức kế toán trên máy vi tính

a) Đặc trưng cơ bản của Hình thức kế toán trên máy vi tính: Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định trên đây. Phần mềm kế toán không hiển thị đầy đủ quy trình ghi sổ kế toán, nhưng phải in được đầy đủ sổ kế toán và báo cáo tài chính theo quy định. Phần mềm kế toán được thiết kế theo Hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

b) Trình tự ghi sổ kế toán theo Hình thức kế toán trên máy vi tính (Biểu số 05)

- Hàng ngày, kế toán căn cứ vào chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán. Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khoá sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán

có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định.

Biểu số 05

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN TRÊN MÁY VI TÍNH

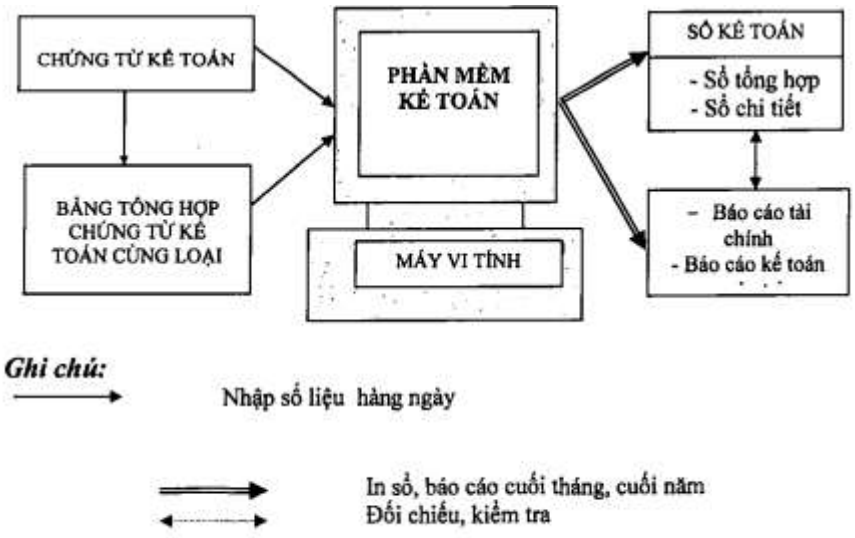

PHẦN C - GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI SỔ KẾ TOÁN

I. Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ tổng hợp

1. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức Nhật ký - Sổ Cái:

Sổ kế toán tổng hợp của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái chỉ có một quyển sổ duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái (Mẫu số S01-DN)

a) Nội dung:

- Nhật ký - Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp duy nhất dùng để phản ánh tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian và hệ thống hoá theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán).

- Số liệu ghi trên Nhật ký - Sổ Cái dùng để lập Báo cáo tài chính.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

+ Kết cấu:

Nhật ký - Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp gồm 2 phần: Phần Nhật ký và phần Sổ Cái.

Phần Nhật ký: gồm các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột “Số hiệu”, cột “Ngày, tháng” của chứng từ, cột “Diễn giải” nội dung nghiệp vụ và cột "Số tiền phát sinh". Phần Nhật ký dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian.

Phần Sổ Cái: Có nhiều cột, mỗi tài khoản ghi 2 cột: cột Nợ, cột Có. Số lượng cột nhiều hay ít phụ thuộc vào số lượng các tài khoản sử dụng ở đơn vị kế toán. Phần Sổ Cái dùng để phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo nội dung kinh tế (Theo tài khoản kế toán).

+ Phương pháp ghi sổ:

- Ghi chép hàng ngày:

Hàng ngày, mỗi khi nhận được chứng từ kế toán, người giữ Nhật ký - Sổ Cái phải kiểm tra tính chất pháp lý của chứng từ. Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ ghi trên chứng từ để xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có. Đối với các chứng từ kế toán cùng loại, kế toán lập “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại”. Sau đó ghi các nội dung cần thiết của chứng từ kế toán hoặc “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” vào Nhật ký - Sổ Cái.

Mỗi chứng từ kế toán hoặc “Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại” được ghi vào Nhật ký - Sổ Cái trên một dòng, đồng thời cả ở 2 phần: Phần Nhật ký và phần Sổ Cái. Trước hết ghi vào phần Nhật ký ở các cột: Cột "Ngày, tháng ghi sổ", cột "Số hiệu" và cột "Ngày, tháng” của chứng từ, cột "Diễn giải" nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh và căn cứ vào số tiền ghi trên chứng từ để ghi vào cột “số tiền phát sinh”. Sau đó ghi số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào cột ghi Nợ, cột ghi Có của các tài khoản liên quan trong phần Sổ Cái, cụ thể:

- Cột F, G: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng của nghiệp vụ kinh tế;

- Cột H: Ghi số thứ tự dòng của nghiệp vụ trong Nhật ký - Sổ Cái;

- Từ cột 2 trở đi: Ghi số tiền phát sinh của mỗi tài khoản theo quan hệ đối ứng đã được định khoản ở các cột F,G.

Cuối tháng phải cộng số tiền phát sinh ở phần nhật ký và số phát sinh nợ, số phát sinh có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Báo cáo tài chính.

2. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức Chứng từ ghi sổ

(1) Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ (Mẫu số S02b-DN)

a) Nội dung:

Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian (Nhật ký). Sổ này vừa dùng để đăng ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, quản lý chứng từ ghi sổ, vừa để kiểm tra, đối chiếu số liệu với Bảng Cân đối số phát sinh.

b) Kết cấu và phương pháp ghi chép:

Cột A: Ghi số hiệu của Chứng từ ghi sổ.

Cột B: Ghi ngày, tháng lập Chứng từ ghi sổ.

Cột 1: Ghi số tiền của Chứng từ ghi sổ.

Cuối trang sổ phải cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ phải ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Cuối tháng, cuối năm, kế toán cộng tổng số tiền phát sinh trên Sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, lấy số liệu đối chiếu với Bảng Cân đối số phát sinh.

(2) Sổ Cái (Mẫu số S02c1-DN và S02c2- DN)

a) Nội dung:

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo tài khoản kế toán được quy định trong chế độ tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp.

Số liệu ghi trên Sổ Cái dùng để kiểm tra, đối chiếu với số liệu ghi trên Bảng tổng hợp chi tiết hoặc các Sổ (thẻ) kế toán chi tiết và dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo Tài chính.

b) Kết cấu và phương pháp ghi Sổ Cái:

Sổ Cái của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ được mở riêng cho từng tài khoản. Mỗi tài khoản được mở một trang hoặc một số trang tùy theo số lượng ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều hay ít của từng tài khoản.

Sổ Cái có 2 loại: Sổ Cái ít cột và Sổ Cái nhiều cột.

+ Sổ Cái ít cột: thường được áp dụng cho những tài khoản có ít nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh đơn giản.

Kết cấu của Sổ Cái loại ít cột (Mẫu số S02c1-DN)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1,2: Ghi số tiền ghi Nợ, ghi Có của tài khoản này.

+ Sổ Cái nhiều cột: thường được áp dụng cho những tài khoản có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh phức tạp cần phải theo dõi chi tiết có thể kết hợp mở riêng cho một trang sổ trên Sổ Cái và được phân tích chi tiết theo tài khoản đối ứng.

Kết cấu của Sổ Cái loại nhiều cột (Mẫu số S02c2-DN)

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1,2: Ghi tổng số tiền phát sinh Nợ, phát sinh Có của tài khoản này.

- Cột 3 đến cột 10: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ, bên Có của các tài khoản cấp 2.

**** Phương pháp ghi Sổ Cái:***

- Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào sổ Đăng ký chứng từ ghi sổ, sau đó Chứng từ ghi sổ được sử dụng để ghi vào Sổ Cái và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

- Hàng ngày, căn cứ vào Chứng từ ghi sổ để ghi vào Sổ Cái ở các cột phù hợp.

- Cuối mỗi trang phải cộng tổng số tiền theo từng cột và chuyển sang đầu trang sau.

- Cuối tháng, (quý, năm) kế toán phải khoá sổ, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý, đầu năm của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng Cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

3. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức nhật ký chung:

(1) Nhật ký chung (Mẫu số 03a-DN)

a) Nội dung:

Sổ Nhật ký chung là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo trình tự thời gian đồng thời phản ánh theo quan hệ đối ứng tài khoản (Định khoản kế toán) để phục vụ việc ghi Sổ Cái. Số liệu ghi trên sổ Nhật ký chung được dùng làm căn cứ để ghi vào Sổ Cái.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Kết cấu sổ Nhật ký chung được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột E: Đánh dấu các nghiệp vụ ghi sổ Nhật ký chung đã được ghi vào Sổ Cái.

- Cột G: Ghi số thứ tự dòng của Nhật ký chung

- Cột H: Ghi số hiệu các tài khoản ghi Nợ, ghi Có theo định khoản kế toán các nghiệp vụ phát sinh. Tài khoản ghi Nợ được ghi trước, Tài khoản ghi Có được ghi sau, mỗi tài khoản được ghi một dòng riêng.

- Cột 1: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Nợ.

- Cột 2: Ghi số tiền phát sinh các Tài khoản ghi Có.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Về nguyên tắc tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải ghi vào sổ Nhật ký chung. Tuy nhiên, trong trường hợp một hoặc một số đối tượng kế toán có số lượng phát sinh lớn, để đơn giản và giảm bớt khối lượng ghi Sổ Cái, doanh nghiệp có thể mở các sổ Nhật ký đặc biệt để ghi riêng các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các đối tượng kế toán đó.

Các sổ Nhật ký đặc biệt là một phần của sổ Nhật ký chung nên phương pháp ghi chép tương tự như sổ Nhật ký chung. Song để tránh sự trùng lặp các nghiệp vụ đã ghi vào sổ Nhật ký đặc biệt thì không ghi vào sổ Nhật ký chung. Trường hợp này, căn cứ để ghi sổ Cái là sổ Nhật ký chung và các sổ Nhật ký đặc biệt.

Dưới đây là hướng dẫn nội dung, kết cấu và cách ghi sổ của một số Nhật ký đặc biệt thông dụng.

(1.1) Sổ Nhật ký thu tiền (Mẫu số 03a1-DN)

a) Nội dung: Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ thu tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho thu tiền mặt, thu qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi thu tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B,C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền thu được vào bên Nợ của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này như: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn,...

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số tiền phát sinh bên Có của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế để chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.2) Nhật ký chi tiền (Mẫu số S03a2-DN)

a) Nội dung: Là sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ chi tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho chi tiền mặt, chi tiền qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi chi tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền chi ra vào bên Có của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này, như: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn...

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh luỹ kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.3) Nhật ký mua hàng (Mẫu số S03a3-DN)

a) Nội dung: Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo từng loại hàng tồn kho của đơn vị, như: Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hóa;...

Sổ Nhật ký mua hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ mua hàng theo hình thức trả tiền sau (mua chịu). Trường hợp trả tiền trước cho người bán thì khi phát sinh nghiệp vụ mua hàng cũng ghi vào sổ này.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1, 2, 3 : Ghi Nợ các tài khoản hàng tồn kho như: Hàng hóa, nguyên liệu vật liệu, công cụ, dụng cụ... Trường hợp đơn vị mở sổ này cho từng loại hàng tồn kho thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho loại hàng tồn kho đó như: Hàng hóa A, hàng hóa B...

- Cột 4: Ghi số tiền phải trả người bán tương ứng với số hàng đã mua.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

(1.4) Nhật ký bán hàng (Mẫu số S03a4-DN)

a) Nội dung: Là Sổ Nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng của doanh nghiệp như: Bán hàng hóa, bán sản phẩm, bán dịch vụ.

Sổ Nhật ký bán hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng theo hình thức thu tiền sau (bán chịu). Trường hợp người mua trả tiền trước thì khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng cũng ghi vào sổ này.

b) Kết cấu và cách ghi sổ:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh của chứng từ kế toán.

- Cột 1: Ghi số tiền phải thu từ người mua theo doanh thu bán hàng.

- Cột 2, 3, 4: Mở theo yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ: Bán hàng hóa, bán sản phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... Trường hợp doanh nghiệp mở sổ này cho từng loại doanh thu: Bán hàng hóa, bán sản phẩm, bán bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ... thì các cột này có thể dùng để ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ. Trường hợp không cần thiết, doanh nghiệp có thể gộp 3 cột này thành 1 cột để ghi doanh thu bán hàng chung.

Cuối trang sổ, cộng số lũy kế để chuyển sang trang sau. Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Doanh nghiệp có thể mở một hoặc một số sổ Nhật ký đặc biệt như đã nêu trên để ghi chép. Trường hợp cần mở thêm các sổ Nhật ký đặc biệt khác phải tuân theo các nguyên tắc mở sổ và ghi sổ đã quy định.

(2) Sổ Cái (Mẫu số S03b- DN)

a) Nội dung: Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp dùng để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong niên độ kế toán theo tài khoản kế toán được quy định trong hệ thống tài khoản kế toán áp dụng

cho doanh nghiệp. Mỗi tài khoản được mở một hoặc một số trang liên tiếp trên Sổ Cái đủ để ghi chép trong một niên độ kế toán.

b) Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Sổ Cái được quy định thống nhất theo mẫu ban hành trong chế độ này.

Cách ghi Sổ Cái được quy định như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán được dùng làm căn cứ ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ phát sinh.

- Cột E: Ghi số trang của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.

- Cột G: Ghi số dòng của sổ Nhật ký chung đã ghi nghiệp vụ này.

- Cột H: Ghi số hiệu của các tài khoản đối ứng liên quan đến nghiệp vụ phát sinh với tài khoản trang Sổ Cái này (Tài khoản ghi Nợ trước, tài khoản ghi Có sau).

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có của Tài khoản theo từng nghiệp vụ kinh tế.

Đầu tháng, ghi số dư đầu kỳ của tài khoản vào dòng đầu tiên, cột số dư (Nợ hoặc Có). Cuối tháng, cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có, tính ra số dư và cộng lũy kế số phát sinh từ đầu quý của từng tài khoản để làm căn cứ lập Bảng Cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính.

4. Nội dung, kết cấu và phương pháp ghi sổ theo hình thức Nhật ký - Chứng từ

(1) Nhật ký chứng từ

Trong hình thức Nhật ký - Chứng từ có 10 Nhật ký - Chứng từ, được đánh số từ Nhật ký - Chứng từ số 1 đến Nhật ký - Chứng từ số 10.

Nhật ký chứng từ là sổ kế toán tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh theo vế Có của các tài khoản. Một NKCT có thể mở cho một tài khoản hoặc có thể mở cho một số tài khoản có nội dung kinh tế giống nhau hoặc có quan hệ đối ứng mật thiết với nhau. Khi mở NKCT dùng chung cho nhiều tài khoản thì trên NKCT đó số phát sinh của mỗi tài khoản được phản ánh riêng biệt ở một số dòng hoặc một số cột dành cho mỗi tài khoản. Trong mọi trường hợp số phát sinh bên Có của mỗi tài khoản chỉ tập trung phản ánh trên một NKCT và từ NKCT này ghi vào Sổ Cái một lần vào cuối tháng. Số phát sinh Nợ của mỗi tài khoản được phản ánh trên các NKCT khác nhau, ghi Có các tài khoản có liên quan đối ứng Nợ với tài khoản này và cuối tháng được tập hợp vào Sổ Cái từ các NKCT đó.

Để phục vụ nhu cầu phân tích và kiểm tra, ngoài phần chính dùng để phản ánh số phát sinh bên Có, một số NKCT có bố trí thêm các cột phản ánh số phát sinh Nợ, số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của tài khoản, số liệu của các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ các tài khoản trong trường hợp này chỉ dùng cho mục đích kiểm tra, phân tích không dùng để ghi Sổ Cái.

Căn cứ để ghi chép các NKCT là chứng từ gốc, số liệu của sổ kế toán chi tiết, của bảng kê và bảng phân bổ.

NKCT phải mở từng tháng một, hết mỗi tháng phải khoá sổ NKCT cũ và mở NKCT mới cho tháng sau. Mỗi lần khoá sổ cũ, mở sổ mới phải chuyển toàn bộ số dư cần thiết từ NKCT cũ sang NKCT mới tùy theo yêu cầu cụ thể của từng tài khoản.

Nội dung cơ bản và trình tự ghi chép các NKCT

(1.1) Nhật ký- Chứng từ số 1 (Mẫu số S04a1-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 111 “Tiền mặt” (phần chi) đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan.

- Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 1 gồm có các cột số thứ tự, ngày của chứng từ ghi sổ các cột phản ánh số phát sinh bên Có của TK 111 "Tiền mặt" đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan và cột cộng Có TK 111. Cơ sở để ghi NKCT số 1 (ghi Có TK 111) là báo cáo quỹ kèm theo các chứng từ gốc (Phiếu chi, Hóa đơn...). Mỗi báo cáo quỹ được ghi một dòng trên NKCT số 1 theo thứ tự thời gian.

Cuối tháng hoặc cuối quý, khoá sổ NKCT số 1, xác định tổng số phát sinh bên Có TK 111 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan và lấy số tổng cộng của NKCT số 1 để ghi Sổ Cái (Có TK 111, Nợ các tài khoản).

(1.2) Nhật ký - Chứng từ số 2 (Mẫu số S04a2-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 112 "Tiền gửi không kỳ hạn" đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan. Kết cấu và phương pháp ghi sổ: NKCT số 2 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của chứng từ ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có

của TK 112 đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan và cột cộng Có TK 112. Cơ sở để ghi NKCT số 2 là các giấy báo Nợ của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc có liên quan.

Cuối tháng hoặc cuối quý, khoá sổ NKCT số 2, xác định tổng số phát sinh bên Có TK 112 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan, và lấy số tổng cộng của NKCT số 2 để ghi Sổ Cái (Có TK 112, Nợ các tài khoản).

(1.3) Nhật ký- Chứng từ số 3 (Mẫu số S04a3-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 113 “Tiền đang chuyển" đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan. Kết cấu và phương pháp ghi sổ: NKCT số 3 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của Chứng từ ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có TK 113 đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan và cột cộng Có TK 113. Cơ sở để ghi vào NKCT số 3:

+ Đầu tháng khi mở NKCT số 3 phải căn cứ vào NKCT số 3 tháng trước để ghi vào dòng số dư đầu tháng TK 113.

+ Phần ghi Có TK 113, căn cứ vào giấy báo Có của Ngân hàng để ghi.

Cuối tháng hoặc cuối quý, khoá sổ NKCT số 3, xác định tổng số phát sinh Có của TK 113 đối ứng Nợ các tài khoản liên quan và lấy số tổng cộng của NKCT số 3 để ghi Sổ Cái (Có TK 113, Nợ các tài khoản).

(1.4) Nhật ký chứng từ số 4 (Mẫu số S04a4-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có các TK 341 "Vay và nợ thuê tài chính", TK 343 “Trái phiếu phát hành” đối ứng Nợ của các tài khoản có liên quan.

NKCT số 4 ngoài phần ghi Có TK 341, 343 đối ứng Nợ các tài khoản liên quan, còn có phần theo dõi thanh toán (ghi Nợ TK 341, 343, đối ứng Có các tài khoản liên quan). Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 4 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của Chứng từ ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có, bên Nợ của các tài khoản 341, 343 đối ứng Nợ và đối ứng Có các tài khoản liên quan.

Khi mở NKCT số 4, số phát sinh của mỗi tài khoản tiền vay, nợ ngắn hạn và dài hạn được phản ánh riêng biệt ở một số trang dành cho mỗi tài khoản.

Cơ sở để ghi vào NKCT số 4 là khế ước vay, hợp đồng kinh tế (thuê mua TSCĐ, các khoản nợ dài hạn), giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng và các chứng từ liên quan khác đến các khoản vay, nợ ngắn hạn và dài hạn.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ NKCT số 4, xác định tổng số phát sinh bên Có của từng TK 341, 343 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan.

Số liệu tổng cộng của NKCT số 4 được dùng để ghi sổ Cái của các Tài khoản 341, 343 (Có TK 341, Nợ các tài khoản ; Có TK 343, Nợ các tài khoản).

(1.5) Nhật ký chứng từ số 5 (Mẫu số S04a5-DN)

Dùng để tổng hợp tình hình thanh toán và công nợ với người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp (Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”).

NKCT số 5 gồm có 2 phần: Phần phản ánh số phát sinh bên Có TK 331 đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan và phần theo dõi thanh toán (ghi Nợ TK 331 đối ứng Có với các tài khoản liên quan). Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 5 gồm có các cột số thứ tự, tên đơn vị (hoặc người bán), số dư đầu tháng, các cột phản ánh số phát sinh bên Có của TK 331 đối ứng Nợ với các tài khoản liên quan và các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ của TK 331 đối ứng Có với các tài khoản liên quan.

Cơ sở để ghi vào NKCT số 5 là sổ theo dõi thanh toán (TK 331 “Phải trả cho người bán”). Cuối mỗi tháng sau khi đã hoàn thành việc ghi sổ chi tiết TK 331, kế toán lấy số liệu cộng cuối tháng của từng sổ chi tiết được mở cho từng đối tượng để ghi vào NKCT số 5 (Số liệu tổng cộng của mỗi sổ chi tiết được ghi vào NKCT số 5 một dòng).

Cuối tháng khoá sổ NKCT số 5, xác định tổng số phát sinh bên Có TK 331 đối ứng Nợ các tài khoản liên quan, và lấy số liệu tổng cộng của NKCT số 5 để ghi Sổ Cái (Có TK 331, Nợ các tài khoản).

(1.6) Nhật ký chứng từ số 6 (Mẫu số S04a6 -DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 151 “Hàng mua đang đi đường” nhằm theo dõi tình hình mua vật tư, dụng cụ, hàng hóa còn đang đi đường. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 6 gồm có các cột số thứ tự, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, số hiệu ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có của TK 151 đối ứng Nợ với các tài khoản liên quan, các cột số dư đầu tháng và cuối tháng.

Cơ sở để ghi NKCT số 6 là hóa đơn của người bán, phiếu nhập kho. Nguyên tắc ghi NKCT này là ghi theo từng hóa đơn, phiếu nhập kho vật tư, hàng hóa.

Toàn bộ hóa đơn mua vật tư, hàng hóa đã mua, đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán, nhưng đến cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ vào các hóa đơn này ghi cột "Số dư đầu tháng" của NKCT số 6 tháng sau (mỗi hóa đơn ghi một dòng), sang tháng, khi hàng về căn cứ vào phiếu nhập kho ghi số hàng đã nhập vào các cột phù hợp phần "ghi Có TK 151, Nợ các tài khoản".

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ NKCT số 6, xác định tổng số phát sinh Có TK 151 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan, và lấy số tổng cộng của NKCT số 6 để ghi Sổ Cái (Có TK 151, Nợ các tài khoản).

(1.7) Nhật ký chứng từ số 7 (Mẫu số S04a7-DN)

Dùng để tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và dùng để phản ánh số phát sinh bên Có các tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm, TK 152, TK 153, TK 154, TK 214, TK 241, TK 242, TK 334, TK 335, TK 338, TK 352, TK 621, TK 622, TK 623, TK 627 và một số tài khoản đã phản ánh ở các Nhật ký - Chứng từ khác, nhưng có liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ, và dùng để ghi Nợ các tài khoản 154, 621, 622, 623, 627, 242, 2413, 335, 641, 642...

NKCT số 7 gồm có 3 phần:

- *Phần I:* Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp, phản ánh toàn bộ số phát sinh bên Có của các tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh.

- *Phần II:* Chi phí sản xuất theo yếu tố.

- *Phần III:* Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Phương pháp ghi chép Nhật ký - Chứng từ số 7:

Phần I. Tập hợp chi phí SXKD toàn doanh nghiệp, phản ánh toàn bộ số phát sinh bên có của các tài khoản liên quan đến chi phí sản xuất, kinh doanh. Cơ sở để ghi phần này là:

- Căn cứ vào dòng cộng Nợ của các Tài khoản 154, 621, 622, 623, 627 trên các Bảng kê số 4 để xác định số tổng cộng Nợ của từng TK 154, 621, 622, 623, 627 ghi vào các cột và dòng phù hợp của phần này.

- Lấy số liệu từ Bảng kê số 5 phần ghi bên Nợ của các TK 2413, 641, 642 để ghi vào các dòng liên quan.

- Lấy số liệu từ Bảng kê số 6, phần ghi bên Nợ của các TK 242 và của TK 335, TK 352, TK 356 để ghi vào các dòng Nợ TK 242 và Nợ TK 335, Nợ TK 352, Nợ TK 356 của phần này.

- Căn cứ vào các Bảng phân bổ, các Nhật ký - Chứng từ và các chứng từ có liên quan để ghi vào các dòng phù hợp trên mục B Phần I của Nhật ký - Chứng từ số 7.

- Số liệu tổng cộng của Phần I được sử dụng để ghi vào Sổ Cái.

Phần II. Chi phí sản xuất, theo yếu tố: Theo quy định hiện hành, chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm 5 yếu tố chi phí:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí khấu hao TSCĐ;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;

- Chi phí khác bằng tiền.

Cách Lập Phần II NKCT số 7

1. Yếu tố nguyên liệu, vật liệu:

Căn cứ vào số phát sinh bên Có của các TK 152, 153, đối ứng với Nợ các tài khoản ghi ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào các dòng phù hợp của phần này.

Căn cứ vào chứng từ và các sổ kế toán có liên quan để xác định phần nguyên liệu mua ngoài không qua nhập kho đưa ngay sử dụng để ghi vào yếu tố nguyên liệu, vật liệu ở các dòng phù hợp của Phần II Nhật ký - Chứng từ số 7.

Yếu tố chi phí nguyên liệu, vật liệu khi tính phải loại trừ nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu dùng không hết nhập lại kho và phế liệu thu hồi.

2. Yếu tố chi phí nhân công:

Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 334 và số phát sinh bên Có TK 338 (3382, 3383, 3384,) đối ứng Nợ các tài khoản ghi ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào yếu tố chi phí nhân công ở các dòng phù hợp của Phần II Nhật ký - Chứng từ số 7.

3. Yếu tố khấu hao TSCĐ:

Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 214 đối ứng Nợ các tài khoản ghi ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào yếu tố khấu hao TSCĐ ở các dòng phù hợp của Phần II NKCT số 7.

4. Yếu tố chi phí dịch vụ mua ngoài:

Căn cứ vào các Bảng kê, Sổ chi tiết, Nhật ký - Chứng từ số 1, 2, 5,... liên quan, xác định phần chi phí dịch vụ mua ngoài để ghi vào cột 4 (các dòng phù hợp) trên Phần II của Nhật ký - Chứng từ số 7.

5. Yếu tố chi phí khác bằng tiền:

Căn cứ vào các Bảng kê, Sổ chi tiết, Nhật ký - Chứng từ số 1, 2, 5,... liên quan, xác định phần chi phí khác bằng tiền để ghi vào cột 5 (các dòng phù hợp) trên Phần II của Nhật ký - Chứng từ số 7.

Phần III. Luân chuyển nội bộ không tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh

Cách lập Phần III NKCT số 7:

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 154 đối ứng Nợ các TK có liên quan (154, 242, 2413, 335, 621, 627, 641, 642,...) ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 1 ở các dòng TK 154, 242, 2413, 335, 621, 623, 627, 641, 642, 632 cho phù hợp của Phần III NKCT số 7.

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 621 đối ứng Nợ tài khoản 154 ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 2 ở dòng TK 154 ở Phần III NKCT số 7.

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 622 đối ứng Nợ TK 154 ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 3 ở dòng TK 154 ở Phần III NKCT số 7.

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 623 đối ứng Nợ TK 154 ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 4 ở dòng TK 154 ở Phần III NKCT số 7.

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có TK 627 đối ứng Nợ TK 154 ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 5 ở dòng TK 154 ở Phần III NKCT số 7.

- Căn cứ vào số phát sinh bên Có các TK 242, 335, 2413, 352 đối ứng Nợ các TK 154, 621, 623, 627, 641, 642 ở Mục A Phần I trên Nhật ký - Chứng từ số 7 để ghi vào cột 6, Cột 7, cột 8, cột 9 ở các dòng TK 154, 621, 622, 623, 627, 641, 642 cho phù hợp ở Phần III NKCT số 7.

(1.8) Nhật ký - Chứng từ số 8 (Mẫu số S04a8-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 155, 156, 157, 158, 131, 511, 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 8 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu tài khoản ghi Nợ và các cột phản ánh số phát sinh bên Có của các TK 155, 156, 157, 158, 131, 511, 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911, các dòng ngang phản ánh số phát sinh bên Nợ của các tài khoản liên quan với các tài khoản ghi Có ở các cột dọc. Cơ sở và phương pháp ghi NKCT số 8:

- Căn cứ vào Bảng kê số 8 và Bảng kê số 10 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 155, 156, 157, 158.

- Căn cứ vào Bảng kê số 11 phần ghi Có để ghi vào cột ghi Có TK 131.

- Căn cứ vào sổ chi tiết bán hàng dùng cho TK 511 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 511.

- Căn cứ vào sổ chi tiết dùng chung cho các tài khoản 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 515, 632, 635, 641, 642, 711, 811, 821, 911.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ NKCT số 8 xác định tổng số phát sinh bên Có của các TK 155, 156, 157, 158, 131, 511, 515, 632, 641, 642, 711, 811, 821, 911 đối ứng Nợ các tài khoản liên quan và lấy số tổng cộng của NKCT số 8 để ghi Sổ Cái.

(1.9) Nhật ký - Chứng từ số 9 (Mẫu số S04a9-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có TK 211 "TSCĐ hữu hình", TK 212 "TSCĐ thuê tài chính", TK 213 "TSCĐ vô hình", TK 215 - Tài sản sinh học, TK 217 “Bất động sản đầu tư”. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

NKCT số 9 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có của TK 211, 212, 213, 215, 217 đối ứng Nợ với các tài khoản có liên quan.

Cơ sở để ghi NKCT số 9 là các Biên bản bàn giao, nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các chứng từ có liên quan đến giảm TSCĐ của doanh nghiệp.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ NKCT số 9, xác định số phát sinh bên Có TK 211, 212, 213, 215, 217 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan và lấy số tổng cộng của NKCT số 9 để ghi Sổ Cái.

(1.10) Nhật ký - Chứng từ số 10 (Mẫu số S04a10-DN)

Dùng để phản ánh số phát sinh bên Có của các TK 121, 128, 136, 138, 141, 171, 221, 222, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 337, 338, 344, 347, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 419, 421 mỗi tài khoản được ghi trên một tờ Nhật ký- Chứng từ.

- Kết cấu và phương pháp ghi sổ: NKCT số 10 gồm có các cột số thứ tự, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Có và bên Nợ của các TK 121, 128, 136, 138, 141, 171, 221, 222, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 337, 338, 344, 347, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 419, 421 đối ứng Nợ và Có với các tài khoản liên quan, các cột số dư đầu tháng, số dư cuối tháng. Cơ sở để ghi NKCT số 10:

Căn cứ vào sổ chi tiết đầu tư chứng khoán dùng cho TK 121, 221 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 121, 221, Nợ các tài khoản liên quan ở các cột phù hợp.

- Căn cứ vào sổ theo dõi thanh toán dùng cho các TK 136, 138, 141, 222, 244, 333, 336, 344 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 136, 138, 141, 222, 244, 333, 336, 344, Nợ các tài khoản liên quan ở các cột phù hợp.

- Căn cứ vào sổ chi tiết dùng chung cho các Tài khoản 128, 228, 229, 171, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 421 phần ghi Có để ghi vào các cột ghi Có TK 128, 228, 229, 171, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 421.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ NKCT số 10, xác định số phát sinh bên Có TK 121, 128, 136, 138, 141, 171, 221, 222, 228, 229, 243, 244, 333, 336, 338, 344, 347, 353, 411, 412, 413, 414, 418, 419, 421 và lấy số tổng cộng của NKCT số 10 để ghi Sổ Cái.

(2) Bảng kê

Trong hình thức NKCT có 10 bảng kê được đánh số thứ tự từ Bảng kê số 1 đến Bảng kê số 11 (Không có bảng kê số 7). Bảng kê được sử dụng trong những trường hợp khi các chỉ tiêu hạch toán chi tiết của một số tài khoản không thể kết hợp phản ánh trực tiếp trên NKCT được. Khi sử dụng bảng kê thì số liệu của chứng từ gốc trước hết được ghi vào bảng kê. Cuối tháng số liệu tổng cộng của các bảng kê được chuyển vào các NKCT có liên quan.

Bảng kê có thể mở theo vế Có hoặc vế Nợ của các tài khoản, có thể kết hợp phản ánh cả số dư đầu tháng, số phát sinh Nợ, số phát sinh Có trong tháng và số dư cuối tháng... phục vụ cho việc kiểm tra, đối chiếu số liệu và chuyển sổ cuối tháng. Số liệu của bảng kê không sử dụng để ghi Sổ Cái.

Kết cấu và phương pháp ghi chép của các bảng kê:

(2.1) Bảng kê số 1 (Mẫu số S04b1-DN): Dùng để phản ánh số phát sinh bên Nợ TK 111 “Tiền mặt" (Phần thu) đối ứng Có với các tài khoản có liên quan. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 1 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày, tháng của Chứng từ ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ của TK 111 đối ứng Có với các tài khoản liên quan và cột số dư cuối ngày.

Cơ sở để ghi Bảng kê số 1 là các Phiếu thu kèm theo các chứng từ gốc có liên quan.

Đầu tháng khi mở Bảng kê số 1 căn cứ vào số dư cuối tháng trước của TK 111 để ghi vào số dư đầu tháng này. Số dư cuối ngày được tính bằng số dư cuối ngày hôm trước cộng (+) số phát sinh Nợ trong ngày trên Bảng kê số 1 và trừ (-) Số phát sinh Có trong ngày trên NKCT số 1. Số dư này phải khớp với số dư tiền mặt hiện có tại quỹ cuối ngày.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ Bảng kê số 1, xác định tổng số phát sinh bên Nợ TK 111 đối ứng Có của các tài khoản liên quan.

(2.2) Bảng kê số 2 (Mẫu số S04b2-DN): Dùng để phản ánh số phát sinh bên Nợ TK 112 "Tiền gửi không kỳ hạn" đối ứng Có với tài khoản liên quan. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 2 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của Chứng từ ghi sổ, diễn giải nội dung nghiệp vụ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ của TK 112 đối ứng Có với các tài khoản liên quan và cột số dư cuối ngày.

Cơ sở để ghi Bảng kê số 2 là các giấy báo Có của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc có liên quan. Cách tính số dư đầu tháng, cuối tháng, cuối ngày của TK 112 trên Bảng kê số 2 tương tự như cách tính số dư TK 111 trên Bảng kê số 1.

Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ Bảng kê số 2, xác định tổng số phát sinh bên Nợ TK 112 đối ứng Có các tài khoản liên quan.

(2.3) Bảng kê số 3 (Mẫu số S04b3-DN): Dùng để tính giá thành thực tế nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ. Bảng kê số 3 chỉ sử dụng ở doanh nghiệp có sử dụng giá hạch toán trong hạch toán chi tiết vật liệu. Phương pháp lập Bảng kê số 3 phải căn cứ vào:

+ NKCT số 5 phần ghi Có TK 331, Nợ các TK 152, 153.

+ NKCT số 6 phần ghi Có TK 151, Nợ các TK 152, 153.

+ NKCT số 2 phần ghi Có TK 112, Nợ các TK 152, 153.

+ NKCT số 1 phần ghi Có TK 111, Nợ các TK 152, 153.

+ NKCT số 7...

Bảng kê số 3 gồm phần tổng hợp giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho và phần chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán.

Hệ số chênh lệch giá nguyên liệu, vật liệu được xác định bằng công thức:

$$\text{Hệ số chênh lệch giá} = \frac{\text{Giá thực tế vật liệu tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế vật liệu nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán vật liệu tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán vật liệu nhập kho trong kỳ}}$$

Giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong tháng sẽ được xác định bằng (=) giá trị nguyên liệu, vật liệu xuất kho theo giá hạch toán (ở Bảng phân bổ số 2 - Bảng phân bổ nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ) nhân (x) với hệ số chênh lệch trên Bảng kê số 3.

(2.4) Bảng kê số 4 (Mẫu số S04b4-DN): Dùng để tổng hợp số phát sinh Có của các TK 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 352, 621, 622, 623, 627 đối ứng Nợ với các Tài khoản 154, 621, 622, 623, 627 và được tập hợp theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất và chi tiết cho từng sản phẩm, dịch vụ. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 4 gồm có các cột số thứ tự, các cột phản ánh số phát sinh bên Có của các TK 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 352, 621, 622, 623, 627, các dòng ngang phản ánh chi phí trực tiếp sản xuất (ghi Nợ các TK 154, 621, 622, 623, 627) đối ứng Có với các tài khoản liên quan phản ánh ở các cột dọc.

Cơ sở để ghi vào Bảng kê số 4 là căn cứ vào Bảng phân bổ số 1, số 2, số 3, các bảng kê và các NKCT liên quan để ghi vào các cột và các dòng phù hợp của Bảng kê số 4. Số liệu tổng hợp của Bảng kê số 4 sau khi khoá sổ vào cuối tháng hoặc cuối quý được dùng để ghi vào NKCT số 7.

(2.5) Bảng kê số 5 (Mẫu số S04b5-DN): Dùng để tổng hợp số phát sinh Có của các Tài khoản 152, 153, 154, 214, 241, 242, 334, 335, 338, 352, 356, 621, 622, 623, 627 đối ứng Nợ với các Tài khoản 641, 642, 241. Trong từng tài khoản chi tiết theo yếu tố và nội dung chi phí: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí dụng cụ, đồ dùng... Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 5 gồm có các cột số thứ tự, các cột dọc phản ánh số phát sinh bên Có của các Tài khoản 152, 153, 154, 214, 241, 334, 335, 338, 621, 622, 627,... Các dòng ngang phản ánh chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp hoặc chi phí đầu tư XDCB (ghi Nợ TK 641, 642, 241 đối ứng Có với các tài khoản liên quan phản ánh ở các cột dọc).

Cơ sở để ghi vào Bảng kê số 5 là các Bàng phân bổ số 1, số 2, số 3, các bảng kê và NKCT có liên quan để ghi vào các cột và các dòng phù hợp với Bảng kê số 5. Số liệu tổng hợp của Bảng kê số 5 sau khi khoá sổ cuối tháng hoặc cuối quý được dùng để ghi vào NKCT số 7.

(2.6) Bảng kê số 6 (Mẫu số S04b6-DN): Dùng để phản ánh chi phí phải trả và chi phí chờ phân bổ (TK 242 “Chi phí chờ phân bổ”, TK 335 “Chi phí phải trả”, TK 352 “Dự phòng phải trả”, TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”). Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 6 gồm có các cột số thứ tự, diễn giải nội dung chứng từ dùng để ghi sổ, số dư đầu kỳ, số dư cuối kỳ, số phát sinh Nợ và phát sinh Có đối ứng với các tài khoản liên quan. Cơ sở để ghi vào Bảng kê số 6:

- Căn cứ vào các bảng phân bổ tiền lương, nguyên vật liệu, khấu hao TSCĐ và các chứng từ liên quan để ghi vào phần số phát sinh Nợ của TK 242, TK 335, TK 352, TK 356 đối ứng Có các tài khoản liên quan.

- Căn cứ vào kế hoạch phân bổ chi phí để ghi vào bên Có TK 242, căn cứ vào kế hoạch chi phí phải trả để ghi vào bên Có TK 335, căn cứ vào các khoản dự phòng phải trả phải trích lập để ghi vào bên Có TK 352, căn cứ vào số quỹ phát triển khoa học và công nghệ phải trích lập để ghi vào bên Nợ các tài khoản liên quan.

Cuối tháng hoặc cuối quý, khoá sổ Bảng kê số 6, xác định tổng số phát sinh bên Có TK 242, 335, 352, 356 đối ứng Nợ của các tài khoản liên quan và lấy số liệu tổng cộng của Bảng kê số 6 để ghi NKCT số 7 (Có TK 242 và Có TK 335, 352, 356 Nợ các tài khoản).

(2.7) Bảng kê số 8 (Mẫu số S04b8-DN): Dùng để tổng hợp tình hình nhập, xuất, tồn kho sản phẩm hoặc hàng hóa theo giá thực tế và giá hạch toán (TK 155 “Sản phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”). Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 8 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ, diễn giải nội dung chứng từ ghi sổ, các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ và bên Có của tài khoản 155, 156, 158 đối ứng Có hoặc Nợ với các tài khoản liên quan. Cơ sở để lập Bảng kê số 8 là các chứng từ, hóa đơn nhập, xuất và các chứng từ khác có liên quan.

Số dư đầu tháng phản ánh số tồn kho đầu tháng được lấy từ số dư đầu tháng của TK 155, TK 156 và TK 158 (Chi tiết theo từng loại hàng, nhóm hàng, chi tiết cho từng loại sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm).

Số phát sinh Nợ TK 155, TK 156, TK 158 đối ứng Có với các tài khoản phản ánh số nhập trong tháng của hàng hóa, sản phẩm, số phát sinh Có đối ứng với các tài khoản ghi Nợ phản ánh số xuất trong tháng của hàng hóa, sản phẩm.

Số dư cuối tháng phản ánh số tồn kho cuối tháng bằng (=) số dư đầu tháng (+) số phát sinh Nợ trong tháng trừ (-) số phát sinh Có trong tháng.

Bảng kê số 8 được mở riêng cho từng tài khoản, số lượng tờ trong bảng kê nhiều hay ít phụ thuộc vào việc theo dõi phân loại hàng hóa, sản phẩm của doanh nghiệp, số liệu tổng hợp của Bảng kê số 8 sau khi khoá sổ cuối tháng hoặc cuối quý được dùng để ghi vào NKCT số 8 (ghi Có TK 155, 156, 158, Nợ các tài khoản).

(2.8) Bảng kê số 9 (Mẫu số S04b9-DN): Dùng để tính giá thực tế sản phẩm, hàng hóa, hàng hóa kho bảo thuế.

Phương pháp lập Bảng kê số 9 tương tự như phương pháp lập và tính giá thành thực tế của vật liệu quy định ở Bảng kê số 3.

Giá thực tế của hàng hóa, sản phẩm xuất trong tháng	=	Giá hạch toán của hàng hóa, sản phẩm xuất trong tháng	x	Hệ số chênh lệch giá (trên Bảng kê số 9)

Số liệu tổng cộng cuối tháng hoặc cuối quý của Bảng kê số 8 và số 9 dùng để ghi vào NKCT số 8.

(2.9) Bảng kê số 10 - Hàng gửi đi bán (Mẫu số S04b10-DN): Dùng để phản ánh các loại hàng hóa, sản phẩm gửi đại lý nhờ bán hộ, và gửi đi hoặc đã giao chuyển đến cho người mua, giá trị dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Nguyên tắc theo dõi hàng gửi đi bán trên Bảng kê số 10 là theo dõi từng hóa đơn bán hàng từ khi gửi hàng đi đến khi được coi là đã bán. Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

- Bảng kê số 10 gồm có các cột số thứ tự, số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ, các cột ghi Nợ và ghi Có TK 157, đối ứng Có hoặc Nợ với các tài khoản liên quan, cơ sở để ghi vào Bảng kê số 10 là căn cứ vào các hóa đơn và các chứng từ có liên quan.

- Số dư đầu tháng lấy từ số dư cuối tháng trước của TK 157.

- Số phát sinh Nợ và phát sinh Có căn cứ vào từng hóa đơn và chứng từ để ghi vào các cột có liên quan, mỗi hóa đơn, chứng từ ghi một dòng.

- Số dư cuối tháng bằng (=) Số dư đầu tháng cộng (+) Số phát sinh Nợ trừ (-) Số phát sinh Có.

Số liệu tổng cộng cuối tháng hoặc cuối quý của bảng kê này sau khi khoá sổ được ghi NKCT số 8 (ghi Có TK 157, Nợ các tài khoản liên quan).

(2.10) Bảng kê số 11 (Mẫu số S04b11-DN): Dùng để phản ánh tình hình thanh toán tiền hàng với người mua và người đặt hàng (TK 131 “Phải thu của khách hàng”). Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Bảng kê số 11 gồm có các cột số thứ tự, tên người mua, số dư, các cột phản ánh số phát sinh bên Nợ, bên Có của TK 131 đối ứng Có hoặc Nợ với các tài khoản liên quan.

Cơ sở để ghi Bảng kê số 11 là căn cứ vào số liệu tổng cộng cuối tháng của sổ theo dõi thanh toán (TK 131 “Phải thu của khách hàng”) mở cho từng người mua, và ghi một lần vào một dòng của Bảng kê số 11. Cuối tháng hoặc cuối quý khoá sổ Bảng kê số 11, xác định số phát sinh bên Có TK 131 và lấy số tổng cộng của Bảng kê số 11 để ghi NKCT số 8 (ghi Có TK 131, Nợ các tài khoản liên quan).

(3) Sổ Cái (Mẫu số S05-DN):

Sổ Cái là sổ kế toán tổng hợp mở cho cả năm, mỗi tờ sổ dùng cho một tài khoản trong đó phản ánh số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và số dư cuối tháng hoặc cuối quý. số phát sinh Có của mỗi tài khoản được phản ánh trên Sổ Cái theo tổng số lấy từ Nhật ký - Chứng từ ghi Có tài khoản đó, số phát sinh Nợ được phản ánh chi tiết theo từng tài khoản đối ứng Có lấy từ các Nhật ký - Chứng từ liên quan, Sổ Cái chi ghi một lần vào ngày cuối tháng hoặc cuối quý sau khi đã khoá sổ và kiểm tra, đối chiếu số liệu trên các Nhật ký - Chứng từ.

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

(Mẫu số S06-DN)

1. Mục đích: Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của đơn vị trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Bảng Cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước.

Trước khi lập Bảng cân đối số phát sinh phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối số phát sinh chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2 số dư đầu tháng), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6 số dư cuối tháng), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột "Nợ", các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột "Có".

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4 số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh "Nợ" của các tài khoản được phản ánh vào cột "Nợ", tổng số phát sinh "Có" được phản ánh vào cột "Có" của từng tài khoản.

- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các Tài khoản cấp 2 mà đơn vị đang sử dụng và một số Tài khoản cấp 2 cần phân tích.

- Cột 1, 2- Số dư đầu tháng: Phản ánh số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ (Số dư đầu kỳ báo cáo), số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng số dư đầu tháng của tháng đầu kỳ trên Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần "Số dư cuối tháng" của Bảng Cân đối số phát sinh kỳ trước.

- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong kỳ báo cáo. số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng "Cộng phát sinh lũy kế từ đầu tháng" của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.

- Cột 5, 6 "Số dư cuối tháng": Phản ánh số dư ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối kỳ báo cáo trên Sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu tháng (cột 1, 2), số phát sinh trong tháng (cột 3, 4) trên Bảng cân đối số phát sinh tháng này. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối số phát sinh tháng sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối số phát sinh, số liệu trong Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1), Tổng số dư Có (cột 2), Tổng số phát sinh Nợ (cột 3), Tổng số phát sinh Có (cột 4), Tổng số dư Nợ (cột 5) Tổng số dư Có (cột 6).

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối số phát sinh còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản.

II. Giải thích nội dung và phương pháp ghi sổ chi tiết

Sổ chi tiết dùng chung cho các hình thức kế toán nên hướng dẫn chung như sau:

SỔ QUỸ TIỀN MẶT (Mẫu số S07- DN)

{Số chi tiết quỹ tiền mặt (mẫu số 07a-DN)}

1. Mục đích: Sổ này dùng cho thủ quỹ (hoặc dùng cho kế toán tiền mặt) để phản ánh tình hình thu, chi tồn quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam của đơn vị.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này mở cho thủ quỹ: Mỗi quỹ dùng một số hay một số trang sổ. Sổ này cũng dùng cho kế toán chi tiết quỹ tiền mặt và tên sổ sửa lại là "Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt". Tương ứng với 1 sổ của thủ quỹ thì có 1 sổ của kế toán cùng ghi song song.

- Căn cứ để ghi sổ quỹ tiền mặt là các Phiếu thu, Phiếu chi đã được thực hiện nhập, xuất quỹ.

- Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ.

- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu thu, số hiệu Phiếu chi liên tục từ nhỏ đến lớn.

- Cột E: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế của Phiếu thu, Phiếu chi.

- Cột 1: Số tiền nhập quỹ.

- Cột 2: Số tiền xuất quỹ.

- Cột 3: Số dư tồn quỹ cuối ngày, số tồn quỹ cuối ngày phải khớp đúng với số tiền mặt trong két.

Định kỳ kế toán kiểm tra, đối chiếu giữa "Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt" với "Sổ quỹ tiền mặt", ký xác nhận vào cột G.

* Chú ý: Để theo dõi quỹ tiền mặt, kế toán quỹ tiền mặt phải mở "Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt" (Mẫu số S07a-DN). Sổ này có thêm cột F "Tài khoản đối ứng" để phản ánh số hiệu Tài khoản đối ứng với từng nghiệp vụ ghi Nợ, từng nghiệp vụ ghi Có của Tài khoản 111 "Tiền mặt".

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

(Mẫu số S08-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho kế toán theo dõi chi tiết tiền Việt Nam của doanh nghiệp gửi tại Ngân hàng. Mỗi ngân hàng có mở tài khoản tiền gửi thì được theo dõi riêng trên một quyển sổ, phải ghi rõ nơi mở tài khoản và số hiệu tài khoản giao dịch.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ để ghi vào sổ là giấy báo Nợ, báo Có hoặc sổ phụ của ngân hàng.

Đầu kỳ: Ghi số dư tiền gửi kỳ trước vào cột 8.

Hàng ngày:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ (giấy báo Nợ, báo Có) dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung của chứng từ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1, 2: Ghi số tiền gửi vào hoặc rút ra khỏi tài khoản tiền gửi.

Cột 3: Ghi số tiền hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Cuối tháng:

Cộng số tiền đã gửi vào, hoặc đã rút ra trên cơ sở đó tính số tiền còn gửi tại Ngân hàng chuyển sang tháng sau. Số dư trên số tiền gửi được đối chiếu với số dư tại Ngân hàng nơi mở tài khoản.

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Mẫu số S10-DN)

1. Mục đích: Dùng để theo dõi chi tiết tình hình nhập, xuất và tồn kho cả về số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ở từng kho làm căn cứ đối chiếu với việc ghi chép của thủ kho.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở theo từng tài khoản (Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; sản phẩm; Hàng hóa: 152, 153, 155, 156) theo từng kho và theo từng thứ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ nhập, xuất kho vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi đơn giá (giá vốn) của 1 đơn vị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập, xuất kho.

- Cột 2: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập kho.

- Cột 3: Căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho ghi giá trị (số tiền) vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa nhập kho (Cột 3 = cột 1 x cột 2).

- Cột 4: Ghi số lượng sản phẩm, dụng cụ, vật liệu, hàng hóa xuất kho.

- Cột 5: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa xuất kho (Cột 5 = cột 1 x Cột 4).

- Cột 6: Ghi số lượng vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa tồn kho.

- Cột 7: Ghi giá trị vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa tồn kho (Cột 7 = cột 1 x cột 6).

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

(Mẫu số S11-DN)

1. Mục đích: Dùng để tổng hợp phần giá trị từ các trang sổ, thẻ chi tiết nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa, nhằm đối chiếu với số liệu Tài khoản 152, 153, 155, 156, 158 trên Sổ Cái hoặc Nhật ký - Sổ Cái.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi tài khoản vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa được lập một bảng riêng. Bảng này được lập vào cuối tháng, căn cứ vào số liệu dòng cộng trên sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa để lập.

- Cột A: Ghi số thứ tự vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa.

- Cột B: Ghi tên, qui cách vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa theo Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa (Mỗi thứ ghi 1 dòng).

- Cột 1: Ghi giá trị tồn đầu kỳ (Số liệu dòng tồn đầu kỳ ở cột 7 trên Sổ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa).

- Cột 2: Ghi giá trị nhập trong kỳ (Số liệu dòng cộng cột 3 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa).

- Cột 3: Giá trị xuất trong kỳ (Lấy số liệu dòng cộng cột 5 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa).

- Cột 4: Giá trị tồn cuối kỳ (Lấy số liệu tồn cuối kỳ ở cột 7 trên Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa).

Sau khi ghi xong tiến hành cộng Bảng tổng hợp. Số liệu trên dòng tổng cộng được đối chiếu với số liệu trên Nhật ký - Sổ Cái hoặc trên Sổ Cái của các Tài khoản 152, 153, 155, 156 và 158.

+ Số liệu cột 1: Được đối chiếu số dư đầu kỳ.

+ Số liệu cột 2: Được đối chiếu với số phát sinh Nợ.

+ Số liệu cột 3: Đối chiếu với số phát sinh Có.

+ Số liệu cột 4: Đối chiếu với số dư cuối kỳ.

THẺ KHO (SỔ KHO)

(Mẫu số S12-DN)

1. Mục đích: Theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn, kho từng thứ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa ở từng kho. Làm căn cứ xác định số lượng tồn kho dự trữ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Thẻ kho là sổ tờ rời. Nếu đóng thành quyển thì gọi là “Sổ kho”. Thẻ tờ rời sau khi dùng xong phải đóng thành quyển. “Sổ kho” hoặc “thẻ kho” sau khi đóng thành quyển phải có chữ ký của giám đốc.

Mỗi thẻ kho dùng cho một thứ vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa cùng nhãn hiệu, quy cách ở cùng một kho. Phòng kế toán lập thẻ và ghi các chỉ tiêu: tên, nhãn hiệu, quy cách, đơn vị tính, mã số vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa sau đó giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày. Hàng ngày thủ kho căn cứ vào Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho ghi vào các cột tương ứng trong thẻ kho. Mỗi chứng từ ghi 1 dòng, cuối ngày tính số tồn kho.

- Cột A: Ghi số thứ tự;

- Cột B: Ghi ngày tháng của Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho;

- Cột C, D: Ghi số hiệu của Phiếu nhập kho hoặc Phiếu xuất kho;

- Cột E: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Cột F: Ghi ngày nhập, xuất kho;

- Cột 1: Ghi số lượng nhập kho;

- Cột 2: Ghi số lượng xuất kho;

- Cột 3: Ghi số lượng tồn kho sau mỗi lần nhập, xuất hoặc cuối mỗi ngày.

Theo định kỳ, nhân viên kế toán vật tư xuống kho nhận chứng từ và kiểm tra việc ghi chép Thẻ kho của Thủ kho, sau đó ký xác nhận vào Thẻ kho (Cột G).

Sau mỗi lần kiểm kê phải tiến hành điều chỉnh số liệu trên Thẻ kho cho phù hợp với số liệu thực tế kiểm kê theo chế độ quy định.

SỔ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số S21-DN)

1. Mục đích: Sổ tài sản cố định dùng để đăng ký, theo dõi và quản lý chặt chẽ tài sản trong đơn vị từ khi mua sắm, đưa vào sử dụng đến khi ghi giảm tài sản cố định.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi một số hoặc một số trang sổ được mở theo dõi cho một loại TSCĐ (nhà cửa, máy móc thiết bị...), Căn cứ vào chứng từ tăng, giảm TSCĐ để ghi vào sổ TSCĐ:

- Cột A: Ghi số thứ tự
- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ
- Cột D: Ghi tên, đặc điểm, ký hiệu của TSCĐ
- Cột E: Ghi tên nước sản xuất TSCĐ
- Cột G: Ghi tháng, năm đưa TSCĐ vào sử dụng
- Cột H: Ghi số hiệu TSCĐ
- Cột 1: Ghi nguyên giá TSCĐ
- Cột 2: Ghi tỷ lệ khấu hao một năm
- Cột 3: Ghi số tiền khấu hao một năm
- Cột 4: Ghi số khấu hao TSCĐ tính đến thời điểm ghi giảm TSCĐ
- Cột I, K: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ
- Cột L: Ghi lý do giảm TSCĐ (nhượng bán, thanh lý...).

SỔ THEO DÕI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ CÔNG CỤ, DỤNG CỤ TẠI NƠI SỬ DỤNG

(Mẫu số S22-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để ghi chép tình hình tăng, giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại từng nơi sử dụng nhằm quản lý tài sản và dụng cụ đã được cấp cho các phòng, ban làm căn cứ để đối chiếu khi tiến hành kiểm kê định kỳ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi đơn vị hoặc bộ phận (phân xưởng, phòng ban...) thuộc doanh nghiệp phải mở một sổ để theo dõi tài sản. Căn cứ vào chứng từ gốc về tăng, giảm tài sản để ghi vào sổ tài sản theo đơn vị sử dụng như sau:

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ tăng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ.
- Cột C: Ghi tên nhãn hiệu TSCĐ và công cụ, dụng cụ
- Cột D: Ghi đơn vị tính (cái, chiếc...)
- Cột 1: Ghi số lượng
- Cột 2: Ghi nguyên giá TSCĐ hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ
- Cột 3: Ghi số tiền (Cột 3 = Cột 1 x Cột 2)
- Cột E, G: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ ghi giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ.
- Cột H: Ghi lý do giảm tài sản cố định và công cụ, dụng cụ
- Cột 4: Ghi số lượng tài sản cố định và công cụ, dụng cụ giảm
- Cột 5: Ghi nguyên giá tài sản cố định và giá trị công cụ, dụng cụ giảm.

THẺ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Mẫu số S23-DN)

1. Mục đích: Theo dõi chi tiết từng TSCĐ của doanh nghiệp, tình hình thay đổi nguyên giá và giá trị hao mòn đã trích hàng năm của từng TSCĐ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ để lập thẻ TSCĐ:

- Biên bản giao nhận TSCĐ;
- Biên bản đánh giá lại TSCĐ;
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ;
- Biên bản thanh lý TSCĐ;
- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan.

Thẻ được lập cho từng đối tượng ghi tài sản cố định. Thẻ TSCĐ dùng chung cho mọi TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, cây, con, gia súc... Thẻ tài sản cố định bao gồm 4 phần chính:

1. Ghi các chỉ tiêu chung về TSCĐ như: tên, ký mã hiệu, quy cách (cấp hạng); số hiệu, nước sản xuất (xây dựng) ; năm sản xuất, bộ phận quản lý, sử dụng; năm bắt đầu đưa vào sử dụng, công suất (diện tích) thiết kế; ngày, tháng, năm và lý do đình chỉ sử dụng TSCĐ.

2. Ghi các chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ ngay khi bắt đầu hình thành TSCĐ và qua từng thời kỳ do đánh giá lại, xây dựng, trang bị thêm hoặc tháo bớt các bộ phận... và giá trị hao mòn đã trích qua các năm.

Cột A, B, C, 1: Ghi số hiệu, ngày, tháng, năm của chứng từ, lý do hình thành nên nguyên giá và nguyên giá của TSCĐ tại thời điểm đó.

Cột 2: Ghi năm tính giá trị hao mòn TSCĐ.

Cột 3: Ghi giá trị hao mòn TSCĐ của từng năm.

Cột 4: Ghi tổng số giá trị hao mòn đã trích cộng dồn đến thời điểm vào thẻ. Đối với những TSCĐ không phải trích khấu hao nhưng phải tính hao mòn (như TSCĐ dùng cho sự nghiệp, phúc lợi,...) thì cũng tính và ghi giá trị hao mòn vào thẻ.

3. Ghi số phụ tùng, dụng cụ kèm theo TSCĐ.

Cột A, B, C: Ghi số thứ tự, tên quy cách và đơn vị tính của dụng cụ, phụ tùng.

Cột 1, 2: Ghi số lượng và giá trị của từng loại dụng cụ, phụ tùng kèm theo TSCĐ.

Cuối tờ thẻ, ghi giảm TSCĐ: Ghi số ngày, tháng, năm của chứng từ ghi giảm TSCĐ và lý do giảm.

Thẻ TSCĐ do kế toán TSCĐ lập, kế toán trưởng ký soát xét và giám đốc ký. Thẻ được lưu ở phòng, ban kế toán suốt quá trình sử dụng tài sản.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

(Mẫu số S31-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết thanh toán với người mua (người bán) được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán.

- Cột A: Ghi ngày, tháng năm kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán trên hóa đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.

- Cột 2, 3: Ghi số phát sinh bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản.

- Cột 4, 5: Ghi số dư bên Nợ (hoặc bên Có) của tài khoản sau từng nghiệp vụ thanh toán.

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) BẰNG NGOẠI TỆ

(Mẫu số S32-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi việc thanh toán với người mua (người bán) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ được mở theo từng tài khoản, đối tượng thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng kế toán ghi sổ

- Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với tài khoản thanh toán ghi trong sổ này.

- Cột 1: Ghi tỷ giá ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam.

- Cột 2: Ghi thời hạn được chiết khấu thanh toán trên hoá đơn mua (bán) hàng hoặc các chứng từ liên quan đến việc mua (bán) hàng.

- Cột 3: Ghi số tiền ngoại tệ (nguyên tệ) phát sinh bên Nợ.

- Cột 4: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ được quy đổi ra đồng Việt Nam (Cột 4 = Cột 1 x Cột 3).

- Cột 5: Ghi số tiền ngoại tệ phát sinh bên Có của tài khoản.

- Cột 6: Ghi số tiền phát sinh bên Có của tài khoản được quy đổi ra đồng Việt Nam (Cột 6 = Cột 1 x Cột 5).

- Cột 7, 9: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ sau từng nghiệp vụ thanh toán.

- Cột 8, 10: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) đã được quy đổi ra đồng Việt Nam sau từng nghiệp vụ thanh toán.

SỔ THEO DÕI THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ

(Mẫu số S33-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho một số tài khoản thuộc loại thanh toán (ngoài TK 131, 331) theo từng đối tượng, từng thời hạn thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết theo dõi thanh toán bằng ngoại tệ được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán và theo từng loại ngoại tệ.

- Cột A: Ghi ngày, tháng kế toán ghi sổ;

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

- Cột 1: Ghi tỷ giá ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam;

- Cột 2: Ghi số tiền ngoại tệ (Nguyên tệ) phát sinh bên Nợ;

- Cột 3: Ghi số tiền ngoại tệ quy đổi ra đồng Việt Nam;

- Cột 4: Ghi số tiền phát sinh bên Có: Số tiền bằng ngoại tệ;

- Cột 5: Ghi số phát sinh bên Có: Số tiền bằng ngoại tệ đã quy đổi ra đồng Việt Nam;

- Cột 6, 8: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ sau mỗi nghiệp vụ thanh toán;

- Cột 7, 9: Ghi số dư Nợ (hoặc dư Có) bằng ngoại tệ đã được quy đổi ra đồng Việt Nam sau mỗi nghiệp vụ thanh toán.

SỔ CHI TIẾT TIỀN VAY

(Mã số S34-DN)

1. Mục đích: Sổ này được dùng để theo dõi theo từng tài khoản, theo từng đối tượng vay (Ngân hàng, người cho vay...) và theo từng khế ước vay.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột G: Ghi ngày, tháng, năm đến hạn thanh toán.

- Cột 1: Ghi số tiền trả nợ vay vào bên Nợ.

- Cột 2: Ghi số tiền vay vào bên Có.

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

(Mã số S35-DN)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày tháng kế toán ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2, 3: Ghi số lượng, đơn giá và số tiền của khối lượng hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 4: Ghi số thuế giá trị gia tăng (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) phải nộp tính trên doanh số bán của số hàng hóa (sản phẩm, dịch vụ, BĐS đầu tư) đã bán hoặc đã cung cấp.

- Cột 5: Ghi số phải giảm trừ vào doanh thu (nếu có) như: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,...

Sau khi cộng "Số phát sinh", tính Chỉ tiêu "Doanh thu thuần" ghi vào cột 3. Cột 3 = Cột 3 trừ (-) Cột 4 và Cột 5. Chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán": Ghi số giá vốn của hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán.

Chỉ tiêu "Lãi gộp" bằng (=) chỉ tiêu "Doanh thu thuần" trừ (-) chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán".

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

(Mã số S36-DN)

1. Mục đích: Sổ này mở theo từng đối tượng tập hợp chi phí (Theo phân xưởng, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,... dịch vụ hoặc theo từng nội dung chi phí).

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ trước - phần "Số dư cuối kỳ", để ghi vào dòng "Số dư đầu kỳ" ở các cột phù hợp (Cột 1 đến Cột 8).

- Phần "Số phát sinh trong kỳ": Căn cứ vào chứng từ kế toán (chứng từ gốc, bảng phân bổ) để ghi vào sổ chi tiết chi phí SXKD như sau:

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ;

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ;

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng;

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- Từ Cột 2 đến Cột 8: Căn cứ vào nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh để ghi vào các cột phù hợp tương ứng với nội dung chi phí đáp ứng yêu cầu quản lý của từng tài khoản của doanh nghiệp.

- Phần (dòng) "Số dư cuối kỳ" được xác định như sau:

Số dư cuối kỳ = Số dư đầu kỳ + Phát sinh Nợ - Phát sinh Có

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

(Mẫu số S37-DN)

1. Mục đích: Dùng để theo dõi và tính giá thành sản xuất từng loại sản phẩm, dịch vụ trong từng kỳ hạch toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào Thẻ tính giá thành kỳ trước và sổ chi tiết chi phí SXKD kỳ này để ghi số liệu vào Thẻ tính giá thành, như sau:

- Cột A: Ghi tên các chỉ tiêu.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền của từng chỉ tiêu.

- Từ Cột 2 đến Cột 9: Ghi số tiền theo từng khoản mục giá thành, số liệu ghi ở cột 1 phải bằng tổng số liệu ghi từ cột 2 đến cột 9.

- Chỉ tiêu (dòng) "Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ": Căn cứ vào thẻ tính giá thành kỳ trước (dòng "chi phí SXKD dở dang cuối kỳ") để ghi vào chỉ tiêu "Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ" ở các cột phù hợp.

- Chỉ tiêu (dòng) “Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ”: Căn cứ vào số liệu phản ánh trên sổ kế toán chi tiết chi phí SXKD để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ” ở các cột phù hợp.

- Chỉ tiêu (dòng) “Giá thành sản phẩm, dịch vụ trong kỳ” được xác định như sau:

Giá thành sản phẩm = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí SXKD phát sinh - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

- Chỉ tiêu (dòng) “Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ”: Căn cứ vào biên bản kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ”.

SỔ CHI TIẾT CÁC TÀI KHOẢN

(Mã số S38-DN)

(Dùng cho các TK: 136, 138, 141, 157, 171, 221, 222, 242, 244, 333, 334, 335, 336, 338, 344, 352, 353, 356, 411, 421,...)

1. Mục đích: Sổ này dùng cho một số tài khoản thuộc loại thanh toán nguồn vốn mà chưa có mẫu sổ riêng.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ chi tiết các tài khoản được mở theo từng tài khoản, theo từng đối tượng thanh toán (theo từng nội dung chi phí, nguồn vốn...).

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1, 2: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ hoặc bên Có.

- Cột 3, 4: Ghi số dư bên Nợ hoặc bên Có sau mỗi nghiệp vụ phát sinh.

- Dòng Số dư đầu kỳ: Được lấy số liệu từ sổ chi tiết theo dõi thanh toán của kỳ trước (dòng “Số dư cuối kỳ”) để ghi vào Cột 3 hoặc Cột 4 phù hợp.

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO DÕI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

(Mẫu số S41a- DN)

1. Mục đích: Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: là một phần của hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh phải theo dõi những chỉ tiêu sau: Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh; Khoản điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh; Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo giá trị thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên doanh; Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên doanh được lập khác ngày; Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên doanh không áp dụng thống nhất chính sách kế toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ kế toán

Cơ sở số liệu để ghi vào Sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh là Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh (Biểu số 03) cùng kỳ, các tài liệu chứng từ khác có liên quan khi lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng công ty liên doanh.

- Cột 1: Ghi giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh đầu kỳ.

- Từ Cột 2 đến Cột 5: Ghi các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

- Cột 6: Ghi giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên doanh cuối kỳ.

SỔ THEO DÕI PHÂN BỔ CÁC KHOẢN CHÊNH LỆCH PHÁT SINH KHI MUA KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

(Mẫu số S42a-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi, phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Sổ này là một phần của hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất dùng để theo dõi quá trình phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh (nếu có). Sổ theo dõi, phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh phải theo dõi các chỉ tiêu: Nội dung phân bổ; Tổng giá trị chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư; Thời gian khấu hao TSCĐ hoặc phân bổ lợi thế thương mại; Giá trị phân bổ hàng năm.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ kế toán

Cơ sở để ghi vào Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh là các chứng từ có liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư, các tài liệu xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được và lợi thế thương mại (nếu có).

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Diễn giải nội dung các khoản phân bổ.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền chênh lệch cần phải khấu hao (phân bổ).

- Cột 2: Ghi thời gian khấu hao (phân bổ).

- Từ Cột 3 đến Cột 6: Ghi số tiền chênh lệch phải khấu hao (phân bổ) hàng năm.

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO DÕI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

(Mẫu số S41b-DN)

1. Mục đích: Sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản đầu tư vào công ty liên kết: là một phần của hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết phải theo dõi những chỉ tiêu sau: Giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết; Khoản điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết; Phần điều chỉnh tăng (giảm) khoản đầu tư theo giá trị thay đổi của vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh vào Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty liên kết; Khoản điều chỉnh do báo cáo tài chính của nhà đầu tư và công ty liên kết được lập khác ngày; Khoản điều chỉnh do nhà đầu tư và công ty liên kết không áp dụng thống nhất chính sách kế toán.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ kế toán

Cơ sở số liệu để ghi vào Sổ kế toán chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết là Bảng xác định phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết (Biểu số 03) cùng kỳ, các tài liệu chứng từ khác có liên quan khi lập báo cáo tài chính hợp nhất đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng công ty liên kết.

- Cột 1: Ghi giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết đầu kỳ.

- Từ Cột 2 đến Cột 5: Ghi các khoản được điều chỉnh tăng (giảm) giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

- Cột 6: Ghi giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty liên kết cuối kỳ.

SỔ THEO DÕI PHÂN BỔ CÁC KHOẢN CHÊNH LỆCH PHÁT SINH KHI MUA KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

(Mẫu số S42b-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi, phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Sổ này là một phần của hệ thống sổ kế toán chi tiết phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất dùng để theo dõi quá trình phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết (nếu có). Sổ theo dõi, phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết phải theo dõi các chỉ tiêu: Nội dung phân bổ; Tổng giá trị chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư; Thời gian khấu hao TSCĐ hoặc phân bổ lợi thế thương mại; Giá trị phân bổ hàng năm.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ kế toán

Cơ sở để ghi vào Sổ theo dõi phân bổ các khoản chênh lệch phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên kết là các chứng từ có liên quan đến giao dịch mua khoản đầu tư, các tài liệu xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được và lợi thế thương mại (nếu có).

- Cột A: Ghi số thứ tự.

- Cột B: Diễn giải nội dung các khoản phân bổ.

- Cột 1: Ghi tổng số tiền chênh lệch cần phải khấu hao (phân bổ).

- Cột 2: Ghi thời gian khấu hao (phân bổ).

- Từ Cột 3 đến Cột 6: Ghi số tiền chênh lệch phải khấu hao (phân bổ) hàng năm.

SỔ CHI TIẾT PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU

(Mẫu số S43-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi chi tiết số cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành ra công chúng.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Mỗi loại cổ phiếu phát hành được theo dõi riêng một quyển sổ hoặc một số trang sổ.

Cột A, B: Ghi số và ngày tháng của giấy phép phát hành, hoặc quyết định của HĐQT.

Cột C: Ghi loại cổ phiếu đăng ký phát hành.

Cột 1: Ghi số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

Cột 2: Ghi giá trị theo mệnh giá của số cổ phiếu đăng ký phát hành.

Cột D, E: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ thực tế phát hành cổ phiếu.

Cột G: Ghi loại cổ phiếu phát hành.

Cột 3: Ghi số lượng cổ phiếu thực tế phát hành.

Cột 4: Ghi giá trị theo mệnh giá của số lượng cổ phiếu thực tế phát hành.

Cột 5: Ghi giá bán cổ phiếu (Giá thực tế phát hành).

Cột 6: Ghi tổng số tiền bán cổ phiếu.

Cột 7: Ghi số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành nhưng chưa bán.

Cột 8: Ghi mệnh giá của cổ phiếu đăng ký phát hành nhưng chưa bán.

Cuối tháng, cuối kỳ cộng sổ để tính ra số cổ phiếu hiện đang phát hành cuối kỳ.

SỔ CHI TIẾT CỔ PHIẾU MUA LẠI CỦA CHÍNH MÌNH

(Mẫu số S43-DN)

1- Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi chi tiết số cổ phiếu doanh nghiệp mua lại của chính doanh nghiệp (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình) đã phát hành ra công chúng theo từng loại cổ phiếu.

2- Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ ghi sổ là các chứng từ về thanh toán mua, bán cổ phiếu. Mỗi loại cổ phiếu mua lại của chính mình được theo dõi riêng một quyển sổ hoặc một số trang sổ.

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ mua, bán hoặc sử dụng cổ phiếu mua lại.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với chứng từ dùng để ghi sổ.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1: Ghi giá thực tế mua, giá thực tế tái phát hành.

Cột 2: Ghi số lượng cổ phiếu mua lại.

Cột 3: Ghi giá trị của cổ phiếu mua lại theo mệnh giá.

Cột 4: Ghi giá trị cổ phiếu mua lại theo giá mua thực tế trên thị trường.

Cột 5: Ghi số lượng cổ phiếu bán lại ra công chúng, hoặc sử dụng, hủy bỏ theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Cột 6: Ghi giá trị của cổ phiếu mua lại được tái phát hành hoặc sử dụng, hủy bỏ theo mệnh giá.

Cột 7: Ghi giá trị của cổ phiếu mua lại được tái phát hành hoặc sử dụng hủy bỏ theo giá thực tế trên thị trường.

Cột 8: Ghi số lượng cổ phiếu mua lại doanh nghiệp đang nắm giữ cuối kỳ.

Cột 9: Ghi giá trị cổ phiếu mua lại doanh nghiệp đang nắm giữ cuối kỳ theo mệnh giá.

Cột 10: Ghi giá trị của cổ phiếu mua lại doanh nghiệp đang nắm giữ cuối kỳ theo giá mua thực tế.

Cuối tháng, cuối kỳ cộng sổ để tính ra số cổ phiếu hiện đang mua lại cuối kỳ.

SỔ CHI TIẾT ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

(Mẫu số S45-DN)

1. Mục đích: Sổ này được mở theo từng tài khoản (Đầu tư chứng khoán ngắn hạn: TK 121; Đầu tư dài hạn khác: TK 228) và theo từng loại chứng khoán có cùng mệnh giá, tỷ lệ lãi suất được hưởng và phương thức thanh toán lãi suất.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi số lượng chứng khoán mua vào.

- Cột 2: Ghi số tiền mua chứng khoán trong kỳ.

- Cột 3: Ghi số lượng chứng khoán xuất bán hoặc thanh toán trong kỳ.

- Cột 4: Ghi giá vốn của chứng khoán xuất bán hoặc thanh toán.

- Cột 5: Ghi số lượng chứng khoán còn lại cuối kỳ.

- Cột 6: Ghi giá trị chứng khoán còn lại cuối kỳ.

SỔ THEO DÕI CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

(Mẫu số S51-DN)

1. Mục đích: Sổ theo dõi chi tiết nguồn vốn kinh doanh dùng để ghi chép số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp theo từng nội dung: vốn góp ban đầu, thặng dư vốn trong quá trình hoạt động, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu và vốn được bổ sung từ nguồn khác (Tài trợ, viện trợ (nếu có)...).

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này theo dõi toàn bộ vốn kinh doanh của doanh nghiệp từ khi bắt đầu thành lập cho đến khi giải thể, phá sản. Căn cứ ghi sổ là các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ góp vốn, mua bán cổ phiếu và tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh khác.

Cột A: Ghi ngày tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi ngày, tháng và số hiệu của chứng từ dùng để ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

- Cột 1: Ghi số vốn góp ban đầu bị giảm do thu hồi cổ phiếu hủy bỏ, các thành viên rút vốn và các nguyên nhân khác.

- Cột 2: Ghi số thặng dư vốn giảm do bán cổ phiếu mua lại thấp hơn giá mua lại.

- Cột 3: Ghi giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu giảm

- Cột 4: Ghi số vốn khác giảm.

- Cột 5: Ghi số vốn kinh doanh tăng do các thành viên góp vốn, cổ đông mua cổ phiếu (Ghi theo mệnh giá) hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân bỏ vốn vào kinh doanh.

- Cột 6: Ghi số chênh lệch giữa giá bán thực tế cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu.

- Cột 7: Ghi giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu tăng

Cột 8: Ghi số vốn kinh doanh tăng do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tài trợ, hỗ trợ, biếu, tặng (nếu cơ quan có thẩm quyền cho phép ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu); quà biếu, tặng, tài trợ cho doanh nghiệp từ các bên dưới sự kiểm soát chung; chênh lệch do đánh giá lại tài sản được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu,...

Cuối tháng cộng sổ tính ra tổng số phát sinh tăng, phát sinh giảm và số dư cuối tháng để ghi vào cột phù hợp với từng loại nguồn vốn.

SỔ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Mẫu số S52-DN)

1. Mục đích: Sổ này dùng để theo dõi chi phí đầu tư xây dựng tập hợp cho từng dự án, công trình, hạng mục công trình kể từ khi khởi công cho đến khi kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác, sử dụng.

Chi phí đầu tư xây dựng cho dự án, công trình, hạng mục công trình được tập hợp trên sổ theo các nội dung chi phí: Chi phí xây lắp, chi phí thiết bị và chi phí khác.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Căn cứ vào chứng từ kế toán (Chứng từ gốc, chứng từ ghi sổ có liên quan như phiếu giá, các phiếu xuất thiết bị, dụng cụ, chứng từ phân bổ chi phí Ban quản lý dự án, phân bổ chi phí khác) để ghi vào sổ chi phí đầu tư xây dựng.

Kế toán căn cứ vào nội dung chi phí đầu tư xây dựng phát sinh trên các chứng từ kế toán có liên quan để ghi vào các cột cho phù hợp.

- Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

- Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ phát sinh dùng để ghi sổ.

- Cột D: Ghi tóm tắt diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng với TK 241.

- Cột 1: Ghi tổng số chi phí đầu tư xây dựng phát sinh.

- Cột 2: Ghi số chi phí phát sinh cho xây lắp.

- Cột 3: Ghi tổng số chi phí phát sinh cho thiết bị.

- Cột 4: Ghi số chi phí phát sinh cho thiết bị cần lắp.

- Cột 5: Ghi số chi phí phát sinh cho thiết bị không cần lắp.

- Cột 6: Ghi số chi phí phát sinh cho công cụ, dụng cụ.

- Cột 7: Ghi số chi phí phát sinh cho các khoản chi phí khác.

Số liệu ghi vào cột 1 phải bằng tổng số liệu ghi vào cột 2 + cột 3 + cột 7

- Cột G: Ghi những chú thích cần thiết khác.

Những trường hợp ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, kế toán ghi số âm để tính tổng số phát sinh giảm trong kỳ. Cuối tháng cộng số phát sinh tăng, giảm thực tế trong tháng, trong quý, cộng lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng lũy kế từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo.

SỔ THEO DÕI THUẾ GTGT

(Mẫu số S61-DN)

1. Mục đích: Sổ này chỉ áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp và ghi sổ kế toán “Đơn”. Sổ này dùng để phản ánh số thuế GTGT phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng Hóa đơn GTGT (Mỗi hóa đơn ghi 01 dòng). Riêng thuế GTGT phải nộp có thể không ghi theo từng Hóa đơn, 1 tháng có thể ghi 1 lần vào thời điểm cuối tháng.

- Cột A, B: Ghi số hiệu, ngày tháng của chứng từ (Hóa đơn GTGT, chứng từ nộp thuế GTGT).

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT đã nộp trong kỳ theo từng chứng từ.

- Cột 2: Ghi số tiền thuế GTGT còn phải nộp đầu kỳ, số tiền thuế GTGT phải nộp phát sinh trong kỳ theo từng chứng từ, số tiền thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT phải nộp, đã nộp trong kỳ và tính ra số thuế GTGT còn phải nộp cuối kỳ. Sau khi khóa sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi họ tên.

SỔ CHI TIẾT THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI

(Mẫu số S62 - DN)

1. Mục đích: Sổ này áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại và còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

- Cột A, B: Ghi số hiệu ngày, tháng của chứng từ.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ, số thuế GTGT được hoàn lại trong kỳ và số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số tiền thuế GTGT đã hoàn lại trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khóa sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT được hoàn lại, đã hoàn lại và tính ra số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ báo cáo. Sau khi khoá sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ tên.

SỔ CHI TIẾT THUẾ GTGT ĐƯỢC MIỄN GIẢM

(Mẫu số S63 - DN)

1- Mục đích: Sổ này áp dụng cho các cơ sở kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế được miễn, giảm thuế GTGT. Sổ này dùng để ghi chép phản ánh số thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm và còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

Sổ này được mở hàng tháng, được ghi chép theo từng chứng từ về thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

- Cột A, B: Ghi số hiệu và ngày, tháng của chứng từ.

- Cột C: Ghi diễn giải nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo từng chứng từ.

- Cột 1: Ghi số tiền thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ, số thuế GTGT được miễn giảm trong kỳ và số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số tiền thuế GTGT đã miễn giảm trong kỳ báo cáo.

Cuối kỳ, kế toán tiến hành khoá sổ, cộng số phát sinh thuế GTGT được miễn giảm, đã miễn giảm và tính ra số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ báo cáo. Sau khi khoá sổ kế toán, người ghi sổ và kế toán trưởng phải ký và ghi rõ họ và tên.

PHỤ LỤC IV

MỤC 1

BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Báo cáo tình hình tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày... tháng... năm ... (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:……

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(...)	(...)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(...)	(...)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(...)	(...)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		(...)	(...)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**			
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**			

I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	**220**			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		(...)	(...)
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		(...)	(...)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(...)	(...)

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		(...)	(....)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**			
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**			
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	**310**			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316			
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Cổ phiếu ưu đãi	411a 411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - LNST chưa phân phối kỳ này	420 420a 420b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

2. Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:…….

Địa chỉ:……

Mẫu số B 01 - DNKLT

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày....tháng..... năm….. (1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:…….

TÀI SẢN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối năm (3)**	**Số đầu năm (3)**
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính	**120**			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122			

3. Đầu tư vào công ty con	123			
4. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	124			
5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	125			
III. Các khoản phải thu	**130**			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133			
4. Phải thu nội bộ	134			
5. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	135			
6. Phải thu khác	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**			
V. Tài sản cố định	**150**			
1. Tài sản cố định hữu hình	151			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	152			
3. Tài sản cố định vô hình	153			
VI. Tài sản sinh học	**160**			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	161			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	162			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	163			
VI. Bất động sản đầu tư	**170**			
VII. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**180**			
VIII. Tài sản khác	**190**			
1. Chi phí chờ phân bổ	191			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	192			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	193			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	194			
5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	195			
6. Tài sản khác	196			
B - NỢ PHẢI TRẢ	**300**			
1. Phải trả người bán	311			
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317			

8. Phải trả nội bộ khác	318			
9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	319			
10. Doanh thu chờ phân bổ	320			
11. Phải trả khác	321			
12. Vay và nợ thuê tài chính	322			
13. Trái phiếu chuyển đổi	323			
14. Cổ phiếu ưu đãi	324			
15. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325			
16. Dự phòng phải trả	326			
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327			
18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	328			
19. Quỹ bình ổn giá	329			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	330			
C - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
1. Vốn góp của chủ sở hữu - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Cổ phiếu ưu đãi	411 411a 411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(...)	(...)
6. Quỹ đầu tư phát triển	416			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	417			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - LNST chưa phân phối kỳ này	418 418a 418b			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm

Đơn vị báo cáo:…….

Địa chỉ:……

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày...

Đơn vị tính:……..

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**			
4. Giá vốn hàng bán	**11**			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**			
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**			
8. Chi phí tài chính	**23**			
- *Trong đó:* Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	**25**			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**			
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**			
12. Thu nhập khác	**31**			
13. Chi phí khác	**32**			
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**			
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**			
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

Đơn vị báo cáo:…….

Địa chỉ:……

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày …. đến ngày …..

Đơn vị tính:……..

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(...)	(...)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(...)	(...)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(...)	(...)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(...)	(...)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(...)	(...)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(...)	(...)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(...)	(...)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		(...)	(...)
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(...)	(...)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(...)	(...)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(...)	(...)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP **KẾ TOÁN TRƯỞNG** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO**

(Ký, họ tên) *(Ký, họ tên)* *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:…….

Địa chỉ:……

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Kỳ kế toán từ ngày... đến ngày....

Đơn vị tính:…….

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05			
- Chi phí đi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**			

Ghi chú: Các chỉ tiêu không có số liệu thì doanh nghiệp không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Phê duyệt, ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:…….

Địa chỉ:……

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ....(1)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../....).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:……

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	…	…
- Tiền gửi không kỳ hạn	…	…
- Tiền đang chuyển	…	…

- Tương đương tiền	…	…
Cộng	**…**	**…**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn;

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)	...	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Ngắn hạn	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Trái phiếu (chi tiết từng khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản đầu tư trái phiếu ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay (chi tiết từng khoản cho vay ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị khoản cho vay ngắn hạn trở lên)	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
- Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...	...	...
+ Tiền gửi có kỳ hạn	...	...	...	...	...	...
+ Trái phiếu	...	...	...	...	...	...
+ Cho vay	...	...	...	...	...	...
+ Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Thuyết minh về lãi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	...	...	...	...	...	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	...	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	....	....	....	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý hoặc giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

- Căn cứ xác định giá trị TSCĐ vô hình như quyền sở hữu trí tuệ,... khi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	...	...	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	...	...	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khác	...	...	...	...
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	...	...	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...

b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có)... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và cần căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp/có ảnh hưởng trọng yếu:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý *(Chi tiết từng loại tài sản thiếu)*

Chỉ tiêu	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
C) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh rõ thêm về thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước (đã được xử lý trong kỳ và chưa được xử lý trong kỳ này), lý do tài sản thiếu chờ xử lý đã được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	**Cuối năm**			**Đầu năm**		
	Giá trị gốc nợ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**	**Giá trị gốc nợ**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Đối tượng nợ**
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	...	...	...	...	...	...
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	...	...	...	...
- Sản phẩm	...	...	...	...
- Hàng hóa	...	...	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế	...	...	...	...

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao quá trình sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	...	...	...	...
- Mua sắm	...	...	...	...
- XDCB	...	...	...	...
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ	...	...	...	...
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên;

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	...	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt				

đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,…;

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...;

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học;

- Thời gian sử dụng hữu ích/ tỷ lệ khấu hao tài sản sinh học;

- Tổng giá trị ghi sổ và giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;

- Các khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học (nếu có);

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Khoản cam kết về đầu tư hoặc mua các tài sản sinh học;

- Các thay đổi như thuyết minh về giá trị hợp lý trừ chi phí bán của tài sản sinh học mà doanh nghiệp có thể quan sát được và có thể đo đếm được (nếu có);

- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Nhóm 1	Nhóm 2	....	....	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

Nhóm 1, 2,... theo nhóm súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành theo phân loại của doanh nghiệp.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				

- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm có đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Tài sản khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	...	...
Cộng	**...**	**...**

16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư	...	...	...	...

chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay ngắn hạn)				
b) Vay dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

đ) Các khoản nợ thuê tài chính (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản nợ thuê tài chính)

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	...	...	...	...	...	...
Trên 1 năm đến 5 năm	...	...	...	...	...	...
Trên 5 năm	...	...	...	...	...	...
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan	...	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán (thuyết minh chi tiết theo đối tượng nếu có số dư chiếm từ 10% trở lên trên tổng số dư các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

e) Vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn nhưng chưa thanh toán

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lý do quá hạn chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

17. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
b) Phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	...	...
Cộng	**...**	**...**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn	...	...

- Các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	...	...

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,..

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
- Ngắn hạn	...	...	...	...
- Dài hạn	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)	...	...
Cộng	**...**	**...**

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	...	...
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Bảo hiểm thất nghiệp	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	...	...
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng)	...	...
Cộng	**...**	**...**

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu	...	...
- Loại phát hành có phụ trội	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	...	...
c) Chi phí phát hành trái phiếu	...	...
Cộng	**...**	**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

đ) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên).

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản bắt buộc mua lại hoặc bên phát hành phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Số dự phòng tăng trong năm	Số dự phòng giảm trong năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng.

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn**	**Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**LNST thuế chưa phân phối và các quỹ**	**Các khoản mục khác ...**	**Cộng**
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước - Tăng vốn trong năm trước - Lãi trong năm trước - Tăng khác - Giảm vốn trong năm trước - Lỗ trong năm trước - Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay - Lãi trong năm nay - Tăng khác - Giảm vốn trong năm nay - Lỗ trong năm nay - Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: ……..*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: ……..

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ……

+ Cổ tức bằng cổ phiếu ……

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: ……

- Thuyết minh về việc doanh nghiệp không được sử dụng toàn bộ số tiền doanh nghiệp đã thu từ việc chào bán, phát hành cổ phiếu ra công chúng đang bị phong tỏa.

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	...	...

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	...	...

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	...	...
- Từ 1 năm trở xuống	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm	...	...
- Trên 5 năm	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh số lượng, chủng loại, đặc điểm, tính chất, thời hạn thuê,... của từng loại hoặc từng nhóm tài sản thuê ngoài tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu

- Thuyết minh về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- Thuyết minh chi tiết về bản chất, số lượng, chủng loại, thông số kỹ thuật, quy cách, phẩm chất,... của từng loại sản phẩm, vật tư, hàng hóa, tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công, tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Đối với các doanh nghiệp ngành logistic, quản lý kho bãi phải thuyết minh chi tiết các thông tin về nhóm mặt hàng đang nhận giữ hộ, quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc bảo quản hàng hóa đó cũng như bất kỳ rủi ro đáng kể nào liên quan đến hàng hóa nhận giữ hộ,... Trường hợp không thể thuyết minh được cụ thể các thông tin về hàng hóa nhận giữ hộ thì phải nêu rõ và giải thích lý do không thể thực hiện được việc thuyết minh này.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận bán đại lý, nhận ủy thác xuất nhập khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hóa;

- Tài sản nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản nhận cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng cầm cố, thế chấp,...

- Tài sản của đơn vị khác phát hiện thừa khi kiểm kê.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải trả; số lãi đã trả; lãi còn phải trả khi mua trả chậm, trả góp tài sản.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh số kỳ trả chậm, trả góp; tổng số lãi phải thu; số lãi đã thu; lãi còn phải thu khi bán trả chậm, trả góp tài sản.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,…)

Khoản mục ***(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)***	**Năm nay**	**Năm trước**
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền	…	…
- Nợ phải thu	…	…
- Hàng tồn kho	…	…
- TSCĐ	…	…
- BĐSĐT	…	…
- Các tài sản khác	…	…
Cộng	**…**	**…**
Nợ phải trả		

- Phải trả cho người bán	...	...
- Phải trả nợ vay	...	...
- Chi phí phải trả	…	…
- Các khoản phải trả khác	…	…
Cộng	**…**	**…**

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

- Các thông tin khác.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: ……

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	...	...
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	...	...
- Doanh thu dịch vụ xây dựng	...	...
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	...	...
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá	...	...
- Doanh thu khác	...	…
Cộng	**...**	**...**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Khoản chiết khấu thương mại	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại	...	...
Cộng	**...**	**...**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ xây dựng)	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	...	...
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	...	...
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sản sinh học	...	...

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	...	...
Cộng	**...**	**...**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	...	...
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	**...**	**...**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng	...	...
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	...	...
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	...	...
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả	...	...
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	...	...
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Thu nhập khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Tiền phạt thu được	...	...
- Thuế được giảm	...	...
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác	...	...
- Các khoản khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	...	...

- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn	...	...
- Các khoản bị phạt	...	...
- Các khoản chi phí khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	...	...
- Các khoản chi phí bán hàng khác	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
Cộng	**...**	**...**

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”, tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp):*	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...

- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
…	...	...
Chi phí thuế TNDN	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	...	...
Chi phí thuế TNDN (*)	...	...

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	...	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: ……..

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

(1):...

(2):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……..

6. Thông tin về việc đáp ứng giả định hoạt động liên tục áp dụng đối với trường hợp Ban giám đốc xác định có tồn tại các sự kiện hoặc điều kiện có thể gây nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của đơn vị. Khi đó, thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải:

- Mô tả đầy đủ các sự kiện hoặc điều kiện chính làm phát sinh nghi ngờ đáng kể về khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp và các kế hoạch của Ban Giám đốc để giải quyết các sự kiện hoặc điều kiện này;

- Nêu rõ về những yếu tố không chắc chắn mà Ban Giám đốc doanh nghiệp biết được liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp;

- Kết luận của Ban Giám đốc về việc có hay không có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến việc hoạt động liên tục của doanh nghiệp, từ đó xác định doanh nghiệp có thể hay không thể thu hồi tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình kinh doanh thông thường của doanh nghiệp.

7. Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng, nội dung bao gồm:

a) Bản chất của các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

b) Các lý do và số tiền có thể bị ảnh hưởng bởi các giả định hoặc sự không chắc chắn của ước tính;

c) Đánh giá về khả năng xảy ra các trường hợp khác nhau;

d) Các biện pháp/giải pháp dự kiến của Ban Giám đốc thực hiện để hạn chế sự ảnh hưởng đến các khoản mục trên Báo cáo tài chính nếu sự không chắc chắn có thể xảy ra trong năm tài chính tiếp theo.

8. Các biện pháp/giải pháp khác …….

X. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

- Tên các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ...

- Nội dung các chỉ tiêu có sửa đổi, bổ sung thay đổi theo quy định: ....

- Lý do thay đổi:...

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Đơn vị báo cáo:…… **Mẫu số B 09 – DNKLT**

Địa chỉ:……

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày... đến ngày...

(Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Lý do không đáp ứng giả định hoạt động: Vì doanh nghiệp chuẩn bị giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền (ghi rõ tên cơ quan, số quyết định) hoặc do Ban giám đốc có dự định theo văn bản (số, ngày, tháng, năm).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không).

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày..../..../.... kết thúc vào ngày ..../..../...).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các loại hợp đồng BCC.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

30. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...).

- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

+ Các khoản dự phòng;

+ Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính:…….

1. Tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ không bị hạn chế sử dụng	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi không kỳ hạn	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
- Tương đương tiền	...	...
Cộng	**...**	**...**

- Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn.

- Thuyết minh chi tiết về nội dung, kỳ hạn, số dư của từng khoản được phân loại là tương đương tiền của doanh nghiệp (chi tiết từng loại chiếm từ 10% trên tổng giá trị tương đương tiền).

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	**Cuối năm**		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá trị dự phòng**
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)	...	...	...	...	...
- Tổng giá trị trái phiếu (tương tự cổ phiếu)	...	...	...	...	...
- Các khoản đầu tư khác	...	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

+ Về số lượng

+ Về giá trị

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh;

- Tỷ lệ chiết khấu doanh nghiệp đã sử dụng ngoài các yếu tố đầu vào có thể quan sát được khi xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (nêu rõ căn cứ đánh giá lại như thế nào, trường hợp không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	**Cuối năm**		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**
- Tiền gửi có kỳ hạn	...	...		...	...
- Trái phiếu	...	...		...	...
- Cho vay	...	...		...	...
- Các khoản đầu tư khác					
Cộng	**...**	**...**		**...**	**...**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	**Cuối năm**		**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị dự phòng**

- Đầu tư vào công ty con	...	...		...	...
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	...	...	...	...	...
- Đầu tư vào đơn vị khác + Trong đó: Đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng BCC	...	...	…	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**	**...**

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, tình trạng của các hợp đồng BCC trong kỳ.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết và BCC trong kỳ.

- Trường hợp không xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư thì giải trình rõ lý do.

3. Phải thu của khách hàng (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
a) Phải thu của khách hàng	...	...	...	...
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	...	...	...	...
- Các khoản phải thu khách hàng khách	...	...	...	...
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	...	...	...	...

4. Phải thu khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	...	...	...	...
- Phải thu của người lao động;	...	...	...	...
- Ký cược, ký quỹ;	...	...	...	...
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ;	...	...	...	...
- Các khoản chi hộ;	...	...	...	...
- Phải thu khác	...	...	...	...
- Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về bản chất, nội dung, giá trị, thời gian tạm ứng, thời gian hoàn ứng, thời gian dự kiến thu hồi, thời gian thu hồi bị quá hạn (nếu có),... và các thông tin khác có liên quan đến các khoản tiền, tài sản mà doanh nghiệp giao cho các cá nhân, bộ phận trong doanh nghiệp mang đi đặt cọc, ký quỹ, ký cược dưới hình thức là khoản tạm ứng hoặc các khoản phải thu khác chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản phải thu khác. Trường hợp giữa các bên có thỏa thuận là bên nhận tiền, tài sản phải trả lãi cho doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về lãi suất, thời gian trả lãi, hình thức trả lãi,... và cần căn cứ vào bản chất thay vì tên gọi của giao dịch để ghi nhận và hạch toán cho phù hợp.

- Thuyết minh thông tin về hợp đồng BCC chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các hợp đồng BCC của doanh nghiệp:

+ Số hiệu/Tên của hợp đồng BCC.

+ Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC (mô tả bản chất mối quan hệ của các bên tham gia, các điều khoản, điều kiện của hợp đồng BCC, quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC,...)

+ Tình trạng và tiến độ thực hiện của hợp đồng BCC.

+ Các thông tin cần thiết khác như căn cứ đánh giá lại giá trị tài sản đồng kiểm soát được chia từ hợp đồng BCC (nếu có),...

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu) (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do).

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;	...	...	...	...
b) Hàng tồn kho;	...	...	...	...
c) TSCĐ;	...	...	...	...
d) Tài sản khác.	...	...	...	...
Cộng		**...**		**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước nhưng chưa được xử lý trong kỳ này,...

6. Nợ xấu

Khoản mục	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	...	...		...	...	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	...	...		...	...	
Cộng	**...**	**...**		**...**	**...**	

- Thuyết minh về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... phát sinh từ các khoản nợ phải thu nhưng không có khả năng thu hồi nên doanh nghiệp không được ghi nhận doanh thu.

7. Hàng tồn kho: (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường;	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu;	...	...	...	...
- Công cụ, dụng cụ;	...	...	...	...
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	...	...	...	...
- Sản phẩm;	...	...	...	...
- Hàng hóa;	...	...	...	...
- Hàng gửi đi bán;	...	...	...	...
- Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế.	...	...	...	...

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu;

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,...;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

8. Xây dựng cơ bản dở dang (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do)

Khoản mục	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
(Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	**Giá trị còn lại**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- Mua sắm;	...	...	...	...
- XDCB;	...	...	...	...
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ;	...	...	...	...
- Nâng cấp, cải tạo	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	**Nhà của, vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	**Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ**	**…**	**Tổng cộng**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Thuyết minh về cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc (nếu có);

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên);

- TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm	…	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại						

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán/chuyển nhượng trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản trở lên;

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thay đổi phương pháp khấu hao;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Nhà của, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					

- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

- Thuyết minh chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định thuê tài chính trở lên.

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Dự phòng
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: tính chất, đặc điểm của từng loại tài sản sinh học, chính sách kế toán áp dụng cho từng loại tài sản sinh học đó,...

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...

- Giá trị tài sản sinh học dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

- Thuyết minh về các vấn đề khác liên quan đến tài sản sinh học.

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật cho sản phẩm	…	…	…	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại					

- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				Không trình bày
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				Không trình bày
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				Trình bày theo giá trị có thể thu hồi
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá **Nguyên giá** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Giá trị tổn thất do suy giảm giá trị** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng **Giá trị còn lại** - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay.

- BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

- Thuyết minh chi tiết danh mục các BĐSĐT đang hiện hữu và đã thanh lý/nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên.

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

14. Chi phí chờ phân bổ được tính cho đến khi chính thức dừng hoạt động (chi tiết theo từng nội dung chi)

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ;	...	...
- Chi phí mua bảo hiểm cho nhiều kỳ;	...	...
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	...	...
Cộng	**...**	**...**

15. Tài sản khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
Chi tiết theo từng khoản mục	...	...	...	...
1……	...	...	...	...
2……	...	...	...	...
3……	...	...	...	...
Cộng	**…**		**…**	

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm	Trong năm		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

b) Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

c) Giá trị nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Gốc nợ thuê tài chính	...	...	...	...
- Lãi thuê tài chính phải trả	...	...	...	...
Cộng	**...**		**...**	

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	...	...	...	...
- Nợ thuê tài chính;	...	...	...	...
- Lý do chưa thanh toán	...	...	...	...
Cộng	**...**		**...**	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

17. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán	...	...
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán;	...	...
- Phải trả cho các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	...	...
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;	...	...
- Các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	...	...

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	...	...

- Thuyết minh về thời hạn trả cổ tức hoặc lợi nhuận bằng tiền, tài sản phi tiền tệ cho các cổ tức, chủ sở hữu,...;

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu...

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**
b) Phải thu (chi tiết từng loại thuế)	...	...	...	...
Cộng	**...**	**...**	**...**	**...**

Trường hợp doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu thì phải thuyết minh về tiêu thức hoặc căn cứ ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung trong năm báo cáo cũng như số điều chỉnh nghĩa vụ thuế do có sự chênh lệch giữa năm kê khai thuế và năm ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu,....

20. Chi phí phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	...	...
- Các khoản trích trước khác;	...	...
- Lãi vay phải trả	...	...
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	…	...
Cộng	**...**	**...**

21. Phải trả khác

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Chi tiết theo từng nội dung chi		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	...	...
- Kinh phí công đoàn;	...	...
- Bảo hiểm xã hội;	...	...
- Bảo hiểm y tế;	...	...

- Bảo hiểm thất nghiệp;	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược;	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	...	...
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	...	...

22. Doanh thu chờ phân bổ

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản doanh thu chờ phân bổ	...	...
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	...	...
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác.	...	...
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).	...	...

23. Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Cuối năm	Đầu năm
a) Trái phiếu phát hành	...	...
- Loại phát hành theo mệnh giá;	...	...
- Loại phát hành có chiết khấu;	...	...
- Loại phát hành có phụ trội.	...	...
Cộng	**...**	**...**
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)	...	...
c) Chi phí phát hành trái phiếu	...	...
Cộng	**...**	**...**

Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về thời điểm phát hành; số lượng từng loại trái phiếu phát hành; lãi suất trái phiếu phát hành; kỳ hạn gốc của trái phiếu phát hành theo từng nhóm trái phiếu phát hành theo mệnh giá, có chiết khấu hoặc có phụ trội; phương pháp phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội, chi phí phát hành trái phiếu,...

23.2. Trái phiếu chuyển đổi:

Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

d) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng, mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

e) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu chuyển đổi các bên liên quan nắm giữ (nội dung thuyết minh tương tự các mục a, b, c, d, đ nêu trên)

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại hoặc là bắt buộc phải trả cổ tức ở một mức cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của bên phát hành (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

25. Dự phòng phải trả

Khoản mục	Đầu năm	Cuối năm
Chi tiết theo từng loại dự phòng phải trả	...	...

- Doanh nghiệp phải thuyết minh thông tin về nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới, căn cứ ước tính giá trị (nếu có),... của nghĩa vụ hoàn nguyên môi trường, thu dọn, khôi phục, hoàn trả mặt bằng

- Thuyết minh chi tiết về tổng chi phí ước tính mà doanh nghiệp phải chi ra để trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định của pháp luật về lao động.

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**...**	**...**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác …	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm									

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
Cộng	**...**	**...**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d) Cổ phiếu

Khoản mục	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	...	...
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu	...	...
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình).	...	...

+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	...	...
+ Cổ phiếu phổ thông	...	...
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	...	...

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: ……..*

đ) Cổ tức, lợi nhuận

- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phần vốn điều lệ: ……

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: ……

+ Cổ tức bằng cổ phiếu: ……

+ Phần lợi nhuận được chia để bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp nhận đầu tư:....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: ……

e) Lý do của tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

- Thặng dư vốn;

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu;

- Quỹ đầu tư phát triển;

- Cổ phiếu mua lại của chính mình;

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	...	...

29. Chênh lệch tỷ giá

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	...	...
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	...	...

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;	...	...
- Trên 1 năm đến 5 năm;	...	...
- Trên 5 năm;	...	...

b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận gia công, nhận ủy thác xuất nhập khẩu:

- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm vật tư, hàng hóa tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất khẩu: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại, từng nhóm hàng hóa.

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp: Doanh nghiệp phải thuyết minh về nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế theo quy định của pháp luật liên quan.

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết từng loại tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp; từng kỳ hạn và đối tượng nhận cầm cố, thế chấp,...

đ) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước.

Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

e) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền phải trả chậm, trả góp khi mua tài sản, số kỳ trả chậm, trả góp; số lãi đã trả chậm, trả góp hàng kỳ, số lãi trả chậm, trả góp còn phải trả cuối kỳ.

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản: Doanh nghiệp phải thuyết minh tổng số tiền lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản, kỳ trả chậm, trả góp; số lãi trả chậm, trả góp đã nhận, số lãi trả chậm, trả góp còn phải thu cuối kỳ.

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính.

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)

Khoản mục ***(Tùy thuộc vào nội dung khoản mục để thuyết minh cho phù hợp với thực tế của doanh nghiệp)***	**Năm nay**	**Năm trước**
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền	…	…
- Nợ phải thu	…	…
- Hàng tồn kho	…	…
- TSCĐ	…	…
- BĐSĐT	…	…
- Các tài sản khác	…	…
Cộng	**…**	**…**
Nợ phải trả		
- Phải trả cho người bán	…	…
- Phải trả nợ vay	…	…
- Chi phí phải trả	…	…
- Các khoản phải trả khác	…	…
Cộng	**…**	**…**

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

- Thuyết minh thông tin về căn cứ xác định giá trị tài sản phi tiền tệ được tài trợ, biếu tặng;

- Các thông tin khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:…….

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	…	…
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa;	…	…

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	...	...
- Doanh thu dịch vụ xây dựng:	…	…
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	…	…
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán	...	...
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá;	...	...
- Doanh thu khác;	...	...
Cộng	**…**	**…**
b) Doanh thu từ các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	...	...

c) Trường hợp doanh nghiệp có phát sinh doanh thu từ giao dịch bán căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự thì phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về chính sách kế toán, bản chất của hợp đồng (quyền và nghĩa vụ của các bên) và cách thức ghi nhận kế toán mà doanh nghiệp đánh giá là phù hợp nhất.

d) Thuyết minh về thời hạn, đặc điểm, giá trị,...để xác định, ghi nhận doanh thu tương ứng với từng cấu phần bán, cấu phần thuê, cấu phần tài chính.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	**Năm trước**
- Khoản chiết khấu thương mại;	...	...
- Khoản giảm giá hàng bán;	...	...
- Khoản doanh thu hàng bán bị trả lại;	...	...
Cộng	**...**	**...**

3. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT);	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);	...	...
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	…	…
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	...	...
- Các khoản chi phí sản xuất vượt mức bình thường được tính trực tiếp vào giá vốn;	...	...
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	…	…
Cộng	**…**	**…**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
- Giá trị còn lại của BĐSĐT	...	...
- Chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT	...	...
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	***...***	***...***

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ;	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;	...	...
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;	...	...

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

6. Chi phí tài chính

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay;	...	...
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	...	...
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;	...	...
- Chiết khấu thanh toán phải trả;	...	...
- Chi phí tài chính khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	...	...
Cộng	**...**	**...**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	...	...
- Tiền phạt thu được;	...	...
- Thuế được giảm;	...	...
- Các khoản thu nhập khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

8. Chi phí khác

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	...	...
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn;	...	...
- Các khoản bị phạt;	...	...
- Các khoản chi phí khác.	...	...
Cộng	**...**	**...**

9. ***Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp***

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	...	...
- Các khoản chi phí QLDN khác.	...	...
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	...	...
- Chi tiết các khoản mục chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	...	...
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	...	...
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	...	...
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng	...	...
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	...	...
- Các khoản ghi giảm khác	...	...

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Khoản mục	Năm nay	Năm trước

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	...	...
- Chi phí nhân công;	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	...	...
- Chi phí khác bằng tiền.	...	...
Cộng	**...**	**...**

Ghi chú:

Đối với thuyết minh Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố", tùy theo đặc điểm, ngành nghề sản xuất kinh doanh và căn cứ vào số dư đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ của các tài khoản kế toán có liên quan để doanh nghiệp thuyết minh chi tiết về các khoản chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được phản ánh trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Trường hợp do tính chất ngành nghề kinh doanh mà doanh nghiệp không thể trình bày các yếu tố thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chức năng của chi phí thì được trình bày theo tính chất của chi phí. Khi trình bày thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thì phải đảm bảo tổng của chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố phải bằng tổng chi phí được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	**Năm trước**
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	...	...
- Thuế tính ở thuế suất thuế TNDN hiện hành	...	...
Điều chỉnh *(tùy theo đặc điểm của doanh nghiệp để thuyết minh các mục điều chỉnh cho phù hợp)*:	...	...
- Thu nhập không chịu thuế	...	...
- Chi phí không được khấu trừ	...	...
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước	...	...
...	...	...
Chi phí thuế TNDN	...	...
Chi phí thuế TNDN hiện hành	...	...
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)	...	...
Chi phí thuế TNDN (*)	...	...

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	...	...

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các khoản tiền, tương đương tiền nhưng không được sử dụng:

Thuyết minh chi tiết về giá trị và lý do của từng khoản tiền và tương đương tiền mà doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	...	...
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;	…	...
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	...	...

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: ……

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận

(1):....

(2):...

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các kỳ kế toán trước): ……

6. Những thông tin khác ……

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

7. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 01a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày.... tháng.... năm……

Đơn vị tính:……

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**			
1 .Tiền	111			
... (*)				

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

8. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 02a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:……

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
… (*)						

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

9. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:……

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
...(*)				

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 03a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính: ……

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02			
... (*)				

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

10. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 09a - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày …/…/… kết thúc vào ngày…/…/…).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường đo tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị luỹ kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.

4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.

5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).

7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).

8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó.

9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

10. Các thông tin khác.

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

11. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 01b - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Tại ngày.... tháng.... năm

Đơn vị tính:……..

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+ 160)	**100**			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 + 270)	**200**			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
VII. Tài sản dài hạn khác	270			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)	**300**			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**			

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

12. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 02b - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính:……...

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý…..	Lũy kế từ đầu năm

		minh			đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

13. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo:……

Địa chỉ:……

Mẫu số B 03b - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng tóm lược)

Kỳ kế toán từ ngày.... đến ngày....

Đơn vị tính: ……..

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý…..		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20					
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30					
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40					
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50					
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60					
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62					
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	70					

Phê duyệt, ngày... tháng... năm ...

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

14. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Thực hiện theo Mẫu số B09a-DN)

MỤC 2

NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Những thông tin chung về doanh nghiệp

Trong Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin chung sau:

- Tên và địa chỉ của doanh nghiệp báo cáo;

- Nêu rõ Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp, Báo cáo tài chính tổng hợp hay Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, tập đoàn;

- Ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Ngày phê duyệt Báo cáo tài chính;

- Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán;

- Đơn vị tiền tệ dùng để lập và trình bày Báo cáo tài chính.

B. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính năm

1. Lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

1.1. Mục đích của Báo cáo tình hình tài chính

Báo cáo tình hình tài chính là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính

1.2.1. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính, khi doanh nghiệp lập và trình bày Báo cáo tình hình tài chính phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Báo cáo tình hình tài chính, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn theo quy định tại Điều 20 Thông tư này.

1.2.2. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp giữa doanh nghiệp và các đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ, như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ,.... giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

1.2.3. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

1.3. Cơ sở lập Báo cáo tình hình tài chính

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp;

- Căn cứ vào sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết;

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính năm trước (để trình bày cột đầu năm).

1.4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu B01-DN)

a) Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)

Tài sản ngắn hạn phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền, có thể bán hay sử dụng trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho, tài sản sinh học ngắn hạn và tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160.

- Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp. Đối với các khoản tiền và tương đương

tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng thì không được trình bày tại chỉ tiêu này mà phải trình bày tại chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165) hoặc Tài sản dài hạn khác (Mã số 274).

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112.

+ Tiền (Mã số 111)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng,... theo quy định của pháp luật và tiền đang chuyển. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Tiền" là tổng số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn và Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chỉ bao gồm các khoản tiền doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính nếu nhận thấy các khoản tiền được phản ánh ở chỉ tiêu khác thỏa mãn định nghĩa tiền thì được trình bày vào chỉ tiêu này.

+ Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (chi tiết các khoản đủ tiêu chuẩn phân loại là tương đương tiền nhưng doanh nghiệp không bị hạn chế sử dụng). Ngoài ra, trong quá trình lập Báo cáo tình hình tài chính, nếu nhận thấy các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác thỏa mãn định nghĩa tương đương tiền thì doanh nghiệp được phép trình bày trong chỉ tiêu này. Các khoản tương đương tiền có thể bao gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng,...

Các khoản trước đây được phân loại là tương đương tiền nhưng quá hạn chưa thu hồi được phải chuyển sang trình bày tại các chỉ tiêu khác, phù hợp với nội dung của từng khoản mục.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được phản ánh trong chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123 + Mã số 124 + Mã số 125 + Mã số 126

+ Chứng khoán kinh doanh (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác (chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu, hối phiếu, các khoản nợ/cho vay được doanh nghiệp mua bán lại để kiếm lời,...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2291 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 123)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác và không được phân loại là tương đương tiền. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trình bày trong chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền". Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (Mã số 124)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn

thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 125)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (Mã số 126)

Chỉ tiêu này phản ánh dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có thời hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu ngắn hạn của khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải thu nội bộ ngắn hạn, phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, phải thu ngắn hạn khác, dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, tài sản thiếu chờ xử lý.

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 136 + Mã số 137.

+ Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán ngắn hạn (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn mà có kỳ hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp với đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn trực thuộc.

+ Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng.

+ Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 135)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát; phải thu về các khoản đã chi hộ ngắn hạn; tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược ngắn hạn; cho mượn tạm thời;... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 136)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản thiếu chưa rõ nguyên nhân đang chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khi lập Báo cáo tài chính, nếu doanh nghiệp không có bằng chứng chắc chắn cho thấy tài sản thiếu chờ xử lý có khả năng thu hồi thì doanh nghiệp phải ghi nhận giá trị tài sản thiếu đó vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Đồng thời, doanh nghiệp phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về giá trị tài sản thiếu chờ xử lý đã được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, thời hạn doanh nghiệp dự kiến sẽ xác định rõ được nguyên nhân của từng loại tài sản thiếu chờ xử lý trên Báo cáo tài chính kỳ này, kết quả xử lý tài sản thiếu chờ xử lý đã phản ánh trên Báo cáo tài chính kỳ trước,...

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 142.

+ Hàng tồn kho (Mã số 141)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp và chưa xác định là đã bán trong kỳ, có thời gian luân chuyển từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chỉ tiêu này không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường, Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu, Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, Tài khoản 155 - Sản phẩm, Tài khoản 156 - Hàng hóa, Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán, Tài khoản 158 - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn” (Mã số 251).

Khoản thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam thì không được trình bày trong chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu “Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn” (Mã số 273).

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 142)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi trừ số dự phòng giảm giá đã lập cho các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Chỉ tiêu này không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

- Tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị hiện có của các loại tài sản sinh học (gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần và cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần) có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (sau khi trừ đi dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153.

+ Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (Mã số 153)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá đã trích lập cho các loại tài sản sinh học ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 151, 152 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162 + Mã số 163 + Mã số 164 + Mã số 165.

+ Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chi tiêu “Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ hoặc còn được hoàn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước (Mã số 163)

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết các Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 164)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên mua khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của Tài khoản 171 - Giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 165)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, như: Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho), các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán kiếm lời không được phân loại là bất động sản đầu tư, như tranh, ảnh, vật phẩm khác có giá trị tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

b) Tài sản dài hạn (Mã số 200)

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, tài sản sinh học dài hạn, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn, tài sản dở dang dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 + Mã số 270.

- Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu dài hạn của khách hàng, trả trước cho người bán dài hạn, vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ dài hạn, phải thu dài hạn khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216.

+ Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng.

+ Trả trước cho người bán dài hạn (Mã số 212)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường để mua hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa nhận được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở theo từng người bán.

+ Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 213)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Báo cáo tình hình tài chính của trụ sở chính để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh" (Mã số 335) hoặc chỉ tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu" (Mã số 411) trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc, chi tiết phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải thu nội bộ dài hạn (Mã số 214)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa trụ sở chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn, có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1362 - Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 1363 - Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi doanh nghiệp lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu "Phải trả nội bộ dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải thu dài hạn khác (Mã số 215)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải thu từ hợp đồng BCC đồng kiểm soát; Phải thu về các khoản đã chi hộ, tiền lãi, cổ tức được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ; Các khoản tạm ứng, ký quỹ, ký cược, cho mượn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 1388 - Phải thu khác, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 216)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2293 - Dự phòng nợ phải thu khó đòi (chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

- Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223.

+ Nguyên giá (Mã số 222)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

+ Nguyên giá (Mã số 225)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 - Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

+ Nguyên giá (Mã số 228)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản sinh học dài hạn (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản sinh học dài hạn (bao gồm súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ, súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần, cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn) có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 215 - Tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 236 + Mã số 237 + Mã số 238.

+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn (Mã số 231)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp có thời gian dự kiến thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 2151 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 231 = Mã số 232 + Mã số 233

+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 232)

Chỉ tiêu này phản ánh các chi phí mua, chăm sóc súc vật cho sản phẩm định kỳ từ khi phát sinh cho đến giai đoạn trưởng thành, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 21511 - Súc vật nuôi cho sản phẩm định chưa đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành (Mã số 233)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị còn lại của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 233 = Mã số 234 + Mã số 235

Nguyên giá (Mã số 234)

Chỉ tiêu này phản ánh giá gốc của tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 215121 - Nguyên giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị khấu hao lũy kế (Mã số 235)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khấu hao lũy kế của toàn bộ súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 215122 - Giá trị khấu hao lũy kế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 236)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số

liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2152 - Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn (Mã số 237)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2153 - Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (Mã số 238)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất cho các loại tài sản sinh học có thời gian dự kiến thu hoạch trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2295 - Dự phòng tổn thất tài sản sinh học tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán (chi tiết dự phòng cho các tài sản sinh học được trình bày trong chỉ tiêu Mã số 231, 236, 237) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

+ Nguyên giá (Mã số 241)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán sau khi đã trừ số tổn thất do suy giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của bất động sản đầu tư dùng để cho thuê tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2147 - Hao mòn bất động sản đầu tư tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản dở dang dài hạn (Mã số 250)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252.

+ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Mã số 251)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn là các chi phí dự định để sản xuất hàng tồn kho có thời gian sản xuất thông thường trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc việc sản xuất hàng tồn kho bị chậm triển khai, bị gián đoạn, chậm tiến độ, tạm ngừng,... khiến thời gian sản xuất vượt quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần có thể thực hiện được (là giá gốc trừ đi số dự phòng giảm giá đã trích lập riêng cho khoản này) của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang có thời gian dự kiến thu hồi vượt quá 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, không thỏa mãn định nghĩa về hàng tồn kho theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang sau khi trừ số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 252)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, nâng cấp, cải tạo tài sản cố định còn dở dang chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 260)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư tài chính như đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường sau khi trừ đi khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 264 + Mã số 265 + Mã số 266.

+ Đầu tư vào công ty con (Mã số 261)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Mã số 262)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 263)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết) và đầu tư vào hợp đồng BCC mà doanh nghiệp không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng và có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (Mã số 264)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ dự phòng các khoản đầu tư vào hợp đồng BCC tại Mã số 126) do đơn vị được đầu tư bị lỗ hoặc nhà đầu tư có khả năng mất vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 265)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu, các khoản cho vay và các loại chứng khoán nợ khác, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn, Tài khoản 1282 - Trái phiếu, Tài khoản 1283 - Cho vay, Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn.

+ Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Mã số 266):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 2292 - Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (dự phòng cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 270)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các tài sản dài hạn khác có thời hạn dự kiến thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Chi phí chờ phân bổ dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và tài sản dài hạn chưa được trình bày ở các chỉ tiêu khác.

Mã số 270 = Mã số 271 + Mã số 272 + Mã số 273+ Mã số 274.

+ Chi phí chờ phân bổ dài hạn (Mã số 271)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí chờ phân bổ dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Doanh nghiệp không tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 272)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ của Tài khoản 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (Mã số 273)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng cho các tài sản cố định, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 153 - Công cụ dụng cụ (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn) sau khi trừ đi số dư Có chi tiết của Tài khoản 2294 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Tài sản dài hạn khác (Mã số 274)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản dài hạn khác ngoài các tài sản dài hạn đã nêu trên, như các vật phẩm có giá trị để trưng bày, giới thiệu truyền thống, lịch sử,... nhưng không được phân loại là TSCĐ và không dự định bán trong vòng 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết Tài khoản 2288 - Đầu tư khác và các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

c) Tổng cộng tài sản (Mã số 280)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Mã số 280 = Mã số 100 + Mã số 200.

d) Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

đ) Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Phải trả người bán ngắn hạn; người mua trả tiền trước ngắn hạn; phải trả cổ tức, lợi nhuận; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn; phải trả người lao động; chi phí phải trả ngắn hạn; phải trả nội bộ ngắn hạn; phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn; doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn; phải trả ngắn hạn khác; vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn; dự phòng phải trả ngắn hạn; quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ bình ổn giá; giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 +
Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324 + Mã số 325.

+ Phải trả người bán ngắn hạn (Mã số 311)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản nợ phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước), số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng mở chi tiết cho từng khách hàng.

+ Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Mã số 313)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho nhà đầu tư là các cổ đông, thành viên góp vốn của doanh nghiệp tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn (Mã số 314)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản mà doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước trong thời hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả người lao động (Mã số 315)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp còn phải trả cho người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 334 - Phải trả người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả ngắn hạn (Mã số 316)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán với kỳ hạn không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như trích trước tiền lương nghỉ phép, lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ ngắn hạn (Mã số 317)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn (Mã số 319)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian dự kiến phân bổ không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả ngắn hạn khác (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như: Giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, khoản phải nộp cho cơ quan BHXH, KPCĐ, các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản: Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Mã số 321)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 322)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng phải trả dự kiến thời gian sẽ phát sinh không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp,... Các khoản dự phòng phải trả thường được ước tính, chưa chắc chắn về thời gian phải trả, giá trị phải trả và doanh nghiệp chưa nhận được hàng hóa, dịch vụ từ nhà cung cấp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng ban quản lý điều hành chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ bình ổn giá (Mã số 324)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị Quỹ bình ổn giá hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 325)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị trái phiếu Chính phủ của bên bán khi chưa kết thúc thời hạn hợp đồng mua bán lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

e) Nợ dài hạn (Mã số 330)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, gồm: Khoản nợ phải trả người bán dài hạn; người mua trả tiền trước dài hạn; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn; chi phí phải trả dài hạn; phải trả nội bộ về vốn kinh doanh; phải trả nội bộ dài hạn; doanh thu chờ phân bổ dài hạn; các khoản phải trả dài hạn khác; vay và nợ thuê tài chính dài hạn; trái phiếu chuyển đổi; cổ phiếu ưu đãi; thuế thu nhập hoãn lại phải trả; dự phòng phải trả dài hạn; quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343 + Mã số 344.

+ Phải trả người bán dài hạn (Mã số 331)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị khoản phải trả cho người bán có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, mở chi tiết cho từng người bán.

+ Người mua trả tiền trước dài hạn (Mã số 332)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và doanh nghiệp có nghĩa vụ cung cấp trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 131- Phải thu của khách hàng mờ chi tiết cho từng khách hàng.

+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn (Mã số 333)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản doanh nghiệp còn phải nộp cho Nhà nước dài hạn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ví dụ như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Chi phí phải trả dài hạn (Mã số 334)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản nợ còn phải trả do các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng đã phát sinh và sẽ phải thanh toán sau 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán như lãi vay phải trả,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 335 - Chi phí phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (Mã số 335)

Tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động và mô hình quản lý của từng đơn vị, doanh nghiệp thực hiện phân cấp và quy định cho đơn vị trực thuộc ghi nhận khoản vốn do doanh nghiệp cấp vào chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu “Vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 411).

Chỉ tiêu này chỉ được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính đơn vị trực thuộc để phản ánh các khoản đơn vị trực thuộc phải trả cho doanh nghiệp về vốn kinh doanh.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có Tài khoản 3361 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi lập Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được đơn vị cấp trên bù trừ với chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị cấp trên.

+ Phải trả nội bộ dài hạn (Mã số 336)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả nội bộ có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán (ngoài phải trả về vốn kinh doanh) giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 3362 - Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá, Tài khoản 3363 - Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa, Tài khoản 3368 - Phải trả nội bộ khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu có đơn vị trực thuộc thì Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải tổng hợp cả số liệu của trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc, khi đó chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị trực thuộc.

+ Doanh thu chờ phân bổ dài hạn (Mã số 337)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chờ phân bổ có thời gian phân bổ dự kiến trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3387 - Doanh thu chờ phân bổ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Phải trả dài hạn khác (Mã số 338)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải trả khác có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu khác, như các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn, cho mượn dài hạn,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Mã số 339)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay, nợ của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như: Số tiền vay ngân hàng, khoản phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, tiền thu phát hành trái phiếu thường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có các Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và Tài khoản 3431 - Trái phiếu thường tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Trái phiếu chuyển đổi (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 3432 - Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 341)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 41112 - cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 342)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nếu các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế thì thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với tài sản thuế hoãn lại. Trường hợp này chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” phản ánh số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả lớn hơn tài sản thuế hoãn lại tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 343)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản dự kiến phải trả trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, như dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng phải trả về hoàn nguyên môi trường,... Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 344)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

g) Vốn chủ sở hữu

Mã số 400 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420

- Vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 411)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các chủ sở hữu vào doanh nghiệp (đối với công ty cổ phần phản ánh vốn góp của các cổ đông theo mệnh giá cổ phiếu, đối với các loại hình doanh nghiệp khác, chỉ tiêu này phản ánh khoản vốn thực góp của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tại đơn vị trực thuộc, chỉ tiêu này có thể phản ánh số vốn được cấp nếu doanh nghiệp quy định đơn vị hạch toán trực thuộc ghi nhận vào Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu. Đối với công ty cổ phần, Mã số 411 = Mã số 411a + Mã số 411b. Đối với các loại hình doanh nghiệp khác, doanh nghiệp chỉ trình bày vốn góp của chủ sở hữu vào chỉ tiêu 411 mà không phải trình bày chi tiết theo 02 chỉ tiêu 411a và 411b.

+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết (Mã số 411a)

Chỉ tiêu này chỉ sử dụng tại công ty cổ phần, phản ánh mệnh giá của cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có Tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.

+ Cổ phiếu ưu đãi (Mã số 411b)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị theo mệnh giá của cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Thặng dư vốn (Mã số 412)

Chỉ tiêu này phản ánh thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4112 - Thặng dư vốn tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Nếu Tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (Mã số 413)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do doanh nghiệp phát hành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của Tài khoản 4113 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 414)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 4118 - Vốn khác tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Cổ phiếu mua lại của chính mình (Mã số 415)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của công ty cổ phần, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 416)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 417)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Trường hợp đơn vị sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chỉ tiêu này còn phản ánh khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

- Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 418)

Chỉ tiêu này phản ánh số Quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu doanh nghiệp trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hiện có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 420 = Mã số 420a + Mã số 420b.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước (Mã số 420a)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối lũy kế đến thời điểm cuối kỳ trước (đầu kỳ báo cáo).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước cộng với số dư Có chi tiết của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4211 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước" tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp Tài khoản 4211 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước, Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này (Mã số 420b)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính quý là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay, chi tiết số lợi nhuận phát sinh trong quý báo cáo. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" trên Báo cáo tình hình tài chính năm là số dư Có của Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay. Trường hợp Tài khoản 4212 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

h) Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400.

Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản Mã số 280"	=	Chỉ tiêu "Tổng cộng Nguồn vốn Mã số 440"

2. Lập và trình bay Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục (Mẫu số B 01 - DNKLT)

2.1. Việc trình bày các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục được thực hiện tương tự như Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp khi đang hoạt động ngoại trừ một số điều chính sau:

a) Không phân biệt ngắn hạn và dài hạn: Các chỉ tiêu được lập không căn cứ vào thời hạn còn lại là từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường hay trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán;

b) Không trình bày các chỉ tiêu dự phòng do toàn bộ tài sản, nợ phải trả đã được đánh giá lại theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi hoặc giá trị hợp lý.

2.2. Một số chỉ tiêu có phương pháp lập khác với Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục như sau:

a) Chỉ tiêu "Chứng khoán kinh doanh" (Mã số 121)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh" do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh.

b) Chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Mã số 122)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau khi đã đánh giá lại. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

c) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản đầu tư trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn" do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sồ của các khoản đầu tư.

d) Các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các khoản phải thu. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng phải thu khó đòi" do số dự phòng được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của các khoản phải thu.

đ) Chỉ tiêu "Hàng tồn kho" Mã số 140

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị ghi sổ của hàng tồn kho sau khi đã đánh giá lại. Số liệu chỉ tiêu này bao gồm cả các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế được phân loại là dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" do số dự phòng giảm giá được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

e) Các chỉ tiêu liên quan đến TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, Tài sản sinh học, Bất động sản đầu tư phản ánh theo giá trị ghi sổ sau khi đã đánh giá lại các tài sản trên. Doanh nghiệp không phải trình bày chỉ tiêu "Nguyên giá" do giá trị sổ sách là giá đánh giá lại, không trình bày chỉ tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế" do số khấu hao đã được ghi giảm trực tiếp vào giá trị sổ sách của tài sản.

2.3. Các chỉ tiêu khác được lập trình bày bằng cách gộp nội dung và số liệu của các chỉ tiêu tương ứng ở phần dài hạn và ngắn hạn của doanh nghiệp đang hoạt động liên tục.

C. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

1. Nội dung và kết cấu báo cáo

a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động tài chính và hoạt động khác của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa trụ sở chính và đơn vị trực thuộc, doanh nghiệp phải loại trừ toàn bộ các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

- Cột số 1: Các chỉ tiêu báo cáo;

- Cột số 2: Mã số của các chỉ tiêu tương ứng;

- Cột số 3: Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo này được thể hiện chỉ tiêu trên Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Cột số 4: Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo năm;

- Cột số 5: Số liệu của năm trước (để so sánh).

2. Cơ sở lập báo cáo

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm trước.

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết trong kỳ dùng cho các tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

3.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); doanh thu bán tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc); doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm doanh thu thanh lý, nhượng bán BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

- Chỉ tiêu này không bao gồm các loại thuế gián thu, như thuế GTGT (kể cả thuế GTGT nộp theo phương pháp trực tiếp), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế, phí gián thu khác phát sinh khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản giảm trừ doanh thu trong kỳ kế toán, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với số phát sinh bên Có của Tài khoản 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu, chi tiết các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản giảm trừ của doanh thu bán BĐSĐT (nếu có); các khoản thuế gián thu, phí mà doanh nghiệp không được hưởng phải nộp NSNN (được ghi giảm doanh thu trên sổ kế toán Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ) do các khoản này về bản chất là các

khoản thu hộ Nhà nước, không nằm trong cơ cấu doanh thu và không được coi là khoản giảm trừ doanh thu.

3.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả bán thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản), doanh thu cung cấp dịch vụ (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ) và doanh thu khác sau khi đã trừ các khoản ước tính giảm trừ doanh thu (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số 10 = Mã số 01 - Mã số 02.

3.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của sản phẩm, hàng hóa (bao gồm cả giá vốn của thành phẩm bất động sản và hàng hóa bất động sản); giá vốn tài sản sinh học (trừ tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ); chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ hoàn thành đã cung cấp (bao gồm cả dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ), chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh chi tiết bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Giá vốn hàng bán ghi vào chỉ tiêu này không bao gồm giá trị còn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến BĐSĐT thanh lý, nhượng bán (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán).

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản giá vốn hàng bán phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán sản phẩm, hàng hóa, tài sản sinh học, cung cấp dịch vụ cho thuê BĐSĐT và TSCĐ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11.

3.6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (Mã số 21):

Chỉ tiêu này phản ánh khoản chênh lệch giữa doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá để bán) với giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ. Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT cao hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số dương (+). Trường hợp doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT thấp hơn chi phí bán và giá trị còn lại của BĐSĐT thì chỉ tiêu này trình bày là số âm (-). Chi phí bán, thanh lý BĐSĐT là các chi phí liên quan trực tiếp đến bán, thanh lý BĐSĐT trong kỳ của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lãi) hoặc căn cứ vào chi tiết số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh (nếu lỗ) trong kỳ báo cáo.

3.7. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lãi lớn hơn tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lãi thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.8. Chi phí tài chính (Mã số 23):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 635 - Chi phí tài chính đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng trường hợp trong kỳ báo cáo, doanh nghiệp có tổng số lỗ lớn hơn tổng số lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thì doanh nghiệp phải trình bày vào chỉ tiêu này số lỗ thuần về chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản chi phí tài chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.9. Chi phí đi vay (Mã số 24):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

3.10. Chi phí bán hàng (Mã số 25):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã cung cấp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.11. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh bên Có của Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

3.12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

Mã số 30 = Mã số 20 + Mã số 21 + Mã số 22 - (Mã số 23 + Mã số 25 + Mã số 26).

3.13. Thu nhập khác (Mã số 31):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - Thu nhập khác đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn vị trực thuộc, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.14. Chi phí khác (Mã số 32):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - Chi phí khác đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán TSCĐ thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ trong kỳ báo cáo.

Khi doanh nghiệp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp với các đơn trực thuộc, các khoản chi phí khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ.

3.15. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32.

3.16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 50 = Mã số 30 + Mã số 40.

3.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được cán cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)).

3.18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh

bên Có của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911- Xác định kết quả kinh doanh hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh trong kỳ báo cáo (trường hợp này số liệu được ghi vào chỉ tiêu này bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…)).

3.19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Mã số 60 = Mã số 50 - (Mã số 51+ Mã số 52).

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70):

Chỉ tiêu này phản ánh lãi cơ bản trên cổ phiếu, chưa tính đến các công cụ được phát hành trong tương lai có khả năng pha loãng giá trị cổ phiếu. Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

Trường hợp Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định theo công thức sau:

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ}}$$

Việc xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế (nếu có).

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mã số 71)

3.21.1. Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

3.21.2. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

$$\text{Lãi suy giảm trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông} - \text{Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ} + \text{Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm}}$$

Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là số ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm báo cáo, nếu năm sau số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi được phê duyệt có chênh lệch với số đã ước tính của năm báo cáo, khoản chênh lệch đó được điều chỉnh hồi tố, tính vào lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm trước.

3.21.3. Xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

$$\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông} = \text{Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN} - \text{Các khoản điều chỉnh giảm} + \text{Các khoản điều chỉnh tăng}$$

Trường hợp công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên cơ sở thông tin hợp nhất. Trường hợp công ty trình bày trên Báo cáo tài chính riêng thì lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế của riêng công ty.

a) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: cổ tức của cổ phiếu ưu đãi bao gồm: cổ tức của cổ phiếu ưu đãi không lũy kế được thông báo trong kỳ báo cáo và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế phát sinh trong kỳ báo cáo. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được tính như sau:

$$\text{Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi} = \text{Tỷ lệ cổ tức của cổ phiếu ưu đãi} \times \text{Mệnh giá cổ phiếu ưu đãi}$$

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi số của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi tại thời điểm thanh toán với giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông được phát hành theo điều kiện chuyển đổi gốc.

- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm;

- Các khoản lãi được ghi nhận trong kỳ liên quan tới cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm; và

- Các yếu tố khác làm giảm lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, các khoản chi phí để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông làm giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

b) Xác định các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu ưu đãi của người sở hữu.

- Các yếu tố làm tăng lợi nhuận sau thuế nếu chuyển đổi cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm thành cổ phiếu phổ thông. Ví dụ, khi chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông thì doanh nghiệp sẽ được giảm chi phí lãi vay liên quan tới trái phiếu chuyển đổi và làm tăng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

3.21.4. Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định là số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ cộng (+) với số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông.

a) Việc xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

b) Xác định số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ

Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương;

- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi;

- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện;

- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền;

- Các quyền chọn đã được mua;

- Quyền chọn bán đã phát hành.

Việc xác định số lượng cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

D. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03 - DN)

1. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1.1. Việc lập và trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ hàng năm và các kỳ kế toán giữa niên độ phải tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được hướng dẫn cho các giao dịch phổ biến nhất, doanh nghiệp căn cứ bản chất từng giao dịch để trình bày các luồng tiền một cách phù hợp nếu chưa có hướng dẫn cụ thể trong Thông tư này. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải trình bày, doanh nghiệp được đánh lại số thứ tự nhưng không được thay đổi mã số của các chỉ tiêu.

1.2. Các khoản đầu tư ngắn hạn được coi là tương đương tiền trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chỉ bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi

thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Ví dụ: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

1.3. Doanh nghiệp phải trình bày các luồng tiền trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra doanh thu chủ yếu của doanh nghiệp và các hoạt động khác không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính;

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không được phân loại là các khoản tương đương tiền;

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính là luồng tiền phát sinh từ các hoạt động tạo ra các thay đổi về quy mô và kết cấu của vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp.

1.4. Doanh nghiệp được trình bày luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

1.5. Các luồng tiền phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính sau đây được báo cáo trên cơ sở thuần:

- Thu tiền và chi trả tiền hộ khách hàng như tiền thuê thu hộ, chi hộ và trả lại cho chủ sở hữu tài sản;

- Thu tiền và chi tiền đối với các khoản có vòng quay nhanh, thời gian đáo hạn ngắn như: Mua, bán ngoại tệ; Mua, bán các khoản đầu tư; Các khoản đi vay hoặc cho vay ngắn hạn khác có thời hạn thanh toán không quá 3 tháng.

1.6. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ phải được quy đổi ra đồng tiền chính thức sử dụng trong ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch.

1.7. Các giao dịch về đầu tư và tài chính không trực tiếp sử dụng tiền hay các khoản tương đương tiền không được trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ:

- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Việc mua một doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Việc chuyển nợ vay và nợ thuê tài chính thành vốn chủ sở hữu.

1.8. Các khoản mục tiền và tương đương tiền đầu kỳ và cuối kỳ, ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ hiện có cuối kỳ phải được trình bày thành các chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để đối chiếu số liệu với các khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính.

1.9. Doanh nghiệp phải trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có số dư cuối kỳ lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

1.10. Trường hợp doanh nghiệp đi vay để thanh toán thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (tiền vay được chuyển thẳng từ bên cho vay sang nhà thầu, người cung cấp mà không chuyển qua tài khoản của doanh nghiệp) thì doanh nghiệp vẫn phải trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, cụ thể:

- Số tiền đi vay được trình bày là luồng tiền vào của hoạt động tài chính;

- Số tiền trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trả cho nhà thầu được trình bày là luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động đầu tư tùy thuộc vào từng giao dịch.

1.11. Trường hợp doanh nghiệp phát sinh khoản thanh toán bù trừ với cùng một đối tượng, việc trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện theo nguyên tắc:

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong cùng một luồng tiền thì được trình bày trên cơ sở thuần (ví dụ: trong giao dịch hàng đổi hàng không tương tự khi bù trừ tiền mua hàng tồn kho và tiền bán hàng tồn kho,...);

- Nếu việc thanh toán bù trừ liên quan đến các giao dịch được phân loại trong các luồng tiền khác nhau thì doanh nghiệp không được trình bày trên cơ sở thuần mà phải trình bày riêng rẽ giá trị của từng giao dịch (Ví dụ bù trừ tiền bán hàng phải thu với khoản đi vay,...).

1.12. Đối với luồng tiền từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ và các giao dịch REPO chứng khoán: Bên bán trình bày là luồng tiền từ hoạt động tài chính; Bên mua trình bày là luồng tiền từ hoạt động đầu tư.

2. Cơ sở lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Việc lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được căn cứ vào:

- Báo cáo tình hình tài chính;

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính;

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước;

- Các tài liệu kế toán khác, như: Sổ kế toán tổng hợp, sổ kế toán chi tiết các tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi không kỳ hạn", "Tiền đang chuyển"; Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết của các tài khoản liên quan khác, bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ và các tài liệu kế toán chi tiết khác,...

3. Yêu cầu về mở và ghi sổ kế toán phục vụ lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Sổ kế toán chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho phải được theo dõi chi tiết cho từng giao dịch để có thể trình bày luồng tiền thu hồi hoặc thanh toán theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Ví dụ: Khoản tiền trả nợ cho nhà thầu liên quan đến hoạt động XDCB được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, khoản tiền trả nợ người cung cấp hàng hóa dịch vụ cho sản xuất, kinh doanh được phân loại là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

- Đối với sổ kế toán chi tiết các tài khoản phản ánh tiền phải được chi tiết để theo dõi các luồng tiền thu và chi liên quan đến 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính làm căn cứ tổng hợp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Ví dụ, đối với khoản tiền trả ngân hàng về gốc và lãi vay, doanh nghiệp phải phản ánh riêng số tiền trả lãi vay là luồng tiền từ hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư và số tiền trả gốc vay là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

- Tại thời điểm cuối niên độ kế toán, khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, doanh nghiệp phải xác định các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua thỏa mãn định nghĩa được coi là tương đương tiền phù hợp với quy định của Chuẩn mực "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" để loại trừ ra khỏi luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Giá trị của các khoản tương đương tiền được cộng (+) vào chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm

4.7. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh phản ánh các luồng tiền vào và luồng tiền ra liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ, bao gồm cả luồng tiền liên quan đến chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được lập theo một trong hai phương pháp: Phương pháp trực tiếp hoặc phương pháp gián tiếp.

4.7.7. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B 03-DN)

a) Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được xác định và trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu (tổng giá thanh toán) trong kỳ do bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ, tiền bản quyền, phí, hoa hồng và các khoản doanh thu khác (bao gồm cả thu về bán thành phẩm và hàng hóa bất động sản, thu về cho thuê BĐSĐT & cho thuê TSCĐ, bán chứng khoán kinh doanh,...), kể cả các khoản tiền đã thu từ các khoản nợ phải thu liên quan đến các giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác phát sinh từ các kỳ trước nhưng kỳ này mới thu được tiền và số tiền ứng trước của người mua hàng hóa, dịch vụ.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (kể cả BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá), tiền thu hồi các khoản cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền thu được do đi vay, nhận vốn góp của chủ sở hữu và các khoản tiền thu khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (phần thu tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết các khoản doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ đã thực hiện thu tiền ngay, số tiền thu hồi các

khoản phải thu hoặc thu tiền ứng trước trong kỳ,...) hoặc các Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh (chi tiết số tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh).

- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ (Mã số 02)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả trong kỳ do mua hàng hóa, dịch vụ, thanh toán các khoản chi phí phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, kể cả số tiền chi mua chứng khoán kinh doanh và số tiền đã thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc ứng trước cho người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản tiền chi để mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ, BĐSĐT (kể cả chi mua nguyên vật liệu để sử dụng cho XDCB), tiền chi cho vay, góp vốn đầu tư vào đơn vị khác và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư; Các khoản tiền chi trả nợ gốc vay, trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, cổ tức và lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và các khoản tiền chi khác được phân loại là luồng tiền từ hoạt động tài chính.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (phần chi tiền), sổ kế toán các tài khoản phải thu và đi vay (chi tiết tiền đi vay nhận được hoặc thu nợ phải thu chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán, các Tài khoản phản ánh hàng tồn kho. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền chi trả cho người lao động (Mã số 03)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả cho người lao động trong kỳ báo cáo về tiền lương, tiền công, phụ cấp, tiền thưởng,... do doanh nghiệp đã thanh toán hoặc tạm ứng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn (chi tiết tiền trả cho người lao động), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 334 - Phải trả người lao động (chi tiết số đã trả bằng tiền) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí đi vay đã trả (Mã số 04)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chi phí đi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi phí đi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền lãi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, chi phí đi vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số chi phí đi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số chi phí đi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì doanh nghiệp căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay để xác định số chi phí đi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền chi trả chi phí đi vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả chi phí đi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 05)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 06)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ các khoản khác từ hoạt động kinh doanh, ngoài khoản tiền thu được phản ánh ở Mã số 01, như: Tiền thu từ khoản thu nhập khác (tiền thu về được bồi thường, được phạt, tiền thưởng và các khoản tiền thu khác,...); Tiền đã thu do được hoàn thuế; Tiền thu được do nhận ký quỹ, ký cược; Tiền thu hồi các khoản đưa đi ký quỹ, ký cược; Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thưởng, hỗ trợ; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp,...;

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số thu trên sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 711- Thu nhập khác, Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, Tài khoản 1383 - Thuế TTĐB của hàng nhập khẩu, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và sổ kế toán các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 07)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi cho các khoản khác, ngoài các khoản tiền chi liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo được phản ánh ở Mã số 02, 03, 04, 05, như: Tiền chi bồi thường, bị phạt và các khoản chi phí khác; Tiền nộp các loại thuế (không bao gồm thuế TNDN); Tiền nộp các loại phí, lệ phí, tiền thuê đất trả hàng năm; Tiền nộp các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; Tiền chi đưa đi ký quỹ, ký cược; Tiền trả lại các khoản nhận ký quỹ, ký cược; Tiền chi trực tiếp bằng nguồn dự phòng phải trả; Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi; Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số chi trên sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 811 - Chi phí khác, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược, Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả, Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và các Tài khoản liên quan khác. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (…).”

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu “Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh” phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu từ Mã số 01 đến Mã số 07. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07

4.1.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động kinh doanh theo phương pháp gián tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

a. Nguyên tắc lập:

Theo phương pháp gián tiếp, các luồng tiền vào và các luồng tiền ra từ hoạt động kinh doanh được tính và xác định trước hết bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế TNDN của hoạt động kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng là luồng tiền từ hoạt động đầu tư hoặc luồng tiền từ hoạt động tài chính, gồm:

- Các khoản chi phí không bằng tiền, như: Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT, phân bổ tiền thuê đất trả một lần, dự phòng,...

- Các khoản lãi, lỗ không bằng tiền, như lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái; góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ;

- Các khoản lãi, lỗ được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Lãi, lỗ về thanh lý, nhượng bán TSCĐ và bất động sản đầu tư, tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia,...;

- Chi phí đi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được điều chỉnh tiếp tục với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí chờ phân bổ dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh, như:

+ Các thay đổi trong kỳ báo cáo của khoản mục hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh;

+ Các thay đổi của chi phí chờ phân bổ;

+ Chi phí đi vay đã trả;

+ Thuế TNDN đã nộp;

+ Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh;

+ Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể

- Lợi nhuận trước thuế (Mã số 01)

Chỉ tiêu này được lấy từ chỉ tiêu Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50) trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo. Nếu số liệu này là số âm (trường hợp lỗ) thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT (Mã số 02)

+ Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” chỉ bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và khoản phân bổ chi phí chờ phân bổ về tiền thuê đất trả một lần không đủ điều kiện ghi nhận là

TSCĐ vô hình; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” không bao gồm số khấu hao nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

+ Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo thì thực hiện theo nguyên tắc: Chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” bao gồm số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng với số khấu hao liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ; Chỉ tiêu “Tăng, giảm hàng tồn kho” bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp đều phải loại trừ khỏi Báo cáo lưu chuyển tiền tệ số khấu hao nằm trong giá trị xây dựng cơ bản dở dang, số hao mòn đã ghi giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ, Quỹ khen thưởng phúc lợi đã hình thành TSCĐ phát sinh trong kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận trước thuế".”

- Các khoản dự phòng (Mã số 03)

Chỉ tiêu này phản ánh ảnh hưởng của việc trích lập, hoàn nhập và sử dụng các khoản dự phòng đến các luồng tiền trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng tổn thất tài sản (dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng tổn thất tài sản sinh học) và dự phòng phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng lớn hơn tổng số dư đầu kỳ hoặc được trừ vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu tổng số dư cuối kỳ của các khoản dự phòng nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Mã số 04)

Chỉ tiêu này phản ánh lãi (hoặc lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào chênh lệch số phát sinh Có hoặc phát sinh Nợ Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh đối chiếu sổ kế toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) hoặc Tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (nếu có lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái) hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (nếu có lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái).

- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (Mã số 05)

Chỉ tiêu này cán cứ vào tổng số lãi, lỗ phát sinh trong kỳ đã được phản ánh vào lợi nhuận trước thuế nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư, tài chính, bao gồm:

+ Lãi, lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT;

+ Lãi, lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn, đầu tư vào đơn vị khác;

+ Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán của hoạt động đầu tư, tài chính;

+ Lãi, lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính (không bao gồm lãi, lỗ mua bán chứng khoán kinh doanh), như: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết, đầu tư khác; Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán chi tiết của các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính, Tài khoản 711 - Thu nhập khác, Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 811 - Chi phí khác và các tài khoản khác có liên quan (chi tiết phần lãi, lỗ được xác định là luồng tiền từ hoạt động đầu tư) trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (nếu hoạt động đầu tư có lãi thuần) và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...); hoặc được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” (nếu hoạt động đầu tư có lỗ thuần).

- Chi phí đi vay (Mã số 06)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí đi vay đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo, kể cả chi phí phát hành trái phiếu của trái phiếu thường và trái phiếu chuyển đổi; số chi phí đi vay hàng kỳ tính theo lãi suất thực được ghi tăng cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 635 - Chi phí tài chính (chi tiết chi phí đi vay của kỳ báo cáo) sau khi đối chiếu với chỉ tiêu “Chi phí đi vay” trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế”.

- Các khoản điều chỉnh khác (Mã số 07)

Chỉ tiêu này phản ánh số trích lập hoặc hoàn nhập Quỹ bình ổn giá hoặc Quỹ phát triển khoa học công nghệ trong kỳ. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán Tài khoản 356 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Tài khoản 357 - Quỹ bình ổn giá.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ trích lập thêm các Quỹ hoặc được trừ khỏi chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” nếu trong kỳ hoàn nhập các quỹ.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (Mã số 08)

Chỉ tiêu này phản ánh luồng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản mục thu nhập và chi phí không phải bằng tiền. Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào lợi nhuận trước thuế TNDN cộng (+) các khoản điều chỉnh.

Mã số 08 = Mã số 01 + Mã số 02 + Mã số 03 + Mã số 04 + Mã số 05 + Mã số 06 + Mã số 07.

Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải thu (Mã số 09)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản phải thu (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như: Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng, Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, Tài khoản 138 - Phải thu khác, Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, Tài khoản 141 - Tạm ứng, Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược, Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán (bao gồm cả phần thuế GTGT đầu vào của hoạt động đầu tư và số đã trả trước cho người bán) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền ứng trước cho nhà thầu XDCB; Phải thu về cho vay (cả gốc và lãi); Phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư vào đơn vị khác (trừ chứng khoán kinh doanh); Giá trị TSCĐ mang đi cầm cố, thế chấp,...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm hàng tồn kho (Mã số 10)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các tài khoản hàng tồn kho (không bao gồm số dư của tài khoản “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở đã loại trừ: Giá trị hàng tồn kho dùng cho hoạt động đầu tư XDCB hoặc hàng tồn kho dùng để trao đổi lấy TSCĐ, BĐSĐT; Chi phí sản xuất thử được tính vào nguyên giá TSCĐ hình thành từ XDCB). Trường hợp trong kỳ mua hàng tồn kho nhưng chưa xác định được mục đích sử dụng (cho hoạt động kinh doanh hay đầu tư XDCB) thì giá trị hàng tồn kho được tính trong chỉ tiêu này.

Trường hợp doanh nghiệp bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ” - Mã số 02 chỉ bao gồm số khấu hao TSCĐ đã được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ) thì chỉ tiêu này không bao gồm số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ);

Trường hợp doanh nghiệp không thể bóc tách riêng được số khấu hao TSCĐ còn nằm trong hàng tồn kho và số khấu hao đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (chỉ tiêu “Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT” - Mã số 02 bao gồm cả số khấu hao TSCĐ liên quan đến hàng tồn kho chưa tiêu thụ) thì chỉ tiêu này bao gồm cả số khấu hao TSCĐ nằm trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (chưa được xác định là tiêu thụ trong kỳ).

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào chỉ tiêu “Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động” nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng các chênh lệch giữa số dư cuối kỳ với số dư đầu kỳ của các tài khoản nợ phải trả (chi tiết phần liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh), như Tài khoản 331- Phải trả cho người bán, Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ, Tài khoản 337- Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng, Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết người mua trả tiền trước).

Chỉ tiêu này không bao gồm số thuế TNDN phải nộp (phát sinh Có Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp), chi phí đi vay phải trả (phát sinh Có Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, chi tiết lãi vay phải trả).

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư, như: Số tiền người mua trả trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT; Các khoản phải trả mua các công cụ vốn và công cụ nợ,...; và các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài chính, như: Phải trả gốc vay, gốc trái phiếu, nợ thuê tài chính; cổ tức, lợi nhuận phải trả.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu tổng các số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng các số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ (Mã số 12)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ trong kỳ báo cáo trên cơ sở đã loại trừ khoản chi phí chờ phân bổ liên quan đến luồng tiền từ hoạt động đầu tư, như: Tiền thuê đất trả 1 lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình,...

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tăng y giảm chứng khoán kinh doanh (Mã số 13)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Chi phí đi vay đã trả (Mã số 14)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền chi phí đi vay đã trả trong kỳ báo cáo, bao gồm tiền chi phí đi vay phát sinh trong kỳ và trả ngay kỳ này, tiền chi phí đi vay phải trả của các kỳ trước đã trả trong kỳ này, chi phí đi vay trả trước trong kỳ này.

Chỉ tiêu này không bao gồm số tiền chi phí đi vay đã trả trong kỳ được vốn hóa vào giá trị các tài sản dở dang được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư. Trường hợp số chi phí đi vay đã trả trong kỳ vừa được vốn hóa, vừa được tính vào chi phí tài chính thì doanh nghiệp căn cứ tỷ lệ vốn hóa lãi vay áp dụng cho kỳ báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay để xác định số chi phí đi vay đã trả của luồng tiền từ hoạt động kinh doanh và luồng tiền hoạt động đầu tư.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền chi trả chi phí đi vay); sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền chi phí đi vay từ tiền thu các khoản phải thu) trong kỳ báo cáo, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 335 - Chi phí phải trả, Tài khoản 635 - Chi phí tài chính, Tài khoản 341 - Vay và nợ thuê tài chính và các Tài khoản liên quan khác.

Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Thuế TNDN đã nộp (Mã số 15)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nộp thuế TNDN cho Nhà nước trong kỳ báo cáo, bao gồm số tiền thuế TNDN đã nộp của kỳ này, số thuế TNDN còn nợ từ các kỳ trước đã nộp trong kỳ này và số thuế TNDN nộp trước (nếu có).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết tiền nộp thuế TNDN), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp, số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động" và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (Mã số 16)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền thu khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền được các tổ chức, cá nhân bên ngoài thường, hỗ trợ ghi

tăng các quỹ của doanh nghiệp; Tiền nhận được ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp; Lãi tiền gửi của Quỹ bình ổn giá được ghi tăng Quỹ;... trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng (+) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động".

- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (Mã số 17)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền chi khác phát sinh từ hoạt động kinh doanh ngoài các khoản đã nêu ở các Mã số từ 01 đến 14, như: Tiền chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ,...

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển sau khi đối chiếu với sổ kế toán các tài khoản có liên quan trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ (-) vào số liệu chỉ tiêu "Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động".

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 08 đến Mã số 17. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì sẽ được ghi dưới hình thức trong ngoặc đơn (...).

Mã số 20 = Mã số 08 + Mã số 09 + Mã số 10 + Mã số 11 + Mã số 12 + Mã số 13 + Mã số 14 + Mã số 15 + Mã số 16 + Mã số 17

4.2. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động đầu tư

a) Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần đề cập trong đoạn 18 của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động đầu tư được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào, ra trong kỳ từ hoạt động đầu tư được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Phụ lục này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động đầu tư theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để thực hiện.

b) Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 21)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thực chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT, tiền thuê đất trả tiền một lần không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình, tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hóa thành TSCĐ vô hình, tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng dở dang TSCĐ, BĐSĐT trong kỳ báo cáo. Chi phí sản xuất thử sau khi bù trừ với số tiền thu từ bán sản phẩm sản xuất thử của TSCĐ hình thành từ hoạt động XDCB được cộng vào chỉ tiêu này (nếu chi lớn hơn thu) hoặc trừ vào chỉ tiêu này (nếu chi nhỏ hơn thu).

Chỉ tiêu này phản ánh cả số tiền đã thực trả để mua nguyên vật liệu, tài sản, sử dụng cho XDCB nhưng đến cuối kỳ chưa xuất dùng cho hoạt động đầu tư XDCB; Số tiền đã ứng trước cho nhà thầu XDCB nhưng chưa nghiệm thu khối lượng; số tiền đã trả để trả nợ người bán trong kỳ liên quan trực tiếp tới việc mua sắm, đầu tư XDCB.

Trường hợp mua nguyên vật liệu, tài sản sử dụng chung cho cả mục đích sản xuất, kinh doanh và đầu tư XDCB nhưng cuối kỳ chưa xác định được giá trị nguyên vật liệu, tài sản sẽ sử dụng cho hoạt động đầu tư XDCB hay hoạt động sản xuất, kinh doanh thì số tiền đã trả không phản ánh vào chỉ tiêu này mà phản ánh ở luồng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Chỉ tiêu này không bao gồm số nhận nợ thuê tài chính, giá trị tài sản phi tiền tệ khác dùng để thanh toán khi mua sắm TSCĐ, BĐSĐT, XDCB hoặc giá trị TSCĐ, BĐSĐT, XDCB tăng trong kỳ nhưng chưa được trả bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển (chi tiết số tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác, kể cả chi phí đi vay đã trả được vốn hóa), sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền thu nợ chuyển trả ngay cho hoạt động mua sắm, XDCB), sổ kế toán Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay (chi tiết số tiền vay nhận được chuyển trả ngay cho người bán), sổ kế toán Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán (chi tiết khoản ứng trước hoặc trả nợ cho nhà thầu XDCB, trả nợ cho người bán TSCĐ, BĐSĐT), sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình, Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình, Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư, Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, Tài khoản 242 - Chi phí chờ phân bổ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (Mã số 22)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thuần đã thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê hoặc chờ tăng giá) trong kỳ báo cáo, kể cả số tiền thu hồi các khoản nợ phải thu liên quan trực tiếp tới việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm số thu bằng tài sản phi tiền tệ hoặc số tiền phải thu nhưng chưa thu được trong kỳ báo cáo từ việc thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và tài sản dài hạn khác; Không bao gồm các khoản chi phí phi tiền tệ liên quan đến hoạt động thanh lý nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT do đem đi góp vốn liên doanh, liên kết hoặc các khoản tổn thất.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chênh lệch giữa số tiền thu và số tiền chi cho việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác, số tiền thu được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112- Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, Tài khoản 711 - Thu nhập khác, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng (chi tiết tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác) trong kỳ báo cáo. Số tiền chi được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 811 - Chi phí khác, Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu số tiền thực thu nhỏ hơn số tiền thực chi.

- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 23)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã gửi vào ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tiền đã chi cho bên khác vay, tiền chi của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán, chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác (trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả,...) vì mục đích đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và mua các công cụ nợ nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kiếm lời từ chênh lệch giá mua, bán); Các khoản cho vay, mua các công cụ nợ đã trả bằng tài sản phi tiền tệ hoặc đảo nợ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác (Mã số 24)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu từ việc rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng; Tiền thu của bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán; Tiền thu hồi lại gốc đã cho vay, gốc trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các công cụ nợ của đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu từ bán các công cụ nợ được coi là các khoản tương đương tiền và bán các công cụ nợ được phân loại là chứng khoán kinh doanh; Không bao gồm các khoản thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển công cụ nợ thành công cụ vốn của đơn vị khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111 - Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ trong kỳ báo cáo.

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Mã số 25)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã chi để đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền chi trả nợ để mua công cụ vốn từ kỳ trước), bao gồm tiền chi đầu tư vốn dưới hình thức mua cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết, mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu, góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư khác,...

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền chi mua cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Chi mua cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả; Đầu tư vào đơn vị khác bằng tài sản phi tiền tệ; đầu tư dưới hình

thức phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu; Chuyển công cụ nợ thành vốn góp hoặc còn nợ chưa thanh toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con, Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tài khoản 228 - Đầu tư khác, Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán Trong kỳ báo cáo và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác (Mã số 26)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu hồi do bán lại hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong kỳ báo cáo (kể cả tiền thu nợ phải thu bán công cụ vốn từ kỳ trước, bán tranh ảnh, vật phẩm nắm giữ chờ tăng giá).

Chỉ tiêu này không bao gồm tiền thu do bán cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh; Giá trị khoản đầu tư được thu hồi bằng tài sản phi tiền tệ, bằng công cụ nợ hoặc công cụ vốn của đơn vị khác hoặc chưa được thanh toán bằng tiền.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con, Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, Tài khoản 228 - Đầu tư khác, Tài khoản 131 - Phải thu của khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (Mã số 27)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số tiền thu về các khoản tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ đầu tư vốn vào các đơn vị khác trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản lãi, cổ tức nhận được bằng cổ phiếu hoặc bằng tài sản phi tiền tệ, các khoản lãi từ tiền gửi không kỳ hạn của doanh nghiệp tại các ngân hàng.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (Mã số 30)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 21 đến Mã số 27. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 30 = Mã số 21 + Mã số 22 + Mã số 23 + Mã số 24 + Mã số 25 + Mã số 26 + Mã số 27.

4.3. Lập báo cáo các chỉ tiêu luồng tiền từ hoạt động tài chính

a. Nguyên tắc lập:

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập và trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ một cách riêng biệt các luồng tiền vào và các luồng tiền ra, trừ trường hợp các luồng tiền được báo cáo trên cơ sở thuần được đề cập trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Luồng tiền từ hoạt động tài chính được lập theo phương pháp trực tiếp hoặc trực tiếp có điều chỉnh.

+ Theo phương pháp trực tiếp, các luồng tiền vào và ra trong kỳ từ hoạt động tài chính được xác định bằng cách phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu vào và chi ra theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp.

+ Theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, các luồng tiền vào và ra trong kỳ được xác định bằng số chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của các khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính có liên quan sau đó điều chỉnh cho ảnh hưởng của các khoản mục phi tiền tệ.

+ Thông tư này hướng dẫn lập luồng tiền từ hoạt động tài chính theo phương pháp trực tiếp. Trường hợp lập theo phương pháp trực tiếp có điều chỉnh, doanh nghiệp vận dụng phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có) để thực hiện.

b. Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể theo phương pháp trực tiếp (Xem Mẫu số B03-DN)

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu (Mã số 31)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã thu do các chủ sở hữu của doanh nghiệp góp vốn trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính được chuyển thành vốn, khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chuyển thành vốn góp (kể cả trả cổ tức bằng cổ phiếu) hoặc nhận vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Đối với công ty cổ phần, chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu phổ thông theo giá thực tế phát hành, kể cả tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu

và phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi nhưng không bao gồm số tiền đã thu do phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành (Mã số 32)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả do hoàn lại vốn góp cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp dưới các hình thức hoàn trả bằng tiền hoặc mua lại cổ phiếu của chính mình bằng tiền để hủy bỏ hoặc sử dụng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả lại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, vốn góp của chủ sở hữu bằng tài sản phi tiền tệ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Tài khoản 419 - Cổ phiếu mua lại của chính mình trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền thu từ đi vay (Mã số 33)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp đi vay các tổ chức tài chính, tín dụng và các đối tượng khác trong kỳ báo cáo, kể cả vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thông thường hoặc trái phiếu chuyển đổi hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán nhận được trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đi vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc nợ thuê tài chính.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu thường, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được Trong kỳ (bằng mệnh giá trái phiếu điều chỉnh với các khoản chi phí phát hành trái phiếu, chiết khấu, phụ trội trái phiếu hoặc lãi trái phiếu trả trước - nếu có).

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành trái phiếu chuyển đổi, chỉ tiêu này phản ánh số tiền tương ứng với phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Trường hợp vay dưới hình thức phát hành cổ phiếu ưu đãi, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ do doanh nghiệp phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả trong đó có kèm theo điều kiện người phát hành phải mua lại cổ phiếu tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Trường hợp điều khoản quy định người phát hành chỉ có nghĩa vụ mua lại cổ phiếu từ người nắm giữ theo mệnh giá, chỉ tiêu này chỉ phản ánh số tiền thu được theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi (số tiền thu được cao hơn mệnh giá đã được hạch toán là thặng dư vốn được trình bày ở chỉ tiêu “Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu” (Mã số 31)).

Trường hợp vay dưới trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, chỉ tiêu này phản ánh tổng số tiền đã nhận được trong kỳ tại bên bán trong giao dịch mua, bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, các tài khoản phải trả (chi tiết tiền vay nhận được chuyển trả ngay các khoản nợ phải trả) sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay, Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành, Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi và các tài khoản khác có liên quan trong kỳ báo cáo.

- Tiền trả nợ gốc vay (Mã số 34)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ gốc vay, kể cả tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi hoặc cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cũng bao gồm số tiền bên bán đã trả lại cho bên mua trong giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và các giao dịch Repo chứng khoán khác.

Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản trả gốc vay bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ vay thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, sổ kế toán các tài khoản phải thu (phần tiền trả nợ vay từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 171 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ, Tài khoản 3411 - Các khoản đi vay, Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành, Tài khoản 41112 - Cổ phiếu ưu đãi trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính (Mã số 35)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền đã trả về khoản nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu không bao gồm khoản trả nợ thuê tài chính bằng tài sản phi tiền tệ hoặc chuyển nợ thuê tài chính thành vốn góp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sổ kế toán các tài khoản phải thu (chi tiết tiền trả nợ thuê tài chính từ tiền thu các khoản phải thu), sau khi đối chiếu với sổ kế toán Tài khoản 3412 - Nợ thuê tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (Mã số 36)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số tiền cổ tức và lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu của doanh nghiệp (kể cả số thuế thu nhập cá nhân đã nộp thay cho chủ sở hữu) trong kỳ báo cáo.

Chỉ tiêu này không bao gồm khoản lợi nhuận được chuyển thành vốn góp của chủ sở hữu, trả cổ tức bằng cổ phiếu hoặc trả bằng tài sản phi tiền tệ và các khoản lợi nhuận đã dùng để trích lập các quỹ.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, sau khi đối chiếu với sổ kế toán các Tài khoản 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, Tài khoản 332 - Phải trả cổ tức, lợi nhuận (chi tiết số tiền đã trả về cổ tức và lợi nhuận) trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (Mã số 40)

Chỉ tiêu lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính bằng tổng cộng số liệu các chỉ tiêu có mã số từ Mã số 31 đến Mã số 36. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 40 = Mã số 31 + Mã số 32 + Mã số 33 + Mã số 34 + Mã số 35 + Mã số 36.

4.4. Tổng hợp các luồng tiền trong kỳ (Xem Mẫu số B03-DN)

- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (Mã số 50)

Chỉ tiêu "Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ" phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thu vào với tổng số tiền chi ra từ ba loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50 = Mã số 20 + Mã số 30 + Mã số 40.

- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (Mã số 60)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" đầu kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số đầu kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ (Mã số 61)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ của tiền và các khoản tương đương tiền bằng ngoại tệ, vàng tiền tệ (Mã số 110 của Báo cáo tình hình tài chính) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được lấy từ sổ kế toán các Tài khoản 111- Tiền mặt, Tài khoản 112 - Tiền gửi không kỳ hạn, Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài khoản liên quan (chi tiết các khoản thỏa mãn định nghĩa là tương đương tiền), sau khi đối chiếu với sổ kế toán chi tiết Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Tài khoản 635 - Chi phí tài chính trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được ghi bằng số dương nếu có lãi tỷ giá và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...) nếu phát sinh lỗ tỷ giá.

- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Mã số 70)

Chỉ tiêu này được lập căn cứ vào số liệu chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" cuối kỳ báo cáo (Mã số 110, cột "Số cuối kỳ" trên Báo cáo tình hình tài chính).

Chỉ tiêu này bằng số "Tổng cộng" của các chỉ tiêu Mã số 50, 60 và 61 và bằng chỉ tiêu Mã số 110 trên Báo cáo tình hình tài chính kỳ đó.

Mã số 70 = Mã số 50 + Mã số 60 + Mã số 61.

E. Phương pháp lập và trình bày Thuyết minh BCTC (Mẫu số B09 - DN)

1. Mục đích của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính:

a) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo

lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể.

b) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc lập và trình bày Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

a) Khi lập Báo cáo tài chính năm, doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính và hướng dẫn tại Chế độ Báo cáo tài chính này.

b) Khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (kể cả dạng đầy đủ và dạng tóm lược) doanh nghiệp phải lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực.

c) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp phải trình bày những nội dung dưới đây:

- Các thông tin về cơ sở lập và trình bày Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng;

- Trình bày các thông tin theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác (Các thông tin trọng yếu);

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các Báo cáo tài chính khác, nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của doanh nghiệp.

d) Bản thuyết minh Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách có hệ thống. Doanh nghiệp được chủ động sắp xếp số thứ tự trong thuyết minh Báo cáo tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc thù của mình theo nguyên tắc mỗi khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Cơ sở lập Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

- Căn cứ vào Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm báo cáo;

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp; Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết có liên quan;

- Căn cứ vào Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước;

- Căn cứ vào tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu liên quan.

4. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu

4.1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong phần này doanh nghiệp nêu rõ:

a) Hình thức sở hữu vốn: Là doanh nghiệp Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh hay doanh nghiệp tư nhân. Đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thuyết minh rõ: Tên quốc gia và vùng lãnh thổ của từng nhà đầu tư trong doanh nghiệp (bao gồm chủ đầu tư có quốc tịch VN và quốc tịch nước ngoài) và biến động về cơ cấu vốn chủ sở hữu giữa các nhà đầu tư (tỷ lệ % góp vốn) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

b) Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

c) Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính (Nội dung thuyết minh về hoạt động kinh doanh chính dẫn chiếu theo quy định về hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam) và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp.

d) Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực.

đ) Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Nêu rõ những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

e) Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại từng công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích của doanh nghiệp tại từng công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc: Trình bày chi tiết tên, địa chỉ từng đơn vị.

g) Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ: Nêu rõ số lượng người lao động của doanh nghiệp tại then điểm cuối niên độ kế toán hoặc số lượng người lao động bình quân của doanh nghiệp trong niên độ kế toán.

h) Tuyên bố về khả năng có thể so sánh được hay không của thông tin trên Báo cáo tài chính.

i) Thuyết minh các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

4.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

a) Kỳ kế toán năm ghi rõ kỳ kế toán năm theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu doanh nghiệp có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: ghi rõ là Đồng Việt Nam, hoặc một đơn vị tiền tệ khác được lựa chọn theo quy định của Luật Kế toán.

4.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

a) Chế độ kế toán áp dụng: Nêu rõ các văn bản ban hành chế độ kế toán mà doanh nghiệp áp dụng.

b) Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hay không? Báo cáo tài chính được coi là lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam nếu Báo cáo tài chính tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán hiện hành mà doanh nghiệp đang áp dụng. Trường hợp không áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam nào thì phải ghi rõ.

4.4. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục

(1) Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư này không.

(2) Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ.

- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(3) Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại, giá trị phân bổ, giá trị thu hồi,... (Mục thuyết minh này chỉ cần thực hiện khi doanh nghiệp đã áp dụng các loại lãi suất để chiết khấu các dòng tiền trong tương lai):

- Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);

- Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.

(4) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;

- Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;

- Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không?

(5) Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đối với chứng khoán kinh doanh:

- Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác);

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác, nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh;

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;

- Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh; thay đổi chính sách kế toán nếu doanh nghiệp có thay đổi phương pháp tính giá vốn.

b) Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác;

- Căn cứ trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn);

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?

c) Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

- Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm nào? Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ không? Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh không?

- Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; căn cứ vào loại Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết); Nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong trường hợp các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

d) Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

đ) Phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu.

(6) Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ);

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Nguyên tắc và phương pháp trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(7) Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp áp dụng phương pháp nào (Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; giá thực tế đích danh; phương pháp giá bán lẻ;...).

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hay tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

- Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

(8) Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

- Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;

- Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;

- Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

- Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.

c) Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư.

- Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?

- Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

(9) Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ;

- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần;

- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần.

(10) Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

- Bản chất hoạt động của hợp đồng BCC là đồng kiểm soát hay không đồng kiểm soát? Chia sản phẩm hay lợi nhuận? Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp liên quan đến hợp đồng BCC như thế nào?...

- Đối với bên góp vốn

+ Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận như thế nào?

+ Ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận như thế nào?

- Đối với bên nhận vốn góp (bên thực hiện việc điều hành, phát sinh chi phí chung)

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của các bên khác;

+ Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng.

(11) Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

- Nêu rõ chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào?

- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;

- Có theo dõi chi tiết chi phí chờ phân bổ theo kỳ hạn không?

(12) Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?

- Có được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

(13) Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận;

- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu doanh nghiệp;

- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận đã cam kết;

- Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ có xác định được liên quan đến phân phối từ lợi nhuận của năm tài chính nào hay không?

(14) Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Nêu rõ các khoản chi phí nào được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ?

- Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

(15) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

- Các trường hợp nào phát sinh doanh thu chờ phân bổ;

- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ.

(16) Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng không?.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

+ Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

+ Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

(17) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?

- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm then -chịu thuế);

- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

(18) Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?

- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?

- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không?

(19) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

(20) Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

- Cơ sở xác định cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

- Việc ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn và thời điểm xử lý cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.

- Lãi suất được sử dụng để chiết khấu dòng tiền là lãi suất nào?

(21) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?

- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

(22) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Có tuân thủ nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo nghĩa vụ thực hiện hay không? Các phương pháp nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu?

+ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng;

+ Doanh thu bán BĐSĐT: có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư không? Phương pháp ghi nhận lãi/lỗ phát sinh từ việc bán BĐS.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, căn hộ văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự: Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,...

- Các phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

- Các nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác.

(23) Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?

- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu không?

(24) Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?

- Có đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí hay không?

- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không?

- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận như thế nào?

- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

(25) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Nội dung chi phí tài chính bao gồm các khoản nào?

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay vốn dùng cho sản xuất kinh doanh;

- Nguyên tắc hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ của kỳ báo cáo.

(26) Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?

- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?

- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng.

(27) Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, BĐS ĐT

(28) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu toàn cầu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

(29) Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4.5. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

a) Các trường hợp được coi là doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

b) Chính sách tái phân loại tài sản và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn khi doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

c) Nguyên tắc xác định giá trị của các khoản mục và trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính đối với:

- Các khoản đầu tư tài chính;

- Các khoản phải thu;

- Các khoản phải trả;

- Hàng tồn kho;

- Tài sản sinh học;

- TSCĐ, Bất động sản đầu tư;

- Các tài sản và nợ phải trả khác.

4.6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính, số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước, số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc không thay đổi số chỉ tiêu dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp doanh nghiệp có áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước thì phải điều chỉnh số liệu so sánh (số liệu ở cột "Đầu năm") để đảm bảo nguyên tắc có thể so sánh và giải trình rõ điều này. Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Đầu năm" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Cuối năm" thì phải được nêu rõ lý do trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với các khoản mục yêu cầu thuyết minh theo giá trị hợp lý, trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì phải ghi rõ lý do.

4.7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước, số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- Doanh nghiệp được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số chỉ tiêu dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Năm trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Năm nay" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

4.8. Thông tin bổ sung cho Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày và phân tích các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ để giúp người sử dụng hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền trong kỳ của doanh nghiệp.

- Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp có mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác thì những luồng tiền này phải được trình bày thành những chỉ tiêu riêng biệt trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Trong phần này phải cung cấp những thông tin chi tiết liên quan đến việc mua hoặc thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước; số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

4.9. Những thông tin khác

- Trong phần này, doanh nghiệp phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trong các phần trên nhằm cung cấp thông tin mô tả bằng lời hoặc số liệu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam cụ thể nhằm giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo Tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trung thực, hợp lý.

- Khi trình bày thông tin thuyết minh ở phần này, tùy theo yêu cầu và đặc điểm thông tin theo quy định từ điểm 1 đến điểm 7 của phần này, doanh nghiệp có thể đưa ra biểu mẫu chi tiết, cụ thể một cách phù hợp và những thông tin so sánh cần thiết.

- Ngoài những thông tin phải trình bày theo quy định từ phần 4.1 đến phần 4.8, doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác nếu xét thấy cần thiết cho người sử dụng Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.